

Số: 30 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau: 

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Lưu; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN HOÀ, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh lộ 537 B				
1		Từ nhà Ông Hồ Đình Hà thửa đất số 81, tờ bản đồ 16.	Đến trụ sở UBND xã thửa đất số 155, tờ bản đồ số 16.	1.400.000	12.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537 B	Từ trụ sở UBND xã An Hòa thửa đất số 155, tờ bản đồ 16.	Đến nhà ông Hồ Hữu Dũng thửa đất số 183, tờ bản đồ số 16.	1.500.000	12.000.000
3		Từ nhà Ông Hồ Đình Lợi thửa đất số 107, tờ bản đồ 17.	Đến nhà Ông Hoàng Văn Tuấn thửa đất số 166, tờ bản đồ 17.	1.500.000	12.000.000
4		Từ nhà Ông Hồ Hữu Vinh thửa đất số 09, tờ bản đồ 22.	Đến nhà Ông Hồ Hữu Huân thửa đất số 118, tờ bản đồ 22.	1.500.000	12.000.000
5		Từ nhà Ông Hồ Hữu Hương thửa đất số 39, tờ bản đồ 23.	Đến cửa hàng xăng dầu thửa đất số 04, tờ bản đồ 23.	1.400.000	12.000.000
6		Từ nhà Ông Hồ Đình Lý thửa đất số 260, tờ bản đồ 07.	Đến nhà Ông Trần Đức Huân thửa số 35, tờ bản đồ 07.	1.400.000	12.000.000
7	Đường tỉnh lộ 537 B	Từ nhà Ông Cao Sỹ Hưng thửa đất số 289, tờ bản đồ 07.	Đến nhà Ông Trần Đức Huân thửa số 35, tờ bản đồ 07.	1.400.000	12.000.000
II	Các khu vực bóm đường liên xã				
1	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Toàn Lực, Minh Tiến, Bút Thành)	Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Linh thửa đất số 319, tờ bản đồ 15.	Đến nhà Ông Hồ Đức Kha thửa số 320, tờ bản đồ 15.	500.000	5.000.000
		Từ nhà Ông Lê Văn Hón thửa đất số 350, tờ bản đồ 19.	Đến nhà Ông Vũ Duy Thông thửa số 283, tờ bản đồ 19.	500.000	5.000.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ nhà Ông Lê Văn Hệ thửa đất số 160, tờ bản đồ 24.	Đến nhà Ông Vũ Hữu Minh thửa số 221, tờ bản đồ 24.	500.000	5.000.000
2	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Yên (Qua thôn Bắc Lợi)	Từ nhà Ông Hồ Đức Cón, thửa đất số 122, tờ bản đồ 17.	Đến nhà Ông Mai Văn Toàn thửa số 201, tờ bản đồ 17. Thửa số 606, tờ bản đồ 02.	500.000	5.000.000
3	Đường liên xã An Hoà đi Quỳnh Thuận (Qua thôn Tân Thắng, Tân Thịnh)	Từ nhà Ông Mai Văn Huân, thửa đất số 92, tờ bản đồ 23.	Đến nhà Ông Bùi Văn Mai thửa số 194, tờ bản đồ 23.	500.000	5.000.000
		Từ nhà Ông Trần Đình Luân, thửa đất số 248, tờ bản đồ 11.	Đến nhà Ông Hồ Văn Diệu thửa số 270, tờ bản đồ 11.	500.000	5.000.000
		Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hồng, thửa đất số 20, tờ bản đồ 28.	Đến nhà Ông Trần Quang Diện thửa số 48, tờ bản đồ 28.	500.000	5.000.000
		Từ nhà Ông Trần Văn Tuyên thửa đất số 01, tờ bản đồ 31.	Đến nhà Ông Nguyễn Bá Trục thửa số 148, tờ bản đồ 31.	500.000	5.000.000
4	Đường liên xã An Hoà đi Sơn Hải (Qua các thôn Quyết Thắng, Hồng)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Luyến thửa đất số 269, tờ bản đồ 16.	Đến nhà Ông Hồ Đình Quang thửa số 241, tờ bản đồ 16.	500.000	5.000.000
		Từ nhà Ông Mai Văn Quỳnh thửa đất số 10, tờ bản đồ 21.	Đến nhà bà Trần Thị Nguyệt thửa số 181, tờ bản đồ 16.	500.000	5.000.000
		Từ nhà ông Trần Anh Trình thửa đất số 06, tờ bản đồ 27	Đến nhà ông Hồ Đình Tường thửa số 289, tờ bản đồ 27.	500.000	5.000.000
		Từ nhà ông Hồ Hữu Trung thửa đất số 04, tờ bản đồ 29	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Chung thửa số 535, tờ bản đồ 10.	500000	5.000.000
5	Đường Làng nghề Bút Lĩnh	Từ nhà bà Lê Thị Hào thửa đất số 8, tờ bản đồ 18	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tân thửa số 261, tờ bản đồ 18.	500.000	5.000.000
		Từ nhà ông Hoàng Văn Vũ thửa đất số 8, tờ bản đồ 19	Đến nhà ông Lê Văn Danh thửa số 30, tờ bản đồ 18.	500.000	5.000.000
III	Các khu vực bóm đường nội thôn				
1	Đường nội thôn Bút Thanh	Từ nhà ông Lê Văn Hùng thửa đất số 02, tờ bản đồ số 24	Đến nhà ông Vũ Hữu Vinh thửa đất số 220, tờ bản đồ số 24	300.000	2.500.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dự thửa đất số 225, tờ bản đồ 19	Đến nhà ông Phan Văn Nhụy thửa đất số 266, tờ bản đồ số 19		2.500.000
2	Đường nội thôn Bút Thành	Từ nhà Văn Hoá thôn Bút Thanh thửa đất số 240, tờ 18	Đến nhà ông Bùi Văn Thái thửa đất số 12, tờ bản đồ 18 và thửa số 145, tờ bản đồ số 8.	300.000	2.500.000
		Từ nhà ông Đậu Cao Hằng thửa đất số 40, tờ 18	Đến nhà ông Nguyễn Đình Báu thửa đất số 258, tờ bản đồ 18.		2.500.000
3	Đường nội thôn Bút Ngọc	Từ nhà bà Lê Thị Xuân thửa đất số 02, tờ 19	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Mạng thửa đất số 276, tờ bản đồ 19.	300.000	2.500.000
		Từ nhà Ông Nguyễn Văn Phong thửa đất số 02, tờ 18.	Đến nhà ông Vũ Duy Tý thửa đất số 316, tờ bản đồ 18.		2.500.000
4	Đường nội thôn Minh Tiến	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân thửa đất số 848, tờ 5.	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lan thửa đất số 920, tờ bản đồ 5.	300.000	2.500.000
		Từ điểm đầu thửa đất số 880, tờ 9.	Đến cuối thôn Minh Tiến thửa đất số 899, tờ bản đồ 9.		2.500.000
		Từ điểm đầu thôn Minh Tiến thửa đất số 121, tờ 19	Đến cuối thôn Minh Tiến thửa đất số 354, tờ bản đồ 19.		2.500.000
		Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25.	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ 25.		2.500.000
5	Đường nội thôn Toàn Lợi	Từ nhà điểm đầu tại thửa đất số 819, tờ bản đồ số 05.	Đến điểm cuối nhà ông Hồ Vĩnh Thân thửa đất số 874, tờ bản đồ 05.	300.000	2.500.000
		Từ điểm đầu nhà Ông Hồ Vĩnh Bình thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15.	Đến nhà ông Hồ Vĩnh Thân thửa đất số 424, tờ bản đồ 15.		2.500.000
		Từ nhà Ông Nguyễn Đình Thuật thửa đất số 11, tờ bản đồ số 20.	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Nhuận thửa đất số 154, tờ bản đồ 20.		2.500.000
6	Đường nội thôn Toàn Lực			300000	
		Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Hoàng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16.	Đến nhà ông Hồ Viết Thành thửa đất số 83, tờ bản đồ 16.		2.500.000
7	Đường nội thôn Toàn Mỹ	Từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hải thửa đất số 28, tờ bản đồ số 20.	Đến nhà bà Hồ Đình Đường thửa đất số 273, tờ bản đồ 05.	300.000	2.500.000
		Từ nhà bà Hồ Thị Chỉ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 21.	Đến nhà ông Trần Văn Hoàn thửa đất số 180, tờ bản đồ 21.		2.500.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ nhà Ông Trần Văn Thanh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 26.	Đến nhà ông Nguyễn Đình Phụng thửa đất số 113, tờ bản đồ 26.		2.500.000
		Từ nhà Ông Hồ Vĩnh Nguyên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27.	Đến nhà bà Nguyễn Thị An thửa đất số 40, tờ bản đồ 27.		2.500.000
8	Đường nội thôn Quyết Thắng	Từ Điểm đầu tuyến thôn tại thửa 581, tờ bản đồ 06.	Đến nhà cuối tại thửa đất số 843, tờ bản đồ 06.	300.000	2.500.000
		Từ nhà Ông Hồ Thị Minh thửa đất số 130, tờ bản đồ số 16.	Đến nhà ông Nguyễn Đình Minh thửa đất số 238, tờ bản đồ 16.		2.500.000
		Từ điểm đầu thôn Quyết Thắng tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 21.	Đến nhà bà Mai Thị Thu Hiền thửa đất số 190, tờ bản đồ 21.		2.500.000
		Từ thửa đất số 137, tờ bản đồ 22	Đến thửa đất số 236, tờ bản đồ 22		2.500.000
9	Đường nội thôn Bắc Lợi	Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25.	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ 25.	300.000	2.500.000
		Từ nhà Ông Vũ Duy Mỹ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25.	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thanh thửa đất số 226, tờ bản đồ 25.		2.500.000
		Từ điểm đầu từ nhà ông Mai Văn Hoàn thửa đất số 02, tờ bản đồ số 17.	Đến nhà ông Bùi Văn Hùng thửa đất số 197, tờ bản đồ 17. và thửa 13, 14 tờ bản đồ 22		2.500.000
10	Đường nội thôn Hồng Phong	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 579, tờ bản đồ số 09.	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 772, tờ bản đồ 09	300.000	2.500.000
		Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 327, tờ bản đồ số 10.	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 183, tờ bản đồ 21		2.500.000
		Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26.	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 155, tờ bản đồ 26		2.500.000
		Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 37, tờ bản đồ số 27.	Điểm cuối tuyến đường tại thửa 339, tờ bản đồ 27		2.500.000
		Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29.	Điểm đầu thôn Hồng Phong thửa đất số 111, tờ bản đồ số 29.		2.500.000
11	Đường nội thôn Nam Tiến	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 661, tờ bản đồ số 06.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 753, tờ bản đồ số 06.	300.000	2.500.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 218, tờ bản đồ số 16.		2.500.000
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 17.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 17.		2.500.000
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 22.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 240, tờ bản đồ số 22.		2.500.000
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 19.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 19.		2.500.000
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Nam Tiến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 25.		2.500.000
12	Đường nội thôn Tân Thắng	Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 07.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 260, tờ bản đồ số 07.	300.000	2.500.000
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 227 tờ bản đồ số 22.		2.500.000
		Điểm đầu tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 23.	Điểm đầu cuối tuyến ngõ thôn Tân Thắng thửa đất số 211, tờ bản đồ số 23.		2.500.000
13	Đường nội thôn Tân Thịnh	Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11.	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 11.	300.000	2.500.000
		Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 10, tờ bản đồ số 12.	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 661, tờ bản đồ số 12.		2.500.000
		Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 11, tờ bản đồ số 28.	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 69, tờ bản đồ số 28.		2.500.000
		Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30.	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30.		2.500.000
		Từ điểm đầu thôn Tân Thịnh thửa đất số 03, tờ bản đồ số 31.	Từ điểm cuối thôn Tân Thịnh thửa đất số 149, tờ bản đồ số 31.		2.500.000
14	Đường nội thôn Tân An (Chưa đo bản đồ số)	Từ điểm đầu thôn Tân An thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ địa chính 1995).	Từ điểm cuối thôn Tân An thửa đất số 32, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ địa chính 1995).	300.000	2.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC SƠN, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48B				
1	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Vũ Đình Đức (Từ thửa 103 tờ BĐ4 9)	Đất ông Trần Ngọc Liêu (Đến thửa 122 tờ số 49)	1.800.000	5.000.000
		Đất ông Lê Sỹ Hoàng (Từ thửa 1 tờ số 21)	Đất ông Hồ Văn Thành (Đến thửa 163tờ số 21)		
		Đất bà Nguyễn Thị Hoạt (Từ thửa 89 tờ số 45)	Đất ông Vũ Văn Quang (Đến thửa 110 tờ số 45)		
2	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Hồ Khắc Bảy (Từ thửa 82 tờ số 38)	Đất ông Nguyễn Văn Học (Đến thửa 72 tờ số 38)	2.200.000	6.000.000
		Đất ông Hồ Khắc Hân (Từ thửa 15 tờ số 41)	Đất ông Nguyễn Văn Công (Đến thửa 39 tờ số		
		Đất ông Phạm Ngọc Năm (Từ thửa 8 tờ số 42)	Đất ông Trần Văn Hoàn (Đến thửa 14 tờ số 42)		
		Đất ông Hồ Khắc Hoan (Từ thửa 115 tờ số 37)	Đất ông Lê Văn Anh (Đến thửa 145 tờ số 37)		
3	Đường Quốc lộ 48B	Đất ông Kiều Quốc Cường (Từ thửa 7 tờ số 33)	Đất ông Đào Văn Cầm (Đến thửa 87 tờ số 33)	1.500.000	5.000.000
II	ĐƯỜNG HUYỆN				
1	Đường huyện	Đất ông Đặng Văn Thành (Từ thửa 9 tờ số 16)	Đất UBND xã (Đến thửa 11 tờ số 16)	250.000	1.200.000
2	Đường huyện	Đất ông Đàm Ngọc Hòe (Từ thửa 112 tờ số 9)	Đất ông Đào Văn Công (Đến thửa 214 tờ số 9)	350.000	1.500.000
		Đất nhà văn hóa thôn 2 (Từ thửa 46 tờ số 36)	Đất bà Hồ Thị Luân (Đến thửa 92 tờ số 36)		
		Đất ông Đào Văn Hào (Từ thửa 38 tờ số 33)	Đất ông Đào Văn Bắc (Đến thửa 81 tờ số 33)		
3	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Đức Hường (Từ thửa 3 tờ số	Đất bà Đào Thị Hương (Đến thửa 32 tờ số 39)	350.000	1.500.000
		Đất UBND xã(Từ thửa 7 tờ số 43)	Đất ông Tô Văn Dự (Đến thửa 89 tờ số 43)		
		Đất ông Tô Văn Định (Từ thửa 84 tờ số 46)	Đất ông Hồ Văn Diện (Đến thửa 91 tờ số 46)		
		Đất ông Hồ Văn Tụy (Từ thửa 3 tờ số 50)	Đất bà Nguyễn Thị Long (Đến thửa 65 tờ số 50)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường huyện	Đất ông Đặng Văn Lượng (Từ thửa 203 tờ số 22)	Đất ông Trần Văn Sơn (Đến thửa 269 tờ số 22)	450.000	1.800.000
		Đất bà Nguyễn Thị Thanh (Từ thửa 4 tờ số 54)	Đất ông Trần Văn Tiên (Đến thửa 271 tờ số 54)		
5	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Xuân Kiên (Từ thửa 490 tờ số 27)	Đất ông Hà Thế Tuấn (Đến thửa 499 tờ số 27)	600.000	2.000.000
		Đất ông Hồ Đình Yên (Từ thửa 3 tờ số 60)	Đất ông Nguyễn Xuân Biên (Đến thửa 163 tờ số 64)		
6	Đường huyện	Đất ông Trần Văn Lợi (Từ thửa 109 tờ số 64)	Đất ông Nguyễn Đình Vỵ (Đến thửa 207 tờ số 64)	450.000	1.800.000
		Đất ông Lê Ánh Hồng (Từ thửa 10 tờ số 65)	Đất ông Trần Văn Quyền (Đến thửa 35 tờ số 65)		
		Đất bà Đậu Thị Nho (Từ thửa 7 tờ số 68)	Đất ông Đậu Văn Vững (Đến thửa 156 tờ số 68)		
7	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Duy Ninh (Từ thửa 26 tờ số 61)	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (Đến thửa 63 tờ số 64)	350.000	1.500.000
		Đất ông Hồ Vĩnh Bộc (Từ thửa 2 tờ số 64)	Đất ông Hồ Đức Mạn (Đến thửa 224 tờ số 64)		
8	Đường huyện	Đất ông Nguyễn Trung Sửu (Từ thửa 154 tờ số 46)	Đất ông Ngô Xuân Tuất (Đến thửa 183 tờ số 19)	350.000	1.500.000
		Đất ông Hồ Văn Bang (Từ thửa 34 tờ số 46)	Đất ông Tô Văn Định (Đến thửa 87 tờ số 46)		
		Đất ông Hồ Hữu Đa (Từ thửa 57 tờ số 47)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (Đến thửa 93 tờ số 47)		
		Đất bà Trần Thị Thanh (Từ thửa 33 tờ số 48)	Đất ông Nguyễn Văn Hòa (Đến thửa 38 tờ số 48)		
9	Đường huyện	Đất ông Hồ Trọng Kiên (Từ thửa 59 tờ số 49)	Đất bà Trần Thị Thanh (Đến thửa 81 tờ số 49)	350.000	1.500.000
		Đất bà Dương Thị Hà (Từ thửa 3 tờ số 20)	Đất ông Tô Văn Tiến (Đến thửa 482 tờ số 20)		
		Đất ông Trần Văn Đức (Từ thửa 321 tờ số 21)	Đất ông Hồ Hữu Thái (Đến thửa 331 tờ số 21)		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI CÁC THÔN				
I	Thôn 1				
1	Trục đường chính	Đất ông Vũ Văn Lê (Từ thửa 49 tờ số 37)	Đất ông Trần Văn Hải (Đến thửa 51 tờ số 37)	250.000	900.000
		Đất ông Trần Văn Lê (Từ thửa 59 tờ số 38)	Đất ông Đàm Văn Chiến (Đến thửa 94 tờ số 38)		
2	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
II	Thôn 2				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
III	Thôn 3				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
IV	Thôn 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Trục đường chính	Đất HTX NN Đại Sơn (Từ thửa 67 tờ số 44)	Đất ông Nguyễn Văn Dân (Đến thửa 93 tờ số 44)	250.000	900.000
		Đất ông Nguyễn Hữu Kỳ (Từ thửa 2 tờ số 48)	Đất ông Nguyễn Hữu Thống (Đến thửa 39 tờ số 48)		
		Đất ông Phạm Văn Đình (Từ thửa 4 tờ số 47)	Đất ông Tô Văn Quang (Đến thửa 34 tờ số 47)		
		Đất ông Nguyễn Văn Lâm (Từ thửa 51 tờ số 47)	Đất ông Nguyễn Văn Chiến (Đến thửa 76 tờ số 47)		
2	Trục đường chính	Đất ông Hồ Trọng Cung (Từ thửa 84 tờ số 45)	Đất ông Đàm Văn Hoàng (Đến thửa 96 tờ số 45)	250.000	900.000
		Đất ông Hồ Trọng Cung (Từ thửa 111 tờ số 49)	Đất ông Hoàng Quốc Duy (Đến thửa 126 tờ số 49)		
V	Thôn 5				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
VI	Thôn 6				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
VII	Thôn 7				
1	Trục đường chính	Đất Nhà văn hóa thôn 7 (Từ thửa 128 tờ số 54)	Đất ông Trần Nguyên Đức (Đến thửa 115 tờ số 54)	200.000	900.000
2	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
VIII	Thôn 8				
1	Trục đường chính	Đất ông Hồ Văn Ngọc (Từ thửa 79 tờ số 24)	Đất ông Mai Văn Quý (Đến thửa 76 tờ số 24)	250.000	900.000
		Đất bà Nhữ Thị Dung (Từ thửa 110 tờ số 23)	Đất ông Mai Văn Tới (Đến thửa 884 tờ số 23)		
		Đất ông Hồ Vĩnh Tuấn (Từ thửa 425 tờ số 20)	Đất ông Hồ Vĩnh Tiến (Đến thửa 421 tờ số 20)		
		Đất ông Hồ Vĩnh Hoàng (Từ thửa 4 tờ số 56)	Đất ông Mai Văn Danh (Đến thửa 58 tờ số 56)		
		Đất ông Đàm Văn Sửu, Mai Văn Định (Từ thửa 5 tờ số 59)	Đất ông Mai Văn Hưng (Đến thửa 113 tờ số 59)		
		Đất ông Bùi Văn Nam (Từ thửa 31 tờ số 61)	Đất ông Mai Văn Đức (Đến thửa 81 tờ số 61)		
2	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
IX	Thôn 9				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
X	Thôn 10				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000
XI	Thôn 11				
	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	750.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				750.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH BÁ, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48B				
1	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ nhà ông Phan Huy Sỹ) bao gồm các thửa 89, 124, 125, 147, 188, 189, 231 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ	Xuống Cầu Kênh, cả 2 bên đường thuộc tờ bản đồ số 02	6.500.000	16.000.000
2	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Kênh) gồm các thửa 137, 154 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 09	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 02	6.000.000	14.000.000
3	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Kênh) bao gồm các thửa 52,76,25 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 12	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 12	6.000.000	14.000.000
4	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 101,48,56,81 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 12	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 12	5.500.000	13.000.000
5	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 69,70,106,107 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 13	5.500.000	13.000.000
6	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) gồm các thửa 115,126,127,138 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 13	5.500.000	13.000.000
7	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ cầu Hào) gồm các thửa 72,75 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 14	5.500.000	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ Đường liên xã Bá Hậu (ngã 3) gồm các thửa 133, 143, 153, 182, 195, 228, 242, 281, 161 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	Đến ngã 3 đi xuống xã Quỳnh Yên (đường 537B), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 14	5.500.000	13.000.000
9	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên)gồm các thửa 277, 281, 296, 301 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 13	4.500.000	12.000.000
10	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) gồm các thửa 09, 24, 72, 89, 112, 158 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 15	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 15	4.500.000	12.000.000
11	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 41, 49, 80, 88, 87, 92, 113, 116 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 16	4.500.000	12.000.000
12	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 124, 138, 180, 203 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 16	4.000.000	11.000.000
13	Đường Quốc lộ 48B	Các lô góc 2 mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) 02,11,33,47 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 17	4.000.000	11.000.000
14	Đường Quốc lộ 48B	Các lô tám mặt đường đoạn từ nhà ông Phan Huy Sỹ xóm 7 gồm các thửa 90, 91, 92, 93, 94, 123, 122, 121, 120, 126, 127, 145, 144, 143, 142, 156, 146, 149, 150, 151, 152, 153, 172, 171, 170, 169, 186, 187, 213, 212, 211, 210, 209, 228, 229, 230 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 02	Xuống Cầu Kênh, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 02	6.000.000	14.000.000
15	Đường Quốc lộ 48B	Các lô tám mặt đường (đoạn từ cầu Kênh) bao gồm các thửa 315, 314, 313, 312, 311 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 02	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 02	5.500.000	13.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
16	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường đoạn từ Cầu Kênh gồm các thửa 138, 132, 139, 146, 152, 153, 170, 171, 172, 179, 180 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 09	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 09	5.500.000	13.000.000
17	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường đoạn từ cầu Kênh bao gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 100, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 53, 54, 55, 61, 62, 63, 64, 71, 72, 73, 74, 75 và các thửa tách ra thuộc tờ BĐ	Xuống Cầu Hào, cả 2 bên đường	5.500.000	13.000.000
18	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 32, 40, 41, 42, 57, 58, 59, 65, 66, 67, 68, 69, 77, 78, 79, 80, 85 thuộc tờ bản đồ số 12	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 12	5.000.000	12.000.000
19	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường đoạn từ cầu Hào gồm các thửa 58, 59, 60, 61, 62, 67, 68, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 92, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 103, 104, 105, 108 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 13	5.000.000	12.000.000
20	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường (đoạn từ cầu Hào) bao gồm các thửa 116, 117, 118, 119, 120, 128, 131 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Xuống đường liên xã Bá - Hậu, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 13	5.000.000	12.000.000
21	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường (đoạn từ Đường liên xã Bá Hậu (ngã 3) bao gồm các thửa 107, 121, 162, 172, 183, 197, 205, 208, 212, 222 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	Đến ngã 3 đi xuống xã Quỳnh Yên (đường 537B), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 14	5.000.000	12.000.000
22	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi sang Quỳnh Hậu) bao gồm các thửa 258, 266, 270, 273 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Đến ngã 3 đường 537B đi xuống Quỳnh Yên tờ bản đồ số 13	4.000.000	11.000.000
23	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 249, 266 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 14	4.000.000	11.000.000
24	Đường Quốc lộ 48B	Các lô bóm mặt đường (đoạn từ ngã 3 đi xuống Quỳnh Yên) bao gồm các thửa 282, 286, 287, 304, 305 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 13	4.000.000	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
25	Đường Quốc lộ 48B	Các lô tám mặt đường đoạn từ ngã 3 đường 537B đi xuống Quỳnh Yên bao gồm các thửa 1, 11, 16, 27, 28, 31, 52, 59, 63, 69, 78, 81, 84, 215, 93, 96, 99, 106, 109, 98, 101, 105, 108, 111, 112 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	Đến cổng chào xóm 5 xã Quỳnh Bá, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 16	3.500.000	10.000.000
26	Đường Quốc lộ 48B	Các lô tám mặt đường (đoạn từ cổng chào xóm 5) bao gồm các thửa 145,157,166 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến xóm 5), cả 2 bên đường tờ bản đồ số 16	3.500.000	10.000.000
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 537B				
1	Đường Tỉnh lộ 537B	Các lô tám mặt đường đoạn từ nhà ông Trần Văn Bằng, bà Vũ Thị Niềm gồm các thửa 223, 224, 229, 230, 232, 233, 234, 235, 237, 270, 269, 268, 267, 255, 254, 251, 250, 238, 239, 240, 241, 244, 245, 245, 247, 252, 253, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 273, 274 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất ông Phan Văn Hoàn, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 14	3.000.000	9.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 537B	Các lô tám mặt đường đoạn từ nhà ông Trần Văn Bằng, bà Vũ Thị Niềm bao gồm các thửa 02 (đã tách thành 03 thửa),3,4,5,8,9,10 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Văn Linh, cả 2 bên đường tờ bản đồ số 16	3.000.000	9.000.000
III	ĐƯỜNG HUYỆN				
1	Đường liên xã Bá - Hậu (Đường huyện)	Các lô tám mặt đường đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Trang, bà Phạm Thị Lan bao gồm các thửa 194, 182, 170, 153, 138, 133, 116, 111, 95, 81, 69, 53, 38, 27, 21, 14, 7, 3, 2, 32, 47, 54, 70, 88, 103, 117, 139, 154, 163, 178, 183, 201 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Phan Văn Chi cả 2 bên đường tờ bản đồ số 11	2.000.000	6.000.000
2	Đường liên xã Bá - Hậu (đường huyện)	Các lô tám mặt đường đoạn từ nhà ông Phan Văn Hoàn, Phạm Khiêm bao gồm các thửa 214, 222, 227, 233, 239, 243, 249, 251, 258, 255, 264, 248, 238, 232, 226, 218, 208 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Phạm Văn Thợi, Phạm Quốc Trị cả 2 bên đường tờ bản đồ số 11	2.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường liên xã Bá - Hậu (Đường huyện)	Các lô tám mặt đường đoạn từ nhà ông Phan Văn Hoàn ông Phạm Khiêm bao gồm các thửa 1, 7, 15, 30, 38, 47, 54, 62, 55, 43, 31, 22, 16, 17, 8, 2 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Phạm Văn Thới, Phạm Quốc Trị cả 2 bên đường tờ bản đồ số 14	2.000.000	6.000.000
4	Đường liên xã Bá - Hậu (Đường huyện)	Các lô tám mặt đường (đoạn từ nhà ông Phan Minh Dương) bao gồm các thửa 69, 76, 84 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Bản tờ bản đồ số 14	2.000.000	6.000.000
IV	ĐƯỜNG XÃ				
1	Đường xã	Từ phía Đông Trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa 192, 206, 229, 248, 259, 267, 278, 283, 303, 302 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Nguyễn Trung Hưng xóm 4 (cả 2 bên đường) tờ bản đồ số 13	1.200.000	5.000.000
2	Đường xã	Từ phía Tây Trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa 188, 208, 232, 243, 253, 262, 269, 275, 285, 300, 299, 284, 271, 264, 251, 239, 218, 196 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	Đến nhà ông Phạm Văn Trà xóm 4 tờ bản đồ số 13	1.200.000	5.000.000
3	Đường xã	Từ phía Đông trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa số 3, 14, 41, 69, 88, 110, 116, 133, 140, 156, 150, 139, 122, 109, 95, 77, 59, 50, 13, 2 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 15	Đến nhà ông Nguyễn Trung Hưng xóm 4 (cả 2 bên đường) tờ bản đồ số 15	1.200.000	5.000.000
4	Đường xã	Từ phía Tây trung tâm thể thao xã bao gồm các thửa số 7,11,10,18,17,28,36,46,35,25 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 15	Đến nhà ông Phạm Văn Trà xóm 4 tờ bản đồ số 15	1.200.000	5.000.000
5	Đường xã	Từ phía Tây trung tâm thể thao xã bao gồm thửa 325 thuộc tờ bản đồ số 05		1.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường xã	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Chiến xóm 5 bao gồm các thửa 129, 133, 139, 140, 143, 147, 148, 155, 160, 164, 171, 178, 184, 189, 198, 205, 212, 204, 183, 177, 176, 216, 159, 146 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lân xóm 5 cả 2 bên đường tờ bản đồ số 16	1.200.000	5.000.000
7	Đường xã	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Chiến xóm 5 bao gồm các thửa 4, 5, 20, 31, 44, 50, 56, 61, 83, 81, 80, 77, 72, 70, 66, 49, 41, 30, 19, 18 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 17	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lân xóm 5 cả 2 bên đường tờ bản đồ số 17	1.200.000	5.000.000
8	Đường xã	Từ nhà ông Phạm Ngọc Khôi xóm 7 bao gồm các thửa 127, 111, 98, 85, 80, 74, 65, 58, 53, 43, 36, 30, 21 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 09	Đến nhà ông Lê Ninh xóm 7 tờ bản đồ số 09	1.200.000	5.000.000
9	Đường xã	Từ nhà văn hóa xóm 7 bao gồm các thửa 147, 133, 129, 120, 114, 95, 89, 77, 68, 48, 39, 29, 13, 12, 19, 24, 28, 37, 44, 47, 54, 71, 82, 87, 94, 100, 119, 128, 140 và các thửa tách ra thuộc tờ bản đồ số 09	Đến nhà ông Hồ Khắc Anh xóm 7 (cả 2 bên đường) tờ bản đồ số 09	1.200.000	5.000.000
10	Đường xã	Các vị trí đấu giá năm 2016 tại vùng Cồn Cát xóm 7 bao gồm các thửa 148, 177, 176, 175, 174, 173, 182, 183, 184, 185, 217, 216, 215, 214, 223, 224, 225, 226, 227, 258, 257, 256, 255 thuộc tờ bản đồ số 02	Đến thửa 258 thuộc tờ bản đồ số 02	3.000.000	7.000.000
11	Đường xã	Các vị trí đấu giá năm 2020 tại vùng Cồn Cát xóm 7 bao gồm các thửa từ thửa 470 thuộc tờ BĐ số 02	Đến thửa 552 thuộc tờ bản đồ số 02	3.000.000	7.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường xóm 1	Bao gồm từ thửa số 05 thuộc tờ bản đồ số 11	Đến thửa 210 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 11	1.200.000	2.500.000
2	Đường xóm 1	Bao gồm từ thửa số 1 thuộc tờ bản đồ số 10	Đến thửa 79 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 10	1.200.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường xóm 2	Bao gồm từ thửa số 81 thuộc tờ bản đồ số 10	Đến thửa 281 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 10	1.200.000	2.500.000
4	Đường xóm 2,3	Bao gồm từ thửa số 198 thuộc tờ bản đồ số 11	Đến thửa 261 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 11	1.200.000	2.500.000
5	Đường xóm 2,3	Bao gồm từ thửa số 6 thuộc tờ bản đồ số 14,	Đến thửa 68 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	1.200.000	2.500.000
6	Đường xóm 1,2,3	Bao gồm từ thửa số 5 thuộc tờ bản đồ số 13	Đến thửa 122 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	1.200.000	2.500.000
7	Đường xóm (gồm các xóm 1,2,3)	Bao gồm từ thửa số 3 thuộc tờ bản đồ số 14	Đến thửa 278 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 14	1.000.000	2.500.000
8	Đường xóm 3	Bao gồm từ thửa số 297 thuộc tờ bản đồ số 6	Đến thửa 297 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 6	1.000.000	2.500.000
9	Đường xóm 3,4	Bao gồm từ thửa số 193 thuộc tờ bản đồ số 13	Đến thửa 298 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	1.000.000	2.000.000
10	Đường xóm 4	Bao gồm từ thửa số 4 thuộc tờ bản đồ số 15	Đến thửa 177 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 15	1.000.000	2.000.000
11	Đường xóm 4	Bao gồm từ thửa số 12 thuộc tờ bản đồ số 16	Đến thửa 76 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	1.000.000	2.000.000
12	Đường xóm 5	Bao gồm từ thửa số 3 thuộc tờ bản đồ số 17	Đến thửa 87 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 17	1.000.000	2.000.000
13	Đường xóm 5	Bao gồm từ thửa số 115 thuộc tờ bản đồ số 16,	Đến thửa 218 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 16	1.000.000	2.000.000
14	Đường xóm 6	Bao gồm từ thửa số 10 thuộc tờ bản đồ số 13	Đến thửa 48 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	1.200.000	2.500.000
15	Đường xóm 6	Bao gồm từ thửa số 158 thuộc tờ bản đồ số 09	Đến thửa 189 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 09	1.200.000	2.500.000
16	Đường xóm 6	Bao gồm từ thửa số 142 thuộc tờ bản đồ số 13	Đến thửa 306 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 13	1.000.000	2.500.000
17	Đường xóm 6	Bao gồm từ thửa 88 thuộc tờ bản đồ số 12	Đến thửa 98 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 12	1.000.000	2.500.000
18	Đường xóm 7	Bao gồm từ thửa số 31 thuộc tờ bản đồ số 09	Đến thửa 124 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 09	1.000.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
19	Đường xóm 7	Bao gồm từ thửa số 95 thuộc tờ bản đồ số 02	Đến thửa 455 và các thửa đã tách ra thuộc tờ bản đồ số 02	1.000.000	2.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH BẢNG, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48E				
1	Quốc lộ 48 E (xóm Minh Thắng)	Ông Hồ Đức Phi (từ thửa 49, tờ bản đồ số 2)	Ông Hồ Sỹ Sơn, bà Nguyễn Thị Mai (đến thửa 181, 410, tờ bản đồ số 2)	2.000.000	8.000.000
2	Quốc lộ 48 E (xóm Minh Thắng)	Giáp phường Quỳnh Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 18)	Ông Lê Đức Hiền (đến thửa 54, 69, tờ bản đồ số 18)	2.000.000	8.000.000
3	Quốc lộ 48 E (xóm Minh Thắng)	Ông Lê Văn Linh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 19)	Ông Văn Đức Lý (đến thửa 80, 175, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	8.000.000
4	Quốc lộ 48 E (xóm Minh Thắng, Tâm Tiến)	Ông Nguyễn Văn Long (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Quý Báu (đến thửa 153, 220, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	8.000.000
5	Quốc lộ 48 E (xóm Tâm Tiến)	Bà Nguyễn Thị Vân (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 29)	Ông Hồ Đức Phú, Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa 92, 376, tờ bản đồ số 29)	2.000.000	8.000.000
6	Quốc lộ 48 E (T.Tiến, T.Xuân, M.Giang2)	Ông Cao Xuân Hòa (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 30)	Ông Hoàng Thơm, Tiêu, Cầu Q. Bảng (đến thửa 98,166, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	8.000.000
7	Quốc lộ 48 E (xóm Chí Thành)	Ông Nguyễn Hữu Mậu (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 36)	Bà Hồ Thị Thân (đến thửa 324, 660, tờ bản đồ số 36)	3.000.000	15.000.000
8	Quốc lộ 48 E (xóm Chí Thành)	Ông Nguyễn Văn Vinh (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 37)	Ông Nguyễn V.Trung (Chu Văn Chiến (đến thửa 186, 292, tờ bản đồ số 37)	2.500.000	15.000.000
9	Quốc lộ 48 E (Văn Học, V.Lý, Văn Đông)	Ông Hồ Đăng Nền (Hồ Đăng Thông) (từ thửa 412, tờ bản đồ số 38)	Ông Hồ Ngọc Tuấn (đến thửa 336, 502, tờ bản đồ số 38)	3.000.000	15.000.000
10	Quốc lộ 48 E (xóm Văn Lý, Văn Đông)	Ông Hồ Ngọc Tuấn, Nguyễn Hữu Giao (từ thửa 341, tờ bản đồ số 38)	Bà Hồ Thị Thúy, Hồ Thị Sáng (đến thửa 376, 528, tờ bản đồ số 38)	3.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Quốc lộ 48 E (xóm Văn Lý, Văn Đông)	Bà Hồ Thị Sáng, ông Khang (từ thửa 225, tờ bản đồ số 23)	Ông Hoàng Xuân An, Giáp Biền (đến thửa 189, 276, tờ bản đồ số 23)	3.000.000	15.000.000
II	Đường tỉnh lộ 537B				
1	Tỉnh lộ 537 B (Tân Giang, Mai Giang1)	Giáp xã Quỳnh Liên (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 20)	Ông Hồ Văn Đồng (đến thửa số 218, tờ bản đồ số.20)	3.000.000	15.000.000
2	Tỉnh lộ 537 B (Tân Giang, Tân Hải)	Ông Lê Văn Liên (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	Ông Đoàn Ngọc Đại, Phạm Đình Chung (đến thửa 589, 660, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	15.000.000
3	Tỉnh lộ 537 B (Tân Giang, Thành Minh)	Ông Phạm Đình Giang, Nam Thìn (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 32.)	Ông Nguyễn Thành Biên (đến thửa 514, 515, 625, tờ bản đồ số 32)	3.000.000	15.000.000
4	Tỉnh lộ 537 B (Thành Minh, Chí Thành)	Ông Hoàng Phúc Giảng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 36)	Ông Đoàn Văn Minh (đến thửa 622, 760, tờ bản đồ số 36)	3.000.000	16.000.000
5	Tỉnh lộ 537 B (Chí Thành, Đồng Văn)	Hồ Trọng Kim (Công sân thể thao xã (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 40)	Ông Hồ Tất Vũ, Hồ Thị Đào (đến thửa 452,437,501, tờ bản đồ số 40)	4.000.000	16.000.000
6	Tỉnh lộ 537 B (Đồng Văn, Đồng Tâm)	Hoàng Quang Lưu, Hồ Đức Dạng (từ thửa số 1,7, tờ bản đồ số 43)	Hồ Nghĩa Lược, Hồ Bá Đào (đến thửa 168,128,212, tờ bản đồ số 43)	3.500.000	16.000.000
7	Tỉnh lộ 537 B (Đồng Văn, Đồng Tâm)	Hoàng Xuân An, Hoàng Anh Kha (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Văn Lê (đến thửa 198, 308, tờ bản đồ số 44)	3.500.000	16.000.000
8	Tỉnh lộ 537 B (Đồng Tâm, Học Văn)	Hồ Bá Cầu, Cửa hàng xăng dầu Hồng Tương (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 45)	Giáp xã Quỳnh Lương, Hồ Hữu Minh (đến thửa 170, 221, tờ bản đồ số 45)	3.500.000	16.000.000
III	Đường còn lại tại				
1	Đường Văn Bảng (xóm Tâm Tiến)	Ông Lý Thanh Bình (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 27)	Ông Trương Xuân Hải (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000
2	Đường Văn Bảng (xóm Tâm Tiến)	Ông Cao Tiến Lực (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 28)	Ông Đậu Văn Ứng (đến thửa số 28, 109, tờ bản đồ số 28)	2.000.000	5.000.000
3	Đường ra núi Ói (Đồng Hưng)	Ông Hồ Thái Hùng, Nguyễn Thị Thu (từ thửa số 1255, tờ bản đồ số 12)	Ông Hồ Nghĩa Tiếp (đến thửa số 1288, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	4.000.000
4	Đường ra núi Ói (Đồng Hưng)	Ông Hồ Nghĩa Tiếp (từ thửa số 770, tờ bản đồ số 13)	Đất sản xuất xóm Đồng Hưng (đến thửa số 868, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	4.000.000
5	Đường ra núi Ói (Đồng Tâm, Đồng Hưng)	Từ Chợ Chiều, Ngô Trí Sáng (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 44)	Ông Hồ Thái Hùng, Hồ Hữu Sơn (đến thửa số 116,72,309, tờ bản đồ số 44)	1.500.000	4.000.000
IV	Đường xóm, ngõ xóm, vị trí còn lại				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Xóm Quyết Thắng (Minh Thắng)	Bà Nguyễn Thị Loan (từ thửa số 54, 95, tờ bản đồ số 02)	Ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa 403, 425, tờ bản đồ số 02)	300.000	1.800.000
2	Xóm Tân Hải	Hồ Bá Vinh (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 04)	Vũ Ngọc Đông (đến thửa 366, tờ bản đồ số 04)	300.000	1.800.000
3	Xóm Tâm Tiến, Tân Xuân	Võ Cự Trường - Tâm Tiến (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 06)	Hồ Đức Triều (đến thửa 299, 945, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.800.000
4	Xóm Tân Xuân, Mai Giang2	Ông Hoàng Cường (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 07)	Ông Hoàng Thuyết (đến thửa 253, 339, tờ bản đồ số 07)	300.000	1.800.000
5	Xóm Thành Minh	Ông Hoàng Danh Trung (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 08)	Ông Hồ Đình Chinh (đến thửa 645, tờ bản đồ số 08)	300.000	1.800.000
6	Xóm Văn Đông	Ông Hồ Đăng Trang (từ thửa số 470, tờ bản đồ số 09)	Bà Nguyễn Thị Tứ (đến thửa 1130, tờ bản đồ số 09)	300.000	1.800.000
7	Xóm Tân Xuân	Từ nhà bà Hiền (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Khắc Hào (đến thửa 180, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.800.000
8	Xóm Mai Giang 2	Ông Nguyễn Văn Hóa (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10)	Ông Hoàng Quang Ninh (đến thửa 167, 201, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.800.000
9	Xóm Mai Giang 2	Ông Hoàng Lượng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Đình Tri, bà Nguyễn Thị (đến thửa 167, 220, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.800.000
10	Xóm Đồng Tâm	Ông Hồ Nghĩa Chiến (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 12)	Ông Hồ Đăng Tâm (đến thửa 1467, 1574, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.800.000
11	Xóm Đồng Tâm, Đồng Hưng	Ông Hồ Mậu Hậu (từ thửa số 718, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Xuân Chính, Hoàng T. Hồng (đến thửa 812, 1269, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.800.000
12	Xóm Học Văn	Ông Thái bá Hoàn (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 16)	Ông Thái Bá Hoàn (đến thửa 574, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Xóm Học Văn	Ông Hồ Ngọc Sơn (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 17)	Ông Hoàng Minh Ngọc (đến thửa 319, 428, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.800.000
14	Xóm Quang Minh (Minh Thắng)	Ông Hồ Sỹ Sơn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 18)	Ông Phan Huy Long (đến thửa 64, 71, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.800.000
15	Xóm Quang Minh (Minh Thắng)	Ông Hồ Đức Sỹ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 19)	Ông Phan Văn Quang (đến thửa 74, 173, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.800.000
16	Xóm Mai Giang1, Tân Giang	Giáp xã Quỳnh Liên (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 20)	Ông Hồ Đình Lượng (đến thửa 225, 275, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.800.000
17	Xóm Quyết Tâm (Tâm Tiến)	Nhà ông Lê Văn Thuận (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Mai Ngọc Hùng (đến thửa 98, 128, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.800.000
18	Xóm Quyết Thắng, Quyết Tiến (TT, MT)	Nhà ông Nguyễn Văn Long (từ thửa 1, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Lưu Đại Phong (đến thửa 151, 218, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.800.000
19	Xóm Mai Giang 1	Nhà bà Hoàng Thị Nhung (từ thửa 1, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Trần Văn Hường (đến thửa 106, 143, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.800.000
20	Xóm Mai Giang 1, Tân Giang	Nhà ông Hoàng Văn (từ thửa 3, 9, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Phạm Đình Chung (đến thửa 589, 717, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.800.000
21	Xóm Tân Hải	Nhà ông Hồ Bá Trang (từ thửa 91, 94, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Hồ Đăng Minh (đến thửa 368, 469, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.800.000
22	Xóm Quyết Tâm (Tâm Tiến)	Nhà ông Nguyễn Xuân Phúc (từ thửa 1, 2, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Trương Xuân Hải (đến thửa 16, 19, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.800.000
23	Xóm Quyết Tâm (Tâm Tiến)	Nhà ông ông Trương Xuân Hải (từ thửa 2, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Đậu Văn Ứng (đến thửa 30, 107, tờ bản đồ số 28)	300.000	1.800.000
24	Xóm Quyết Tiến (TT), Tân Xuân	Nhà ông Trần Đình Hùng (từ thửa 1, 275, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Hồ Văn Tài (đến thửa 225, 275, tờ bản đồ số 29)	300.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
25	Xóm Quyết Tiến (TT), Tân Xuân, Mai Giang 2	Nhà ông Cao Xuân Bình (từ thửa 1, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Hoàng Huân (đến thửa 107, 172, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.800.000
26	Xóm Mai Giang 1	Nhà ông Hồ Đình Nhiệm (từ thửa 2, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Hoàng Sinh (đến thửa 62, 160, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.800.000
27	Xóm Tân Giang, Mai Giang 1, Thành Minh	Nhà ông Hồ Đăng Huỳnh (từ thửa 1, 17, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Hồ Đình Dư (đến thửa 535, 652, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.800.000
28	Xóm Thành Minh	Nhà bà Lê Thị Nhiều (từ thửa 14, 33, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà bà Hồ Thị Tuyết (đến thửa 157, 227, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.800.000
29	Xóm Văn Học, Văn Lý	Nhà ông Cao Hữu Tâm (từ thửa 3, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đệ (đến thửa 157, 185, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.800.000
30	Xóm Thành Minh, Chí Thành	Nhà ông Hồ Đức Vận (từ thửa 1, 2, 3, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quang (đến thửa 622, 780, tờ bản đồ số 36)	300.000	1.800.000
31	Xóm Văn Học, Văn Lý	Nhà ông Hồ Đăng Bảo (từ thửa 1, 2,,3, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà ông Hồ Công Ngọc (đến thửa 383, 540, tờ bản đồ số 38)	300.000	1.800.000
32	Xóm Văn Lý, Văn Đông	Nhà ông Hồ Bá Chung (từ thửa 1,2,3, tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Hồ Bá Ly (đến thửa 247, 276, tờ bản đồ số 39)	300.000	1.800.000
33	Xóm Chí Thành, Đồng Văn	Nhà bà Đặng Thị Thanh (từ thửa 4, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Hồ Tất Vũ (đến thửa 452, 539, tờ bản đồ số 40)	300.000	1.800.000
34	Xóm Văn Đông	Nhà ông Hồ Đức Trung (từ thửa 1, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà Văn hóa xóm (đến thửa 32, 179, tờ bản đồ số 41)	300.000	1.800.000
35	Xóm Văn Đông	Nhà ông Hồ Đức Đức (từ thửa 7, 247, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Hồ Đức Cẩn (đến thửa 236, 314, tờ bản đồ số 42)	300.000	1.800.000
36	Xóm Đồng Văn, Đồng Tâm	Hoàng Quang Lưu, Hồ Đức Dạng (từ thửa 1, 2, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Hồ Nghĩa Lược (đến thửa 169, 214, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
37	Xóm Đồng Văn, Đồng Tâm, Đồng Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa 1, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Hồ Hữu Châu (đến thửa 306, 345, tờ bản đồ số 44)	300.000	1.800.000
38	Xóm Đồng Tâm, Học Văn	Nhà ông Hồ Đình Năm (từ thửa 1, 7, tờ bản đồ số 45)	Đến nhà bà Diên Thị Hương (đến thửa 187, 230, tờ bản đồ số 45)	300.000	1.800.000
39	Xóm Học Văn, Đồng Tâm, Đồng Hưng	Nhà Nguyễn Nhật Đức, Ng.V.Tuấn (từ thửa 3, 8, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà ông Hồ Trọng Tả (đến thửa 211, 263, tờ bản đồ số 46)	300.000	1.800.000
B	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH CHÂU, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48				
1	Đường Quốc lộ 48	Dốc Trông yên: Thửa 21 tờ 50	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 25 tờ 50	1.500.000	6.000.000
2	Đường Quốc lộ 48	Dốc Trông yên: Thửa 17 tờ 48	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 354 tờ 48	1.500.000	6.000.000
3	Đường Quốc lộ 48	Dốc Trông yên: Thửa 1 tờ 101	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 308 tờ 101	1.500.000	6.000.000
4	Đường Quốc lộ 48	Dốc Trông yên: Thửa 103 tờ 100	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 131 tờ 100	1.500.000	6.000.000
5	Đường Quốc lộ 48	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 1 tờ 100	Nhà ông Mạnh (bà Dung): Thửa 145 tờ 100	1.800.000	7.500.000
6	Đường Quốc lộ 48	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 32 tờ 97	Nhà ông Mạnh (bà Dung): Thửa 105 tờ 97	1.800.000	7.500.000
7	Đường Quốc lộ 48	Cổng Lữ đoàn 16: Thửa 14 tờ 43	Nhà ông Mạnh (bà Dung): Thửa 137 tờ 43	1.800.000	7.500.000
8	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung) : Thửa 1 tờ 92	Cầu Tuần: Thửa 188 tờ 92	3.000.000	12.000.000
9	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung) : Thửa 113 tờ 82	Cầu Tuần: Thửa 339 tờ 82	3.000.000	12.000.000
10	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung) : Thửa 18 tờ 81	Cầu Tuần: Thửa 223 tờ 81	3.000.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
11	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung) : Thửa 11 tờ 72	Cầu Tuần: Thửa 203 tờ 72	3.000.000	12.000.000
12	Đường Quốc lộ 48	Nhà ông Mạnh (Dung) : Thửa 32 tờ 71	Cầu Tuần: Thửa 67 tờ 71	3.000.000	12.000.000
13	Đường Quốc lộ 48	Cầu Tuần: Từ thửa 1 tờ 71	Ngã 3 nối đường tỉnh lộ 538: Thửa 30 tờ 71	2.250.000	9.000.000
14	Đường Quốc lộ 48	Cầu Tuần: Từ thửa 125 tờ 64	Ngã 3 nối đường tỉnh lộ 538: Thửa 181 tờ 64	2.250.000	9.000.000
15	Đường Quốc lộ 48	Cầu Tuần: Từ thửa 119 tờ 64	Ngã 3 nối đường tỉnh lộ 538: Thửa 125 tờ 64	2.250.000	9.000.000
16	Đường Quốc lộ 48	Ngã 3 nối tỉnh lộ 538: Từ thửa 24 tờ 63	Ngã 4 đường tăng: Thửa 188 tờ bản đồ số 63	1.950.000	7.500.000
17	Đường Quốc lộ 48	Ngã 3 nối tỉnh lộ 538: Từ thửa 1221 tờ 28	Ngã 4 đường tăng: Thửa 1239 tờ bản đồ số 28	1.950.000	7.500.000
18	Đường Quốc lộ 48	Ngã tư đường tăng: Từ thửa 1 tờ 28	Dốc Ba cô: Thửa 443 tờ số 28	1.500.000	6.000.000
19	Đường Quốc lộ 48	Ngã tư đường tăng: Từ thửa 78 tờ 56	Dốc Ba cô: Thửa 50 tờ số 56	1.500.000	6.000.000
II	Đường Quốc lộ 48B				
1	Đường Quốc lộ 48B	Ngã 3 Tuần: Từ thửa 90 tờ 82	Đường sắt: Đến thửa 132 tờ 82	3.000.000	10.000.000
2	Đường Quốc lộ 48B	Đường sắt: Từ thửa 90 tờ 83	Giếng đất xóm 2: Đến thửa 233, 175, 184	1.800.000	7.500.000
3	Đường Quốc lộ 48B	Giếng đất xóm 2: Từ thửa 61 tờ 95	Đường bê tông xóm 1 (ngã ông Trung): Đến thửa 98 tờ 95	1.500.000	4.500.000
4	Đường Quốc lộ 48B	Giếng đất xóm 2: Từ thửa 11 tờ 94	Đường bê tông xóm 1 (ngã ông Trung): Đến thửa 99 tờ 94	1.500.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường Quốc lộ 48B	Đường bê tông xóm 1: Từ thửa 89 tờ 95	Giáp xã Ngọc Sơn: Đến thửa 96 tờ 95	1.500.000	4.500.000
6	Đường Quốc lộ 48B	Đường bê tông xóm 1: Từ thửa 70 tờ 96	Giáp xã Ngọc Sơn: Đến thửa 117 tờ 96	1.500.000	4.500.000
7	Đường Quốc lộ 48B	Đường bê tông xóm 1: Từ thửa 88 tờ 46	Giáp xã Ngọc Sơn: Đến thửa 212 tờ 46	1.500.000	4.500.000
III	Đường tỉnh lộ 538				
	Đường tỉnh lộ 538	Ngã 3 giáp đường QL48: Từ thửa 4 tờ 64	Hồ Mồ Ông: Đến thửa 118 tờ 64	600.000	3.000.000
IV	Đường 215				
1	Đường 215	Ngã 3 giáp đường QL48: Từ thửa 59 tờ 81	Cổng chào xóm 8: Đến thửa 174 tờ 81	2.250.000	6.000.000
		Cổng chào xóm 8: Từ thửa 103 tờ 81	Nhà ông Lan Hải: Đến thửa 173 tờ 81	1.800.000	5.000.000
		Cổng chào xóm 8: Từ thửa 1 tờ 80	Nhà ông Lan Hải: Đến thửa 103 tờ 80	1.800.000	5.000.000
		Nhà Lan Hải: Từ thửa 121 tờ 80	Cổng 215: Đến thửa 254 tờ 80	1.800.000	5.000.000
		Nhà Lan Hải: Từ thửa 118 tờ 79	Cổng 215: Đến thửa 217 tờ 79	1.800.000	5.000.000
2	Bám nương 3/2	Nhà bà Xuân xóm 8: Từ thửa 86 tờ 80	Nhà bà Lý xóm 9: Đến thửa 299 tờ 80	900.000	3.000.000
V	Đường huyện				
1		Cổng 215: Từ thửa 201 tờ 79	Nhà ông Tuấn Lài: Đến thửa 184 tờ 79	900.000	3.000.000
2		Cổng 215: Từ thửa 609 tờ 35	Nhà ông Tuấn Lài: Đến thửa 642 tờ 35	900.000	3.000.000
3		Cổng 215: Từ thửa 24 tờ 89	Nhà ông Tuấn Lài: Đến thửa 98 tờ 89	900.000	3.000.000
4		Nhà ông Tuấn Lài: Từ thửa 39 tờ 42	Giáp xã Quỳnh Tam: Đến thửa 60 tờ 89	900.000	2.500.000
VI	Đường xã				
1		Ngã 3 đường QL48B: Từ thửa 653 tờ 37	Bàu Xóm 7: Đến thửa 631 tờ 37	750.000	2.000.000
2		Ngã 3 đường QL48B: Từ thửa 1178 tờ 329	Bàu Xóm 7: Đến thửa 1186 tờ 329	750.000	2.000.000
3		Nhà ông Thụy: Từ thửa 19 tờ 79	Trần đường 215: Đến thửa 163 tờ 79	600.000	2.000.000
4		Trần đường tăng 215: Từ thửa số 6 tờ 69	Nhà ông Hà (mộc): Đến thửa 115 tờ 69	300.000	1.000.000
5		Trần đường tăng 215: Từ thửa số 7 tờ 70	Nhà ông Hà (mộc): Đến thửa 193 tờ 70	300.000	1.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Đường trục chính	Liên xóm 1: Từ thửa số 4 tờ 95	Xóm 2 (nhà ông Trọng): Đến thửa 56 tờ 95	225.000	800.000
		Liên xóm 1: Từ thửa số 158 tờ 85	Xóm 2 (nhà ông Trọng): Đến thửa 193 tờ 85	225.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư): Từ thửa 57 tờ 95	Nội Thôn (các khu dân cư): Đến thửa 67 tờ 95	200.000	600.000
3		Nội Thôn (khu dân cư): Từ thửa 1 tờ 85	Nội Thôn (các khu dân cư): Đến thửa 201 tờ 85	200.000	600.000
4		Nội Thôn (khu dân cư): Từ thửa 72 tờ 46	Nội Thôn (các khu dân cư): Đến thửa 141 tờ 46.	200.000	600.000
II	Xóm 2				800.000
1	Đường trục chính	Liên xóm 2: Từ thửa 6 tờ 94	Xóm 2: Đến thửa 15 tờ 94	300.000	800.000
		Liên xóm 2: Từ thửa 159 tờ 84	Xóm 2: Đến thửa 241 tờ 84	300.000	800.000
		Xóm 2: Từ thửa 8 tờ 84	Xóm 3: Đến thửa 160 tờ 84	225.000	800.000
		Xóm 3 (ông Trung): Từ thửa 99 tờ 84	Xóm 2: Đến thửa 156 tờ 84	225.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư):	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
III	Xóm 3				
1	Đường trục chính	QL 48B: Từ thửa số 5 tờ 84	Nhà ông Truật: Đến thửa 171 tờ 84	225.000	800.000
		QL 48B: Từ thửa số 16 tờ 76	Nhà ông Truật: Đến thửa 76 tờ 76	225.000	800.000
		QL 48B: 107 tờ 83	Nhà ông Hạnh: Đến thửa 227 tờ 83	525.000	800.000
		Nhà ông Hà: Từ thửa 23 tờ 75	Xóm 4: Đến thửa 180 tờ 75	200.000	600.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư):	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
IV	Xóm 4				800.000
1	Đường trục chính	QL48B: Từ thửa 12 tờ 83	Xóm 4: Đến thửa 219 tờ 83	225.000	800.000
		Nhà ông Sửu: Từ thửa 1 tờ 75	Xóm 4: Đến thửa 211 tờ 75	225.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
V	Xóm 6				800.000
1	Đường trục chính	Ông Sơn: Từ thửa 16 tờ 93	Xóm 6, ông Tuân: Đến thửa 55 tờ 93	300.000	800.000
		Ông Tuân: Thửa 1 tờ 98	Xóm 6: Nhà ông Cảnh 79 tờ 98	225.000	800.000
		Nhà ông Quang: Từ thửa 64 tờ 92	Nhà ông Chương (Café Giọt Đắng): Đến thửa 172 tờ 92	225.000	800.000
		Nhà ông Quang: Từ thửa 4 tờ 97	Nhà ông Chương (Café Giọt Đắng): Đến thửa 46 tờ 97		
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
VI	Xóm 7				
1	Đường trục chính	Đập Mồ ông: Từ thửa số 7 tờ 60	Nhà bà Vy: Đến thửa 54 tờ 60	225.000	800.000
		Đập Mồ ông: Từ thửa số 25 tờ 59	Nhà bà Vy: Đến thửa 132 tờ 59	225.000	800.000
		Đập Mồ ông: Từ thửa số 6 tờ 65	Nhà bà Vy: Đến thửa 34 tờ 65	225.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
VII	Xóm 8				
1	Đường trục chính	Cổng chào xóm 8: Từ thửa 139 tờ 81	Nhà ông Thành: Đến thửa 443 tờ 81	750.000	2.000.000
		Cổng chào xóm 8: Từ thửa 150 tờ 91	Nhà ông Thành: Đến thửa 154 tờ 91	750.000	2.000.000
		Nhà ông Lương (Nga): Từ thửa 352 tờ 81	Nhà ông Bá (Tuần A): Đến thửa 435 tờ 81	750.000	2.000.000
		Nhà ông Cần: Từ thửa 43 tờ 92	Nhà ông Thu: Đến thửa 109 tờ 92	300.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
VIII	Xóm 9				
1	Đường trục chính	Nhà ông Lan (Hải): Từ thửa 2 tờ 70	Cầu tràn, nhà ông Thịnh: Đến thửa 152 tờ 70	225.000	800.000
		Nhà ông Lan (Hải): Từ thửa 3 tờ 79	Cầu tràn, nhà ông Thịnh: Đến thửa 83 tờ 79	225.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
IX	Xóm 10				
1	Đường trục chính	Nhà ông Bảo: Từ thửa 41 tờ 89	Cuối xóm 10 (xóm 10B cũ): Đến thửa 109 tờ 89	225.000	800.000
		Đường Tăng: Từ thửa 51 tờ 69	Cuối xóm 10 (xóm 10A cũ): Đến thửa 81 tờ 69	200.000	600.000
		Đường Tăng: Từ thửa 42 tờ 35	Giáp xóm Hưng Tân: Đến thửa 678 tờ 35	225.000	800.000
2	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
X	Xóm 12				
1	Trục chính thôn	Nhà ông Dương: Từ thửa 48 tờ 77	Nhà ông Thoả: Đến thửa 62 tờ 77	225.000	800.000
2	Đường nội thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
XI	Xóm Tuần A				
1	Trục chính thôn	QL48 (Nhà ông Cát): Từ thửa 294 tờ 82	Xóm Tuần A: Nhà ông Thường 246 tờ 82	750.000	2.000.000
		QL48B (Nhà ông Bàng): Từ thửa 118 tờ 82	Cổng trường Cấp 1A: Đến thửa 435 tờ 82	750.000	2.000.000
		QL 48B (Nhà ông Ân): Từ thửa 137 tờ 82	Cổng trường Cấp THCS: Đến thửa: 191 tờ 82	750.000	2.000.000
		QL48 (Nhà ông Mạnh): Từ thửa 215 tờ 82	Nhà ông Hùng Nga: Đến thửa 436 tờ 82	750.000	2.000.000
		QL48 (Nhà ông Quyền): Từ thửa 236 tờ 82	Xóm Tuần A (nhà ông Bá): Đến thửa 245 tờ 82	750.000	2.000.000
		QL48 (Nhà ông Quyền): Từ thửa 2301 tờ 81	Xóm Tuần A (nhà ông Bá): Đến thửa 345 tờ 81	750.000	2.000.000
		Nhà ông Lực (Hiền): Từ thửa 193 tờ 82	Trường Mầm Non: Đến thửa 276 tờ 82	750.000	2.000.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	525.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
XII	Xóm Tuần B				
1	Trục chính thôn	QL48B (nhà bà Thu): Từ thửa 2 tờ 82	Nhà ông NGọc: Đến thửa 30 tờ 82	750.000	2.000.000
		Nhà ông Liêu: Từ thửa 37 tờ 72	Đường sắt: Đến thửa 154 tờ 72	750.000	2.000.000
		QL 48B (Nhà ông Tuyển): Từ thửa 18 tờ 82	QL48 (nhà ông Đồng, Lan): Đến thửa 64 tờ 82	750.000	2.000.000
		Đường sắt: Từ thửa số 2 tờ 72	Đường Đồng Mua: Đến thửa 27 tờ 72	300.000	800.000
		Đường sắt: Từ thửa số 9 tờ 73	Đường Đồng Mua: Đến thửa 37 tờ 73	300.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	525.000	800.000
XIII	Xóm Hưng Tân				
1	Trục chính thôn	Cầu Hưng Tân: Từ thửa 38 tờ 62	Đập Nhà Bính: Đến thửa 98 tờ 62	225.000	800.000
		Trạm điện Hưng Tân: Từ thửa 44 tờ 62	Nhà ông Vọi: Đến thửa 202 tờ 62	225.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
XIV	Xóm Bá Ngọc				
1	Trục chính thôn	QL 48 (Nhà ông Thành): Từ thửa 168 tờ 28	Đập Đồi Toại: Đến thửa 1264 tờ 28	225.000	800.000
		QL 48 (Nhà ông Thành): Từ thửa 3 tờ 54	Đập Đồi Toại: Đến thửa 115 tờ 54	225.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
XV	Xóm Đông Hồng				
1	Trục chính thôn	QL48 (nhà Thầy Kiên): Từ thửa 155 tờ 92	Nhà ông Đương: Đến thửa 197 tờ 92	300.000	800.000
		QL48 (nhà Thầy Kiên): Từ thửa 90 tờ 91	Nhà ông Đương: Đến thửa 101 tờ 91	300.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH DIỄN, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường liên xã				
1	Đường liên xã	Hồ ông Đào 330,331. tờ số 7	Cầu Lòi	600.000	5.000.000
2	Đường liên xã	Nhà bà Mai Thị Cương xóm 1 Tờ thửa 450 => 470 , tờ số 8	Cầu Hối Tó	600.000	5.000.000
3	Đường liên xã	Nhà ông Chu Văn Huỳnh ,xóm 4 Tờ thửa 627 => 646 tờ số 9	Nhà ông Lê Văn Cam xóm 4	300.000	2.500.000
4	Đường liên xã	Nhà ông Trần Văn Bắc xóm 5 518=>523, 749,750 và tờ thửa 760 => 791 ,tờ số 10	Nhà ông Nguyễn Văn Diện xóm 5	500.000	3.700.000
5	Đường liên xã	Từ Cầu sông giang Thửa đất số 4 => 39; 41,42,46,47,48,50,51,52,56,58,66,73,74,75,84,85 ,91,92,94,95,108,109,110,111,123,124,,137,138, 152,153,169,170,186,188,203,212,213 , tờ số 15	Ngã tư Bon Bon	600.000	5.000.000
6	Đường liên xã	Nhà chi Nga xóm 2 90,104,106,107,120,121,132,133,135,147,148,14 9,150,165,166,182,198,199,200,208 tờ số 15	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoạch xóm 2	500.000	3.700.000

7	Đương liên xã	Nhà ông Nguyễn Bá Hân xóm 2	Nhà ông Nguyễn Quang Đạo xóm 3	500.000	3.700.000
		5,6,16,17,18,19,20,28,30,38,39,48,49,56,57,58,64,65,67,68,75,76,77,88,89,91,92,100,101,103,112,113,114,116,117,129,130,142,144,145,156,157,158,170,173,174,186,188,207,210,211,212,214,224,225,226,230,231,232,233,249,250,251,252,253,271,273,274,297,298,299,322,339,341,342,357,358,371 tờ số 17			
8	Đương liên xã	Nhà ông Trần Văn Kiên xóm 1	Nhà bà Mai Thị Cương xóm 1	600.000	5.000.000
		5,6,12,33,54,55,68,69,81,82,84,85,97,98,109,110,112,113,124,125,136,138,144,145,154,156,167,179,181,199,201,219,220,234,248,248, 278,279,280,281,282, 287, 347,348. tờ số 18			
9	Đương liên xã	Nhà ông Chu Văn Linh xóm 4	Nhà ông Chu Văn Thận xóm 4	300.000	2.500.000
		39,40,42,43,50,51,53,52,54,55,56,57,59 tờ số 20			
10	Đương liên xã	Nhà ông Hồ Việt Đức xóm 3	Nhà ông Chu Văn Hiến xóm 4	300.000	2.500.000
		10,25,26,36,39,46,47,48,49,57,80,81,88,90,94,104,105,115,132,284,139,154,155,160,169,177,178,185,186,187,188,189,190,191,192,194,202,203,204,207,213,214,215,216,217,218,222,223,236,230,231,237,238, 244,246,249,250,,257,258,262,265, 273,274, 275, Tờ bản đồ 21			

11	Đương liên xã	Nhà ông Nguyễn Văn Vy xóm 1	Nhà ông Chu Sỹ Mười xóm 5	600.000	5.000.000
		9,13,17,18,22,25,26,29,33,34,36,37,40,41,44,45,46,49,50,51,53,57,59,60,65,67,71,76,100,101,102,103 tờ số 22			
12	Đương liên xã	Nhà ông Chu Hoàng Long xóm 4	Nguyễn Đình Quang xóm 4	300.000	2.500.000
		1,2,3,5,7,8,18,19,21,22,23,24,25,26,27,28,30,38,40,41,45,47,48 tờ số 23			
13	Đương liên xã	Nhà ông Chu Văn Thắng xóm 5	Nhà ông Chu Văn Lịch xóm 5	500.000	3.700.000
		1, 2, 6, 10, 12, 13, 14, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 29, 30, 31, 41, 42, 43, 44, 52, 67, 68, 80, 81, 92, 93, 105, 107, 117, 119, 129, 130, 142 ,tờ số 24			
14	Đương liên xã	Nhà ông Lê Hữu Xiêm xóm 6	Nhà ông Lê Văn Dong xóm 6	500.000	3.700.000
		17, 18, 19, 34, 35, 36, 38, 51, 53, 54, 85, 101, 120, 138,157,158,159,168,170,171,183 ,tờ số 25			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Khu dân cư xóm 1	Đài Tưởng Niệm	Cầu Hối Tó	300.000	1.000.000
		từ thửa 442 => 449 tờ số 8			
2	Khu dân cư xóm 1	Đài Tưởng Niệm	Cầu Hối Tó	300.000	1.000.000
		1,3,5,6,7,8,10 =>18; 21 => 53,55,56,58, => 136,138, => 167; 170,171,172,173,178, => 185,187,188,189,196,197,198,199,201,202,203,204,205,206,207,208,215,217 => 224,232,234 => 239,247,250, 361=>381 tờ số 18			

3	Khu dân cư xóm 1	Hối Tó		300.000	1.000.000
		442 => 449 tờ số 8			
4	Khu dân cư xóm 1	Xóm dưới		300.000	1.000.000
		1,2,6 => 120 tờ số 19			
5	Khu dân cư xóm 2	Cầu Sông Giang	Ngã Tư Minh Thắng	500.000	1.000.000
		20,25,26,29,32,34,40,43,44,45,49,53,54,55,57 =>72, 74 => 83, 85 => 90; 93 => 107; 109 => 121; 123 => 204. Tờ số 15			
6	Khu dân cư xóm 2	Cầu Sông Giang	Ngã Tư Minh Thắng	500.000	1.000.000
		1 => 27; 30 => 41,44,45,48 => 79, 80, 82, 83, 85 => 109,111,113,114,116,=> 121, 123, 124, 125, 126,127,131 => 141,147 => 155, 159, 163, 164, 166,167,176,180,199,380. Tờ số 17			
7	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		330,331. tờ số 7			
8	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		112,129,130,142,144,145,146,151,156,157,158,1 60,161,168,169,170,173,174,175,177,178,181,18 2, 184,185,186,189 => 193, 195, 196, 197, 198,200 => 207,210 => 226,230 => 236; 238 => 241, 244 =>247; 249 => 275; 279, 281, 282, 285,=> 324,326,327,329,=> 382. Tờ số 17			
9	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		38,39,41,42,44,45,46,47,50,51,52,54,57=> 60; 62 =>67; 71=>74; 76=>84; 87=>91; 93=>101; 103, 104, 107, 108, 109, 111, 112, 113, 115, 116, 117,119, 121,122,123,124,127,128. tờ số 16			

10	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		112,129,130,142,144,145,146,151,156,157,158,160, 161, 168, 169, 170, 173, 174, 175, 177, 178, 181,182,184, 185,186,188=>193; 195=>198; 200=>207; 210=>226; 230=>236; 238=>241; 244=>247; 249=>275; 279,281,282,285=>324; 326,327,329=>382. tờ số 17			
11	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		174,176,177,190,191,192,194,195,210=>214; 226=>231; 241,243,244,251,254,255,257,259=>262; 264,267,275. tờ số 18			
12	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		1,8,9,21,59. tờ số 20			
13	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		1,8,9,21,59. tờ số 20			
14	Khu dân cư xóm 3	Hồ ông Đào	Cầu Lòi	300.000	1.000.000
		1,8,9,10,,12,13,16,18,19,25=>28; 30=>33; 36,39,40,41,43,45=>50,56,57,274. tờ số 21			
15	Khu dân cư xóm 4	Cầu Lòi	Nhà Cô Vũ	300.000	1.000.000
		72=>80; 82=>88; 90=>100; 115,118,120=>160; 164=>172; 174=>177; 179=>197; 199=>204; 207=>242; 244,246,247,249=>273,278. Tờ bản đồ 21			

16	Khu dân cư xóm 4	Nhà ông Quang	Nhà ông Thành	300.000	1.000.000
		4,10,11,13,15,16,17,18,30,31,32,34,38,39,44,46,47,48,49,50,52,53. Tờ bản đồ 21			
17	Khu dân cư xóm 4	Nhà ông Quang	Nhà ông Thành	300.000	1.000.000
		186,187,329368,370,372,374. tờ số 9			
18	Khu dân cư xóm 4	Nhà ông Quang	Nhà ông Thành	300.000	1.000.000
		23,25=>29; 31=>38; 45,46,47.tờ số 20			
19		Nhà văn hóa xóm	Nhà anh Sơn	300.000	1.000.000
		6, 9=>17; 20,29, 31=>37; 39, 42,43,44,46. tờ số 23			
20	Khu dân cư xóm 5	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	300.000	1.000.000
		57,59. Tờ bản đồ 23			
21	Khu dân cư xóm 5	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	300.000	1.000.000
		7,8,9,10,49,187. tờ số 13			
22	Khu dân cư xóm 5	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	300.000	1.000.000
		9. tờ số 9			
23	Khu dân cư xóm 5	Nhà cô Thu	Nhà ông Biên	300.000	1.000.000
		10,26,33,34,35,46,54,55,57,58,66,69=>72; 79,82,83,84,94,96,97,102,108,109,110,113,114,120,121,123,124,125,127,128,131=>134;137,138,139,143=>146; 148=>152, 155 => 162; 164=>172 175=>178; 180, 181, 184 =>187; 189=>192; 194=>198; 200=>204; 206=>211; 213=>218. tờ số 24			
24	Khu dân cư xóm 6	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	300.000	1.000.000
		12,38,39,40,49,50,51,78,116,141. Tờ số 24			

25	Khu dân cư xóm 6	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	300.000	1.000.000
		3=>8; 12,13,14,16,20, 23=>33; 39=>42; 44+50; 54=>68; 70=>79; 81=.83; 87,89=>92; 94,96,98,99,100,102,105,106,109=>114,116,118, 121=>13; 132=>135; 137,139=>147; 149=>152; 155,156,160=>165; 172,173,175=>180; 182,185,187,188,189, 191,192,194=>199; 203,204,205,213,214. Tờ bản đồ số 25			
26	Khu dân cư xóm 6	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	300.000	1.000.000
		265,266,267,268,282. Tờ bản đồ số 11			
27	Khu dân cư Đồng Hội	Ngã tư BonBon	đi Diễn Hoàng	300.000	1.000.000
		2,6,9,13,14,15,17,22,26,33,34,38,41,45,46,48,49, 51,52,54,55,57,58,59,62=>74, 80,87,88,100,101.tờ số 14			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH ĐÔI, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh				
1	Đường tỉnh lộ 537D	Ông Diệm	Bà Hồng		
		Các thửa 93 ;95; 105; 107; 108; 117; 112; 119; 120; 121; 131; 295; 296; 299; 300; 303; 304; 305; 306, tờ số 12		1.500.000	15.000.000
		84; 85; 96; 110; 98; 100; 101; 113; 132 tờ số 12		1.000.000	7.500.000
		Ông Trường	Bà Tiến	p	
		Các thửa 114; 115; 116; 126; 128; 129; 141; 143;145; 282; 283 tờ số 12		1.500.000	15.000.000
		124; 137; 139; 140; 150; 142; 151; 152; 163; 256; 257; 614; 615; 257, tờ số 12		1.000.000	7.500.000
		Ông Châu	Ông Sơn		
		388; 389; 414; 415; 416; 436; 437; 438; 462; 463; 481; 482; 504; 505; 506; 507; 527; 528; 529; 551; 552; 587; 572, tờ số 13		1.500.000	15.000.000
		366; 367; 412; 413; 458; 459; 460; 478; 480; 502; 525; 526; 547; 548; 549; 567; 568; 569; 627; 628; 629; 665; 666 tờ số 13		1.000.000	7.500.000
		524; 566; 479; 387; 431; 432; 433; 454; 456; 461; 471; 472; 473; 474; 475; 476; 478; 479; 492; 493; 494; 495; 496; 497; 498; 501; 518; 520; 523; 537; 538; 539; 540; 541; 542; 543; 544; 545; 546; 560; 561; 562; 563; 564; 586; 597; 625; 626; 654; 655; 656 tờ số 13		500.000	4.000.000
		Ông Thất	Ông Hùng		
		573; 574; 572, tờ số 13		1.500.000	15.000.000
		Bà Trứ	Bia 30-31		
		317; 343; 344; 345; 346; 369; 370; 391; 392; 393; 395; 417; 418; 440; 441; 634; 635 tờ số 13		1.500.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		302; 303; 320; 321; 347; 348; 349; 371; 372; 373; 396; 419; 442; 443; 444 tờ số 13		1.000.000	7.500.000
		269; 289; 290; 304; 322; 306; 323; 350; 351; 374; 397; 420; 421; 422; 589; 590; 591 tờ số 13		500.000	4.000.000
		Ông Văn	Ông Thoài		
		21; 22; 43; 60. tờ số 15		1.500.000	15.000.000
		24 tờ số 15		1.000.000	7.500.000
		25 tờ số 15		500.000	4.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537D	Bà Thuận, ông Hiền	Ông Tuấn, Ông Văn		
		62; 69; 18; 19; 20; 39; 40; 41; 57; 58; 65; 66; 67; 73; 74; 75; 76, tờ số 15		1.500.000	15.000.000
		63; 71; 84; 85; 200, tờ số 15		1.000.000	7.500.000
		72; 114; 115; 122; 129; 135; 143; 26; 27; 46; 70; 78; 87; 88; 93; 94; 95; 101; 102; 103; 104; 109; 110; 112; 113; 116; 117; 118; 120; 121; 123; 124; 125; 127; 128; 130; 131; 132; 133; 134; 138; 139; 140; 141; 142; 144; 145; 146; 147; 149; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 206; 207; 235; 236; 240; 241; 237; 238; 239 tờ số 15		500.000	4.000.000
		Ông Ba	Ông Đức		
		105; 106; 124; 125; 127; 144; 145; 146; 189; 190; 206; 207, tờ số 16		1.500.000	15.000.000
		90; 107; 108; 128; 129; 130, tờ số 16		1.000.000	7.500.000
		76; 77; 109; 110; 112; 94 tờ số 16		500.000	4.000.000
		Ông Bình, Bà Tuyết	Ông Thịnh, ông Thao		
		49; 50; 68; 69; 70; 85; 86; 89; 104; 81; 82; 98; 99; 100; 101; 119; 120; 121; 140; 141; 142; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 170; 171; 172; 173; 174; 175; 196; 197; 198 tờ số 16		1.500.000	15.000.000
		37; 39; 51; 52; 71; 87; 75; 95; 96; 114; 115; 116; 118; 139; 208; 209 tờ số 16		1.000.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		161; 1; 2; 20; 21; 22; 24; 40; 41; 42; 43; 53; 54; 55; 56; 58; 72; 73; 88; 117; 131; 132; 133; 134; 135; 136; 137; 147; 178; 179; 150; 151; 152; 153; 162; 164; 165; 166; 167; 176; 177; 178; 179; 194; 195; 189; 199; 201; 202; 203; 204; 205; 210; 211; 214; 215; 216; 217; 218; tờ số 16		500.000	4.000.000
		Trường cấp 1	Trường Cấp 2		
		38;44, tờ số 3		1.500.000	15.000.000
		21;90 tờ số 3		1.000.000	7.500.000
		DTLS Hồ Phi Tích	DTLS Cù Chính Lan		
		16;21;22;23, tờ số 2		1.500.000	15.000.000
II	Đường xã				
1	Đường xã				
		Ông Chước	Ông Tương		
		Các thửa 42; 48; 49; 57; 47; 53; 52; 54; 55; 56; 66; 67; 98; 97; 95; 96; 110; 111; 112; 160; 161, tờ số 9		1.000.000	6.000.000
		Ông Tương	Ông Toàn		
		Các thửa 108; 110; 112; 130; 131; 132; 152; 153; 154; 128; 149; 150; 167; 168; 254; 255; 273; 274 tờ số 10		1.000.000	6.000.000
		Bà Thanh	Bà Xuyên		
		Các thửa 172; 174; 188; 190; 191; 199; 202; tờ số 10		1.000.000	6.000.000
		Ông Xuân	Bà Nguyên		
		Các thửa 2; 3; 17; 18; 27; 28; 30; 40; 248; 307; 308; 317; 318, tờ số 12		1.000.000	6.000.000
		Ông Minh Thu	Ông Toàn		
		Các thửa 230; 231; 238; 239; 240; tờ số 12;		1.000.000	6.000.000
		thửa 203, tờ số 3		1.000.000	6.000.000
		Ông Đức	Ông Hộ		
		Các thửa 5; 7; 8; 9; 20; 258; 259; 260; 261; 277; 278; 279, tờ số 12		1.000.000	6.000.000
		Bà Lan	Nhà thờ họ Dương		
		105; 106; 131; 133; 158; 159; 160; 195; 196; 197; 227; 228; 642; 643; 650; 651; 652; 653, tờ số 13		1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường xã	Ông Lộc	Ông Thường		
		59; 60; 83; 85; 675, 676, tờ số 13		1.000.000	6.000.000
		Chợ Nồi	Ông Thắng		
		264; 238; 210; 150, tờ số 13		1.000.000	6.000.000
		263; 237; 209; 678, tờ số 13		500.000	4.000.000
		Bà Phương, ông Thức	Ông Thành, ông Nguyên		
		86; 107; 108; 109; 136; 137; 162; 163; 164; 165; 166; 199; 201; 202; 229; 231; 257; 258; 259; 260; 281; 282; 283; 659; 660; 673; 674, tờ số 13		1.000.000	6.000.000
		9; 10; 11; 40; 42; 43; 45; 71; 72; 96; 97; 98; 120; 121; 122; 144; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 13; 24; 47; 48; 74; 76; 77; 79; 99; 100; 101; 102; 103; 123; 124; 622, 623; 669; 670, tờ số 13		1.000.000	6.000.000
		Trụ sở UBND xã	Ông Quang		
		Các thửa 485; 394; 466; 467; 448; 427; 407; 382; 383; 384; 385; 386; 411; 337; 338; 339; 340; 341; 365; 579; 630; 631; 661; 662 tờ số 13		1.000.000	6.000.000
		Các thửa 430; 81; 182; 243; 268; 287; 288; 301; 125; 126; 314; 316; 408; 409; 410; 428; 429; 445; 468; 469; 470; 486; 487; 488; 489; 491; 508; 509; 511; 512; 513; 514; 516; 531; 532; 533; 534; 535; 536; 556; 557; 580; 582; 588; 452; 490; 583; 136; 138; 601; 602; 598; 599; 597; 453; 618; 619; 644; 645; 648; 649; 646; 647; 667; 668 tờ số 13		500.000	4.000.000
		Bà Nga, Bà Liên	Ông Lâm, bà Hà		
		Các thửa 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 79; 80; 139 ;255; 256; 269; 270; 167; 186; 187; 188; 316; 317; 324; 325; 316; 333; 334; 342; 343 tờ số 14		1.000.000	6.000.000
		Ông Quang, ông Khâm	Giếng thôn 6, ông Viên		
		Các thửa 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 96; 190; 192; 206; 220; 221; 236; 237; 253; 254; 272; 273; 274; 192; 276. tờ số 14		1.000.000	6.000.000
		Ông Căn	Ông Thảo		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Các thửa 201; 202; 204; 205; 219; 233; 234; 250; 251; 270; 288; 289; 290; 305; 306; tờ số 14		1.000.000	6.000.000
		Ông Tý	Trạm y tế		
		Các thửa 1; 29; 32; 33; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 15; 16; 201, tờ số 15		1.000.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Thôn 1				
	Đường thôn và các vị trí còn lại	Ông Chước	Ông Tương		
		2; 3; 4; 7; 8; 9; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 18; 19; 20; 23; 25; 27; 29; 30; 31; 33; 34; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 45; 46; 50; 51; 60; 62; 63; 64; 68; 70; 71; 73; 74; 76; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 86; 91; 92; 93; 61 ;100; 101; 102; 103 ;77; 150; 104; 105;113; 114; 151; 152; 155; 156; 157; 158; 159; 162; 163; 153; 154, tờ số 9		500.000	2.000.000
		Ông Nghi	Ông Tăng		
		79; 1; 2; 4; 6; 7; 8; 9; 11; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 22; 23; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 32; 35; 37; 38; 39; 41; 43; 47; 48; 49; 50; 52; 53; 54; 55; 56; 65; 66; 67; 72; 73; 74; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 92; 93; 94; 95; 97; 98; 99; 100; 101; 111;1 14; 115; 116; 117; 133; 134; 148; 165; 166; 169; 170; 171; 185; 186; 96; 206; 207; 204; 205; 203, 218, 219; 258; 259; 222; 223; 262; 263; 264; 265; 266; 269; 270 tờ số 10		500.000	2.000.000
		Ông Đức	Ông Hộ		
		10; 11; 21 tờ số 12		500.000	2.000.000
		Ông Lộc	Ông Thường		
		1; 3; 4; 5; 7; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 61; 62, tờ số 13		500.000	2.000.000
II	Thôn 2				
1	Đường thôn và các vị trí còn lại	Bà Khuyên	Ông Dinh		
		33; 44; 57; 58; 59; 60; 69; 70; 71; 75; 76; 78; 87; 88; 89; 90; 91; 102; 103; 104; 106; 107; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 124; 125; 126; 127; 135; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 144; 145; 146; 155; 156; 157; 158; 160; 161; 162; 163; 164; 175; 176; 177; 179; 180; 181; 182; 183; 193; 194; 197; 198; 200; 77; 224; 225; 256; 257; 260; 261; 267; 268; tờ số 10		500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		94; 168; 169; 8; 15; 17; 18; 20; 21; 35; 37; 38; 39; 49; 50; 51; 63; 64; 65; 66; 68; 69; 70; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 95; 110; 111; 112; 113; 114; 116; 117; 118; 119; 138; 139; 140; 141; 142; 143; 167; 171; 172; 173; 174; 175; 176; 177; 204; 205; 206; 207; 208; 230; 233; 234; 235; 236; 261; 262; 246; 632; 633; 640; 641; 677 từ số 13		500.000	2.000.000
2	Đường thôn và các vị trí còn lại	Giếng thôn 2	Trước bà Trúc		
		582; 583; 584; 585; 586; 587; 588; 589; 590 từ số 1		500.000	2.000.000
		592; 593; 594 từ số 13		500.000	2.000.000
II	Thôn 3				
	Đường thôn và các vị trí còn lại	Ông Xuân	Bà Nguyên		
		56; 1; 12; 13; 15; 16; 22; 23; 24; 25; 26; 29; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 41; 42; 43; 44; 45; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 54; 55; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 66; 67; 68; 70; 71; 72; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 82; 83; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 97; 99; 102; 103; 122; 243; 244; 245; 249; 273; 274; 284; 285; 315; 316 từ số 12		500.000	2.000.000
		Bà Lan	Nhà thờ họ Dương		
		215; 325; 326; 352; 353; 398; 274; 127; 128; 130; 132; 153; 155; 156; 157; 183; 184; 186; 187; 189; 190; 191; 192; 193; 194; 214; 216; 217; 218; 219; 221; 222; 223; 224; 226; 244; 245; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 254; 255; 256; 270; 271; 272; 274; 275; 276; 278; 279; 291; 293; 294; 295; 296; 297; 307; 308; 309; 310; 311; 312; 327; 329; 330; 331; 332; 333; 355; 356; 357; 358; 359; 375; 376; 377; 378; 379; 399; 400; 273; 599; 600; 620; 621; 616; 617; 636; 637; 663; 664; 671; 672, từ số 13		500.000	2.000.000
	Thôn 4				
		Ông Minh Thu	Ông Toàn		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
III	Đường thôn và các vị trí còn lại	138; 160; 123; 135; 136; 146; 147; 148; 149; 154; 155; 157; 159; 162; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 173; 174; 175; 177; 178; 179; 180; 181; 182; 183; 184; 185; 186; 187; 188; 189; 190; 191; 192; 193; 194; 197; 198; 199; 202; 203; 204; 205; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 221; 222; 223; 225; 227; 229; 233; 234; 235; 195; 246; 253; 254; 255; 251; 252; 250; 280; 281; 291; 292; 289; 290; 286; 287; 288; 293; 294; 297; 298; 301; 302; 309; 310; 311; 312 từ số 12		500.000	2.000.000
		Ông Tý	Trạm y tế		
		7; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 34; 36; 37; từ số 15		500.000	2.000.000
IV	Thôn 5				
	Đường thôn và các vị trí còn lại	Ông Chúc	Ông Huy		
		1; 3; 4; 5; 6; 8; 10; 11; 12; 15; 19; 21; 22; 27; 28; 29; 30; 31; 37; 38; 60; 61; 48,49; 58; 59; 60,61 từ số 11		500.000	2.000.000
		Bà Nga, Bà Liên	Ông Lâm, bà Hà		
		199; 214; 2; 3; 4; 5; 14; 15; 16; 17; 26; 27; 28; 29; 37; 39; 41; 53; 54; 55; 56; 71; 118; 120; 121; 122; 123; 126; 127; 128; 129; 130; 140; 141; 142; 143; 144; 157; 158; 184; 185; 200; 227; 328; 329; 344; 345; 346; 347; 357; 358; 359, từ số 14		500.000	2.000.000
V	Thôn 6				
	Đường thôn và các vị trí còn lại	Bà Tuyết	Ông Thắng		
		13; 14 ; 16; 17; 24; 25; 26; 33; 34; 35; 42; 43; 45; 46; 47; 62; 63; 48; 49 từ số 11		500.000	2.000.000
		Ông Quang, ông Khâm	Giếng thôn 6, ông Viên		
		174; 91; 6; 8; 7; 10; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 43; 44; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 57; 58; 59; 61; 62; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 91; 124; 131; 133; 134; 135; 138; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 151; 152; 153; 159; 160; 161; 163; 164; 165; 171; 172; 175; 176; 177; 178; 179; 181; 182; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 207; 208; 209; 210; 211; 212; 213; 222; 223; 224; 225; 226; 238; 239; 240; 255; 256; 257; 258; 259; 260; 308; 173; 310; 311; 313; 326; 327; 335; 336; 332; 331; 338; 339; 340; 348; 349; 351; 352; 360; 361 từ số 14		500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
VI	Thôn 7				
	Đường thôn và các vị trí còn lại	Ông Căn	Ông Thảo		
		232; 203; 215; 216; 217; 218; 229; 230; 242; 244; 245; 246; 248; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 298; 299; 301; 303; 304; 300; 312 tờ số 14		500.000	2.000.000
		Bà Lương	Ông Trung		
		3; 4; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 16; 17; 18; 19; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 36; 44; 45; 46; 47; 48; 59; 60; 61; 62; 64; 65; 66; 78; 79; 80; 91; 92; 93; 111; 191; 192; 200; 201; 212; 213 tờ số 16		500.000	2.000.000
VII	Thôn 8				
	Đường thôn và các vị trí còn lại	Ông Tùng	Ông Thành		
		277; 294; 296; 297, tờ số 14		500.000	2.000.000
		Ông Ca	Họ Nguyễn		
		531; 532; 533; 534; 535; 536; 537; 538; 541; 542; 543; 544; 545; 546; 547; 548 tờ số 3		500.000	2.000.000
		Bà Thuận, Ông Hiền	Ông Tuấn, Ông Văn		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH GIANG, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A				
1	Phía Đông bóm tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến	Từ giáp thị trấn Cầu Giát thửa số 3 tờ bản đồ số 19 ông Trần Xuân Liễn (thôn	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 24 Cụm Thủy nông Quỳnh Giang (thôn 4)	7.000.000	22.500.000
2	Vùng ven phía đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 4	Từ giáp thị trấn Cầu Giát thửa số 2 tờ (thôn 7) bản đồ số 19 ông Lưu Văn Hồng	Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 24, ông Nguyễn Đình Tráng (thôn 4)	3.000.000	8.000.000
3	Phía Đông bóm tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4	Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 24 (thôn 4) bà Nguyễn Thị Nhã (thôn 4)	Đến Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 28 ông Trần Hữu Dương (thôn 4)	6.500.000	22.000.000
4	Vùng ven phía Đông dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 4	Từ thửa đất số 94 tờ bản đồ số 24 ông Đình Hạnh (thôn 4)	Đến Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 28 ông Trần Văn Triều (thôn 4)	2.500.000	7.000.000
5	Phía Tây bóm tuyến đường Quốc lộ 1A, đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ giáp xã Quỳnh Lâm thửa số 18, tờ bản đồ số 18 ông Đàm Thanh Thế (thôn 7)	Đến thửa đất bà Hoàng Thị Trản (thửa số 46, tờ bản đồ số 24) thôn 3	7.000.000	25.000.000
6	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 7 đến thôn 3	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 18 ông Phạm Văn Hoàng (thôn 7)	Đến thửa số 556, tờ bản đồ số 24 ông Nguyễn Văn Hoàn (thôn 3)	3.000.000	8.000.000
7	Phía Tây bóm tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15	Từ thửa đất bà Chu Thị Liên (thửa số 45, tờ bản đồ số 24) thôn 3	Đến thửa số 409, tờ bản đồ số 23 ông Nguyễn Văn Căn (thôn 3)	6.500.000	22.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Vùng ven phía Tây dãy 2 giáp tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn thôn 3 đến kênh N15	Từ thửa đất bà Chu Thị Lĩnh (thửa số 76, tờ bản đồ số 24) thôn 3	Đến thửa số 296, tờ bản đồ số 23 ông Nguyễn Văn Phú (thôn 3)	2.500.000	7.000.000
2	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến giáp thôn 2	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Nhung (thửa số 124, tờ bản đồ số 23) thôn 3	Đến thửa số 103, tờ bản đồ số 22 ông Nguyễn Duy Lý (thôn 2)	3.000.000	8.000.000
3	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 2 đến giáp thôn 1	Từ thửa đất bà Lương Thị Thiệu (thửa số 119, tờ bản đồ số 22) thôn 2	Đến thửa số 39, tờ bản đồ số 31 ông Chu Văn Bảy (thôn 1)	2.500.000	7.000.000
4	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hóa (thửa số 122, tờ bản đồ số 26) thôn 1	Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 31 ông Chu Văn Dư (thôn 1)	2.000.000	6.500.000
5	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 1	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Hóa (thửa số 122, tờ bản đồ số 26) thôn 2	Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 26 bà Lê Thị Huê (thôn 1)	2.000.000	6.500.000
6	Tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 7	Từ thửa đất ông Lưu Anh Đức (thửa số 10, tờ bản đồ số 19) thôn 7	Đến thửa số 538, tờ bản đồ số 19 bà Hồ Thị Liên (thôn 7) đến thửa 198 tờ bản đồ số 25 ông Trần Đức Huy thôn 8	2.500.000	7.000.000
7	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 7	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Trị (thửa số 365, tờ bản đồ số 18) thôn 7	Đến thửa số 297, tờ bản đồ số 19 bà Nguyễn Thị Hoa (thôn 7)	2.500.000	7.000.000
8	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 3 đến thôn 8	Từ thửa đất ông Nguyễn Đình Hợi (thửa số 104, tờ bản đồ số 24) thôn 4	Đến thửa số 19 tờ bản đồ số 25 ông Trần Đức Huy thôn 8	2.500.000	7.000.000
9	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 4 đến thôn 6	Từ thửa đất ông Trần Văn Sử (thửa số 19, tờ bản đồ số 23) thôn 4	Đến thửa số 215 tờ bản đồ số 29 ông Phạm Tùng, thôn 6	3.000.000	8.000.000
10	Bám tuyến đường giao thông chính xã đoạn thôn 6	Từ thửa đất bà Trần Thị Hòa (thửa số 242, tờ bản đồ số 29) thôn 6	Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 34 ông Cao Tiến Cường, thôn 6	2.500.000	7.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Xóm 1				
1	Các tuyến đường còn lại thôn 7, thôn 8	Đầu	Cuối	500.000	3.500.000
2	Các tuyến đường còn lại thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6	Đầu	Cuối	500.000	3.500.000
3	Các tuyến đường còn lại thôn 1, thôn 2.	Đầu	Cuối	500.000	3.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			300.000	3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH HẬU, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A				
1	Quốc lộ 1A	Đất ông Hồ Sỹ Long (nhà hàng Long Hậu)	đất ông Trần Đức Sơn (đền thửa số 150, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	18.000.000
2	Quốc lộ 1A	Đất ông Nguyễn Sỹ Tâm (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 12)	đất ông Hồ Văn Tài (đền thửa số 152, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	18.000.000
3	Quốc lộ 1A	Đất ông Lê Điệp (tờ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Trần Đức Tuế (đền thửa số 140, tờ bản đồ số 13)	5.000.000	18.000.000
4	Quốc lộ 1A	Đất Kho Lương Thực (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Quang Tịnh (đền thửa số 149, tờ bản đồ số 13)	5.000.000	18.000.000
5	Quốc lộ 1A	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Phạm Hồng Toàn (đền thửa số 28, tờ bản đồ số 14)	5.000.000	18.000.000
6	Quốc Lộ 1A	Đất ông Hồ Văn Nại (tờ thửa số 7, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Lê Thị Tuyết (đền thửa số 56, tờ bản đồ số 14)	5.000.000	18.000.000
II	Đường tỉnh lộ 537D				
1	Tỉnh lộ 537D	Đất bà Nguyễn Thị Lâm (tờ thửa 34, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Văn Thủy (đền thửa đất số 60 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	20.000.000
2	Tỉnh lộ 537D	Đất bà Lê Thị Tuyết (tờ thửa 55, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Ngọc Quyết (đền thửa đất số 358 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	20.000.000
3	Tỉnh lộ 537D	Đất bà Hồ Thị Tâm (tờ thửa 41, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Nguyễn Văn Thiện (đền thửa đất số 190 tờ bản đồ số 17)	3.000.000	20.000.000
4	Tỉnh lộ 537D	Đất ông Hồ Văn Thắng (tờ thửa 1, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Trương Trọng Hòa (đền thửa đất số 191 tờ bản đồ số 17)	3.000.000	20.000.000
5	Tỉnh lộ 537D	Đất ông Nguyễn Văn Năm (tờ thửa 107, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Lê Văn Hồng (đền thửa đất số 253 tờ bản đồ số 18)	3.000.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Tỉnh lộ 537D	Đất bà Nguyễn Thị Loan (từ thửa 130, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Hồ Thị Duyên (đến thửa đất số 299 tờ bản đồ số 18)	3.000.000	20.000.000
7	Tỉnh lộ 537D	Đất bà Hồ Thị Hạnh (từ thửa 937, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (đến thửa đất số 964 tờ bản đồ số 8)	3.000.000	20.000.000
III	Đường huyện: ĐƯỜNG HẬU- BÁ				
1	Đường Hậu - Bá	Đất bà Nguyễn Thị Hoa (từ thửa 514 (345), tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Bá Thành (đến thửa đất số 441 tờ bản đồ số 18)	800.000	6.000.000
2	Đường Hậu - Bá	Đất ông Hồ Văn Tùng (từ thửa 216, tờ bản đồ số 20)	Đất ông Nguyễn Bá Hiệu (đến thửa đất số 196 tờ bản đồ số 20)	800.000	6.000.000
IV	Đường xã				
1	Tuyến 2 quốc lộ 1A	Đất ông Nguyễn Thanh Sơn (từ thửa 160, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 12)	800.000	5.000.000
		Đất ông Trần Đức Tuấn (từ thửa 178, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Thành Nam (đến thửa đất số 185 tờ bản đồ số 12)	800.000	5.000.000
		Đất ông Lê Công Hoan (từ thửa 151, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Hữu Đốc (đến thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13)	800.000	5.000.000
		Đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 427, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Phạm Hồng Công (đến thửa đất số 437 tờ bản đồ số 14)	800.000	5.000.000
		Đất ông Hồ Văn Tài (từ thửa 438, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Đinh Thị Lý (đến thửa đất số 447 tờ bản đồ số 14)	800.000	5.000.000
2	Tuyến 2, tỉnh lộ 537D	Đất bà Đặng Thị Hồng Trang (từ thửa 910, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Văn Thao (đến thửa đất số 936, tờ bản đồ số 8)	800.000	5.000.000
3	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 3	Đất ông Nguyễn Minh Hồng (từ thửa 33, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Lê Đức Thục (đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số 13)	600.000	4.000.000
		Đất ông Đặng Thanh Tịnh (từ thửa 42, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Văn Am (đến thửa đất số 83, tờ bản đồ số 13)	600.000	4.000.000
		Đất ông Hồ Sỹ Tuấn (từ thửa 118, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Lê Quang (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14)	600.000	4.000.000
		Đất ông Hồ Đình Hòa (từ thửa 156, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Phạm Xuân Hoàng (đến thửa đất số 388, tờ bản đồ số 14)	600.000	4.000.000
		Đất ông Nguyễn Sỹ Nghi (từ thửa 8, tờ bản đồ số 16)	Đất ông Hồ Văn Lợi (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 16)	600.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đất ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa 5, tờ bản đồ số 16)	Đất ông Nguyễn Phong Sắc (đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 16)	600.000	4.000.000
4	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 3	Đất ông Hồ Văn Thắng (từ thửa 559, tờ bản đồ số 17)	Đất bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa đất số 363, tờ bản đồ số 17)	600.000	4.000.000
		Đất bà Hồ Thị Tâm (từ thửa 274, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Lê Văn Hùng (đến thửa đất số 409, tờ bản đồ số 17)	600.000	4.000.000
		Đất ông Hồ Tùng Chinh (từ thửa 217, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Hồ Thị Lý (đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất bà Nguyễn Thị Long (từ thửa 273, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Nguyễn Thị Nga (đến thửa đất số 269, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
5	Bám đường từ nhà Văn hóa xóm 1, đến xóm 4	Đất ông Phan Ngọc Thành (từ thửa 5, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Hồ Thị Luật (đến thửa đất số 500, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
		Đất ông Lê Thanh Hải (từ thửa 100, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Lê Thị Sâm (đến thửa đất số 232, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
		Đất ông Lê Viết Mạnh (từ thửa 494, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Hồ Văn Tinh (đến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Trần Đức Phương (từ thửa 11, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Xuân Hòa (đến thửa đất số 118, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Lê Văn Hải (từ thửa 111, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Nguyễn Thị Xuyên (đến thửa đất số 459, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Hồ Phúc Trung (từ thửa 210, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Hồ Thị Phiên (đến thửa đất số 470 tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Lê Văn Cường (từ thửa 6, tờ bản đồ số 20)	Đất ông Nguyễn Văn Mạn (đến thửa đất số 135 tờ bản đồ số 20)	600.000	4.000.000
		Đất ông Nguyễn Thế Dũng (từ thửa 5, tờ bản đồ số 20)	Đất ông Nguyễn Văn Toàn (đến thửa đất số 129 tờ bản đồ số 20)	600.000	4.000.000
		Đất ông Hồ Văn Thành (từ thửa 131, tờ bản đồ số 20)	Đất bà Hồ Thị Kiệm (đến thửa đất số 216 tờ bản đồ số 20)	600.000	4.000.000
		Đất ông Trần Văn Cự (từ thửa 264(175), tờ bản đồ số 20)	Đất ông Hồ Ngọc Giao (đến thửa đất số 181 tờ bản đồ số 20)	600.000	4.000.000
		Đất ông Hồ Sỹ Quý (từ thửa 1, tờ bản đồ số 20)	Đất ông Nguyễn Văn Kim (đến thửa đất số 130 tờ bản đồ số 20)	600.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Bám đường từ đài tượng niệm liệt sỹ xã đến xóm 4	Đất bà Nguyễn Thị Quy (từ thửa 15, tờ bản đồ số 19)	Đất bà Hồ Thị Thôn (đến thửa đất số 80 tờ bản đồ số 19)	600.000	4.000.000
		Đất bà Trương Thị Hồng (từ thửa 132, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Hồ Thị Nga (đến thửa đất số 216 tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Nguyễn Văn Tú (từ thửa 214, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Trần Thị Tuyết (đến thửa đất số 465 tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Lê Văn Hùng (từ thửa 409, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Nguyễn Bá Quyền (đến thửa đất số 542 tờ bản đồ số 17)	600.000	4.000.000
7	Bám đường từ trạm điện số 2 đến khu đầu giá Giếng lấp	Đất ông Lê Xuân Lâm (từ thửa 130, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Nguyễn Ngọc Mai (đến thửa đất số 599 tờ bản đồ số 17)	600.000	4.000.000
		Đất ông Lê Văn Cường (từ thửa 546, tờ bản đồ số 15)	Đất ông Hồ Xuân Hưng (đến thửa đất số 551 tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
		Đất ông Nguyễn Ngọc Cương (từ thửa 483, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Công Thắng (đến thửa đất số 493 tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
		Đất ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa 498, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Sỹ Kim (đến thửa đất số 532 tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đầu xóm 1 (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 15)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2	Đường từ Nhà văn hóa xóm 3 cũ đến cuối khu dân cư; thuộc phía Bắc của đường	Nhà văn hóa xóm 3 cũ (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 15)	đất ông Nguyễn Phi Trạch (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
3	các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 1	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 1	500.000	3.000.000
II	Xóm 2				
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Sung (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 15)	đất ông Nguyễn Sỹ Kính (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đất ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 15)	đất ông Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đất ông Nguyễn Sỹ Cẩn (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18)	đất bà Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 18)	500.000	3.000.000
4	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 2	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 2	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 2	500.000	3.000.000
III	Xóm 3				
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Minh Thiệu (từ thửa số 329 tờ bản đồ số 18)	đất ông Hồ Văn Dũng (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 18)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	Đất bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 18)	đất ông Hồ Văn Thuận (đến thửa số 450, tờ bản đồ số 18)	500.000	3.000.000
3	Đường trục chính	Đất ông Hồ Xuân Hương (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 18)	đất ông Hồ Xuân Bá (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 18)	500.000	3.000.000
4	Đường trục chính	Đất bà Lê Thị Quát (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 18)	đất ông Hồ Khắc Phương (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 18)	500.000	3.000.000
5	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 3	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 3	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 3	500.000	3.000.000
IV	Xóm 4				
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Văn Ngọc (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 20)	đất ông Hồ Văn Hòa (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 20)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Văn Bốn (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 20)	đất ông Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 20)	500.000	3.000.000
3	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Sỹ Công (từ thửa số 37 tờ bản đồ số 20)	đất ông Nguyễn Văn Chín (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 20)	500.000	3.000.000
4	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Toàn (từ thửa số 208 tờ bản đồ số 20)	đất ông Nguyễn Sỹ Vượng (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 19)	500.000	3.000.000
5	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 19)	đất ông Hồ Ngọc Trung (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 19)	500.000	3.000.000
6	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 4	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 4	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 4	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
V	Xóm 5				
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Hà (từ thửa số 469 tờ bản đồ số 17)	đất ông Nguyễn Sỹ Dũng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 19)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Duy Tiên (từ thửa số 417 tờ bản đồ số 17)	đất ông Lê Đình Hiệp (đến thửa số 460, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
3	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Công (từ thửa số 403 tờ bản đồ số 17)	đất ông Nguyễn Văn Chính (đến thửa số 455, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
4	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Thiệu (từ thửa số 247 tờ bản đồ số 17)	đất bà Hồ Thị Lan (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
5	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Thiệu (từ thửa số 247 tờ bản đồ số 17)	đất bà Hồ Thị Lan (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
6	Đường trục chính	đất ông Lê Thành Minh (từ thửa số 295 tờ bản đồ số 17)	đất bà Nguyễn Thị Hữu (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
7	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 5	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 5	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 5	500.000	3.000.000
VI	Xóm 6				
1	Đường trục chính	đất ông Lê Thành Minh (từ thửa số 294 tờ bản đồ số 17)	đất ông Lê Đình Hương (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Phạm Xuân Cát (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 17)	đất bà Hồ Thị Liêm (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
3	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 288 tờ bản đồ số 17)	đất ông Hồ Văn Sơn (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
4	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Minh Dũng (từ thửa số 227 tờ bản đồ số 17)	đất ông Dương Văn Ngọc (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
5	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Trần Đức Thiết (từ thửa số 498 tờ bản đồ số 17)	đất ông Hoàng Văn Hồng (đến thửa số 465, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Trần Đức Mạo (từ thửa số 436 tờ bản đồ số 17)	đất ông Lê Đình Trung (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
7	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Lê Thị Hằng (Từ thửa 633(343) tờ bản đồ số 17)	đất ông Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
8	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Trung (Từ thửa 330 tờ bản đồ số 17)	đất bà Hồ Thị Hòa (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
9	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Hòa (Từ thửa 48 tờ bản đồ số 17)	đất ông Phan Văn Bá (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
10	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Văn Phương (Từ thửa 31 tờ bản đồ số 17)	đất ông Vũ Hữu Phi (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
11	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Duẩn (Từ thửa 27 tờ bản đồ số 17)	đất ông Nguyễn Văn Bảy (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
12	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 6	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 6	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 6	500.000	3.000.000
VII	Xóm 7				3.000.000
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Thanh Hóa (Từ thửa 132 tờ bản đồ số 14)	đất bà Hồ Thị Biên (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất bà Nguyễn Thị Ngọc (Từ thửa 459 tờ bản đồ số 14)	đất ông Hồ Văn Liên (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Đinh Minh Tiệp (Từ thửa 496 tờ bản đồ số 14)	đất ông Hồ Phi Hà (đến thửa số 44 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
4	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Viết Phùng (Từ thửa 231 tờ bản đồ số 14)	đất bà Nguyễn Thị Hải (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
5	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa 293 tờ bản đồ số 14)	đất ông Lê Minh Đăng (đến thửa số 78 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
6	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Đình Tuấn (Từ thửa 354 tờ bản đồ số 14)	đất bà Lê Thị Xuyên (đến thửa số 77 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
7	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Hồ Ngọc Quyết (Từ thửa 421 tờ bản đồ số 14)	đất ông Trần Văn Nghĩa (đến thửa số 135 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 7	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 7	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 7	500.000	3.000.000
VIII	Xóm 8				3.000.000
1	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Đặng Ngọc Biên (Từ thửa 100 tờ bản đồ số 14)	đất ông Phạm Xuân Hiệp (đến thửa số 80 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
2	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Nguyễn Văn Bảo (Từ thửa 110 tờ bản đồ số 14)	đất bà Hồ Thị Nga (đến thửa số 329 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3	Đường trục chính (bám hai bên đường)	đất ông Lê Văn Hoàng (Từ thửa 81 tờ bản đồ số 14)	đất ông Nguyễn Ngọc Lưu (đến thửa số 208 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
4	Các thửa đất còn lại bám đường xóm, ngõ xóm 8	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 8	bám đường, ngõ xóm thuộc khu dân cư xóm 8	500.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH HOA, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh lộ 537D				
1	Tỉnh lộ 537D	Hồ Minh Triều (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 30.)	Hồ Văn Lợi (đến thửa số 238, tờ bản đồ số.30)	800.000	6.000.000
2	Tỉnh lộ 537D	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 30.)	Võ Ngọc Hoàng (đến thửa 243 tờ bản đồ số.30)	800.000	6.000.000
3	Tỉnh lộ 537D	Võ Đình Hiền (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 29.)	Nguyễn Ngọc Lan (đến thửa 205 tờ bản đồ số.29)	800.000	6.000.000
4	Tỉnh lộ 537D	Nhữ Sỹ Ngọc (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Lê Văn Sỹ (đến thửa 214 tờ bản đồ số.25)	800.000	6.000.000
5	Tỉnh lộ 537D	Hồ Thuần (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 25)	Võ Văn Dụng (đến thửa 214 tờ bản đồ số.25)	800.000	6.000.000
6	Tỉnh lộ 537D	Võ Văn Đồ (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thanh Bình (đến thửa 189 tờ bản đồ số.25)	800.000	6.000.000
7	Tỉnh lộ 537D	Hồ Văn Mịch (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 22)	Hồ Văn Mịch (đến thửa 194 tờ bản đồ số.22)	800.000	6.000.000
8	Tỉnh lộ 537D	Nhữ Sỹ Mận (Bắc đường Thanh Niên cũ) (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Thắng (đến thửa 171 tờ bản đồ số.22)	800.000	6.000.000
9	Tỉnh lộ 537D	Nguyễn Hoan (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 6)	Quỳnh Mỹ (đến thửa 414 tờ bản đồ số.6)	800.000	6.000.000
II	Đường huyện				
1	Q. Thạch- Q Hoa	Hồ Xuân Kỳ (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	Võ Văn Thỏa (đến thửa 451 tờ bản đồ số.23)	700.000	5.000.000
2	Tây Quỳnh Lưu	Lê Văn Thắng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 06)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa 454 tờ bản đồ số.06)	700.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Tây Quỳnh Lưu	Nguyễn Văn Cẩm (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 07)	Nhữ Sỹ Hùng (đến thửa 27 tờ bản đồ số.07)	700.000	5.000.000
4	Tây Quỳnh Lưu	Lê Thị Hoa (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 03)	Nguyễn Văn Hùng (giáp Q Văn) (đến thửa 579 tờ bản đồ số.03)	700.000	5.000.000
5	Đường 279	Đào Xuân Thông (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 28)	Trần Văn Yên (đến thửa 108 tờ bản đồ số.28)	600.000	4.000.000
6	Đường 279	Trần Thị Hán (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 28)	Trần Văn Thanh (đến thửa 110 tờ bản đồ số.28)	600.000	4.000.000
7	Đường 279	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Trần Văn Vy (đến thửa 193 tờ bản đồ số.27)	600.000	4.000.000
8	Đường 279	Chu Văn Ngọc (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 24)	Trần Văn Lưu (đến thửa 213 tờ bản đồ số.24)	600.000	4.000.000
III	Đường xã				
1	Đường Cửa Lồm	Lê Đình Lâm (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	Lê Quốc Hùng (đến thửa 145 tờ bản đồ số.31)	700.000	4.000.000
2	Đường Phụ Nữ	Nguyễn Ngọc San (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 30)	Lê Trường Kỳ (đến thửa 184 tờ bản đồ số.30)	600.000	4.000.000
3	Đường Cửa Lồm	Lê Hồng Anh (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 29)	Nhà văn hóa thôn 1 (đến thửa 207 tờ bản đồ số.29)	700.000	4.000.000
4	Đường Phụ Nữ	Lê Văn Quang (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 30)	Lê Văn Thắng(Quyết) (đến thửa 184 tờ bản đồ số.30)	600.000	4.000.000
5	Đường Phụ Nữ	Võ Văn Hậu (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 26)	Lê Văn Hòa (Vinh) (đến thửa 150 tờ bản đồ số.26)	600.000	4.000.000
6	Đường Phụ Nữ	Nguyễn Thị Mận (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	Võ Văn Quyền (đến thửa 157 tờ bản đồ số.26)	600.000	4.000.000
7	Đường Phụ Nữ	Hồ Xuân Kỳ (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 23)	Nhữ Thị Diễm (đến thửa 446 tờ bản đồ số.23)	700.000	4.000.000
8	Đường Phụ Nữ	Nguyễn Thị Mận (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa 157 tờ bản đồ số.26)	600.000	4.000.000
9	Đường Bất	Võ Văn Hải (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 23)	Võ Văn Tiến (đến thửa 300 tờ bản đồ số.23)	700.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10	Đường chính liên xã	Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 23)	Hồ Văn Minh (đến thửa 466 tờ bản đồ số.23)	700.000	4.000.000
11	Đường chính liên xã	Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Văn Xuân (đến thửa 360 tờ bản đồ số.21)	600.000	4.000.000
12	Đường chính liên xã	Hồ Văn Phú (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	Dương Kim Trung (đến thửa 382 tờ bản đồ số.21)	600.000	4.000.000
13	Đường chính liên xã	Hồ Văn Sinh (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 20)	Đoàn Văn Thái (đến thửa 106 tờ bản đồ số.20)	700.000	4.000.000
14	Đường chính liên xã	Hồ Thị Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 20)	Nhữ Xuân Ký (đến thửa 108 tờ bản đồ số.20)	600.000	4.000.000
15	Đường Bất	Võ Thế Cường (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 12)	Võ Xuân Thịnh (đến thửa 474 tờ bản đồ số.12)	800.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
I	Thôn 1				
1	Đường xóm	Phạm Hồng Thái (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 31.)	Nhữ Thị Hoa (đến thửa số 142, tờ bản đồ số.31)	400.000	1.500.000
2	Trong ngõ xóm	Đinh Ngọc Hải (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 30.)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 30)	400.000	1.500.000
3	Trong ngõ xóm	Hồ Ngọc Hùng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30.)	Nam Thánh cụ (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 30)	400.000	1.500.000
4	Trong ngõ xóm	Lê Văn Thừa (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 29.)	Phạm Nguyễn Quyết (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 29)	400.000	1.500.000
5	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Long (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 29.)	Võ Văn Hòa (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 29)	400.000	1.500.000
6	Trong ngõ xóm	Võ Văn Hậu (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 26.)	Võ Văn Minh (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 26)	400.000	1.500.000
7	Trong ngõ xóm	Nhữ Thị Cầm (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 25.)	Võ Văn Minh (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 25)	400.000	1.500.000
8	Trong ngõ xóm	Hồ Thị Thủy (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 16.)	Nguyễn Văn Lan (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 16)	400.000	1.500.000
II	Thôn 2				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Trong ngõ xóm	Lê Văn Nghiêm (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 26.)	Lê Văn Thắng (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 26)	400.000	1.500.000
2	Trong ngõ xóm	Nhữ Sỹ Sơn (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 25.)	Hồ Xuân Hương (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 25)	400.000	1.500.000
3	Trong ngõ xóm	Võ Văn Châu (khuyển) (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 25.)	Võ Văn Sơn (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 25)	400.000	1.500.000
4	Trong ngõ xóm	Nguyễn Thị Thảo (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 22.)	Vũ Thị Thành (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 22)	400.000	1.500.000
III	Thôn 3				
1	Trong ngõ xóm	Võ Văn Định (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 23.)	Phạm Thị Hiếu (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.500.000
2	Trong ngõ xóm	Vũ Thị Lại (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 23.)	Nhữ Thị Lan (đến thửa số 444, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.500.000
3	Trong ngõ xóm	Nhữ Văn Sơn (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 22.)	Võ Văn Đức (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 22)	400.000	1.500.000
4	Trong ngõ xóm	Võ Văn Chắt (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 20.)	Lê Văn Minh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 20)	400.000	1.500.000
5	Trong ngõ xóm	Đoàn Văn Thông (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 13.)	Ngô Văn Long (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 20)	400.000	1.500.000
IV	Thôn 4				
1	Trong ngõ xóm	Lê Văn Đăng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 23.)	Võ Văn Nam (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.500.000
2	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 21.)	Nguyễn Thị Toàn (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.500.000
3	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Linh (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 21.)	Hồ Văn Thắng (đến thửa số 379, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.500.000
4	Trong ngõ xóm	Nhữ Hùng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 20.)	Nhà văn hóa xóm 10 cũ (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 20)	400.000	1.500.000
5	Trong ngõ xóm	Phan Hữu Sâm (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 19.)	Đoàn Văn Thiện (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 19)	400.000	1.500.000
6	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Quân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 18.)	Nguyễn Thị Hòa (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 18)	400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Ký (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 8.)	Hồ Sỹ Bảy (đến thửa số 506, tờ bản đồ số 8)	400.000	1.500.000
V	Thôn 5				
1	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Mạnh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 7.)	Trần Thị Xoan (đến thửa số 488, tờ bản đồ số 7)	400.000	1.500.000
2	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Tuất (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 6.)	Quỳnh Mỹ (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 6)	400.000	1.500.000
3	Trong ngõ xóm	Hồ Văn Hùng (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 3.)	Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 3)	400.000	1.500.000
4	Trong ngõ xóm	Nguyễn Văn Thiêu (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 2.)	Nguyễn Văn Tuất (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 2)	400.000	1.500.000
V	Thôn 6				
1	Trong ngõ xóm	Nhà Văn Hóa xóm 6 cũ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 28.)	Kênh tiêu Nam Hà (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 28)	400.000	1.500.000
2	Trong ngõ xóm	Hồ Văn Vinh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 28.)	Trần Văn Trung (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 28)	400.000	1.500.000
3	Trong ngõ xóm	Chu Văn Hới (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 27.)	Bùi Văn Phương (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 27)	400.000	1.500.000
4	Trong ngõ xóm	Chu Văn Mậu (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 24.)	Trần Văn Hiền (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 24)	400.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

UỶ BAN NHÂN DÂN

TỈNH NGHỆ AN

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH HỒNG, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc Lộ IA				
1	Quốc Lộ IA	Trần Ngọc Thụ (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 11)	Phạm Đức Thước (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 11)	7.000.000	25.000.000
2	Quốc Lộ IA	Hồ Hữu Thế (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 11)	Hồ Sỹ Kim (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 11)	7.000.000	25.000.000
3	Quốc Lộ IA	Hồ Nghĩa Chính (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 12)	Hồ Thị Thúy Hằng (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 12)	7.000.000	25.000.000
4	Quốc Lộ IA	Hồ Thị Hoài (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 12)	Hồ Tân (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 12)	7.000.000	25.000.000
5	Quốc Lộ IA	Trương Thị Năm (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)	Đặng Văn Hòa (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 12)	7.000.000	25.000.000
6	Quốc Lộ IA	Vũ Văn Cầu (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 02)	Đặng Văn Hòa (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 02)	7.000.000	25.000.000
II	Đường Quốc Lộ 48B				
1	Quốc Lộ 48B	Lê Văn Chí (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Thủy (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 18)	7.000.000	25.000.000
2	Quốc Lộ 48B	Phan Văn Vượng (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 18)	Đặng Ngọc Thắng (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 18)	7.000.000	25.000.000
3	Quốc Lộ 48B	(từ thửa số 723, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 762, tờ bản đồ số 07)	7.000.000	25.000.000
4	Quốc Lộ 48B	Hoàng Quốc Chiến (từ thửa số 473, tờ bản đồ số 07)	Trịnh Thị Liệu (đến thửa số 517, tờ bản đồ số 07)	7.000.000	25.000.000
III	Đường xã				
1	Đường liên xã	Hồ Thị Nhi (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Tân (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 25)	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường liên xã	Nguyễn Thị Hiền (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Diệm (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 25)	800.000	5.000.000
3	Đường liên xã	Nguyễn Văn Niên (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Tuyên (đến thửa số 179, tờ bản đồ số.24)	800.000	5.000.000
4	Đường liên xã	Nguyễn Ngọc Thái (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 24)	Phan Văn Mẫu (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 24)	800.000	5.000.000
5	Đường liên xã	Nguyễn Viết Trí (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Đinh Thị Lý (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 23)	800.000	5.000.000
6	Đường liên xã	Đinh Thị Hiền (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 23)	Trịnh Tôn (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 23)	800.000	5.000.000
7	Đường liên xã	Nguyễn Văn Lương (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 20)	Đoàn Khắc Hiền (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 20)	800.000	5.000.000
8	Đường liên xã	Hồ Hữu Thắng (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 21)	Trần Văn Minh (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 21)	1.000.000	6.000.000
9	Đường liên xã	Ngô Quang Nhân (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Danh Nam (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 21)	1.000.000	6.000.000
10	Đường liên xã	Trần Thị Xuân (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 21)	Ngô Quang Trung (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 21)	1.000.000	6.000.000
11	Đường liên xã	Cục quản lý đường bộ (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Thị Sâm (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 18)	1.000.000	6.000.000
12	Đường liên xã	Đặng Thị Đào (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 18)	Cao Thị Mai (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 18)	1.000.000	6.000.000
13	Đường liên xã	Đặng Văn Chinh (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 18)	Trịnh Thị Dung (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 18)	1.000.000	6.000.000
14	Đường liên xã	Vũ Thị Hương (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 19)	Đặng Văn Tuyên (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	6.000.000
15	Đường liên xã	Đặng Văn Bân (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 16)	Hoàng Quốc Tùng (đến thửa số 241, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000
16	Đường liên xã	Đặng Thị Hồng (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Hòa (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000
17	Đường liên xã	Đặng Thị Nhu (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 16)	Hồ Thị Hồng (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
18	Đường liên xã	Trần Đức Song (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	Giếng Làng (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	6.000.000
19	Đường liên xã	Trần Mạnh Thường (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	Phan Thị Nhạ (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	6.000.000
20	Đường liên xã	Hồ Thị Khom (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	Hồ Thị Hoat (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	6.000.000
21	Đường liên xã	Trần Văn Quýnh (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 17)	Hồ Hữu Thuý (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	6.000.000
22	Đường liên xã	Phạm Thị Đàm (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 13)	Phạm Thị Hoà (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
23	Đường liên xã	Nguyễn Văn Ngộ (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Hồng (đến thửa số 393, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
24	Đường liên xã	Hồ Thị Hà (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13)	Lê Huy Vinh (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
25	Đường liên xã	Nguyễn Văn Ban (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 13)	Hồ Vĩnh Phúc (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
26	Đường liên xã	Đặng Văn Danh (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	6.000.000
27	Đường liên xã	Nguyễn Trung Thành (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)	Hồ Thị Xoan (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	6.000.000
28	Đường liên xã	Nhà Văn Hoá Thôn 1 (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 14)	Vũ Ngọc Hùng (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	6.000.000
29	Đường liên xã	Đậu Thanh Tao (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	Vũ Văn Huynh (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	6.000.000
30	Đường liên xã	Hồ Thị Hương (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Vũ Thị Tình (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (THÔN, LÀNG)				
I	Thôn Hồng Tiến				
1	Đường xóm	Nguyễn Thị Kiên (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.500.000
2	Đường xóm	Vũ Thị Thân (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	Hồ Thị Kiên (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường xóm	Vũ Thị Chiến (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Trinh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.500.000
4	Đường xóm	Nguyễn Thái Chắt (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Trị (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.500.000
5	Đường xóm	Nguyễn Thị Nhị (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Bình (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
6	Đường xóm	Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 13)	Đặng Văn Thanh (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
7	Đường xóm	Vũ Ngọc Thước (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 13)	Hoàng Thị Sinh (đến thửa số 332, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
8	Đường xóm	Hồ Tuấn Quang (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Sen (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
9	Đường xóm	Nguyễn Quang Chuyên (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 13)	Hồ Quang Hà (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
10	Đường xóm	Vũ Ngọc Ngọ (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 13)	Trần Thị Canh (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
11	Đường xóm	Hồ Hữu Tường (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 13)	Hồ Thị Tư (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
12	Đường xóm	Nguyễn Hữu Tình (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Vũ Ngọc Toàn (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 13)	400.000	2.500.000
13	Đường xóm	Cac thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn Hồng Tiến		400.000	2.500.000
II	Thôn Hồng Phú				
1	Đường xóm	Trần Đình Toàn (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 12)	Đậu Thị Cậy (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 12)	500.000	4.000.000
2	Đường xóm	Nguyễn Văn An (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Thoại (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 12)	500.000	4.000.000
3	Đường xóm	Hồ Hữu Thụy (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 12)	500.000	4.000.000
4	Đường xóm	Nguyễn Trung Tính (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 16)	Đặng Quang Vinh (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 12)	500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường xóm	Hồ Đức Dỵ (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Nữ (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 12)	500.000	4.000.000
6	Đường xóm	Vũ Thị Diễm (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Bình (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000
7	Đường xóm	Hồ Thị Bình (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 16)	Hồ Hữu Thành (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000
8	Đường xóm	Hồ Thị Sinh (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 17)	Phạm Thị Thường (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 17)	500.000	4.000.000
9	Đường xóm	Nguyễn Thị Xường (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Cúc (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 17)	500.000	4.000.000
10	Đường xóm	Trần Đình Kịch (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Hùng (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000
11	Đường xóm	Hồ Hữu Hải (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 17)	Hồ Hữu Hoà (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 17)	500.000	4.000.000
12	Đường Kênh N17	Tất cả các thửa đất bám đường kênh N17		500.000	4.000.000
13	Đường xóm	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn Hồng Phú		500.000	4.000.000
III	Thôn Hồng Long				
1	Đường xóm	Phạm Thị Trinh (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Sứy (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
2	Đường xóm	Hoàng Quốc Thượng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	Đặng Thị Đào (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
3	Đường xóm	Hoàng Quốc Thiện (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 18)	Đặng Duy Lâm (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 16)	600.000	4.000.000
4	Đường xóm	Đặng Thị Lương (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)	Hồ Bá Linh (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 16)	600.000	4.000.000
5	Đường xóm	Đặng Xuân Khuynh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 15)	Trần Ngưỡng (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
6	Đường xóm	Đặng Văn Ánh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Bằng (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường xóm	Nguyễn Trọng Kim (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	Lê Thị Huệ (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
8	Đường xóm	Đặng Quang Vinh (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Tuyên (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
9	Đường xóm	Hoàng Quốc Mạnh (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 15)	Hoàng Quốc Nhân (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 15)	600.000	4.000.000
10	Đường xóm	Hoàng Văn Hải (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Trịnh Thị Hiu (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
11	Đường xóm	Cao Thị Kiểm (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Ngọc Kế (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
12	Đường xóm	(từ thửa số 723, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 856, tờ bản đồ số 07)	2.000.000	15.000.000
13	Đường xóm	(từ thửa số 819, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 837, tờ bản đồ số 07)	2.000.000	15.000.000
14	Đường xóm	(từ thửa số 764, tờ bản đồ số 07)	(đến thửa số 818, tờ bản đồ số 07)	2.000.000	15.000.000
15	Đường xóm	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn Hồng Long		600.000	4.000.000
IV	Thôn Hồng Nguyên				
1	Đường xóm	Trần Văn Hải (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 20)	600.000	4.000.000
2	Đường xóm	Nguyễn Văn Thành (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 21)	600.000	4.000.000
3	Đường xóm	Nguyễn Thị Trảng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 20)	Vũ Thị Loan (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	600.000	4.000.000
4	Đường xóm	Lê Hồng Y (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 21)	Ngô Quang Hoàng (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 21)	600.000	4.000.000
5	Đường xóm	Ngô Quang Vinh (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 21)	Vũ Văn Luân (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 21)	600.000	4.000.000
6	Đường xóm	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)	Phan Tân Hoi (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
7	Đường xóm	Nguyễn Anh Văn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 21)	Hồ Hồng Hải (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
8	Đường xóm	Ngô Quang Trị (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Văn Mệnh (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường xóm	Trần Thị Huệ (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Mai (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
10	Đường xóm	Nguyễn Văn Kỳ (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 18)	Ngô Hồng Linh (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.000.000
11	Đường xóm	Nguyễn Văn Hoan (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 18)	Vũ Minh Đường (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 18)	600.000	6.000.000
12	Đường xóm	Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Thị Diệu Huyền (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 19)	600.000	6.000.000
13	Đường xóm	Nguyễn Ngọc Tĩnh (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 18)	Phan Thị Thái (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 18)	600.000	6.000.000
14	Đường xóm	(từ thửa số 27, tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số 47, tờ bản đồ số 19)	600.000	6.000.000
15	Đường xóm	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn Hồng Yên		600.000	6.000.000
V	Thôn Hồng Yên				
1	Đường xóm	Ngô Thị Quý (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Du (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
2	Đường xóm	Vũ Sỹ Đông (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	Ngô Văn Cường (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 25)	400.000	2.000.000
3	Đường xóm	Bùi Công Chính (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 25)	Vũ Văn Đạt (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 25)	400.000	2.000.000
4	Đường xóm	Bùi Thị Phú (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thị Thu (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
5	Đường xóm	Trần Quang Hiên (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Hữu Thương (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
6	Đường xóm	Trần Văn Đương (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Sương (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
7	Đường xóm	Vũ Sỹ Phan (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 24)	Đặng Thị Thập (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
8	Đường xóm	Hoàng Thị Bình (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	Hồ Quang An (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường xóm	Bùi Thị Lai (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 24)	Vũ Văn Chế (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
10	Đường xóm	Trần Thị Kim Sơn (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Đình Lương (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
11	Đường xóm	Nguyễn Văn Ngoan (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
12	Đường xóm	Hồ Đức Kiều (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 24)	400.000	2.000.000
13	Đường xóm	Đoàn Khắc Hiến (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 23)	Trần Trường (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000
14	Đường xóm	Nguyễn Hữu Tường (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Ngọc Hoàn (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 21)	400.000	2.000.000
15	Đường xóm	Nguyễn Ngọc Hoè (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Thành Trung (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	400.000	2.000.000
16	Đường xóm	Nguyễn Hữu Cường (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Khuê (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000
17	Đường xóm	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư thôn Hồng Yên		400.000	2.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH HƯNG, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Xóm 1				
1	Xóm 1, Đường liên xã	Từ cầu Sông Giang	Nhà ông Phạm Văn Ban		
		Gồm thửa đầu hai bên đường là thửa: 2, 12, đến thửa cuối hai bên số: 57, 62 Tờ BĐ số 14		3.000.000	15.000.000
2	Xóm 1, Đường liên xã	Từ nhà ông Nguyễn Nhật Quảng	Ngã tư chợ Quỳnh Hưng nhà ông Vũ Hồng		
		Gồm thửa đầu hai bên đường là thửa: 81,332 đến thửa cuối hai bên là: 154 và 341; Tờ BĐ số 15		3.000.000	15.000.000
3	Xóm 1, Đường liên xã	Từ nhà ông Vũ Hồng Khương	sông 24B		
		Gồm thửa đầu hai bên đường là thửa: 154, 180, đến thửa cuối hai bên là: 22; 82; Tờ bản đồ số 15 và các thửa số: 571, 437, 573, 574, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, tờ bản đồ số 2		3.000.000	15.000.000
4	Xóm 1, Đường liên xã	Từ nhà ông Phạm Hồng Tộ	Đến nhà ông Ngô Văn Đức		
		Gồm thửa đầu đường là : 188, Tờ BĐ số 15 đến thửa cuối đường là thửa: 152, tờ BĐ số 17		3.000.000	15.000.000
5	Xóm 1, Đường Khu dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc đường trong khu dân cư gồm thửa đầu tuyến 1: 63 tờ số 14, đến thửa cuối là thửa 96, tờ bản đồ số 14. Tuyến 2 thửa đầu: 130 tờ số 14, thửa cuối là 90 tờ bản đồ số 14. Tuyến 3 thửa đầu: 91, tờ bản đồ số 14, thửa cuối là 105, tờ bản đồ số 14, Tuyến 4 thửa đầu 98, tờ số 14, thửa cuối 110, tờ số 14.		1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Xóm 1, Đường Khu dân cư	Các thửa đất còn lại thuộc đường trong khu dân cư gồm các thửa sau: Tuyến 1 từ thửa: 38, tờ số 15 đến thửa số 15, tờ bản đồ số 15. Tuyến 2 từ thửa 54, 62 đến thửa cuối số 9, 377; 1, 2, 3, tờ bản đồ số 15. Tuyến 3 từ thửa đầu: 87 đến thửa cuối 55 với các thửa 86 và 110; Tờ bản đồ số 15. Tuyến 4 từ thửa đầu: 223 và 327, tờ bản đồ số 15 đến thửa cuối là thửa 166 và thửa 190, tờ bản đồ số 15. Tuyến 5 từ thửa đầu: 112 và 115 đến thửa cuối là thửa 230, 275 và các thửa 120 và 176, tờ bản đồ số 15.		1.000.000	4.000.000
II	Xóm 2				
1	Xóm 2, Đường liên xã	Từ nhà ông Nguyễn Hồng Toan	Nhà ông Đinh Văn Đo		
		Gồm các thửa sau: 183, 218, 233, 222, 276, 280; Tờ bản đồ số 15		3.000.000	15.000.000
2	Xóm 2, Đường liên xã	Từ nhà ông Nguyễn hồng Toan	Nhà ông Trần Thăng Long		
		Gồm các thửa sau: 210, 243, 229, 244, 279, 254, 260, 277, 268, 328, 329, 379, 380; Tờ bản đồ số 15		3.000.000	15.000.000
3	Xóm 2, Đường liên xã	Nhà ông Phạm Văn Giáp	Nhà ông Trịnh Nga		
		Gồm các thửa sau: 5, 21, 40, 38, 68, 88, 92, 126, 135; 418, 419, Tờ bản đồ số 17		3.000.000	15.000.000
4	Xóm 2, Đường liên xã	Nhà ông Hiền	Nhà ông Lam		
		Gồm các thửa sau: 177, 146, 154, 136, 110, 123, 96, 77, 59, 25, 36, 22; Tờ bản đồ số 17		3.000.000	15.000.000
5	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 83, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
6	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 143, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 232, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
7	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 202, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
8	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 108, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 208, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
9	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 13, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 104, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
10	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 7 và 31, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 443 và thửa 273, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
11	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 129 và 105, tờ bản đồ số	Đến thửa đất số 405 và thửa 150, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Xóm 2, Đường Khu dân cư	Các thửa đất thuộc đường trong khu dân cư gồm: Thửa số 262, tờ bản đồ số 15	Đến thửa đất số 345, tờ bản đồ số 15	1.000.000	4.000.000
III	Xóm 3				
1	Xóm 3, Đường liên xã	Từ thửa: 180, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 82, tờ bản đồ số 15	3.000.000	15.000.000
2	Xóm 3, Đường liên xã	Từ thửa: 180, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 267, tờ bản đồ số 15	3.000.000	15.000.000
3	Xóm 3, Đường liên xã	Từ thửa: 2, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 82, tờ bản đồ số 17	3.000.000	15.000.000
4	Xóm 3, Đường Khu dân	Từ thửa: 1, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 300, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
5	Xóm 3, Đường Khu dân	Từ thửa: 123, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 354, tờ bản đồ số 15	1.000.000	4.000.000
6	Xóm 3, Đường Khu dân	Từ thửa: 1.2.3, tờ bản đồ số 16	Đến thửa 117, tờ bản đồ số 16	1.000.000	4.000.000
7	Xóm 3, Đường Quy hoạch Khu dân cư	Từ thửa: 201, 202, 203 đến thửa 217, tờ bản đồ số 3			4.500.000
IV	Xóm 4				
1	Xóm 4, Đường liên xã	Nhà ông Đợi	Nhà ông Quang		
		Gồm các thửa: 97, 103, 278, 125, 128, 133, 161; Tờ bản đồ số 17		3.000.000	15.000.000
2	Xóm 4, Đường liên xã	Nhà ông Sáu	Nhà ông Lam		
		Gồm các thửa sau: 70, 61, 75, 78, 73, 87, 96, 92, 90, 101, 103, 91; Tờ bản đồ số 18		3.000.000	15.000.000
3	Xóm 4, Đường liên xã	Ngã tư Đền Quách	nhà ông Đàm Chung		
		Gồm các thửa sau: 126, 132, 137, 200, 143, 152, 150, 155, 160, 163, 203, 204, 171, 205, 206, 177, 278, 279, 277, 261, 262; Tờ bản đồ số 18		3.000.000	15.000.000
4	Xóm 4, Đường Khu dân	Từ thửa: 30 đến thửa 117; tờ bản đồ số 17		1.000.000	4.000.000
5	Xóm 4, Đường Khu dân	Từ thửa: 68 đến thửa 112; tờ bản đồ số 16		1.000.000	4.000.000
6	Xóm 4, Đường Khu dân	Từ thửa: 1. 2. 3, tờ bản đồ số 18	Đến thửa: 273, ; tờ bản đồ số 18	1.000.000	4.000.000
V	Xóm 5				
1	Xóm 5, Đường liên xã	Nhà bà Toan	Nhà bà Thương		
		Gồm các thửa: 124, 130, 138, 147, 151, 159, 164, 186, 166, 180, 179, 178, 182, 183, 187, 185, 189, 191, 193, 181, 186, 210, 208, 209, 190, 192, 197, 196, 194, 199, 82, 97, 95, 99, 202, 102, 108, 114, 110, 120; 263, 264; Tờ bản đồ số 18		3.000.000	15.000.000
2	Xóm 5, Đường Khu dân	Từ thửa: 148, tờ bản đồ số 17	Đến thửa: 438, tờ bản đồ số 17	1.000.000	4.000.000
3	Xóm 5, Đường Khu dân	Từ thửa: 100, tờ bản đồ số 18	Đến thửa: 271, tờ bản đồ số 18	1.000.000	4.000.000
VI	Xóm 6				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Xóm 6, Đường liên xã	Nhà ông Mão Gồm các thửa sau: 195, 198; tờ bản đồ số 18	Nhà ông Trọng	3.000.000	15.000.000
2	Xóm 6, Đường liên xã	Nhà ông Ngũ Gồm các thửa sau: 12, 18, 22, 1, 2, 3, 4, 8, 7, 9, 6, 10, 11, 13, 14, 19, 20, 17, 24, 27, 15, 28, 35, 33, 30, 39, 42, 52, 114, 36, 38, 44, 215, 216, 210, 209, 202, 203, 204, tờ bản đồ số 21	Nhà ông Khánh, UBND xã	3.000.000	15.000.000
3	Đường nhựa xanh	Nhà ông Ngọc Gồm các thửa: 11, 5, 12, 19, 29, 34, 32, 41, 48, 58, 36, 46, 51, 54, 50, 68, 80, 85, 94, 78, 100, 98, 103, 183, 184; tờ bản đồ số 20	Trường Mầm non	2.000.000	10000000
4	Đường nhựa xanh	Gồm các thửa: 41, 48, 137; tờ bản đồ số 20 và các thửa số: 41, 53, 54, 58, 67, 64, 69, 68, 65, 62, 55, 48, tờ bản đồ số 21		1.600.000	6.000.000
5	Xóm 6, Đường Khu dân	Từ thửa: 1, 2, 3, tờ bản đồ số 20	Đến thửa: 188, tờ bản đồ số 20	1.000.000	4.000.000
6	Xóm 6, Đường Khu dân	Từ thửa: 16, tờ bản đồ số 21	Đến thửa: 214, tờ bản đồ số 20	1.000.000	4.000.000
VII	Xóm 7				
1	Xóm 7, Đường Khu dân	Từ thửa: 195, tờ bản đồ số 22	Đến thửa: 197, tờ bản đồ số 22	1.000.000	4.000.000
2	Xóm 7, Đường Khu dân	Từ thửa: 270, tờ bản đồ số 23	Đến thửa: 348, tờ bản đồ số 23	1.000.000	4.000.000
3	Xóm 7, Đường Khu dân	Từ thửa: 5,6 tờ bản đồ số 25	Đến thửa: 48, tờ bản đồ số 23	1.000.000	4.000.000
4	Xóm 7, Đường Khu dân	Từ thửa: 1,2,3 tờ bản đồ số 26	Đến thửa: 174, tờ bản đồ số 26	1.000.000	4.000.000
5	Xóm 7, Đường Khu dân	Gồm các thửa sau: 7, 3, 19, 9, 5, 20, 32, 43, 57, 65, 75, 64, 10, 12, 74, 69, tờ bản đồ số 13		800.000	2.500.000
VIII	Xóm 8				
1	Xóm 8, Đường Khu dân	Thửa 190, tờ bản đồ số 22		800.000	2.500.000
2	Xóm 8, Đường Khu dân	Từ thửa: 140 tờ bản đồ số 23	Đến thửa: 426, tờ bản đồ số 23	800.000	3.000.000
3	Xóm 8, Đường Khu dân	Từ thửa: 1 tờ bản đồ số 26	Đến thửa: 4, tờ bản đồ số 26	800.000	3.000.000
IX	Xóm 9				
1	Đường nhựa xanh	Ngã tư xóm 9 Gồm các thửa sau: 107, 101, 97, 84, 87, 92, 82, 79, 77, 78, 75; tờ bản đồ 21	Nhà ông Thắng xóm 9	1.600.000	6.000.000
2	Xóm 9, Đường liên xã	Nhà ông Hòa	Nhà ông Hồng		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Gồm các thửa sau: 75, 76, 80; 208, 209, tờ bản đồ 21 và các thửa: 1, 2, 3, 4, 10, 13, 17, 22, 27, 32, 45, 48, 62, 78, 92, 105, 120, 128, 143, 146, 355, 365, 64, 68, 80, 75, 72, 89, 95, 101, 116, 103, 84, 397, 398, 399; 386, 387, 388; tờ bản đồ số 23		3.000.000	15.000.000
3	Xóm 9, Đường Khu dân	Từ thửa: 81 tờ bản đồ số 21	Đến thửa: 113, tờ bản đồ số 21	800.000	3.000.000
4	Xóm 9, Đường Khu dân	Từ thửa: 5 tờ bản đồ số 23	Đến thửa: 423, tờ bản đồ số 23	800.000	2.500.000
5	Xóm 9, Đường Khu dân	Từ thửa: 1 tờ bản đồ số 22	Đến thửa: 29, tờ bản đồ số 22	800.000	2.500.000
X	Xóm 10				
		Từ Cầu Cồn rền	Hết đường nhựa xanh		
1	Đường nhựa xanh	Gồm các thửa: 2, 15, 11, 24, 32, 40, 48, 58, 68, 70, 84, 95, 90, 103, 124, 129, 151, 153, 170, 255, 256, 261, 270; tờ bản đồ số 22		1.600.000	6.000.000
2	Xóm 10, Đường Khu dân cư	Từ thửa: 65 tờ bản đồ số 23	Đến thửa: 360, tờ bản đồ số 23	800.000	2.500.000
3	Xóm 10, Đường Khu dân cư	Từ thửa: 3,4 tờ bản đồ số 22	Đến thửa: 285, tờ bản đồ số 22	800.000	2.500.000
XI	Xóm 11				
		Nhà ông Tuệ	Nhà bà Thoan		
1	Xóm 11, Đường liên xã	Gồm các thửa: 2, 3, 6, 9, 13, 17, 32, 34, 41, 59, 82, 94, 105, 130, 141, 164, 175, 186, 208, 62, 54, 69, 83, 72, 93, 99, 132, 137, 167, 177, 191, 202, 214, 327, 328, 329, 232, 246, 265, 275, 359, 360, 326, 327, 328; tờ bản đồ số 19		2.000.000	10.000.000
2	Xóm 11, Đường liên xã	Gồm các thửa: 296, 297, 244, 301, 256, 271, 282, 291; tờ bản đồ số 19		1.600.000	6.000.000
3		Nhà ông Hà Mỹ và Nhà ông Tuệ	Nhà ông Thứ		
4	Đường nhựa xanh	Gồm các thửa: 43, 49, 60, 57, 65, 84, 312, 313, 314, 315, 102, 123, 147, 168, 185, 207, 212, 236, 240, 235, 269, 64, 81, 74, 98, 101, 129, 322, 139, 213, 227, 267, 8, 5, 10, 20, 16, 23, 35, 44, 68, 85, 109, 120, 149, 160, 200, 220, 229, 248, 264, 260, 363, 364, 365, 366; tờ bản đồ số 19		1.600.000	6.000.000
5	Xóm 11, Đường Khu dân	Từ thửa: 4 tờ bản đồ số 19	Đến thửa: 370, tờ bản đồ số 19	800.000	2.500.000
6	Xóm 11, Đường Khu dân	Từ thửa: 213 tờ bản đồ số 4	Đến thửa: 250, tờ bản đồ số 4	800.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Xóm 11, Đường Khu dân	Từ thửa: 213 tờ bản đồ số 4	Đến thửa: 250, tờ bản đồ số 4	800.000	2.500.000
8	Xóm 11, Đường Khu dân	Từ thửa: 2, tờ bản đồ số 8	Đến thửa: 9, tờ bản đồ số 8	800.000	2.500.000
9	Xóm 11, Đường Khu dân	Từ thửa: 6 tờ bản đồ số 9	Đến thửa: 137, tờ bản đồ số 9	800.000	2.500.000
XII	Xóm 12				
1	Xóm 12, Đường Khu dân	Từ thửa: 23 tờ bản đồ số 8	Đến thửa: 72, tờ bản đồ số 8	300.000	2.200.000
2	Xóm 12, Đường Khu dân	Từ thửa: 1,2 tờ bản đồ số 24	Đến thửa: 129, tờ bản đồ số 24	300.000	2.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH LÂM, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A, 48B				
1	Quốc lộ 1A	Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 52)	Vũ Tư Thế (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 52)	6.000.000	20.000.000
2	Quốc lộ 1A	Trần Vĩnh Thuyết (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 51)	Vũ Văn Đồng (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 5)	6.000.000	20.000.000
3	Quốc lộ 48 B	Nguyễn Thế Sơn (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 5)		3.000.000	12.000.000
II	Đường xã				
1	Đường liên xã	UBND xã (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 41)	Đường tàu (đến thửa số 1096, tờ bản đồ số 18)	600.000	5.000.000
2	Đường liên xã	Đồng Láng (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 18)	Quốc lộ 1A (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 51)	600.000	6.000.000
				3.000.000	
3	Đường liên xã	UBND xã (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 40)	Quốc lộ 48B (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 05)	600.000	5.000.000
4	Đường liên xã	UBND xã (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 40)	Đường Cao tốc Bắc - Nam (đến thửa số 709, tờ bản đồ số 10)	600.000	5.000.000
				550.000	5.000.000
5	Đường liên xã	Đường Cao tốc Bắc - Nam (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 39)	Ngã ba xóm 8 (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 31)	500.000	3.000.000
6	Đường liên xã	Đường Quốc lộ 48B (xóm 10) (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 25)	Giáp xã Ngọc Sơn (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 19)	500.000	3.000.000
7	Đường liên xã	Nhà Văn hóa xóm 9 (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 29)	Xóm 11 (đến thửa số 963, tờ bản đồ số 4)	500.000	3.000.000
				800.000	
8	Đường liên xã	Ngã ba xóm 4 (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 39)	Giáp Đập Bàu xã (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 44)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường liên xã	Đập Bàu xã (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 44)	Giáp Diễn Lâm (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 13)	350.000	1.500.000
10	Đường liên xã	Ngã ba xóm 7 (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 13)	Ngọc Sơn (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 07)	350.000	1.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Đường trục chính	Đậu Thị Hằng (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 41)	Hồ Sỹ Tuấn (đến thửa số 74 tờ bản đồ số 41)	300.000	1.800.000
2	Đường trục chính	Hồ Sỹ Kim (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 41)	Hồ Sỹ Tuấn (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 41)	300.000	1.800.000
3	Đường trục chính	Hồ Bá Thuật (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 41)	Hồ Văn Đa (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 41)	300.000	1.800.000
4	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 1			300.000	1.500.000
II	Xóm 2				
1.1	Đường trục chính	Hồ Bá Sơn (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 37)	Nguyễn Văn Tốt (đến thửa số 15 tờ bản đồ số 36)	300.000	1.500.000
	Đường trục chính	Nguyễn Đình Duyên (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 37)	Hồ Sỹ Xuân (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 36)	300.000	1.500.000
1.2	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 2			300.000	1.200.000
III	Xóm 3				
1	Đường trục chính	Đào Văn Truyền (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 40)	Bùi Văn Quân (đến thửa số 119 tờ bản đồ số 45)	300.000	1.800.000
2	Đường trục chính	Hồ Bá Mão (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 40)	Hồ Hữu Đại (đến thửa số 90 tờ bản đồ số 45)	300.000	1.500.000
3	Đường trục chính	Hồ Hữu Hải (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 40)	Hồ Sỹ Sáng (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 40)	300.000	1.500.000
4	Đường trục chính	Hồ Bá Trạch (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 40)	Hồ Sỹ Sơn (đến thửa số 41 tờ bản đồ số 40)	300.000	1.500.000
5	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 3			300.000	1.200.000
IV	Xóm 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Hồ Tiến Cường (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 39)	Hồ Ngọc Tám (đến thửa số 33 tờ bản đồ số 44)	300.000	1.500.000
2	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 4			300.000	1.000.000
V	Xóm 5				
	Các thửa thuộc khu dân cư xóm 5			300.000	1.000.000
VI	Xóm 6				
1	Đường trục chính	Trần Xuân Thắng (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 43)	Đặng Ngọc Tấn (đến thửa số 4 tờ bản đồ số 43)	300.000	1.000.000
2	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 6			300.000	1.000.000
VII	Xóm 7				
	Các thửa thuộc khu dân cư xóm 5			300.000	1.000.000
VIII	Xóm 8				
1	Các thửa đất thuộc khu dân cư xóm 17 cũ			300.000	1.000.000
2	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 8			300.000	1.000.000
IX	Xóm 9				
	Các thửa thuộc khu dân cư xóm 9			300.000	1.000.000
X	Xóm 10				
1	Đường trục chính	Phan Văn Vĩ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 31)	300.000	2.200.000
2	Đường trục chính	Lê Văn Cảnh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 24)	Vũ Ngọc Hân (đến thửa số 207 tờ bản đồ số 24)	300.000	1.800.000
3	Các thửa thuộc khu dân cư xóm 10			300.000	1.000.000
XI	Xóm 11				
	Các thửa thuộc khu dân cư xóm 11			300.000	1.200.000
XII	Xóm 12				
1	Đường trục chính	Chu Văn Hương (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 50)	Chu Thị Mến (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 51)	500.000	2.000.000
2	Đường trục chính	Nguyễn Thị Châu (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 51)	Chu Trọng Chi (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 51)	500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường trục chính	Chu Văn Tiếp (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 50)	Đặng Công Nhiên (đến thửa số 341 tờ bản đồ số 50)	300.000	2.200.000
4	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 12			300.000	1.800.000
XIII	Xóm 13				
1	Đường trục chính	Lê Văn Tam (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 50)	Đinh Thị Truy (đến thửa số 32 tờ bản đồ số 51)	300.000	1.800.000
2	Đường trục chính	Chu Văn Hướng (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Đức Nhường (đến thửa số 23 tờ bản đồ số 47)	300.000	1.800.000
3	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 13			300.000	1.500.000
XIV	Xóm 14				
1	Đường trục chính	Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 244, tờ bản đồ số 46)	Đậu Bá Thanh (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 50)	300.000	1.800.000
2	Đường trục chính	Phạm Hữu Châu (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 50)	Đậu Văn Bình (đến thửa số 160 tờ bản đồ số 50)	300.000	1.800.000
3	Đường trục chính	Nguyễn Văn Nghi (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 50)	Bùi Văn Kính (đến thửa số 274 tờ bản đồ số 50)	300.000	1.800.000
4	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 14			300.000	1.500.000
XV	Xóm 15				
1	Đường trục chính	Trần Đức Sáng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thuận (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 46)	300.000	1.800.000
2	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 15			300.000	1.500.000
XVI	Xóm 16				
1	Đường trục chính	Nguyễn Văn Trọng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 52)	Mai Chiến (đến thửa số 66 tờ bản đồ số 52)	1.000.000	
2	Các thửa còn lại thuộc khu dân cư xóm 16			300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH LONG, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường liên xã				
1	Đường Liên xã từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 3, 6	Từ chợ Đình thôn Thành Công	Đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Dung, thôn Thành Công	1.700.000	8.000.000
		1; 2; 4...7; 12...18; 38 tờ bản đồ số 3			
		2...5; 12; 13; 23; 24; 25; 56; 57; 58; 79; 80; 81; 115; 116; 171; 859; 848; 962; 961; 844; 835; 842; 841; 955; 956 tờ bản đồ số 6		1.700.000	8.000.000
2	Đường Liên xã từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 6,	Từ thửa đất nhà ông Trần Xuân Nghiêu thôn Đại Tân:	Đến thửa đất ông Trần Kỳ, thôn Đại Tân:		
		131...134; 170; 196...198; 218...223; 251...256; 273...277; 309; 322; 323; 324; 351; 352; 360; 361; 395...398; 417; 418; 893; 894; 943...946 tờ bản đồ số 6		1.700.000	8.000.000
3	Đường Liên xã từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 6	Từ thửa đất ông Hồ Sỹ Ôn, thôn Đại Hải:	Đến thửa đất ông Trần Xuân Đồng, thôn Đại Hải:		
		462; 488; 489; 490; 491; 536; 537 tờ bản đồ số 6		1.700.000	8.000.000
4	Đường Liên xã từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 6,	Từ thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Nhã, thôn Đại Bắc	Đến giếng kiến, thôn Đại Bắc		
		558; 559; 560; 603; 604; 605; 627; 628; 676; 694; 693; 692; 691; 755; 765; 763; 764; 814; 815 tờ bản đồ số 6		1.700.000	8.000.000
5	Đường Liên xã từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 7	Từ thửa đất của ông Bùi Ngọc Châu, thôn Phú Thành	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Mừng, thôn Phú Thành		
		281...285; 330; 331; 332; 354; 355; 356; 408; 409; 830; 831		1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường Liên xã từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 6, 7	Từ thửa đất ông Trần Thanh Tri, thôn Phú Liên	Đến thửa đất ông Bùi Xuân Truyền, thôn Phú Liên		
		415; 416; 463; 464; 465; 486; 487; 538; 556; 557; 606...609; 625; 677; 678; 689; 690; 756; 762; 938; 939 tờ bản đồ số 6		1.700.000	8.000.000
		683; 684; 759; 760; 761; 817; 816 tờ bản đồ số 6		1.500.000	6.000.000
		324...329; 357; 358; 359; 405; 406; 407; 422; 423; 461; 483; 485; 486; 488; 489; 502; 503; 569; 570; 571; 577; 578; 644; 645; 647; 648; 698; 418...421; 490; 491; 500; 501; 573...576; 606; 773; 774 tờ bản đồ số 7		1.500.000	6.000.000
7	Đường Liên từ chợ Đình đến ngã tư chợ Ao, tờ bản đồ số 7, 8	Từ thửa đất ông Trần Đình Lý, thôn Minh Thành	Đến thửa đất ông Lê Trung Đoàn, thôn Minh Thành		
		236; 237; 238; 240; 242; 243; 244...254; 299...305; 288...297; 314; 321; 322; 286; 815; 818; 819 tờ bản đồ số 7		1.500.000	6.000.000
		16; 17; 44...55; 57; 59; 106; 107; 108 tờ bản đồ số 8		1.500.000	6.000.000
II	Đường xã				
1	Đường xã từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Trần Xuân Vội, tờ số 4, 6	Từ thửa đất nhà ông Võ Mạnh Hùng, thôn Đại Tân	Đến thửa đất ông Trần Xuân Vội, thôn Đại Tân		
		36; 93; 95; 100; 101; 145...147; 158; 159; 205; 204; 213; 242; 260; 261 tờ bản đồ số 6		1.000.000	4.000.000
		50; 51; 52 tờ bản đồ số 4		1.000.000	4.000.000
2	Đường xã từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Trần Xuân Vội, tờ số 4, 6, 7	Từ thửa đất trường trung học cơ sở Quỳnh Long	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Tuấn, thôn Phú Thành		
		97; 98; 99; 148; 149; 150; 155; 156; 157; 262 tờ bản đồ số 6		1.000.000	4.000.000
		1; 2; 3; 778; 779; 780 tờ bản đồ số 7		1.000.000	4.000.000
		37; 39...42; 55; 56 tờ bản đồ số 4		1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Đường xã từ nhà Ông Trần Văn Sơn đến nhà ông Trần Văn Tiến, tờ số 6, 7	Từ thửa đất nhà bà Trần Thị Pha, thôn Phú Liên	Đến thửa đất ông Bùi Văn Giai, thôn Phú Thành		
		357; 358; 403; 400; 399; 211; 263...272; 310...314; 318; 320; 353; 891; 892 tờ bản đồ số 6		1.300.000	5.000.000
		9...12; 27; 42...47; 54...58; 89; 90; 91; 93; 95...98; 132; 133; 150...154; 834 tờ bản đồ số 7		1.300.000	5.000.000
		Từ thửa đất nhà ông Lê Xuân Bích, thôn Phú Thành	Đến thửa đất ông Trần Văn Tiến, thôn Phú Thành		
		41; 62...65; 81...84; 103...106; 137; 138; 140; 166; 167; 168; 169; 203; 204; 227; 228; 229; 781...784 tờ bản đồ số 7		1.000.000	4.000.000
4	Đường xã từ nhà ông Trần Văn Trung đến nhà ông Bùi Quang Đổ, tờ số 7	Từ thửa đất nhà ông Trần Văn Trung, thôn Phú Liên	Đến thửa đất nhà ông Bùi Quang Đổ, thôn Minh Thành		
		323; 434; 362...367; 386; 397; 398; 432; 433; 460; 467; 468; 523...526; 547; 720; 721; 785; 786; 816; 817 tờ bản đồ số 7		1.000.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Thôn Thành Công				
1	Đường trục chính thôn Thành Công, tờ bản đồ 3, 5, 6	Từ Cổng chào Thành Công	Đến thửa đất nhà ông Căn thôn Thành		
		19...21; 35...37; 39; 41; 42; 59; 60; 63...66; 89; 91 tờ bản đồ số 3		500,000	2.500.000
		10...12; 16...18; 34; 36; 47; 48; 49; 65; 66; 84; 85; 87; 92...94; 185; 191; 198...204; 211; 212 tờ bản đồ số 5		500,000	2.500.000
		Từ Nhà VH thôn Thành Công	Đến thửa đất nhà ông Trần Văn Trọng		
		01; 14...17; 18...22; 59...62; 64..66; 71...74; 76; 77; 119; 120 tờ bản đồ số 6		500,000	2.500.000
		61; 62 tờ bản đồ số 3		500,000	2.500.000
2	Tuyến đường đê biển thôn Thành Công, tờ bản đồ 3, 5	Từ thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn	Đến thửa đất nhà ông Trần Văn Biên		
		1; 3; 26; 27; 55...57; 88...91; 115; 117...120; 139...143; 145; 156...158 tờ bản đồ số 5		500,000	2.500.000
		80; 84 tờ bản đồ số 3		500,000	2.500.000
3	Vị trí còn lại thôn Thành Công, tờ số 3, 5, 6	2; 4...9; 13...15; 19...25; 28...33; 37...46; 50...54; 58; 61; 62; 67...156 tờ bản đồ số 5		300,000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		8...11; 22; 33; 34; 24...28; 32; 44; 48...82; 88; 92..97 tờ bản đồ số 3		300,000	1.800.000
		26...28; 47...54; 83...86; 113; 114; 865; 866; 822; 823; 821; 899...902; 67...69; 122...339; 853; 854; 861...864 tờ bản đồ số 6		300,000	1.800.000
II	Thôn Đại Tân				
1	Đường trục chính thôn Đại Tân, tờ số 6	Từ thửa đất nhà ông Trần Văn Tư, thôn Đại Tân	Đến thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Đạt, thôn Đại Tân		
		308; 319; 325; 326; 345...350; 366...370; 381...384; 387; 430...434; 440...444; 505; 506; 508; 510; 511; 512; 826; 827; 849; 850; 952 tờ bản đồ số 6		500,000	2.500.000
		Từ thửa đất nhà ông Trần Đại Nghĩa, thôn Đại Tân	Đến thửa đất nhà ông Hoàng Văn Trọng, thôn Đại Tân		
		459; 460; 461; 494; 829; 495; 530; 529; 528; 527; 567; 569; 568; 570; 593; 594; 925; 926 tờ bản đồ số 6		500,000	2.500.000
2	Tuyến đường đê biển thôn Đại Tân, tờ số 5	Từ thửa đất nhà ông Trần Minh Chất	Đến thửa đất nhà ông Trần Văn Quỳnh		
		162; 163; 164; 165; 166; 170; 171; 174; 173 tờ bản đồ số 5		300,000	8.000.000
3	Vị trí còn lại thôn Đại Tân, tờ bản đồ 4, 5, 6	159; 160; 161; 167; 168; 172 tờ bản đồ số 5		300,000	1.800.000
		18; 19; 20; 21; 43; 44 tờ bản đồ số 4		300,000	1.800.000
		195...307; 310...318; 320...325; 328...344; 351...365; 371...380; 385; 386; 388...429; 435...439; 445...504; 507; 509; 513...526; 531...567; 571...592; 924; 889; 890; 967; 968; 849; 850; 851; 895...898; 940; 941; 942 tờ bản đồ số 6		300,000	1.800.000
III	Thôn Đại Hải				
1	Trục đường chính thôn Đại Hải, tờ bản đồ 6, 9	Từ thửa đất ông Trần Văn Tiết	Đến thửa đất ông Hồ Văn Bình		
		492; 493; 531; 532; 566; 568; 595; 638; 639; 663; 661; 659; 640...643; 657; 658; 712; 715; 716; 874 tờ bản đồ số 6		500,000	2.500.000
		Từ Cổng chào Đại Bắc	Đến thửa đất ông Trần Quốc Việt		
		778, 807 tờ bản đồ số 6		500,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		23; 42; 73; 74; 84; 85; 115; 291; 299 tờ bản đồ số 9		500,000	2.500.000
2	Tuyến đường đê biển thôn Đại Hải, tờ bản đồ 5, 9	Từ thửa đất nhà ông Trần Văn Quỳnh	Đến thửa đất nhà bà Phạm Thị Nhất		
		180; 181; 182; 184; 186; 188; 190; 193; 209 Bản đồ địa chính số, tờ số 5		300,000	1.800.000
		1; 2; 4; 57; 154; 155 tờ bản đồ số 9		300,000	1.800.000
3	Đường thôn và vị trí còn lại thôn Đại Hải, tờ bản đồ 5, 6, 9	175; 176; 177; 178; 179; 183; 189 tờ bản đồ số 5		300,000	1.800.000
		533...565; 567; 569...594; 596...637; 644...656; 659...711; 713; 714; 717...804 tờ bản đồ số 6		300,000	1.800.000
		3, 5...22; 24...41; 43...56; 58...72; 75...83; 86...114; 116...153 tờ bản đồ số 9		300,000	1.800.000
IV	Thôn Đại Bắc				
1	Đường trục chính thôn Đại Bắc, tờ bản đồ 6, 9	Từ thửa đất nhà ông Trần Thanh Hùng	Đến thửa đất nhà VH thôn Đại Bắc		
		675; 685; 695...698; 746...749; 751; 752; 773...777 tờ bản đồ số 6		500,000	2.500.000
		24; 25; 41; 75; 76; 82; 83; 117; 119; 120; 156...162; 202...206; 245 tờ bản đồ số 9		500,000	2.500.000
2	Tuyến đường đê biển thôn Đại Bắc, tờ bản đồ số 9	Từ thửa đất nhà ông Võ Ngọc Tuyến	Đền cá ông thôn Đại Bắc		
		58; 101...103; 132; 133; 135; 136; 178; 179; 183; 184; 187; 223...225; 262; 263; 270; 275...278; 280; 284...290 tờ bản đồ số 9		300,000	1.800.000
3	Đường thôn và vị trí còn lại thôn Đại Bắc, tờ bản đồ số 1, 6, 9	27...39; 42...57; 59...74; 77...81; 84...100; 104...116; 118; 121...131; 137...155; 163...177; 180; 182; 185; 186; 188...201; 207...222; 226...244; 246...261; 264...269; 281; 282 tờ bản đồ số 9		300,000	1.800.000
		1; 10; 11 tờ bản đồ số 1		300,000	1.800.000
		602; 630; 629; 674; 699; 745; 744; 812; 765; 753; 770; 774; 771; 769; 768; 766; 810; 812 tờ bản đồ số 6		300,000	1.800.000
V	Thôn Phú Thành				
		Từ thửa đất nhà bà Vũ Thị Loan	Đến thửa đất nhà bà Bùi Thị Tân		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường thôn, tờ bản đồ số 4, 7	45; 46 tờ bản đồ số 4		500.000.	2.500.000
		13; 14; 26 tờ bản đồ số 7		500.000.	2.500.000
2	Vị trí còn lại của thôn Phú Thành, tờ bản đồ số 4, 6, 7	5...7; 14...17; 19...25; 48...53; 94; 59...61; 85...88; 99...102; 141...148; 155...165; 205....255; 256...353 tờ bản đồ số 7		300,000	1.800.000
		1...36; 38; 41; 43...48 tờ bản đồ số 4		300,000	1.800.000
		151...155; 207...210; 212; 831; 315; 316 tờ bản đồ số 6		300,000	1.800.000
VI	Thôn Phú Liên				
1	Đường thôn, tờ bản đồ số 7	Từ Cổng chào thôn Phú Liên	Đến nhà ông Hồ Xuân Phôn		
		650; 654...656; 691...697; 719; 687; 689; 690; 699; 700 tờ bản đồ số 7		500,000	2.500.000
2	Tuyến đường đê biển thôn Phú Liên, tờ bản đồ số 7, 10	Từ đền con Rết	Đến thửa đất nhà ông Bùi Văn Trinh, thôn Phú Liên		
		617; 673; 672; 671; 674; 676; 714; 715 tờ bản đồ số 7		300,000	1.800.000
		16...19; 45; 46; 47; 53; 54; 60; 61 tờ bản đồ số 10		300,000	1.800.000
3	Vị trí còn lại thôn Phú Liên, tờ bản đồ 6, 7, 10	1...56; 57...63 tờ bản đồ số 10		300,000	1.800.000
		317; 833; 354; 355; 356; 404...414; 466...485; 539...555; 610...624; 679...759; 912; 957; 958 tờ bản đồ số 6		300,000	1.800.000
		267...498; 504...717 tờ bản đồ số 7		300,000	1.800.000
VII	Thôn Minh Thành				
1	Tuyến đường đê biển thôn Minh Thành, tờ bản đồ số 7, 8	Từ thửa đất nhà bà Bùi Thị Dàng, thôn Minh Thành	Đến thửa đất nhà ông Bùi Sỹ Hậu, thôn Minh Thành		
		300...305; 307...312; 314; 382 tờ bản đồ số 8		300,000	1.800.000
		605; 608...613; 615; 533...536; 538; 539; 540; 797; 798; 808 tờ bản đồ số 7		300,000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Vị Trí còn lại của thôn Minh Thành, tờ bản đồ số 7, 8	29...63; 67...136; 170...227; 23...235; 306...320; 368...396; 466...616; 807; 808; 797; 798; 775...777; 832; 833; 789; 790; 826...829 tờ bản đồ số 7		300,000	1.800.000
		1...15; 18...43; 58; 60...313; 396; 394 tờ bản đồ số 8		300,000	1.800.000
VIII	Thôn Cọng Hòa				
1	Tuyến đường đê biển thôn Cọng Hòa, tờ bản đồ số 8	Từ thửa đất nhà ông Trần Đức Thọ, thôn Cọng Hòa	Đến thửa đất nhà thờ họ Hoàng Trần		
		216; 217; 281; 279; 282; 330; 331; 332; 355...357; 363; 365...370; 373...376; 364; 384; 348; 347; 346; 344; 345; 316; 317; 381 tờ bản đồ số 8		300,000	1.800.000
2	Vị trí còn lại tại thôn Cọng Hòa, tờ bản đồ 2, 8	18...41; 65...95; 123...159; 197...234; 266...298; 315...376 tờ bản đồ số 8		300,000	1.800.000
		1...8; 10...47 tờ bản đồ số 2		300,000	1.800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH LƯƠNG, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh				
1	Tỉnh lộ 537B	Từ Quỳnh Minh (Từ thửa 350, tờ bản đồ số 20)	Cổng chào thôn 2 (Từ thửa 293, tờ bản đồ số 20)	5.000.000	16.000.000
2		Cổng chào thôn 2 (Từ thửa 281, tờ bản đồ số 20)	Ngã 4 thôn 4 (Từ thửa 293, tờ bản đồ số 20)	7.500.000	18.000.000
3		Ngã 4 thôn 4 (Từ thửa 299, tờ bản đồ số 12)	Quỳnh Bảng (Từ thửa 3, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	16.000.000
II	Đường đê biển	Quỳnh Bảng (Từ thửa 79, tờ bản đồ số 4)	Quỳnh Minh (Từ thửa 722, tờ bản đồ số 8)	750.000	8.000.000
III	Đường huyện				
1	Thạch Thanh Lương	Quỳnh Thanh (Từ thửa 6, tờ bản đồ số 11)	Cổng chào thôn 6 (Từ thửa 67, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	8.000.000
2		Cổng chào thôn 6 (Từ thửa 67, tờ bản đồ số 14)	Đê biển (Từ thửa 46, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	8.000.000
IV	Đường xã			750.000	6.000.000
B	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH MINH, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh lộ 537D				
1	Tỉnh lộ 537D	Từ Hồ Văn Lượng xóm 7 (Thửa đất số 330, tờ số 9)	Hồ Thị Xinh xóm 7 (Thửa 395, tờ số 9)	3.000.000	12.000.000
2	Tỉnh lộ 537D	Từ Hồ Văn Tài xóm 6 (Thửa số 382, tờ số 9)	Hồ Văn Lưu, xóm 6 (Thửa số 795, tờ số 9)	3.000.000	12.000.000
3	Tỉnh lộ 537D	Từ Hồ Ngọc Hùng, xóm 1 (Thửa 367, tờ số 9)	Hồ Nghĩa Lợi xóm 1 (Thửa số 462, tờ số 10)	3.000.000	12.000.000
4	Tỉnh lộ 537D	Hồ Thế Văn xóm 1 (Thửa 406, tờ số 9)	Phan Bá Sửu, xóm 1 (thửa số 11, tờ số 11)	3.000.000	12.000.000
5	Tỉnh lộ 537D	Hồ Diên Thủy, xóm 4 (Thửa số 411, tờ số 9)	Hồ Văn Hải, xóm 4 (Thửa số 407, tờ số 9)	3.000.000	12.000.000
6	Tỉnh lộ 537D	Hồ Văn Hiệp, xóm 8 (Thửa số 12, tờ số 7)	Hồ Viết Sự, xóm 8 (Thửa 1360, tờ số 4)	3.000.000	12.000.000
7	Tỉnh lộ 537D	Hồ Văn Vĩnh, xóm 8 (Thửa 20, tờ 7)	Hồ Túy Anh, xóm 8 (Thửa 1394, tờ số 4)	3.000.000	12.000.000
II	Đường tỉnh lộ 537B				
1	Tỉnh lộ 537B	Trần Minh Lợi xóm 5 (Thửa 268, tờ 14)	Hồ Thị Hồng xóm 5 (Thửa 624, tờ 14)	5.000.000	18.000.000
2	Tỉnh lộ 537B	Diên Tân xóm 5 (Thửa 158, tờ 14)	Thế Dụ xóm 5 (Thửa 623, tờ 14)	5.000.000	18.000.000
3	Tỉnh lộ 537B	Thị Vuông xóm 6 (Thửa 416, tờ số 9)	Phan Bá Tùng xóm 6 (Thửa 608, tờ số 9)	5.000.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Tỉnh lộ 537B	Hồ Diên Dũng, xóm 6 (Thửa 06, tờ 14)	Hoàng Thị Ái xóm 6 (Thửa 778, tờ 14)	5.000.000	18.000.000
5	Tỉnh lộ 537B	Phan Thị Hợp xóm 6 (Thửa 419, tờ số 9)	Hoồ Khắc Trung xóm 6 (Thửa 598, tờ số 9)	5.000.000	18.000.000
6	Tỉnh lộ 537B	Hồ Bá Hồng xóm 7 (Thửa 14, tờ số 9)	Hồ Trọng Hải xóm 7 (Thửa 390, tờ số 9)	5.000.000	18.000.000
7	Tỉnh lộ 537B	Đặng Văn Hiếu xóm 7 Thửa 50, tờ số 9)	Hồ Trọng Thiện xóm 7 (Thửa 391, tờ số 9)	5.000.000	18.000.000
III	Đường xã				
1	Đường liên xóm 1	Hồ Diên Tráng xóm 1 (Thửa 727, tờ số 10)	Bá Kim xóm 1 (Thửa 642, tờ số 10)	1.500.000	3.500.000
2	Đường liên xóm 1	Hồ Diên Minh xóm 1 (Thửa 411, tờ số 10)	Bá Công xóm 1 (Thửa 724, tờ số 10)	1.500.000	3.500.000
3	Đường liên xóm 2	Trần Đức Phú xóm 2 (Thửa 197, tờ số 15)	Hồ Trọng Tương xóm 2 (Thửa 41, tờ số 16)	2.000.000	4.500.000
4	Đường liên xóm 2	Hồ Hữu Sơn xóm 2 (Thửa 162, tờ 15)	Lê Văn Đức (Thành) Thửa 24, tờ 16)	2.000.000	4.500.000
5	Đường liên xóm 2	Hồ Diên Huệ xóm 1 (Thửa 527, tờ 10)	Nhà văn hóa xóm 2 (Thửa 192, tờ 15)	800.000	2.500.000
6	Đường liên xóm 2	Hồ Mậu Trúc xóm 2 (Thửa số 4, tờ 15)	Hồ Diên Châu xóm 2 (Thửa 678, tờ số 10)	600.000	2.200.000
7	Đường liên xóm 4	Hồ Nghĩa Cường xóm 4 (Thửa 701, tờ 15)	Hồ Văn Bảy xóm 4 (Thửa 198, tờ 15)	1.500.000	3.500.000
8	Đường liên xóm 2	Hồ Bá Công xóm 1 (Thửa 724, tờ số 10)	Hồ Văn Minh xóm 2 (Thửa 120, tờ số 15)	1.500.000	3.500.000
9	Đường liên xóm 3	Ngô Quang Quý xóm 3 (Thửa 350, tờ 14)	Hồ Trọng Hậu xóm 3 (Thửa 101, tờ số 16)	1.500.000	3.500.000
10	Đường liên xóm 3	Hồ Thê Tình xóm 3 (Thửa 391, tờ 14)	Hồ Thị Liệu xóm 3 (Thửa 113, tờ số 16)	1.500.000	3.500.000
11	Đường liên xóm 4	Hồ Thị Châu xóm 4 (Thửa 501, tờ số 9)	Hồ Thê Nam xóm 4 (Thửa 497, tờ số 9)	800.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường liên xóm 4	Đào Duy Kính xóm 4 (Thửa 548, tờ số 9)	Trần Quang Tài xóm 4 (Thửa 700, tờ số 10)	800.000	2.500.000
13	Đường liên xóm 4	Hồ Thê Trình xóm 4 (Thửa 138, tờ số 14)	Hồ Văn Ân xóm 4 (Thửa 166, tờ số 15)	2.000.000	4.500.000
14	Đường liên xóm 4	Hồ Diên Vũ xóm 4 (Thửa 177, tờ số 14)	Trần Huy Quang xóm 4 (Thửa 175, tờ số 15)	2.000.000	4.500.000
15	Đường liên xóm 4	Hồ Văn Hải xóm 4 (Thửa số 449, tờ số 9)	Hồ Diên Thu xóm 4 (Thửa 145, tờ số 14)	800.000	2.500.000
16	Đường liên xóm 5	Hồ Diên Việt xóm 5 (Thửa 313, tờ số 14)	Hồ Diên Phước xóm 5 (Thửa 351, tờ số 14)	1.500.000	3.500.000
17	Đường liên xóm 5	Hồ Cảnh Mạnh xóm 5 (Thửa 372, tờ số 14)	Trần Xuân Tâm xóm 5 (Thửa 392, tờ số 14)	1.500.000	3.500.000
18	Đường liên xóm 5	Hồ Diên Đệ xóm 5 (Thửa 175, tờ số 14)	Hồ Khắc Hoàng xóm 5 (Thửa đất số 598, tờ số 14)	800.000	2.500.000
19	Đường liên xóm 5	Trường Mâm non (Thửa 318, tờ số 13)	Hồ Diên Đệ xóm 5 (Thửa 175, tờ số 14)	2.000.000	4.500.000
20	Đường liên xóm 6	Hồ Cảnh Châu xóm 6 (Thửa 427, tờ số 9)	Phan Bá Văn xóm 6 (Thửa 161, tờ số 14)	800.000	2.500.000
21	Đường liên xóm 6	Nguyễn Văn Hoạch xóm 6 (Thửa 428, tờ số 9)	Hồ Ngọc Hải xóm 6 (Thửa số 128, tờ số 14)	800.000	2.500.000
22	Đường liên xóm 6	Hồ Khắc Trinh xóm 6 (Thửa 459, tờ số 9)	Phan Bá Sinh xóm 6 (Thửa 136, tờ số 14)	800.000	2.500.000
23	Đường liên xóm 6	Hồ Ngọc Diệu (Thửa số 507, tờ số 9)	Hồ Cảnh Đức (Thửa 552, tờ số 9)	800.000	2.500.000
24	Đường liên xóm 6	Hồ Trọng Phúc xóm 6 (Thửa 52, tờ số 13)	Phan Bá Sinh xóm 6 (Thửa 136, tờ số 14)	2.000.000	4.500.000
25	Đường liên xóm 7	Hồ Bá Quy xóm 7 (Thửa 207, tờ số 9)	Hồ Thị Xinh xóm 7 (Thửa 395, tờ số 9)	800.000	2.500.000
26	Đường liên xóm 8	Hồ Trọng Hảo xóm 8 (Thửa 106, tờ số 7)	Hồ Văn Thu xóm 8 (Thửa 15, tờ số 13)	2.000.000	4.500.000
27	Đường liên xóm 8	Nguyễn Văn Phi xóm 8 (Thửa 13, tờ số 13)	Hồ Thị Đức xóm 8 (Thửa số 20, tờ số 12)	2.000.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
28	Đường liên xóm 8	Nguyễn Văn Thanh xóm 8 (Thửa 99, tờ số 3)	Hồ Tự Cầu xóm 8 (Thửa 50, tờ số 17)	600.000	2.200.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm 1 (Thửa đất số 487, tờ số 10)	Hồ Văn Khánh xóm 1 (Thửa số 502, tờ số 10)	600.000	2.200.000
2	Đường nội xóm	Hồ Văn Thắng xóm 1 (Thửa 514, tờ số 10)	Văn Trung xóm 1 (Thửa số 554, tờ số 9)	600.000	2.200.000
3	Đường nội xóm	Đào Duy Thuần xóm 1 (Thửa 483, tờ số 10)	Hồ Bá Công xóm 1 (Thửa 596, tờ số 10)	600.000	2.200.000
4	Đường nội xóm	Hồ Bá Môn (Đình Đông) xóm 1 (Thửa 105, tờ số 5)	Hồ Mậu Thắng xóm 1 (Thửa 438, tờ số 10)	600.000	2.200.000
5	Đường nội xóm	Phan Bá Dung xóm 1 (Thửa số 471, tờ số 10)	Hồ Thị Tuyền xóm 1 (Thửa 491, tờ số 10)	600.000	2.200.000
6	Khu dân cư xóm 1	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 1		400.000	1.800.000
II	Xóm 2				
1	Đường nội xóm	Hồ Diên Quyền xóm 2 (Thửa 56, tờ số 16)	Hoàng Dụ xóm 2 (Thửa 497, tờ số 16)	500.000	1.800.000
2	Đường nội xóm	Hồ Diên Trọng xóm 2 (Thửa số 16, tờ số 11)	Hoồ Trọng Tý xóm 2 (Thửa số 65, tờ số 11)	500.000	1.800.000
3	Khu dân cư xóm 2	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 2		400.000	1.800.000
III	Xóm 3				
1	Đường nội xóm	Hoàng Văn Huyền xóm 3 (Thửa số 463, tờ số 15)	Hồ Diên Túy xóm 3 (Thửa 104, tờ số 18)	600.000	2.000.000
2	Đường nội xóm	Trần Văn Minh xóm 3 (Thửa số 597, tờ số 15)	Trần văn Hòa xóm 3 (Thửa 105, tờ số 18)	600.000	2.000.000
3	Đường nội xóm	Hoồ Trần Cấp xóm 3 (Thửa 588, tờ số 16)	Nguyễn Văn Đài (Thửa 258, tờ số 18)	600.000	2.000.000
4	Đường nội xóm	Hồ Văn Hưng (Thửa số 585, tờ số 15)	Hồ Văn Châu (Thửa 432, tờ số 18)	600.000	2.000.000
5	Đường nội xóm	Nguyễn Định (Thửa 65, tờ số 18)	Trần Minh Nghĩa (Thửa 17, tờ số 19)	600.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường nội xóm	Hồ Văn Long (Thửa 125, tờ số 16)	Trần Đức Diện (Thửa số 19, tờ số 19)	600.000	2.000.000
7	Đường nội xóm	Hoàng Ngọc Du (Thửa 127, tờ số 16)	Hồ Văn Dụng (Thửa 279, tờ số 19)	600.000	2.000.000
8	Đường nội xóm	Trần Đức Diện (Thửa số 19, tờ số 19)	Trần Ngọc (Thửa số 115, tờ số 16)	600.000	2.000.000
9	Khu dân cư xóm 3	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 3		400.000	1.800.000
IV	Xóm 4				
1	Đường nội xóm	Hồ Thế Phong (Thửa 125, tờ số 15)	Hồ Văn Thành (Thửa 648, tờ số 10)	500.000	1.800.000
2	Khu dân cư xóm 4	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 4		400.000	1.800.000
V	Xóm 5				
1	Đường nội xóm	Hồ Minh Tiến (Thửa 202, tờ số 14)	Hồ Diên Việt (Thửa 313, tờ số 14)	600.000	2.000.000
2	Khu dân cư xóm 5	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 5		400.000	1.800.000
VI	Xóm 6				
1	Đường nội xóm 6	Phan Bá Văn (Thửa số 161, tờ số 14)	Hồ Thị Toàn (Thửa số 82, tờ số 14)	600.000	2.000.000
2	Đường nội xóm 6	Nguyễn Xuân Đài (Thửa 77, tờ số 14)	Hồ Thị Bảy (Thửa 46, tờ số 14)	600.000	2.000.000
3	Đường nội xóm 6	Hồ Diên Năm (Thửa 462, tờ số 9)	Nguyễn Thị Liễu (Thửa 511, tờ số 9)	800.000	2.500.000
4	Khu dân cư xóm 6	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 6		400.000	1.800.000
VII	Xóm 7				
1	Đường nội xóm 7	Hồ Cảnh Bằng (Thửa 325, tờ số 9)	Hồ Trọng Ân (Thửa 106, tờ số 9)	700.000	2.200.000
2	Khu dân cư xóm 7	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 7		400.000	1.500.000
VIII	xóm 8				
1	Đường nội xóm 8	Trần Văn Miên xóm 8 (Thửa số 11, tờ số 7)	Đàm Ngọc Lam xóm 8 (Thửa số 153, tờ số 12)	600.000	2.000.000
2	Đường nội xóm 8	Nguyễn Văn Phi xóm 8 (Thửa 13, tờ số 13)	Hồ Văn Đào xóm 8 (Thửa số 301, tờ số 12)	600.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Đường nội xóm 8	Hồ Văn Chuyên (Thửa 152, tờ số 12)	Bùi Duy Đồng (Thửa số 175, tờ số 12)	500.000	1.800.000
4	Đường nội xóm 8	Bùi Duy Đồng (Thửa số 175, tờ số 12)	Hồ Trọng Đương (Thửa số 125, tờ số 12)	500.000	1.800.000
5	Đường nội xóm 8	Hồ Đăng Dũng (Thửa 114, tờ số 12)	Hồ Thị Lệ (Thửa 214, tờ số 12)	500.000	1.800.000
6	Đường nội xóm 8	Hồ Thị Liễu (Thửa 159, tờ số 12)	Hồ Văn Cuối (Thửa 230, tờ số 12)	400.000	1.800.000
7	Đường nội xóm 8	Hồ Văn Thiện (Thửa số 22, tờ số 17)	Hồ Tự Tuấn (Thửa số 59, tờ số 17)	400.000	1.800.000
8	Đường nội xóm 8	Hồ Văn Huệ (Thửa số 18, tờ số 17)	Hồ Văn Tuyên (Thửa 236, tờ số 17)	400.000	1.800.000
9	Đường nội xóm 8	Hồ Trọng Phương (Thửa 156, tờ số 3)	Nguyễn Văn Bằng (Thửa 163, tờ số 7)	300.000	1.800.000
10	Đường nội xóm 8	Hồ Trọng Phương (Thửa 2, tờ số 7)	Hồ Văn Bình (Thửa 14, tờ số 7)	300.000	1.800.000
11	Đường nội xóm 8	Hồ Văn Bình QH 2016) (Thửa 14, tờ số 7)	Hồ Thích Triết (Thửa số 1395, tờ số 4)	Chưa có giá đất	1.800.000
12	Đường nội xóm 8	Hồ Diên Đồng (QH 2017) (Thửa 1400, tờ số 4)	Hoàng Văn Thanh (Thửa 1395, tờ số 4)	Chưa có giá đất	1.800.000
13	Đường nội xóm 8	Hồ Văn Ba (QH 2017) (Thửa 1406, tờ số 4)	Hồ Diên Hùng (Thửa số 1402, tờ số 4)	Chưa có giá đất	1.800.000
14	Khu dân cư xóm 8	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư xóm 8		300.000	1.800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH MỸ, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48B				
1	Đường Quốc lộ 48B	Trạm Chấn Đường Sắt (từ thửa 01 tờ số 27 và từ thửa 52, tờ số 26)	Đỉnh Truong Thọ (đến thửa 53 tờ số 27 và đến thửa 197 tờ 26)	3.000.000	12.000.000
2	Đường Quốc lộ 48B	Từ đỉnh Truong Thọ (từ thửa 13, tờ số 09 và thửa 20 tờ số 21)	Đến Cầu Bàn Hòn Dài (đến thửa 155, tờ số 09 và thửa 99 tờ số 21)	2.500.000	10.000.000
3	Đường Quốc lộ 48B	Từ Cầu Bàn, Hòn Dài (từ thửa 53, tờ số 03; thửa 352, tờ số 06; thửa 01 tờ số 18; thửa 06 tờ 16)	Đến xã Ngọc Sơn (từ thửa 94, tờ số 03; thửa 540, tờ số 06; thửa 122 tờ số 18; thửa 177 tờ 16)	2.000.000	8.000.000
4	Tỉnh lộ 537D (Tây Quỳnh Lưu)	Từ QL 48B (Từ thửa 60 tờ số 16; thửa 51, tờ số 14; thửa 03, tờ số 17; thửa 20 tờ số 13; thửa số 05, tờ số 14; thửa 07, tờ số 15; thửa 05, tờ số 12)	Đến xã Quỳnh Hoa (đến thửa 155 tờ số 16; thửa 91, tờ số 14; thửa 30, tờ số 17; thửa 90 tờ số 13; thửa số 72, tờ số 14; thửa 84, tờ số 15; thửa 136, tờ số 12)	600.000	6.000.000
II	Đường xã				
1	Đường liên xã Quỳnh Mỹ- Quỳnh Hoa	QL 48B (từ thửa 10, tờ số 21)	Đến Quỳnh Hoa (đến thửa 88, tờ số 21)	400.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
I	Đường thôn				
1	Đường thôn 1,2, Sơn Mỹ	Từ thửa 04, tờ số 12; từ thửa 01, tờ số 13; từ thửa 02, tờ số 14; thửa 03, tờ 16; thửa 01, tờ số 17; thửa 03, tờ 18; thửa 12, tờ số 03)	Đến thửa 116, tờ số 12; từ thửa 93, tờ số 13; từ thửa 99, tờ số 14; thửa 164, tờ 16; thửa 23, tờ số 17; thửa 174, tờ 18; thửa 104, tờ số 03)	350.000	1.500.000
2	Đường thôn 3, 6	Từ thửa 01 tờ số 26	Đến thửa 314, tờ số 26	500.000	2.500.000
3	Đường thôn 3, 5, 6	Từ thửa 14, tờ số 19; thửa 56, tờ số 10; thửa 58, tờ số 7; thửa 4, tờ số 21; thửa 332, tờ số 6; thửa 22, tờ số 9)	đến thửa 69, tờ số 19; thửa 386, tờ số 10; thửa 130, tờ số 7; thửa 100, tờ số 21; thửa 723, tờ số 6; thửa 53, tờ số 9)	300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			350.000	1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH NGHĨA, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh lộ 537B				
1	Đường tỉnh lộ 537B	Giáp Quỳnh Minh (từ thửa số 01, 03; 04 tờ bản đồ số 13)	Thế Hoàn (đến thửa số 178; 179, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	20.000.000
2	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Văn Lục (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 13)	Hồ Xuân Diệm (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	20.000.000
3	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Văn Tam (từ thửa số 01, 47, tờ bản đồ số 16)	Hồ Huỳnh Đức (đến thửa số 110, 308; 333, tờ bản đồ số 16)	1.600.000	20.000.000
4	Đường tỉnh lộ 537B	Cầu Quỳnh Nghĩa (từ thửa số 01; 10, tờ bản đồ số 18)	Tô Xuân Dũng (đến thửa số 44; 77, tờ bản đồ số 18)	2.000.000	16.000.000
5	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Hợp NP (từ thửa số 25; 79 tờ bản đồ số 19)	Tô Thị Phụng (Quyền) (đến thửa số 55; 109, tờ bản đồ số 19)	1.500.000	18.000.000
6	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Vân (Hoa) (từ thửa số 57; 78 tờ bản đồ số 19)	Hồ Văn Thắng (Thảo) (đến thửa số 68; 69, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	20.000.000
7	Đường tỉnh lộ 537B	Hồ Thanh Bình (từ thửa số 26; 479, tờ bản đồ số 20)	Hồ Thị Quyết (Hồng) (đến thửa số 34, 52 tờ bản đồ số 20)	2.500.000	20.000.000
8	Đường tỉnh lộ 537B	Ngã Tư chợ Quỳnh Nghĩa (từ thửa số 20, 50, tờ bản đồ số 20)	Hằng Trung (đến thửa số 36, 63 tờ bản đồ số 20)	3.000.000	20.000.000
9	Đường tỉnh lộ 537B	Tô Duy Bính (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 20)	Hồ Bá Tuyên (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 20)	3.000.000	20.000.000
II	Đường huyện				
1	Đường liên huyện	Ngã Tư trung tâm (từ thửa số 77; 79 tờ bản đồ số 20)	Nhà VH thôn 5 (đến thửa số 255; 256 tờ bản đồ số 20)	2.500.000	18.000.000
2	Đường liên huyện	Nhà VH thôn 5 (từ thửa số 283; 285 tờ bản đồ số 20)	Loan Dương (đến thửa số 309; 310 tờ bản đồ số 24)	2.500.000	17.000.000
III	Đường xã				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường làng nghề liên thôn	Hồ Ngọc Thắng (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 02)	Bùi Văn Tiến (đến thửa số 1043, 1045, tờ bản đồ số 02)	800.000	6.000.000
2	Đường làng nghề liên thôn	Nhà Hương Hậu (từ thửa số 51; 230, tờ bản đồ số 20)	Quán Dê NB (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 14; thửa 1020, tờ BĐ số 02)	600.000	6.000.000
3	Đường Liên thôn	Nhà VH Nghĩa Phú (từ thửa số 04; 05 tờ bản đồ số 19)	Đường Cầu mới (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 15)	400.000	4.500.000
4	Đường liên thôn Kênh Vạn Tường	Nhà Thoa Kỳ NP (từ thửa số 113; 643, tờ bản đồ số 19)	Phía Bắc Quán Luật HB (đến thửa số 263; 336, tờ bản đồ số 23)	500.000	4.500.000
5	Đường liên thôn UB cũ	Nga Thỏa NP (từ thửa số 122; 123 tờ bản đồ số 19)	Hồ Đạo HB (đến thửa số 61; 62; 89, tờ bản đồ số 23)	500.000	6.000.000
6	Hai bên đường Liên thôn	Hồ Đạo HB (từ thửa số 88; 329, tờ bản đồ số 23)	Loan Đại HĐ (đến thửa số 68; 77 tờ bản đồ số 23)	300.000	6.000.000
7	Hai bên đường Liên thôn	Loan Đại HĐ (từ thửa số 75; 71, tờ bản đồ số 23)	Cầu Cổng (đến thửa số 381; 392 tờ bản đồ số 24)	500.000	7.000.000
8	Hai bên đường Liên thôn	Loan Dương (từ thửa số 273; 544, tờ bản đồ số 24)	Hồ Ngọc Lưu (đến thửa số 352; 384 tờ bản đồ số 24)	1.500.000	7.500.000
9	Đường làng nghề liên thôn	Trạm Y tế (từ thửa số 02; 08, tờ bản đồ số 15)	Trạm điện T4 (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000
10	Đường làng nghề liên thôn	Ngã tư trường học (từ thửa số 337 tờ bản đồ số 16)	Đền Thượng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	6.500.000
11	Đường liên thôn	Ngã tư trung tâm (từ thửa số 49; 84 tờ bản đồ số 20)	Vườn Tím (đến thửa số 46, 520 tờ bản đồ số 20)	2.400.000	18.000.000
12	Hai bên Đường liên thôn	Thủy Cuối (từ thửa số 62; 97 tờ bản đồ số 20)	Hồ Tú, Bà Thái (đến thửa số 340; 371, tờ bản đồ số 20)	600.000	6.000.000
13	Đường liên thôn	Bảy Thương (từ thửa số 24; 25 tờ bản đồ số 21)	Hoàng Đức Thắng (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	1.000.000	7.000.000
14	Đường liên thôn	Hoàng Đức Thắng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 22)	Nhà Văn Hóa Thôn 3 (đến thửa số 118; 119 tờ bản đồ số 26)	600.000	6.000.000
3.19	Đường Liên thôn	Nhà Văn Hóa Thôn 3 (từ thửa số 127; 128, tờ bản đồ số 26)	Trương Quyết (đến thửa số 49; 163 tờ bản đồ số 27)	600.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.20	Đường liên thôn	Phạm Hữu Toàn (từ thửa số 185, 185 tờ bản đồ số 22)	Lý Thung (đến thửa số 171, 299 tờ bản đồ số 22)	400.000	6.000.000
3.21	Hai bên đường Liên thôn	Ngã tư Đồng Nội (từ thửa số 264; 296 tờ bản đồ số 24)	Núi Chân Ếch (đến thửa số 57; 119 tờ bản đồ số 25)	400.000	4.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Thôn 1				
1	Đường trục chính	Giáp Quỳnh Minh (từ thửa số 08; 09, tờ bản đồ số 13)	Phạm Thị Tịnh (đến thửa số 142; 165, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.500.000
		Đình Công Mạnh (từ thửa số 81; 102 tờ bản đồ số 13)	Hồ Hữu Trung (đến thửa số 79; 88, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.500.000
		Hồ Văn Thắng (từ thửa số 177; 187 tờ bản đồ số 13)	Hồ Công Sáng (đến thửa số 174; 288, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.500.000
		Nhà VH thôn 1 (từ thửa số 203 tờ bản đồ số 13)	Hà Nghĩa (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.500.000
2	Các vị trí còn lại trong			300.000	2.500.000
II	Thôn 2				
1	Đường trục chính	Trương Cấp 1 (từ thửa số 146; 398 tờ bản đồ số 16)	Hồ Bồ Cương (đến thửa số 397, tờ bản đồ số 16)	300.000	2.500.000
		Xưởng mộc Chính Mai (từ thửa số 32; 33 tờ bản đồ số 17)	Liên Đàm (đến thửa số 64; 65, tờ bản đồ số 22)	300.000	2.500.000
		Sân bóng thôn 2 (từ thửa số 21; 297, tờ bản đồ số 22)	Ngã Tư Phạm Toàn (đến thửa số 161; 162, tờ bản đồ số 22)	400.000	3.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Sảnh thôn 2 (QĐ số 3858 ngày 18/11/2008; QĐ số 2679 ngày 03/10/2012 của UBND huyện Quỳnh lưu)				
	Đường QH 4m-6m	Đầu đường	Cuối đường	300.000	2.500.000
3	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
III	Thôn 3				
1	Đường trục chính	Ngã Tư Phạm Toàn (từ thửa số 212; 213 tờ bản đồ số 22)	Nhà Văn Hóa thôn 3 (đến thửa số 209; 110, tờ bản đồ số 26)	300.000	2.500.000
		Nhà máy Đá Nhật Thu (từ thửa số 5; 34 tờ bản đồ số 26)	Tô Duy Dụ (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 26)	300.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Đình Trọng Tiếp T3 (từ thửa số 226;227 tờ bản đồ số 22)	Ngã tư Luận Nhội (đến thửa số 105; 218 tờ bản đồ số 26)	300.000	2.500.000
		Phía Tây đường nhà Lý Thung (từ thửa số 238 tờ bản đồ số 22)	Sân bóng thôn 3 (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 26)	300.000	2.500.000
		Ngã ba Huân Trần T3 (từ thửa số 61; 178 tờ bản đồ số 27)	Ngã ba Hồ Công Thanh T3 (đến thửa số 14; 24, tờ bản đồ số 28)	300.000	2.500.000
		Ngã ba Hồ Tiếp T3 (từ thửa số 13; 23 tờ bản đồ số 28)	Đê biển (đến thửa số 10; 64, tờ bản đồ số 28)	300.000	2.500.000
		Ngã ba Đình Trọng Triền T3 (từ thửa số 172 tờ bản đồ số 27)	Đê biển (đến thửa số 86; 171, tờ bản đồ số 27)	300.000	2.500.000
		Ngã ba Phạm Hữu Mùi T3 (từ thửa số 104; 110 tờ bản đồ số 27)	Hồ Chuyên (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	300.000	2.500.000
		Ngã ba Hồ Tiếp T3 (từ thửa số 26; 27 tờ bản đồ số 28)	Thực Luận T3 (đến thửa số 53; 63 tờ bản đồ số 28)	300.000	2.500.000
		Các thửa 214; 215; 216; 217;218; 219; 220; 225; 226; 227; 233; 234; 235; 237; 237; 281; 282; 296, tờ bản đồ số 22		300.000	2.500.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở Đồng Vạc thôn 3				
	QH tám đường thôn	Thửa số 177; 178; 179; 180; 181; 182; 183;184; 185; 186, tờ bản đồ số 27		Chưa có giá	4.500.000
3	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
IV	Thôn 4				
1	Đường trục chính	Trạm điện T4 (từ thửa số 127; 383 tờ bản đồ số 16)	Chợ Quỳnh Nghĩa (đến thửa số 11; 21, tờ bản đồ số 20)	400.000	3.000.000
		Trạm Y tế (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 15)	Bắc Phụng (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 19)	400.000	3.000.000
		Ngã ba Võ Minh T4 (từ thửa số 260; 266, tờ bản đồ số 16)	Hồ Vện (đến thửa số 50; 56, tờ bản đồ số 15)	400.000	2.500.000
2	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
V	Thôn 5				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Quán Thủy Hồng T5 (Tờ thửa số 91; 118, tờ bản đồ số 20)	Nhà Văn Hóa T7 (đến thửa số 158; 185, tờ bản đồ số 20)	400.000	3.000.000
		Nhà Văn Hóa thôn 5 (Tờ thửa số 258, tờ bản đồ số 20)	Nhà Cô Tam (đến thửa số 163; 165, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.500.000
2	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
VI	Thôn 6				
1	Đường trục chính	Quán xăng Hồng Thấu (Tờ thửa số 345; 393 tờ bản đồ số 20)	Bà Thái (đến thửa số 341, 375, tờ bản đồ số 20)	400.000	4.500.000
		Kho đông lạnh T6 (Tờ thửa số 70 tờ bản đồ số 24)	Ngã ba Châu Vẻ (đến thửa số 341, 171, tờ bản đồ số 23)	300.000	4.500.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở Đập Sâu thôn 6 (QĐ số 4531 ngày 16/12/2010; QĐ số 648 ngày 19/4/2017 của UBND huyện Quỳnh lưu)				
	Đường QH 6m-7m	Đầu đường	cuối đường	300.000	2.500.000
	QH tám đường trục chính thôn 6	Đầu đường	cuối đường	300.000	4.500.000
3	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
VII	Thôn 7				
1	Đường trục chính	Nhà Văn hóa thôn 7 (Tờ thửa số 188, tờ bản đồ số 20)	UB cũ (đến thửa số 134; 176 tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
		Nhà Tùng Xiêm (Tờ thửa số 236; 274, tờ bản đồ số 20)	Loan Bình (đến thửa số 275; 312 tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
2	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
VIII	Thôn Hòa Đông				
8.1	Đường trục chính	Ngã ba Hoa Dàn T7 (Tờ thửa số 306; 331, tờ bản đồ số 20)	Loan Đại HĐ (đến thửa số 69; 72 tờ bản đồ số 23)	300.000	2.500.000
8.3	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
IX	Thôn Hòa Bình				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Đường Đồi Cốc (Tờ thửa số 299; 316, tờ bản đồ số 19)	Đường Đồi Cốc (đến thửa số 329; 358 tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
		Trung Sáu (Tờ thửa số 294; 282, tờ bản đồ số 19)	Đường BT Nghĩa Phú (đến thửa số 244; 620, tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
		Đường Quyết Thắng (Tờ thửa số 585; 502, tờ bản đồ số 19)	Đường Quyết Thắng (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
		Đường Đoàn Kết (Tờ thửa số 90; 122, tờ bản đồ số 23)	Đường Đoàn Kết (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 23)	300.000	2.500.000
2	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
X	Thôn Nghĩa Phú				
1	Đường trục chính	Trương Tiến Np (Tờ thửa số 167; 200, tờ bản đồ số 19)	Kênh vạn tường (đến thửa số 182; 592, tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
		Chuyên Tâm (Tờ thửa số 220; 248, tờ bản đồ số 19)	Hoa Cừ (đến thửa số 215; 224 tờ bản đồ số 19)	300.000	2.500.000
		Đường đi xuống bến Cầu (Tờ thửa số 8; 71; 110; tờ bản đồ số 18)	Chung Tâm (đến thửa số 65; 76 tờ bản đồ số 18)	600.000	4.500.000
2	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
XI	Thôn Nghĩa Bắc				
1	Đường trục chính	Hồ Văn Tới (Tờ thửa số 218; 219, tờ bản đồ số 12)	Bùi Văn Hà (đến thửa số 163; 168, tờ bản đồ số 14)	500.000	4.200.000
		Nhà ông Hoe Hiền (Tờ thửa số 198; 215, tờ bản đồ số 12)	Hồ Hữu Yên (đến thửa số 186, 204 tờ bản đồ số 12)	300.000	2.500.000
		Đặng Danh Hường (Tờ thửa số 221; 242, tờ bản đồ số 12)	Hồ Hữu Quế (đến thửa số 246; 252 tờ bản đồ số 12)	300.000	2.500.000
		Giáp Quỳnh Minh (Trương Đắc Chiến) (Tờ thửa số 23; 303, tờ bản đồ số 12)	Nhà Khải Mận (đến thửa số 18; 259 tờ bản đồ số 14)	300.000	2.500.000
		Đặng Danh Thành (Tờ thửa số 49; 304, tờ bản đồ số 14)	Nhà Văn hóa Nghĩa Bắc (đến thửa số 19; 48 tờ bản đồ số 14)	300.000	2.500.000
		Sơn Hiếu (Tờ thửa số 59, tờ bản đồ số 14)	Sơn Lý (đến thửa số 57 tờ bản đồ số 14)	300.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà Văn hóa Nghĩa Bắc (Từ thửa số 29; 49, tờ bản đồ số 14)	Đường cầu mới (đến thửa số 126 tờ bản đồ số 14)	300.000	2.500.000
2	Các vị trí còn lại trong thôn			300.000	2.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH NGỌC, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48B				
1	Đường Quốc Lộ 48B	anh Hùng (Đất rộc Cầu) (từ thửa số 653, tờ bản đồ số 3.)	đất anh Phạm Trọng Hùng đất ở Rộc Cầu (đối diện a Đô) (đến thửa số 668 , tờ bản đồ số 3)	3.000.000	13.000.000
2	Đường Quốc Lộ 48B	Nguyễn Thành Đô (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 12.)	Trụ sở HTX minh Châu (đến thửa 209 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	13.000.000
3	Đường Quốc Lộ 48B	Nghĩa trang liệt sỹ xã (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14.)	Hồ Văn Công (đến thửa 20 tờ bản đồ số.14)	3.000.000	13.000.000
4	Đường Quốc Lộ 48B	ông Phong (Yến) (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 14)	Đặng Danh Toàn (Vân) (đến thửa 73 tờ bản đồ số.14); thửa 150 (Nguyễn Văn Sơn); 151 (ông Đinh Hồng Châu)	3.000.000	15.000.000
5	Đường Quốc Lộ 48B	ông Phạm Đức Long (tuyến) (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 15)	anh Tuấn (giáp Sông 24) (đến thửa 168 tờ bản đồ số.25); thửa 169 ông (Hồ Đình Thuận)	3.000.000	15.000.000
6	Đường Quốc Lộ 48B	bà Trần Thị Loan (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tín (đến thửa 106 tờ bản đồ số.15)	3.000.000	15.000.000
7	Đường Quốc Lộ 48B	Nguyễn Thị Xoa (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa 445 tờ bản đồ số.18); tiếp số thửa 468...475, tờ số 18	3.000.000	15.000.000
8	Đường Quốc Lộ 48B	Nguyễn Thị Tuyết (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 18)	Đinh Văn Cần (đến thửa 89 tờ bản đồ số 18)	3.000.000	15.000.000
9	Đường Quốc Lộ 48B	Nguyễn Văn Luyện (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 18)	Giáp đất xã Văn Hải (đến thửa 478 tờ bản đồ số 18)	3.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
II	Đường Tỉnh lộ				
1	Đường Tỉnh lộ 537B	ông Trung (giáp kênh bình sơn II) (từ thửa số 65, 369 tờ bản đồ số 1)	Hồ Văn Sỹ (minh) (đến thửa 82 tờ bản đồ số.1)	2.000.000	14.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 537B	nhà anh Khương (Luyến) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 8)	anh Lân (Ngọc) (đến thửa 84 tờ bản đồ số 8)	2.000.000	14.000.000
3	Đường Tỉnh lộ 537B	anh Đạt (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 2)	anh Châu (đến thửa 118 tờ bản đồ số 2)	2.000.000	14.000.000
4	Đường Tỉnh lộ 537B	nhà anh Hưng (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 9)	anh Hùng (giáp Q Yên) (đến thửa 87 tờ bản đồ số.9)	2.000.000	14.000.000
5	Đường Tỉnh lộ 537B	nhà anh Quang (Mai) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	Giáp xã An Hòa (đến thửa 46 tờ bản đồ số.11)	2.000.000	14.000.000
III	Đường liên xã				
	Đường liên xã	nhà ông Quang (Thịnh) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 5)	Sau nhà ông Khương (đến thửa 438 tờ bản đồ số.5)	800.000	5.000.000
IV	Đường xã				
1	Đường liên hương	Nhà ông Ất (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Nhà anh Sáng (Hoài) (đến thửa 93 tờ bản đồ số 10)	800.000	5.000.000
2	Đường liên hương	nhà anh Thọ (thắng) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13)	nhà ông Thăng (Hải) (đến thửa 47 tờ bản đồ số.13), tiếp thửa 147...201, tờ 13 (BĐ số)	800.000	5.000.000
3	Đường liên hương	nhà bà Ga (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 12)	nhà ông Tuệ (đến thửa 207 tờ bản đồ số 12), tiếp thửa 207...253, tờ 12 (BĐ số)	800.000	5.000.000
4	Đường liên hương	Nhà ô Bắc (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 12)	nhà ông Đô (đến thửa 88 tờ bản đồ số.26), tiếp thửa 88...245, tờ 12 (BĐ số)	800.000	5.000.000
5	Đường liên hương	Nhà ô Tâm (từ thửa số 500, tờ bản đồ số 3)	nhà anh Hữu đất rộc cầu (đến thửa 663 tờ bản đồ số 3), tiếp thửa 488..663... 691, tờ số 3 (BĐ số)	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường liên hương	Nhà a Thề (oanh) (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 5)	Trạm Y Tế xã (đến thửa 186 tờ bản đồ số 5)	800.000	5.000.000
7	Đường liên hương	Trường Cấp 2 (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 14)	đất nhà bà Châu (cạnh nhà ô Mão) (đến thửa 139 tờ bản đồ số 14), tiếp thửa 255...170, tờ số 14 (BĐ số)	800.000	5.000.000
8	Đường liên hương	nhà bà Khương (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 14)	nhà bà Trang (đến thửa 144 tờ bản đồ số.14)	800.000	5.000.000
9	Đường liên hương	nhà ông Bà Khai (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)	nhà ông Bích (đến thửa 86 tờ bản đồ số 14), tiếp thửa 86...138, tờ 14 (BĐ số)	800.000	5.000.000
10	Đường liên hương	nhà ông Hùng (trưởng trạm y tế) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 17)	ông Chu Văn Hòa (đến thửa 185 tờ bản đồ số.17), tiếp thửa 185...285, tờ 17 (BĐ số)	800.000	5.000.000
11	Đường liên hương	nhà ông Thân (từ thửa số 14 , tờ bản đồ số 16)	nhà Thầy Hải (đến thửa 32 tờ bản đồ số 16)	800.000	5.000.000
12	Đường liên thôn	nhà Bà Tuyết (tân) (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	đất nhà bà Duyên (diệp) (đến thửa 136 tờ bản đồ số.14)	800.000	5.000.000
13	Đường liên thôn	nhà ông Bảo (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	ra chợ xã giáp Quốc Lộ 48B (đến thửa 25 tờ bản đồ số 17), tiếp thửa, 298...305, tờ 17 (BĐ số)	800.000	5.000.000
14	Đường liên thôn	đất đấu giá thực vật (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 18)	ra chợ xã giáp Quốc Lộ 48B (đến thửa 503 tờ bản đồ số 18),	800.000	5.000.000
15	Đường liên hương	nhà văn Hóa xóm 10 cũ (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 5)	Cầu Anh Trội (đến thửa 710 tờ bản đồ số 5),	800.000	5.000.000
16	Đường liên hương	Nhà ông Dương (châu) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 17)	Trường tư thực Mâm non Sao mai (đến thửa 335 tờ bản đồ số 17),	800.000	5.000.000
17	Đường liên hương	Nhà ông Quyết (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 18)	Anh Tiến (đến thửa 97 tờ bản đồ số 18), tiếp thửa 97...532, tờ 18 (BĐ số)	800.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
I	Thôn Đại Tiến				
1	Đường xóm	Nguyễn Văn Thu (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9.)	Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường xóm	Lê Thị Bảy (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 11.)	Nguyễn Ngọc Vinh (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 11)	500.000	3.000.000
3	Đường xóm	Lê Thành Đạt (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 8.)	Nguyễn Văn Nhẫn (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
4	Đường xóm	Trần Thị Hợp (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 10.)	Vũ Văn Hậu (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000
5	Đường xóm	Hoàng Minh Châu (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 2.)	Nguyễn Văn Vinh (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 2)	500.000	3.000.000
II	Thôn Thuận Yên				
1	Đường xóm	Trần Khắc Liêm (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 10.)	Nguyễn Thị Trang (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000
2	Đường xóm	Trần Văn Sơn (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 13.)	Trần Văn Chiến (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 13)	500.000	3.000.000
3	Đường xóm	Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 12.)	Nguyễn Đình Phùng (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 12)	500.000	3.000.000
4	Đường xóm	Hồ Thị An (đất ở rộc Cầu) (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 3.)	Hồ Bá Trường (đến thửa số 676, tờ bản đồ số 3)	500.000	3.000.000
III	Thôn Ngọc Thanh				
	Đường xóm	Đinh Văn Thề (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 15.)	Đặng Danh Toàn (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
IV	Thôn Ngọc Thanh, Ngọc Đoài, Song Ngọc				
	Đường Xóm	nhà ông Hồ Đình Kháng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 17.)	nhà bà Đinh Thị Đức (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
V	Thôn Ngọc Thanh,				
1	Đường xóm	nhà ông Nguyễn Văn Thân (ao nhà Xiềng)	nhà ông Trần văn Hùng (ao nhà Xiềng) (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
2	Đường xóm	(Đất Khó) (từ thửa số 701, tờ bản đồ số 5.)	(Đất Khó) (đến thửa số 706, tờ bản đồ số 5)	500.000	3.000.000
VI	Thôn Ngọc Đoài				
1	Đường xóm	nhà bà Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 14.)	đất ông Hồ Minh Quang (đến thửa số 176 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường xóm	nhà ông Phan Công Hiến (từ thửa số 463 tờ bản đồ số 5.)	nhà ông Hồ Đình Sinh (đến thửa số 668 tờ bản đồ số 5)	500.000	3.000.000
3	Đường xóm	nhà bà Đinh Thị Hòa (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 16)	nhà ông Phạm Văn Chính (đến thửa số 40 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
4	Đường xóm	nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 19)	nhà ông Phạm Thế Dương (đến thửa số 18 tờ bản đồ số 19)	500.000	3.000.000
5	Đường xóm	nhà ông Đinh Văn Mạnh (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 20)	nhà ông Phạm Thế Hương (đến thửa số 103 tờ bản đồ số 20)	500.000	3.000.000
VII	Thôn Ngọc Thanh, Ngọc Đoài, Song Ngọc				
	Đường xóm	nhà ông Hồ Đình Tuyển (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 18.)	nhà bà Đặng Thị Huê (đến thửa số 493 tờ bản đồ số 18)	500.000	3.000.000
VIII	Thôn Song Ngọc				
1	Đường xóm	nhà ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 21.)	thửa đất ông Bùi Văn Sáng (đến thửa số 490 tờ bản đồ số 21)	500.000	3.000.000
2	Đường xóm	nhà bà Nguyễn Thị Mến (đất Bà lòn) (từ thửa số 396 tờ bản đồ số 6.)	(đến thửa số 413 tờ bản đồ số 6)	500.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH TAM, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 48				
1	Quốc lộ 48	Dốc Trông yên (từ thửa 6 đến thửa 155 tờ	Nhà Tinh Sen (từ thửa 103 đến thửa 150 tờ	1.500.000	5.500.000
2	Quốc lộ 48	Nhà Tinh Sen (từ thửa 301 đến thửa 113 tờ 46)	Đường vào Nhà VH xóm 1 (từ thửa 228 đến thửa 315 tờ 8)	1.500.000	6.000.000
3	Quốc Lộ 48	Đường vào nhà VH xóm 1 (từ thửa 30 tờ 40 đến thửa 2 tờ 40)	Nhà Thầy Toàn (từ thửa 87 đến thửa số 7 tờ 36)	1.500.000	6.500.000
II	Đường tỉnh lộ 538				
1	Đường tỉnh lộ 538	Tổng Đội TN giáp Yên Thành (Xóm 9) từ thửa 53 đến thửa 1008 tờ 27)	Trần Xăng dầu xóm 8 (từ thửa 122 đến thửa 28 tờ 28)	300.000	1.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538	Trần xăng dầu xóm 8 (từ thửa 87 đến thửa 8 tờ 69) (từ thửa 282 đến thửa 7 tờ 64); (từ thửa 309 đến thửa 143 tờ 60)	Trần Thủy Điện xóm 7 (từ thửa 209 đến thửa 2 tờ 67); (từ thửa 309 đến thửa 232 tờ số 59); (từ thửa 204 đến thửa 103 tờ 54); từ thửa 226 đến thửa 4 tờ 55); từ thửa 61 đến thửa 44 tờ 48)	400.000	1.200.000
3	Đường tỉnh lộ 538	Trần Thủy Điện xóm 7 (từ thửa 78 đến thửa 12 tờ 49)	Cây xăng bà Thảo Quỳnh (từ thửa 235 đến thửa 159 tờ 41)	800.000	3.000.000
4	Đường tỉnh lộ 538	Cây Xăng Thảo Quỳnh (từ thửa 336 tờ 42 đến thửa 353 tờ 42)	Trường Cấp 1 (từ thửa 97 đến thửa 45 tờ 42)	800.000	4.000.000
5	Đường tỉnh lộ 538	Trường Cấp 1 (từ thửa 36 đến 53 tờ 43);(từ thửa 232 đến thửa 334 tờ 44)	Ngã Ba sân rẽ sân bóng xóm 4 (từ thửa 1 đến thửa 57 tờ 51); (từ thửa 683 đến thửa 1032 tờ 13)	400.000	1.500.000
6	Đường tỉnh lộ 538	Ngã ba sân bóng xóm 4 (từ thửa 59 đến thửa 102 tờ 52);	Nhà ông Quản xóm 4 (từ thửa số 5 đến thửa 143 tờ 57);	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
III	Đường huyện				
1	Đường huyện	Nga ba Chợ (từ thửa 57 đến thửa 2 tờ 37)	Trần Khe Dẽ (từ thửa 70 đến thửa 1 tờ 38)	800.000	3.000.000
2	Đường huyện	Trần Khe Dẽ (từ thửa 119 đến thửa 169 tờ 34)	Cua Tùng Nga (từ thửa 25 đến thửa 10 tờ 29)	400.000	2.000.000
3	Đường Huyện	Cua Tùng Nga (từ thửa số 75 đến thửa 75 tờ 30);	Lũ 215 (từ thửa số 63 đến thửa 171 tờ số 31); (từ thửa 64 đến thửa 456 tờ số 3)	400.000	2.000.000
IV	Đường xã				
1	Đi Tân Sơn	UBND xã (từ thửa 1279 đến thửa 1283; từ thửa 1389 đến thửa 1399)	Tân Sơn (từ thửa 81 đến thửa số 3 tờ 42)	800.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Đường trục chính	Liên xóm 1 (gồm các tờ bản đồ số 36; 40; 8; 31; 32; 7; 29)	Xóm 2 và xóm 4 (gồm các tờ bản đồ số 36; 40; 8; 31; 32; 7; 29)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn	200.000	600.000
II	Xóm 2				
1	Đường trục chính	Liên xóm 2; (gồm các tờ bản đồ 34; 35)	xóm 4; (tờ 35)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư);	200.000	600.000
III	Xóm 3A				
1	Đường trục chính	Liên xóm 3A (gồm tờ 42; 41; 38; 37)	Xóm 6 và xóm 4; Xóm 3B; Xóm 2 (gồm tờ 42; 41; 38; 37)	200.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
IV	Xóm 3B				
1	Đường trục chính	Liên xóm 3B (gồm các tờ 43; 44; 51; 13; 12)	Xóm 6 và xóm 4; Xóm 3B; Xóm 2 (gồm các tờ 43; 44; 51; 13; 12)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
V	Xóm 4				
1	Đường trục chính	Liên xóm 4 (gồm các tờ 57; 58; 53; 57; 56; 13)	Xóm 5 và xóm 1; Xóm 3B; Xóm 2 (gồm các tờ 57; 58; 53; 57; 56; 13)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
VI	Xóm 5				
1	Đường trục chính	Liên xóm 5 (gồm các tờ 19; 56; 13; 51; 12)	Xóm 6 và xóm 4; Xóm 3B; Xóm 3A (gồm các tờ 19; 56; 13; 51; 12)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
VII	Xóm 6				
1	Đường trục chính	Liên xóm 6 (gồm các tờ 10; 49; 48; 41; 50)	Xóm 3A và Xóm 3B; Xóm 5; xóm 7 (gồm các tờ 10; 49; 48; 41; 50)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
VIII	Xóm 7				
1	Đường trục chính	Liên xóm 7 (gồm các tờ 54; 55; 49; 48; 59; 60)	Xóm 6 và Xóm 5; Xóm 8; (gồm các tờ 54; 55; 49; 48; 59; 60)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
IX	Xóm 8				
1	Đường trục chính	Liên xóm 8 (gồm các tờ 64; 21; 66; 67; 68; 69; 60)	Xóm 9 và Xóm 7; xóm 10 (gồm các tờ 64; 21; 66; 67; 68; 69; 60)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
X	Xóm 9				
1	Đường trục chính	Liên xóm 9 (gồm các tờ 27; 28; 69; 66; 67; 22)	Xóm 8 và Xóm 7; xóm 10; Huyện Yên Thành (gồm các tờ 27; 28; 69; 66; 67; 22)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
XI	Xóm 10				
1	Đường trục chính	Liên xóm 10 (gồm các tờ 16; 10; 15; 19)	Xóm 8 và Xóm 9; Xóm 6; xã Tân Sơn (gồm các tờ 16; 10; 15; 19)	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
XII	Xóm 10				
1	Đường trục chính	Liên xóm 10	Xóm 8 và Xóm 9; Xóm 6; xã Tân Sơn	200.000	800.000
2	Đường Nội Thôn	Nội Thôn (khu dân cư)	Nội Thôn (các khu dân cư)	200.000	600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH TÂN, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 48E				
1	Quốc lộ 48E	Đậu Ngọc Thủy (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 4)	Hoàng Danh Xuân (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 4)	1.000.000	9.000.000
2	Quốc lộ 48E	Nguyễn Văn Thâm (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 5)	Hồ Đình Sơn (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 5)	1.000.000	9.000.000
3	Quốc lộ 48E	Hồ Thị Bình (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 12)	Hồ Thái Hà (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	9.000.000
4	Quốc lộ 48E	Hồ Đình Thiên (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 5)	Hồ Thị Tân (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 12)	500.000	6.000.000
5	Quốc lộ 48E	Đậu Văn Chi (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	7.500.000
6	Quốc lộ 48E	Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 13)	Thửa đất Tái định cư (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 13)	500.000	6.000.000
7	Quốc lộ 48E	Nguyễn Xuân Nghệ (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Cảnh Nghiệm (đến thửa số 1122, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	9.000.000
8	Quốc lộ 48E	Thửa đất Tái định cư (từ thửa số 1103, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 14)	800.000	6.000.000
9	Quốc lộ 48E	Thửa đất Tái định cư (từ thửa số 1090, tờ bản đồ số 14)	Ngô Văn Hiền (đến thửa số 1099, tờ bản đồ số 14)	400.000	3.000.000
10	Quốc lộ 48E	Lê Thị Thủy (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 43)	Lê Thị Thường (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 43)	1.500.000	9.000.000
11	Quốc lộ 48E	Hồ Sỹ Trình (từ thửa số 461, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Duy Tâm (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 43)	800.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
12	Quốc lộ 48E	Chợ Quỳnh Tân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Cảnh Thắng (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 44)	1.500.000	9.000.000
13	Quốc lộ 48E	Đậu Ngọc Cẩm (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 44)	800.000	6.000.000
14	Quốc lộ 48E	Lê Tiến Đàm (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 44)	Đậu Đức Thực (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 44)	800.000	6.000.000
15	Quốc lộ 48E	Nguyễn Đình Sơn (từ thửa số 959, tờ bản đồ số 15)	Hồ Ngọc Văn (đến thửa số 1171, tờ bản đồ số 15)	1.200.000	7.500.000
16	Quốc lộ 48E	Lê Văn Vịnh (từ thửa số 1123, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Trình (đến thửa số 1250, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
17	Quốc lộ 48E	Trường Trung học cơ sở Quỳnh Tân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 22)	Vũ Minh Bá (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 22)	1.200.000	7.500.000
18	Quốc lộ 48E	Lê Văn Vận (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	Đậu Thị Chuyên (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 22)	500.000	3.000.000
19	Quốc lộ 48E	Nguyễn Văn Uyển (từ thửa số 1277, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Nghia (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 22)	500.000	3.000.000
20	Quốc lộ 48E	Lê Văn Tới (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	Lê Tiên Phụng (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 49)	1.000.000	7.500.000
21	Quốc lộ 48E	Đậu Thị Thủy (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 49)	Lê Tiên Phụng (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 49)	500.000	3.000.000
22	Quốc lộ 48E	Lê Ngọc Hồng (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 49)	Nguyễn Công Toàn (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 49)	500.000	3.000.000
23	Quốc lộ 48E	Lê Ngọc Thắng (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 23)	Hồ Sỹ Cường (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 23)	1.000.000	7.500.000
24	Quốc lộ 48E	Lê Hữu Ngọc (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 50)	Lê Thị Thuận (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 50)	1.000.000	7.500.000
25	Quốc lộ 48E	Nguyễn Công Thành (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 50)	Nguyễn Văn Mỹ (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 24)	500.000	3.000.000
26	Quốc lộ 48E	Đậu Đức Sơn (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 50)	Lê Hữu Thắng (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 23)	500.000	3.000.000
27	Quốc lộ 48E	Đậu Đức Châu (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 24)	Hồ Ngọc Văn (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
II	Đường huyện				
1	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân - Văn)	Nguyễn Đình Định (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 44)	600.000	4.500.000
2	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân - Văn)	Nguyễn Thế Nhân (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	Lê Tiến Luân (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 48)	500.000	4.500.000
3	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân - Văn)	Nguyễn Song Hoàn (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Đình Đông (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.500.000
4	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân - Văn)	Nguyễn Xuân Tuân (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 52) Và Trần Thị Dục (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 51)	Nguyễn Đình Chiến (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 52)	500.000	4.500.000
5	Đường Tây Quỳnh Lưu (Đường Tân - Văn)	Hồ Thị Dung (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Xuân Hồng (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 26)	500.000	4.500.000
III	Đường xã				
1	Đường Quỳnh Tân - Quỳnh Trang	Trần Thị Lan (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Đăng Thành (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.500.000
2	Đường Quỳnh Tân - Quỳnh Trang	Hồ Thị Lộc (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 43)	Hồ Trọng Hùng (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 43)	500.000	4.500.000
3	Đường Tân - Trang	Hồ Sỹ Văn (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 43)	Đậu Đức Bình (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 43)	500.000	4.500.000
4	Đường Tân - Trang	Nguyễn Bá Kiểm (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 42)	Lê Tiến Hùng (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 42)	500.000	4.500.000
5	Đường Tân - Trang	Đậu Đức Hoằng (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 14)	Kiều Thái Quang (đến thửa số 1123, tờ bản đồ số 14)	500.000	4.500.000
6	Đường Tân - Trang	Cửa hàng HTX (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 44)	Đậu Đức Thông (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 44)	500.000	4.500.000
7	Đường Tân - Trang	Lê Hữu Sơn (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Thị Hà (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 44)	500.000	4.500.000
8	Đường Tân - Trang	Cao Trọng Hà (từ thửa số 387, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Duy Xuân (đến thửa số 450, tờ bản đồ số 14)	500.000	4.500.000
9	Đường Tân - Trang	Hồ Trọng Tri (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Huy Tân (đến thửa số 1257, tờ bản đồ số 15)	500.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
10	Đường Tân - Trang	Nguyễn Hồng Trí (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 38)	Nguyễn Cảnh Hồng (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 38)	500.000	4.500.000
11	Đường liên thôn	Hồ Sỹ Vy (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Xuân Thế (đến thửa số 469, tờ bản đồ số 20)	200.000	800.000
12	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Tư (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 51)	Hồ Trọng Chương (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 51)	200.000	800.000
13	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Từ (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 52)	Hồ Sỹ Nhân (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 52)	200.000	800.000
14	Đường liên thôn	Hồ Sỹ Tín (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 22)	Văn Thị Cầu (đến thửa số 651, tờ bản đồ số 22)	300.000	800.000
15	Đường liên thôn	Nguyễn Thị Thức (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 23)	Đậu Đức Vinh (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 23)	300.000	800.000
16	Đường liên thôn	Cao Trọng Hợi (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 49)	Lê Văn Loan (đến thửa số 112 tờ bản đồ số 49)	300.000	800.000
17	Đường liên thôn	Nguyễn Sỹ Luận (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 50)	Lê Thị Tý (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 50)	300.000	800.000
18	Đường liên thôn	Lê Tiên Thìn (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 23)	Hồ Trọng Ân (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 23)	300.000	800.000
19	Đường liên thôn	Lê Tiên Ý (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Cảnh Kế (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 24)	300.000	800.000
20	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Cường (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17)	Lê Thị Liệu (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 17)	300.000	800.000
21	Đường liên thôn	Hồ Bá Ngộ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	Nguyễn Cảnh Thường (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 40)	300.000	800.000
22	Đường liên thôn	Văn Đức Thái (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	Nguyễn Đình Hường (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 36)	300.000	800.000
23	Đường liên thôn	Nguyễn Duy Chơng (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 8)	Hoàng Thị Lộc (đến thửa số 841, tờ bản đồ số 8)	300.000	800.000
24	Đường liên thôn	Lê Tiên Ngừ (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 7)	Văn Đức Nhường (đến thửa số 402, tờ bản đồ số 7)	300.000	800.000
25	Đường liên thôn	Nguyễn Đình Sơn (từ thửa số 919, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Đình Tăng (đến thửa số 155 tờ bản đồ số 38)	300.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Thôn 3				
1	Đường ngõ thôn	Nguyễn Công Phong (từ thửa số 920, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Đình Hòa (đến thửa số 1280, tờ bản đồ số 15)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Thị Vận (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 38)	Hồ Trọng Linh (đến thửa số 223, tờ bản đồ số 38)	200.000	800.000
II	Thôn 4				
1	Đường Ngõ Thôn	Đậu Văn Mai (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 3)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 3)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Đậu Thị Duyên (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 4)	Nguyễn Hồng Thống (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 4)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn	Đậu Ngọc Cẩn (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 5)	Hồ Thị Lan (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000
4	Đường Ngõ Thôn 4	Đậu Văn Chi (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 33)	Đậu Văn Khang (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 33)	200.000	800.000
5	Đường Ngõ Thôn 4	Hồ Bá Thắng (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 37)	Đậu Thị Lệ (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 37)	200.000	800.000
6	Đường Ngõ Thôn 4	Hồ Thị Xuân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Thông (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 11)	200.000	800.000
7	Đường Ngõ Thôn 4-thôn 11	Nguyễn Thị Hợi (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 12)	Lê Tiến Lam (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000
III	Thôn 5				
1	Đường Ngõ Thôn	Hồ Thị Thu (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Xuân Dự (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 6)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn 5-thôn 11	Nguyễn Đình Huân thôn 5 (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 13)	Hồ Sỹ Lương thôn 11 (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn 5-thôn 3	Vũ Minh Đường (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Đình Hoài thôn 3 (đến thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	200.000	800.000
IV	Thôn 6				
1	Đường Ngõ Thôn	Hồ Sỹ Sơn (từ thửa số 422, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 48)	200.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Đường Ngõ Thôn	Trần Thị Tuệ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 48)	Lê Văn Tiến (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 48)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn	Hồ Thị Thủy (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 51)	Hồ Sỹ Nhân (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 51)	200.000	800.000
V	Thôn 7				
1	Đường Ngõ Thôn	Lê Tiến Hoàng (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 48)	Hồ Bá Luận (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 48)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Hồ Sỹ Cảnh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Đình Luận (đến thửa số 369, tờ bản đồ số 26)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn	Hồ Sỹ Bằng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 26)	Hồ Sỹ Hải (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 26)	200.000	800.000
4	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Đình Cừ (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 52)	Hồ Sỹ Đại (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 21)	200.000	800.000
5	Đường Ngõ Thôn	Hồ Sỹ kiện (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 27)	Lê Văn Trọng (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 27)	200.000	800.000
6	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Đình Nghị (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 52)	Nguyễn Đình Sơn (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 52)	200.000	800.000
VI	Thôn 8				
1	Đường Ngõ Thôn	Lê Văn Thư (từ thửa số 1163, tờ bản đồ số 15)	Hồ Sỹ Sửu (đến thửa số 1251, tờ bản đồ số 15)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ	Nguyễn Đình Tráng (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Hiệu (đến thửa số 1108, tờ bản đồ số 22)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ	Hồ Sỹ Tín (từ thửa số 609 tờ bản đồ số 22)	Lê Thị Tám (đến thửa số 938, tờ bản đồ số 22)	200.000	800.000
VII	Thôn 9				
1	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Cảnh Bình (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Công Lực (đến thửa số 1095, tờ bản đồ số 22)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Lê Thị Thê (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 16)	Lê Tiến Thọ (đến thửa số 914, tờ bản đồ số 16)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn 9-12	Hồ Sỹ Hòa Thôn 9 (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 45)	Nguyễn Đình Thái thôn 12 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	200.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường Ngõ Thôn	Lê Tiến Thắng (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 49)	Nguyễn Cảnh Chiến (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 49)	200.000	800.000
5	Đường Ngõ Thôn	Phan Đình Hào (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 50)	Đậu Đức Công (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 50)	200.000	800.000
VIII	Thôn 10				
1	Đường Ngõ Thôn 10-13	Nguyễn Đình Thắng, thôn 10 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Nguyễn Thị Hạo, thôn 13 (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 35)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Văn Đức Thông (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 36)	Đậu Đức Hiền (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 36)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Văn Nhụy (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 7)	Nguyễn Đình Trụ (đến thửa số 211, tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000
4	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Đình Minh (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 8)	Hồ Thị Nhu (đến thửa số 454, tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000
IX	Thôn 11				
1	Đường Ngõ Thôn 11-thôn 4	Lê Tiến Lam thôn 11 (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Thị Hợi thôn 4 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 41)	Hồ Thị Sâm (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 41)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn	Ngô Trí Cảnh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 42)	Hồ Diệm Thảo (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 42)	200.000	800.000
4	Đường Ngõ Thôn	Hồ Trọng Niên (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 42)	Đậu Đức Nghĩa (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 42)	200.000	800.000
5	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Đình Quyền (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 43)	Nguyễn Huy Nam (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 43)	200.000	800.000
6	Đường Ngõ Thôn	Nguyễn Xuân Dương (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 46)	Hồ Sỹ Tiếp (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 46)	200.000	800.000
7	Đường Ngõ Thôn	Lê Văn Diện (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 47)	Lê Văn Thắng (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 47)	200.000	800.000
X	Thôn 12				
1	Đường Ngõ Thôn	Lê Văn Đề (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 50)	Lê Thị Khiên (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 50)	200.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Ngõ Thôn	Văn Thị Phúc (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Nguyễn Đình Mạnh (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 39)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ Thôn 12-13	Bùi Thị Công, Thôn 12 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 17)	Hồ Thị Thịnh, thôn 13 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	200.000	800.000
4	Đường Ngõ Thôn	Lê Thị Bảo (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	Hồ Văn Hoan (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 24)	200.000	800.000
XI	Thôn 13				
1	Đường Ngõ Thôn 13-12	Hồ Thị Thịnh, thôn 13 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	Bùi Thị Công, Thôn 12 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 17)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Lê Tiến Khoát (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 40)	Lê Tiến Khai (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 40)	200.000	800.000
XII	Thôn 15				
1	Đường Ngõ Thôn	Đậu Thị Tặng (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 22)	Đậu Xuân Bá (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 22)	200.000	800.000
2	Đường Ngõ Thôn	Đậu Xuân Tùng (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 23)	Lê Tiến Biên (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 23)	200.000	800.000
3	Đường Ngõ	Lê Hữu Giá (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 49)	Lê Văn Hoàng (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 49)	200.000	800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH THẠCH, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A và 7A				
1	Quốc lộ 1A, phía Đông đường.	Ông/bà: Nguyễn Như Lâm, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 5.)	Ông /bà: Hồ Đức Tuấn, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 5)	6.000.000	12.000.000
		Ông/bà: Nguyễn Đình Đệ, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 25.)	Ông /bà: Hoàng Đình Toại, thuộc địa bàn xóm 13 (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 25)	6.000.000	12.000.000
		Ông/bà: Hoàng Đình Quán, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 25.)	Ông /bà: Nguyễn Thành Chung, thuộc địa bàn xóm 13 (đến thửa số 73, tờ bản đồ số.10)	6.000.000	12.000.000
2	Quốc lộ 1A, phía Tây đường.	Ông/bà: Hoàng Thị Thanh, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 5)	Ông /bà: Lê Hồng Tiến, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 7)	6.000.000	12.000.000
		Ông/bà: Đặng Ngọc Tuyên, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 7)	Ông /bà: Đài tường niệm liệt sỹ, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số DVH 486, tờ bản đồ số 7)	6.000.000	12.000.000
		Ông/bà: Hồ Văn Biền, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 21)	Ông /bà: Hoàng Thị Dung, thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	6.000.000	12.000.000
		Ông/bà: Nguyễn Bá Quý, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 25)	Ông /bà: Nguyễn Kim Thanh, thuộc địa bàn xóm 13 (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 24)	6.000.000	12.000.000
II	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ (THẠCH - THANH - LƯƠNG)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Tuyến đường liên xã (THẠCH - THANH - LƯƠNG) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã	Ông/bà: Kiều Quang Luyện, Cây xăng -dầu, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	Ông /bà: Nguyễn Sỹ Luyện, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 12)	1.500.000	8.000.000
	Tuyến đường liên xã (THẠCH - THANH - LƯƠNG) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã	Ông/bà: Nguyễn Xuân Sơn, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 25)	Ông /bà: Nguyễn Trọng Khoa, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	8.000.000
2	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HOA) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã Quỳnh Hoa. Phía Bắc.	Ông/bà: Trần Đình Lạng, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 25)	Ông /bà: Phan Đình Niệm, thuộc địa bàn xóm 12 (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	8.000.000
	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HOA) từ Ngã tư đèm tín hiệu giao thông đến xã Quỳnh Hoa. Phía Nam.	Ông/bà: Nguyễn Thị Thu, thuộc địa bàn xóm 13 (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 25)	Ông /bà: Phan Đình Toàn, thuộc địa bàn xóm 12 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	8.000.000
3	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HẬU), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Hậu. Phía Đông.	Ông/bà: Hồ Thị Bà, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Nguyễn Bá Phúc, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	8.000.000
	Tuyến đường liên xã (THẠCH - HẬU), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Hậu. Phía Tây	Ông/bà: Nguyễn Thị Phụng, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Phan Đình Toàn, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	8.000.000
4	Tuyến đường liên xã (THẠCH - VẤN), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Vấn. Phía Đông	Ông/bà: Hoàng Quang Lục, thuộc địa bàn xóm 3 (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Trần Thị Lam (Hiển), thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 22)	1.500.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường liên xã (THẠCH - VẤN), từ đường Thạch - Thanh - Lương đến xã Quỳnh Văn. Phía Tây.	Ông/bà: Đặng Suân Ất, thuộc địa bàn xóm 3 (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Nguyễn Xuân Đồng, thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 22)	1.500.000	8.000.000
5	Tuyến đường liên xã (QL 1A đi bầu Sen - đến xã Quỳnh Thạch.) Phía Bắc.	Ông/bà: Nguyễn Bá Bính, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 5)	Ông /bà: Lê Tiến Kỹ, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 22)	1.500.000	8.000.000
	Tuyến đường liên xã (QL 1A đi bầu Sen - đến xã Quỳnh Thạch.) Phía Nam.	Ông/bà: Lê Đình Giảng, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Thế Thực, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 9) Thửa số 869, tờ bản đồ số 8	1.500.000	8.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Tuyến 1, đường Làng nghề xóm 1, từ đất nông nghiệp của ông Hồ Sỹ Mưu đến đất NN của bà Hồ Thị Thực (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Sỹ Lưu, xóm 1 (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Thị Trúc, thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000
	Tuyến 1, đường Làng nghề xóm 1, từ đất nông nghiệp của ông Hồ Sỹ Mưu đến đất NN của bà Hồ Thị Thực (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Mưu, thuộc địa bàn xóm 1 (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Đậu Thị Thực, thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000
2	Tuyến 2, đường Làng nghề xóm 1 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Sỹ Dương, thuộc địa bàn xóm 1 (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Hồ Sỹ Bình, thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000
	Tuyến 2, đường Làng nghề xóm 1 (Phía Nam)	Ông/bà: Hoàng Đình Long, thuộc địa bàn xóm 1 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Thị Nhân, thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000
3	Tuyến 3, đường Làng nghề xóm 1 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Long, thuộc địa bàn xóm 1 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Thị Nhân, thuộc địa bàn xóm 1 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến 3, đường Làng nghề xóm 1 (Phía Nam)	Trụ sở: HTX Quỳnh Viên, thuộc địa bàn xóm 1	Ông /bà: Ngô Thị Huệ, thuộc địa bàn xóm 1	700.000	2.000.000
4	Tuyến 4, đường Làng nghề xóm 1; 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Sỹ Thông, thuộc địa bàn xóm 1 (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Bá Truyền, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 26)	700.000	2.000.000
	Tuyến 4, đường Làng nghề xóm 1; 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Sỹ Đức, thuộc địa bàn xóm 1 (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Đình Hanh, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 26)	700.000	2.000.000
5	Các vị trí đất ở còn lại xóm 1			350.000	800.000
II	Xóm 2				
1	Tuyến 1, đường Làng nghề xóm 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Trung Thanh, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 22)	Ông /bà: Nguyễn Đình Tăng, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 26)	700.000	2.000.000
	Tuyến 1, đường Làng nghề xóm 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Bá Quỳnh, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Hoàng Thị Hoa, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 26)	700.000	2.000.000
2	Tuyến 2, đường xóm 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất Hoàng Danh Thành (Phía Đông)	Ông/bà: Phạm Thị Phương, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	Ông/bà: Hoàng Danh Thành, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 22).	350.000	800.000
	Tuyến 2, đường xóm 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất Văn Đình Dũng (Phía	Ông/bà: Văn Đình Dũng, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 8), đất LUC.	Ông /bà: Nguyễn Sỹ Đô, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 709, tờ bản đồ số 8), đất	350.000	800.000
3	Tuyến 3, đường xóm 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất LUC 308 UBND xã (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Quốc Cường, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 27)	Ông/bà: UBND xã Quỳnh Thạch, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 9), đất LUC.	350.000	800.000
	Tuyến 3, đường xóm 2, Từ đường Thạch - Thanh đến đất Hồ Bá Ninh (Phía Tây)	Ông/bà: Trần Đức Châu, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 8 đất LUC.	Ông /bà: Hồ Bá Ninh, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 27).	350.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Tuyến 4, đường xóm 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Liễn, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 9), đất LUC.	Ông /bà: Nguyễn Đình Thành, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
	Tuyến 4, đường xóm 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Thị Xuân, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 9)	Ông /bà: Nguyễn Sỹ Thắng, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
5	Tuyến 5, đường xóm 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Lập, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Nguyễn Đình Trung, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
	Tuyến 5, đường xóm 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Văn Đình Dũng, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 136 tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Nguyễn Đình Minh, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
6	Tuyến 6, đường xóm 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Văn, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Nguyễn Thị Thanh, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
	Tuyến 6, đường xóm 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Vũ Trọng Hùng, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Nguyễn Bá Tiến, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
7	Tuyến 7, đường xóm 2 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Văn, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Nguyễn Thị Thanh, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
	Tuyến 7, đường xóm 2 (Phía Nam)	Ông/bà: Văn Đình Thái, thuộc địa bàn xóm 2 (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: Văn Đình Thương, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 26)	350.000	800.000
8	Các vị trí đất ở còn lại xóm 2			350.000	800.000
III	Xóm 3				
1	Tuyến, đường xóm 3, từ đường Thạch - Van, đến đất ở ông Vương Đình Tuấn. (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Xuân Thiện, thuộc địa bàn xóm 3 (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Vương Đình Tuấn, thuộc địa bàn xóm 2 (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 31)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến, đường xóm 3, từ đường Thạch - Van, đến đất TSN ông Văn Đức Hạ. (Phía Nam)	Ông/bà: Hoàng Đình Minh, thuộc địa bàn xóm 3 (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Lê Xuân Nghĩa, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 31)	700.000	2.000.000
2	Các vị trí đất ở còn lại xóm 3			350.000	800.000
IV	Xóm 4				
1	Tuyến đường Làng nghề xóm 4 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Hòa, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Hoàng Đình Chắt, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 28)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường Làng nghề xóm 4 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Thị Lý, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 28)	Đình làng Thạch Động, thuộc địa bàn xóm 4	700.000	2.500.000
2	Tuyến 1 đường Làng nghề xóm 4 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Quyến, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Hoàng Đình Hòa, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 29)	700.000	2.500.000
	Tuyến 1 đường Làng nghề xóm 4 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Đức Hồng, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 28)	Ông/bà: Nguyễn Thị Châu, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 29)	700.000	2.500.000
3	Tuyến 2 đường Làng nghề xóm 4 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Dụ, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Hồ Hậu Thuyết, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 29)	700.000	2.500.000
	Tuyến 2 đường Làng nghề xóm 4 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Văn Hòa, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28)	Ông/bà Hoàng Đình Thành, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 29)	700.000	2.500.000
4	Tuyến 3 đường Làng nghề xóm 4 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Trọng Chắt, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Hồ Văn Hòa, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 28)	700.000	2.500.000
	Tuyến 3 đường Làng nghề xóm 4 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Đình Sơn, thuộc địa bàn xóm 4 (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 28)	Ông/bà: Nguyễn Sỹ Diện, thuộc địa bàn xóm 4 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 28)	700.000	2.500.000
5	Các vị trí đất ở còn lại xóm 4			350.000	800.000
V	Xóm 5; 6				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Tuyến 1 đường xóm 5 - 6 từ đường Thạch - Hậu đến đất đất Văn Đức Hợi. (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Bá Trạch, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Văn Đức Hợi, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 31)	700.000	2.500.000
	Tuyến 1 đường xóm 5 - 6 từ đường Thạch - Hậu đến đất đất Vương Thị Lan. (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Đồng, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 156, tờ bản đồ số ,30)	Ông /bà: Vương Thị Lan, thuộc địa bàn xóm 3 (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 31)	700.000	2.500.000
2	Tuyến 2 đường xóm 5 - 6, từ đường Thạch - Hậu, đến đất 487 Nguyễn Đăng Hậu (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Hồng, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Hậu, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 12) , đất LUC.	700.000	2.500.000
3	Tuyến 3, đường xóm 5 - 6, từ đường Thạch - Hậu, đến thửa 348 ông Lê Xuân Thanh (Phía Bắc)	Đất BCS: UBND xã quản lý, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 355, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Lê Xuân Thanh, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
	Tuyến 3, đường xóm 5 - 6, từ đường Thạch - Hậu, đến thửa 14 ông Nguyễn Đăng Mỹ (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Quế, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 37 , tờ bản đồ số ,32)	Ông /bà: Nguyễn Đăng Mỹ, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 32)	350.000	800.000
4	Tuyến 4, đường xóm 5 - 6 (Phía Đông). Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Nhà Thờ Họ Đào T 78), đến T 346 Lê Xuân Thanh.	Ông/bà: Đào Văn Diện, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 86 , tờ bản đồ số, 31)	Ông/bà: Lê Xuân Thanh, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 30)	700.000	2.500.000
	Tuyến 4, đường xóm 5 - 6 (Phía Tây). Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Hò Thị Thảo, T 79), đến T 346, Nguyễn Bá Dũng	Ông/bà: Hò Thị Thảo, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 79 , tờ bản đồ số, 31)	Ông /bà: Nguyễn Bá Dũng, thuộc địa bàn xóm 5 (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 30)	700.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Tuyến 5, đường xóm 5 - 6 Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Nguyễn Đình Hùng), đến Nguyễn Bá Quý	Ông/bà: Nguyễn Đình Hùng, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 48 , tờ bản đồ số, 31)	Ông/bà: Nguyễn Bá Quý, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 31)	350.000	800.000
	Tuyến 5, đường xóm 5 - 6 Từ đường Thạch - Thanh - Lương (Nguyễn Thị Luân), đến Nguyễn Đình Mậu (Phía	Ông/bà: Nguyễn Thị Luân, thuộc địa bàn xóm 6 (từ thửa số 68 , tờ bản đồ số, 30)	Ông /bà: Nguyễn Đình Mậu, thuộc địa bàn xóm 6 (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
6	Tuyến 6, đường xóm 5 - 6 (Phía Đông)	Đất nông nghiệp			
	Tuyến 6, đường xóm 5 - 6 (Phía Tây)	Nhà Thờ họ Hồ Sỹ, thuộc địa bàn xóm 5 (từ thửa số 187 , tờ bản đồ số, 31)	Ông /bà: Văn Đức Thọ, thuộc địa bàn xóm 5	350.000	800.000
7	Các vị trí đất ở còn lại xóm 5; 6.			350.000	800.000
VI	Xóm 7				
1	Tuyến đường Làng nghề xóm 7 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đăng Trung, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Nguyễn Bá An, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 30)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường Làng nghề xóm 7 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Văn Nông xóm 6, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 111 , tờ BĐ số 30)	Ông /bà: Phạm Ngọc Vinh, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 30)	700.000	2.500.000
2	Tuyến đường xóm 7 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Xuân Lương, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Hoàng Danh Tuấn, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 7 (Phía Tây)	Ông/bà: Đặng Xuân Ninh, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Hoàng Danh Quý, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
3	Tuyến đường xóm 7 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Danh Biên, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Hoàng Thị Luân, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường Lxóm 7 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Thị Tứ, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Nguyễn Hồng Quảng, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
4	Tuyến đường Làng nghề xóm 7 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Danh Trung, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 235, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Hoàng Danh Quy, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 7 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Thị Tuấn, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Hoàng Danh Minh, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
5	Tuyến đường xóm 7 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Danh Tuấn, thuộc địa bàn xóm 7 (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Nguyễn Bá Vạn, thuộc địa bàn xóm 7 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
6	Các vị trí đất ở còn lại xóm 6; 7.			350.000	800.000
VII	Xóm 8				
1	Tuyến đường Làng nghề xóm 8 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đình Đông, thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 28)	Ông/bà: Văn Đình Hòa, thuộc địa bàn xóm 8 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 30)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường Làng nghề xóm 8 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Đình Điều, thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Nguyễn Đình Lực, thuộc địa bàn xóm 8 (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 30)	700.000	2.500.000
2	Tuyến đường xóm 8 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Đình Cưu, xóm 4, thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 28)	Ông/bà: Hoàng Danh Biên xóm 7, thuộc địa bàn xóm 8 (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 30)	350.000	2.500.000
	Tuyến đường xóm 8 (Phía Tây)	Ông/bà: Hoàng Thị Hòa (Đồng), thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Hồ Đức Vân, thuộc địa bàn xóm 8 (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 30)	350.000	2.500.000
3	Tuyến đường xóm 8 (Phía Đông)	Ông/bà: Hoàng Thị Hòa (Đồng), thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 28)	Ông/bà: Nguyễn Đình Lực xóm 7, thuộc địa bàn xóm 8 (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 30)	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Tuyến đường xóm 8 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Lực xóm 7, thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Hồ Đức Vân, thuộc địa bàn xóm 8 (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 30)	350.000	2.500.000
5	Tuyến đường xóm 8 (Phía Bắc)	Ông/bà: Văn Đức Bồi, thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	Ông/bà: Văn Đức Dũng, thuộc địa bàn xóm 6 (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 8 (Phía Nam)	Ông/bà: Văn Đức Thế (Đồng), thuộc địa bàn xóm 8 (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 28)	Ông /bà: Nguyễn Đình Toàn, thuộc địa bàn xóm 6 (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 30)	350.000	800.000
6	Các vị trí đất ở còn lại xóm 8			350.000	800.000
VIII	Xóm 9				
1	Tuyến đường Làng nghề xóm 9 đi xóm 10 (Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Bá Đức, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Hồ Văn Lực, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 18)	350.000	2.500.000
2	Tuyến đường xóm 9 đi xóm 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Văn Quý, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 14)	Ông/bà: Phạm Xuân Vệ xóm 10, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 18)	350.000	2.500.000
3	Tuyến đường xóm 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Đậu Thị Xuyên, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Nguyễn Thanh Tùng, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 15)	350.000	2.500.000
	Tuyến đường xóm 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Quý, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 14)	Ông/bà: Trương Văn Trọng, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 15)	350.000	2.500.000
4	Tuyến đường xóm 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đức Chính, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 18)	Ông/bà: Nguyễn Văn Sơn, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 18)	350.000	2.500.000
	Tuyến đường xóm 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Hồng, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 18)	Ông/bà: Hồ Thị Tụng, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 18)	350.000	2.500.000
5	Tuyến đường xóm 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Vương Đình Nhật, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Nguyễn Thị Vy, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 15)	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường xóm 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Hữu Nghĩa, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Nguyễn Thị Trung, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 15)	350.000	2.500.000
6	Tuyến đường xóm 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Thị Thái, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Nguyễn Thị Trung, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 15)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Văn Lan, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Vũ Thị Ban, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	350.000	800.000
7	Tuyến đường xóm 9 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Đình Tạo, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Trương Thanh Bình, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 19)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 9 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Điều, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 15)	Ông/bà: Nguyễn Quang Nhượng, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 19)	350.000	800.000
8	Tuyến đường xóm 9 (Phía Đông)	Ông/bà: Văn Đức Thương, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa (LUC) số 147, tờ bản đồ số 18)	Ông/bà: Nguyễn Xuân Chính, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 156, tờ bản đồ số 19)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 9 (Phía Tây)	Ông/bà: Hồ Văn Tri, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 18)	Ông/bà: Hoàng Thị Thoa, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 19)	350.000	800.000
9	Tuyến đường giáp ranh xóm 9, xóm 10 (Phía Bắc)	Ông/bà: Phạm Xuân Vệ xóm 10, thuộc địa bàn xóm 9 (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 18)	Ông/bà: Hồ Văn Trí, thuộc địa bàn xóm 9 (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 18)	350.000	2.500.000
	Tuyến đường giáp ranh xóm 9, xóm 10 (Phía Nam)	Ông/bà: Nguyễn Văn Ba, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 18)	Ông/bà: Nguyễn văn Bản, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 18)	350.000	2.500.000
10	Các vị trí đất ở còn lại xóm 9			350.000	800.000
IX	Xóm 10				
1	Tuyến đường xóm 10 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hồ Văn Minh xóm 10, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 7)	Ông/bà: Hồ Văn Thang, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	1.500.000	3.500.000
	Tuyến đường xóm 10 (Phía Nam)	Đất nông nghiệp			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Tuyến đường xóm 10 (Phía Bắc)	Ông/bà: Nguyễn Văn Nam xóm 10, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 17)	Ông/bà: Đặng Ngọc Tâm, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường xóm 10 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Văn Luật (Linh), thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)	Ông/bà: Đặng Ngọc Nhạc, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.500.000
3	Tuyến đường xóm 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Văn Nam xóm 10, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 17)	Ông/bà: Nguyễn Văn Bản, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 18)	700.000	2.500.000
4	Tuyến đường xóm 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Văn Ba, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 17)	Nhà Văn Hóa xóm 10, thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường xóm 10 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Thanh Diệp (LUC), thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 4)	Ông/bà: Đặng Ngọc Hùng, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.500.000
5	Tuyến đường xóm 10 (Phía Đông)	Ông/bà: Hồ Thị Tý, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	Ông/bà: Đặng Ngọc Lợi xóm 10, thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 17)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 10 (Phía Tây)	Ông/bà: Trần Hậu Hương, thuộc địa bàn xóm 10 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	Ông/bà: Đặng Ngọc Hóa thuộc địa bàn xóm 10 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 17)	350.000	800.000
6	Các vị trí đất ở còn lại xóm 10			350.000	800.000
X	Xóm 11				
1	Tuyến đường xóm 11 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Văn Cương, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	Ông/bà: Phan Đình Đạm, thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 246, tờ bản đồ số 21)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường xóm 11 (Phía Nam)	Ông/bà: Trần Như Lộc, thuộc địa bàn xóm 11	Ông/bà: Phan Thị Vinh thuộc địa bàn xóm 11	700.000	2.500.000
2	Tuyến đường xóm 11 (Phía Đông)	Ông/bà: Lê Xuân Năm, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 21)	Ông/bà: Phan Đình Phụng, thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 20)	700.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường xóm 11(Phía Tây)	Sân vận động xóm 11 (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 21)	Ông/bà: Nguyễn Văn Trị thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 20)	700.000	2.500.000
3	Tuyến đường xóm 11(Phía Tây)	Ông/bà: Phan Thị Bẩy xóm 6, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 21)	Ông/bà: Dương Đình Tuấn thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 21)	700.000	2.500.000
4	Tuyến đường 2 bên kênh Nguyễn Văn Trỗi xóm 11 (Phía Đông)	Ông/bà: UBND xã (Đất TSN), thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 16)	Ông/bà: Dương Đình Trung, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 21)	350.000	800.000
	Tuyến đường xóm 11(Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Văn Lực xóm 11 (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16)	Ông/bà: Phan Đình Giang thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 24)	350.000	800.000
5	Tuyến đường xóm 11 (Phía Đông)	Ông/bà: Đậu Văn Xứng, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 21)	Ông/bà: Nguyễn Văn Lâm, thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 21)	350.000	800.000
	Tuyến đường 2 bên kênh Nguyễn Văn Trỗi xóm 11(Phía Tây)	Ông/bà: UBND xã (TSN) xóm 11 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	Ông/bà: Bùi Văn Duyệt thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 21)	350.000	800.000
6	Tuyến đường xóm 11 (Phía Đông)	Ông/bà: Đặng Ngọc Quang, thuộc địa bàn xóm 11 (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 21)	Ông/bà: Đặng Ngọc Tra, thuộc địa bàn xóm 11 (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 20)	350.000	800.000
	Tuyến đường 2 bên kênh Nguyễn Văn Trỗi xóm 11(Phía Tây)	Ông/bà: Nguyễn Đình Thìn xóm 11 (từ thửa số 156, tờ bản đồ số 20)	Ông/bà: Bùi Ngọc Ân địa bàn xóm 11 (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	350.000	800.000
7	Các vị trí đất ở còn lại xóm 11			350.000	800.000
XI	Xóm 12				
1	Tuyến đường xóm 12, từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi đến đường ra Nghĩa địa Bùi Chòi, (Phía Bắc)	Ông/bà: Lâm Hữu Cao, thuộc địa bàn xóm 12 (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 20)	Ông/bà: Phan Thanh Đàm, thuộc địa bàn xóm 12 (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 20)	700.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường xóm 12, từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi đến đường ra Nghĩa địa Bùi Chòi, (Phía Nam)	Ông/bà: Lâm Thái Sơn xóm 12 (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 20)	Ông/bà: Phan Thanh Giót địa bàn xóm 12 (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 20)	700.000	2.500.000
2	Tuyến đường Từ Quốc lộ 1A qua Trung tâm Y tế dự phòng, nối đường Thạch - Hoa, xóm 12 (Phía Bắc)	Ông/bà: Lê Xuân Nhân, thuộc địa bàn xóm 12 (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Phan Đình Toàn, thuộc địa bàn xóm 12 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	5.000.000
	Tuyến đường Từ Quốc lộ 1A qua Trung tâm Y tế dự phòng, nối đường Thạch - Hoa, xóm 12 (Phía Nam)	Ông/bà: Hoàng Thị Xinh xóm 12 (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Phan Đình Sử địa bàn xóm 12 (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	5.000.000
3	Tuyến đường Từ nhà Văn Hóa xóm 12 sang đường Thạch Hoa (Phía Đông)	Ông/bà: Phan Thanh Cơ, thuộc địa bàn xóm 12 (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 20)	Ông/bà: Đậu Xuân Hòa, thuộc địa bàn xóm 12 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường Từ nhà Văn Hóa xóm 12 sang đường Thạch Hoa (Phía Tây)	Ông/bà: Đậu Xuân Hòa xóm 12 (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 6) đất LUC.	Ông/bà: Nguyễn Văn Tuấn địa bàn xóm 12 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.500.000
4	Tuyến đường từ đường Thạch Hoa nối đường Trung tâm Y tế dự phòng xóm 12	Ông/bà: Phan Đình Tụng (Tam) xóm 12 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Hồ Thị Thuộc, thuộc địa bàn xóm 12 (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.500.000
	Tuyến đường từ đường Thạch Hoa nối đường Trung tâm Y tế dự phòng xóm 12	Ông/bà: Phan Đình Nhuận (Hùng) xóm 12 (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Phan Đình Lịch địa bàn xóm 12 (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.500.000
5	Tuyến đường từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi nối đường Thạch Hoa xóm 12 (Phía Đông)	Ông/bà: Phan Đình Giang xóm 12 (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 24) đất TSN.	Ông/bà: Đậu Đức Tề xóm 12 (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường từ Kênh Nguyễn Văn Trỗi nối đường Thạch Hoa xóm 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Đình Giang xóm 12 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Nguyễn Huy Hùng xóm 12 (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.500.000
6	Tuyến đường từ Cầu Mạ Ghè nối đường Nhựa xóm 12 (Phía Đông)	Ông/bà: xóm 12 (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 6).	Ông/bà: Nguyễn Văn Toàn xóm 12 (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 20)	350.000	800.000
	Tuyến đường từ Cầu Mạ Ghè nối đường Nhựa xóm 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Phan Đình Đại xóm 12 (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 6)	Ông/bà: Phan Đình Phúc xóm 12 (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 24)	350.000	800.000
7	Tuyến đường từ Mương Trám Bơm nối đường Nhựa xóm 12 (Phía Đông)	Ông/bà: NTD, xóm 12 (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 6).	Ông/bà: Đậu Đức Vị xóm 12 (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 20).	350.000	800.000
8	Tuyến đường từ Nhà Thờ Họ Đậu nối đường Nhựa xóm 12 (Phía Đông)	Nhà Thờ Họ Đậu, xóm 12 (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 6).	Ông/bà: Phan Thanh Sinh xóm 12 (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 6) đất LUC.	350.000	800.000
	Tuyến đường từ Nhà Thờ Họ Đậu nối đường Nhựa xóm 12 (Phía Tây)	Ông/bà: Đậu Đức Hùng xóm 12 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 20)	Ông/bà: Đậu Thị Tân xóm 12 (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 20)	350.000	800.000
9	Tuyến đường từ Nhà Thờ Họ Đậu đến ngã 3 đường Nhựa xóm 12 (Phía Đông)	Nhà Thờ Họ Đậu, xóm 12 (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 6).	Ông/bà: Phan Thanh Đàn xóm 12 (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 20).	350.000	800.000
10	Các vị trí đất ở còn lại xóm 12			350.000	800.000
XII	Xóm 13				
1	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu, xóm 13 (Phía Bắc)	Ông/bà: Hoàng Đình Lý, xóm 13 (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 25).	Ông/bà: Hoàng Đình Lợi xóm 13 (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu, xóm 13 (Phía Nam)	Ông/bà: Hồ Đức Thành xóm 13 (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 25)	Ông/bà: Lê Đình Định xóm 12 (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 24)	1.500.000	5.000.000
2	Tuyến đường từ đường Cửa Bệnh viện đến nhà ông Hồ Minh Thanh, xóm 13 (Phía Đông)	Ông/bà: Lê Văn Quý, xóm 13 (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 24).	Ông/bà: Hồ Minh Thanh xóm 13 (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000
	Tuyến đường từ từ đường Cửa Bệnh viện đến nhà ông Hồ Minh Thanh, xóm 13 (Phía Tây)	Ông/bà: Hồ Minh Thanh xóm 13 (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 25)	Ông/bà: Võ Kim Chuẩn xóm 12 (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000
3	Tuyến đường trước cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu đến đất bà Trần Thị Nhung, xóm 13 (Phía Đông)	Ông/bà: Lê Đình Định, xóm 13 (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 24).	Ông/bà: Trần Thị Nhung xóm 13 (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000
	Tuyến đường trước cổng Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu đến đất bà Trần Thị Nhung, xóm 13 (Phía Tây)	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Lưu.			
4	Tuyến đường Thị Tứ số II từ đường Thạch - Thanh - Lương đến trạm bơm đồng Vóc, (Phía Đông)	Ông/bà: Đào Sỹ Sắc, xóm 13 (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 24).	Ông/bà: Hoàng Danh Việt xóm 7 (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 11) đất LUC.	1.000.000	4.000.000
	Tuyến đường Thị Tứ số II từ đường Thạch - Thanh - Lương đến trạm bơm đồng Vóc, (Phía Tây)	Ông/bà: Hồ Hậu Huy xóm 13 (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Nguyễn Văn Trinh xóm 13 (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Tuyến đường từ đường Thạch - Thanh - Lương đến nhà ông Nguyễn Văn Trình, xóm 13 (Phía Đông)	Ông/bà: Nguyễn Hữu Hiến, xóm 13 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 24).	Ông/bà: Đào Xuân Bình xóm 5 (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 11) đất LUC.	1.000.000	4.000.000
	Tuyến đường từ đường Thạch - Thanh - Lương đến nhà ông Nguyễn Văn Trình, xóm 13 (Phía Tây)	Ông/bà: Văn Thị Xoán xóm 13 (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 24)	Ông/bà: Nguyễn Văn Trình xóm 13 (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000
6	Các vị trí đất ở còn lại xóm 13			350.000	1.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH THỌ, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐẶT TÊN				
I	Tên đường				
1	Đường liên xã	đoạn đường từ cầu Sơn Thọ (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 8)	đến cống Cầu Ngô (đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8)	1.000.000	7.000.000
2	Đường thôn	Đoạn đường đi sông Thái từ nhà ông Hồ Sỹ Thủy (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 8)	đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng, (đến thửa số 154,tờ bản đồ số 8)	400.000	3.500.000
3	Đường giao thông xóm	Thọ Đồng từ nhà ông Trần Phúc Thông (từ thửa 55, tờ bản đồ số 8)	đến nhà ông Trần Quốc Thành (đến thửa 159, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
4	Đường liên xã	Thôn Thọ Đồng từ công Cầu Ngô (Từ thửa 18, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Nguyễn Đức Thụ (đến thửa 127, tờ bản đồ số 21)	1.000.000	7.000.000
5	Đường thôn	Thọ Đồng từ nhà ông Mai Văn Hương (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Nguyễn Xuân Tuyến, (đến thửa 53 tờ bản đồ số 21)	400.000	3.000.000
6	Đường Thôn	Thôn Thọ Đồng, từ nhà ông Ngô Xuân Hòa (từ thửa 39, tờ bản đồ số 21)	đến nhà bà Trần Thị Hạnh (đến thửa số 91 tờ bản đồ số 21)	300.000	3.000.000
7	Đường thôn	Từ nhà ông Vũ Hữu Viên (từ thửa 33, tờ bản đồ số 21) từ nhà ông Trần Xuân Thủy (từ thửa 62, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Lê Văn Tâm (đến thửa 59 tờ bản đồ số 21) đến nhà ông Phan Văn Thuận (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	300.000	3.000.000
8	Đường liên xã	Thôn Thọ Đồng từ nhà bà Nguyễn Thị Hiên (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 24)	đến nhà bà Trần Thị Công (đến thửa 196, tờ bản đồ số 24)	1.000.000	7.000.000
9	Đường liên xã	Thôn Thọ Tiến từ nhà ông Lê Đào (từ thửa 50, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa 200, tờ bản đồ số 23)	1.000.000	7.000.000
10	Đường thôn	Thọ Tiến từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (từ thửa 37, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (đến thửa 77 tờ bản đồ số 23)	400.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
11	Đường Thôn	Thọ Tiến từ nhà ông Vũ Ngọc Pháp (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 23) từ nhà ông Ngô Xuân Lai (từ thửa 65, tờ bản đồ số 23) từ nhà bà Lê Thị Nhung (từ thửa 97 tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Trần Quang Nhâm (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 23) đến nhà Lê Xuân Việt (đến thửa 72, tờ bản đồ số 23) đến nhà bà Hồ Thị Linh (đến thửa 192, tờ bản đồ số 23)	300.000	3.000.000
12	Đường Liên xã	Thọ Tiến từ nhà ông Lê Xuân Kỳ (từ thửa số 1, bản đồ số 28)	đến nhà ông Ngô Xuân Thưởng (đến thửa đất 186, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	7.000.000
13	Đường thôn	từ nhà ông Nguyễn Hữu Khiêm (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	đến nhà ông Nguyễn Văn Khiêm (đến thửa đất số 47, tờ tờ số 28)	300.000	3.000.000
14	Đường liên xã	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Công Thế Cảnh (từ thửa 50, tờ bản đồ số 28)	đến nhà ông Hoàng Văn Quang (đến thửa 106, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	7.000.000
15	Đường liên thôn	Thôn Thọ Thắng nhà ông Ngô Văn Kim (từ thửa 56, tờ bản đồ số 28)	đến nhà ông Trần Văn Lực (đến thửa 131, tờ bản đồ số 28)	400.000	4.000.000
16	Đường Thôn	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Trần Văn Minh (Tờ thửa số 78, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Trần Văn Tuất, (đến thửa 187 tờ bản đồ số 28)	300.000	3.000.000
17	Đường liên xã	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Hồ Văn Anh(từ thửa 23, tờ bản đồ số 27)	Từ nhà ông Phạm Văn Hùng (đến thửa 128 tờ bản đồ số 27)	1.000.000	7.000.000
18	Đường Thôn	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng(từ thửa 56 tờ bản đồ số 27)	đến nhà ông Hồ Văn Truật (đến thửa 138 tờ bản đồ số 27)	300.000	3.000.000
19	Đường liên xã	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Vũ Văn Hợi (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Trần Văn Nồng (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 29)	1.000.000	7.000.000
20	Đường xóm	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Hồ Văn Tân (từ thửa 106, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Oanh (đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 27)	300.000	3.000.000
21	Đường xóm	Thôn Thọ Thắng từ nhà bà Trần Thị Thuyên (Tờ thửa 17, tờ bản đồ số 29)	đến nhà bà Phạm Thị Sửu (đến thửa 180 Tờ bản đồ số 29)	300.000	3.000.000
22	Đường giao thông xóm	Thôn Thọ Thắng từ nhà ông Hồ Văn Phương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Hồ Văn Truật (đến thửa đất số 50, tờ bản đồ số 30)	400.000	3.000.000
23	Đường thôn	Thọ Thắng từ nhà bà Nguyễn Thị Oanh (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30)	đến nhà bà Trần Thị Hiền (đến thửa 57, tờ bản đồ số 30)	300.000	3.000.000
24	Đường liên thôn	Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Tiến Võ (từ thửa 101, tờ bản đồ số 20)	đến nhà ông Nguyễn Thị Hoa (đến thửa 122, tờ bản đồ số 20)	400.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
25	Đường Thôn	Thôn Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa 25, tờ bản đồ số 20)	đến nhà văn hóa thôn (Đến thửa 194 tờ bản đồ số 20)	400.000	3.000.000
26	Đường thôn	Thôn Thọ Thành, từ nhà bà Trần Thị Huệ (từ thửa 01, tờ bản đồ số 20)	đến nhà bà Lương Thị Hương (đến thửa 163, tờ bản đồ số.20)	300.000	2.000.000
27	Đường Thôn	Thôn Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Văn Hoan (từ thửa 01, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Nguyễn Văn Duyên, (đến thửa đất 150, tờ bản đồ số.16)	400.000	3.000.000
28	Đường thôn	Thôn Thọ Thành các vị trí còn lại (tờ bản đồ số 16)	thửa 11, từ thửa đất số 23 đến thửa đất số 134 (tờ bản đồ số.23)	300.000	2.000.000
29	Đường Thôn	Thôn Thọ Thành từ nhà ông Nguyễn Văn Thăng (từ thửa 01, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Nguyễn Thành Vinh (đến thửa 144 tờ bản đồ số.15) đến nhà ông Nguyễn Văn Đào, đến thửa 156, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000
30	Đường liên Thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (từ thửa số 17,Tờ bản đồ số 19)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Viễn, (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số.19)	400.000	3.000.000
31	Đường liên thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 19	đến nhà ông Nguyễn Văn Thân, (đến thửa đất số 58, tờ bản đồ số.19	400.000	3.000.000
32	Đường thôn	Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Viện (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 19)	đến nhà bà Dương Thị Dung (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số.19)	300.000	2.000.000
33	Đường thôn	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (từ thửa 16, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Cúc (đến thửa 96 tờ bản đồ số.18)	300.000	2.000.000
34	Đường xóm	Thôn Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 18.)	Đến nhà ông Đàm Văn Năm (đến thửa đất số 100, tờ bản đồ số.18)	300.000	2.000.000
35	Đường thôn	thôn Thọ Nhân từ nhà ông Đàm Văn Thắm (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 6.)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Dục (đến thửa đến thửa đất số 1159, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000
36	Đường thôn	Thôn Thọ Phú từ nhà ông Vũ Văn Việt (Tờ thửa 25, tờ bản đồ số 22)	đến nhà bà Vũ Thị Tiếp (đến thửa 251, tờ bản đồ số 22)	400.000	3.000.000
37	Đường thôn	Thôn Thọ Phú từ nhà ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa 6, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Nguyễn Văn Lục (Đến thửa đến thửa đất 302, tờ bản đồ số 22)	300.000	2.000.000
38	Đường thôn	Thôn Thọ Phú, từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Trương Long Biên (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 26)	300.000	2.000.000
39	Đường thôn	Thọ Phú từ nhà ông Nguyễn Trường Tuất (Tờ thửa 01, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Vượng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	300.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
40	Đường thôn	Thọ Nhân từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Đàm Xuân Thắng, (đến thửa đất số 30 tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000
41	Đường liên thôn	từ nhà bà Trương Thị Châu (từ thửa 123, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trần Văn Toàn (đến thửa 656, tờ bản đồ số 11)	500.000	4.000.000
42	Đường liên Thôn	Thọ Tiến từ nhà ông Ngô Đình Thục (từ thửa 219, tờ bản đồ số 11)	đến nhà bà Nguyễn Thị Doanh, (đến thửa 657)	500.000	4.000.000
B	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH THUẬN, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 48B				
1	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Tân Xuân tờ bản đồ số 14)	thửa đất ông Nguyễn Hải Mười (Duyên) thôn Tân Xuân	Đến thửa đất Nguyễn Xuân Cường (Vinh) thôn Tân Xuân		
		156, 44,145, 156, 158, 159, 160, 170, 171, 172, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 232, 233, 234, 241, 240, 261, 262 tờ bản đồ số 14 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
2	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Tân Xuân, Thanh Đoàn tờ bản đồ số 17)	Từ Thửa đất ông Tô Văn Luận (Quang)	Đến thửa đất nhà ông Hồ Văn Thúy (Ngọc)		
		15,16,17,18,38,39,40,468,41,61,62,63,64,1,523,524,13,14,33,34,35,36,37,57,58,59,60,81,82,83,107,108,109 tờ bản đồ số 17 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
3	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Thanh Đoàn, trường Thịnh tờ bản đồ số 18)	Từ thửa đất ông Trần Ngọc Thanh (Bản) thôn Thanh Đoàn	Đến thửa đất ông Hồ Văn Tuất (Định) thôn Trường Thịnh		
		6,12,13,22,23,24,33,34,35,36,37,,50,51,52,53,54,55,420,421,384,385,386,73,74,75,76,90,91,92,93,94,394,395,396,111,112,113,114,115,382,116,,133,134,135,136,451,452,453,414,415,172,463,464,465,397,208,209,210,211,213,232,233,234,251,252,253,439,440,273,274,275,292,307,192,193,206,207,230,248,428,429,250,383,268,269,270,271,290,291,303,304,305,306,324,325,326,346,tờ bản đồ số 18 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
4	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn	Từ Thửa đất ông Hồ Văn Chuyên (Sâm) thôn Trường Thịnh:	Đến thửa đất ông Vũ Thanh Long (Thỏa) thôn Trường Thịnh:		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Yên Trường, Trường Thịnh tờ bản đồ số 19)	173,174,175,176,233,191,192,193,194,195,204,205,234,206,207,242,218,219,257 , 258,221,222,223,224,231,214,215,216,228,229,230 tờ bản đồ số 19 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
5	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Trường Thịnh, thôn Phú Yên tờ bản đồ số 24)	Từ thửa đất ông Lê Tiến thôn Trường	Đến thửa đất ông Hồ Văn Sơn thôn Phú Yên		
		Từ thửa đất ông Lê Tiến thôn Trường Thịnh 1, 15, 339, 340,55,56,57,58,10,12,301,302,354,366,367,368,309,310,311, 34,35,36,37,38,52,53,68,69,70,84 tờ bản đồ số 24 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
6	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Phú Yên tờ bản đồ số 25)	Từ thửa đất ông Trần Ngọc Dân thôn Phú Yên	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Dũng thôn Phú Yên		
		65,66,67,47,48 (Buru điện), 49,438,439,440, 119,93,94,68,69,117 tờ bản đồ số 25 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
7	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Thuận Lợi tờ bản đồ số 20)	Từ thửa đất ông Trần Tư Ròng (Phượng) thôn Thuận Lợi	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Thiên (Lan) thôn Thuận Lợi		
		290,291,292,293,142,143,144,120,256,255,101,102,103,83,249,250,251,252,253,69,331,260,261,59,60,324,325, 165,257,258,259,254,145,122,282,283,284,262,85,267,276 tờ bản đồ số 20 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
8	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Thuận Lợi tờ bản đồ số 21)	Từ thửa đất bà Nguyễn Thị Đằm thôn Thuận Lợi	Đến thửa đất ông Trần Văn Hùng (Thơ) thôn Thuận Lợi		
		2,3,6,205,10,9,8,7,210,211,14,21,22,29,30,37,183,184, 42,43,155,156,141,48,47,192,193,194,150,28,19,20 tờ bản đồ số 21 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
9	Quốc lộ 48B (các thửa đất bóm đường Quốc Lộ 48B tại thôn Đức Long tờ bản đồ số 15)	Từ thửa đất ông Võ Quang Chiến thôn Đức Long	Đến thửa đất ông Trần Đình Linh (Hương) thôn Đức Long		
		99,38,47,40,41,42,213,212,22,149,150,121,167,122,169,123,124,125,126,127,101,102 ,161,89,90,74,65,66,55,56,57,58,59,68,69,60,162,48,49,50 tờ bản đồ số 15 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10	Quốc lộ 48B (các thửa đất bám đường Quốc Lộ 48B tại thôn Đức Long tờ bản đồ số 16)	Từ thửa đất ông Nguyễn Văn Linh thôn Đức Long	Đến thửa đất ông Bùi Văn Sơn (Thiêm) thôn Đức Long		
		95,80,81,82,83,25, 16,11,12,5,1 tờ bản đồ số 16 và các thửa còn lại		3.000.000	17.000.000
11	Đất bám đường Quốc lộ 48B tại thôn Đức Long	Từ thửa 150 của ông Trần Viết Thủy tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 1 nhà ông Bùi Văn Sơn tờ bản đồ số 16	3.000.000	17.000.000
12	Quốc lộ 48B (các thửa đất bám đường Quốc Lộ 48B tại thôn Thuận Lợi tờ bản đồ số 8)	Từ thửa đất bà Bùi Thị Hữu thôn Thuận Lợi	Đến thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng (Lãnh) thôn Thuận Lợi		
		905,941,953,962,991,100, 1024,1025,1026		3.000.000	17.000.000
13	Quốc lộ 48B (các thửa đất bám đường Quốc Lộ 48B tại thôn Thuận Lợi tờ bản đồ số 10)	Từ thửa đất số ông Bùi Long Dân (Xuân) 243, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất ông Trần Bá Quỳnh (Đoàn) thửa đất số 109, tờ bản đồ số 10		
		243,109, tờ bản đồ số 10		3.000.000	17.000.000
II	Đường liên xã				
1	Đường Liên từ ngã 3 gốc Gạo xuống xã Quỳnh Long tờ bản đồ số 18, 19	Từ thửa đất bà Tô Thị An thôn Trường Thịnh là thửa 381, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất bà Nguyễn Thị Phương thôn trường Thịnh là thửa đất số 227, tờ bản đồ số 19	2.500.000	10.000.000
2	Đường Liên xã từ ngã 3 gốc Gạo xuống xã Quỳnh Long tờ bản đồ số 23 (thôn Yên Trường, thôn Trường Thịnh)	Từ thửa đất ông Tô Sỹ Khánh (Lan) thôn Yên Trường:	Đến thửa đất ông Trần Văn Minh (Huệ) thôn Yên Trường:		
		21,22,39,57,58,87,86,94,105,114,235,236,143,150,151,179,181,71,89,88,95,107,106,116,115,125,138,145,144,153,165,166,167,182,183,193,194,195,196,197,201,202,203,312...318,,57,87,86,335,336,337,338,105,308,307,292,293,236,143,150,151,294,295,180,181,323,324,194,304,305,314,315,286,287,106,328,329,254,300,301,256,310,311,283,284,196,197,201,202,203 tờ bản đồ số 23		2.500.000	10.000.000
		Từ thửa đất ông Trần Văn Tiếp (Nga):	Đến thửa đất ông Nguyễn Xuân Giảng:		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Đường Liên từ ngã 3 gốc Gạo xuống xã Quỳnh Long tờ bản đồ số 24 (thôn Yên Trường, thôn Trường Thịnh)	Từ thửa đất ông Trần Văn Tiếp (Nga): 231,240, 241,242,243,244,248,249, 257,258,259,275,280,63,264,265,266,267,268,272,273,297,298, 325,326,258,259,287,280 tờ bản đồ số 24		2.500.000	10.000.000
	Đường liên xã từ Đình Tám Mái xuống ngã tư chợ Ao tờ bản đồ số 24,25 thôn Phú Yên, thôn Hòa Thuận	Từ thửa đất nhà Văn hóa thôn Phú Yên 106, tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất nhà bà Lê Thị Chắt (Sơn) thôn Phú Yên, Trần Xuân Ly thôn Hòa Thuận		
4		Từ thửa đất nhà Văn hóa thôn Phú Yên 106, tờ bản đồ số 24		1.500.000	8.000.000
		345,269,287,288,308,291,310,311,312,329,330,331,349,150,181,182,183,184,397,210,235,260,261,262,263,284,307,149,454,455,329,474,349,328,346,347,349,481,482,483,493,494,478,495,496,308,291,310,486,487,510,509 118, 120, 151,152, 186, 187,188, 210,212,213, 235, 236, 283,307, 395,497,213,236,269,287,308,291,310,311,454,455,329,474,349,475,328,346,347, tờ bản đồ số 25		1.500.000	8.000.000
5	Đường liên xã từ Đình Tám Mái xuống ngã tư chợ Ao tờ bản đồ số 26 thôn Hòa Thuận	Từ thửa đất của ông Nguyễn Phi Liêu thôn Hòa Thuận	Đến thửa đất ông Bùi Văn Tàn (Hiền) thôn Hòa Thuận		
		123,124,125,275,321,320,322,133,136,282,135,276,281,149,278,179,190,304,332,333,216,217,230,231,245,254, 137,150,151,279,280,180,181,191,203,218,219,257,258,232,299,300,246 tờ bản đồ số 26		1.500.000	8.000.000
6	Đường liên xã từ Đình Tám Mái xuống ngã tư chợ Ao tờ bản đồ số 27 thôn Hòa Thuận	Từ thửa đất ông Võ Văn Ủy thôn Hòa Thuận	Đến thửa đất ông Trần Văn Lộc (Lam) ngã tư chợ ao	1.500.000	8.000.000
		5, 6, 13, 14, 30,39...41, 54..56, 71...73, 88...90, 104...107, 119, 120.153,160,161,138,151,152,15,137,144, tờ bản đồ số 27.		1.500.000	8.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Thôn Tân Xuân				
1	Đường trục chính thôn Tân Xuân	Ông Lê Thanh Tùng thôn Tân Xuân	Đến thửa đất ông Đậu Xuân Quỳnh thôn Tân Xuân		
		198,230,216,215,231,237,238 tờ bản đồ số 14		300,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		44,,67,87,,126,145,199,554,215,255,476,477,546,548,495,305,322,338,353,373,543,544,545,431,432,460,352,320,321,269,254,238 tờ bản đồ số 17		300,000	2.500.000
		Từ nhà ông Hồ Văn Thủy thôn Tân Xuân Đến thửa đất nhà ông Hồ Bạch Cúc thôn Tân			
		143,144,472,532,279,300,498,334,367,515,511,512,387,425,426,455,454,514,493,521,522,491,299,471,262,519,520 tờ bản đồ số 17		300,000	2.500.000
		128,120,121,126,127,102 tờ bản đồ số 22		300,000	2.500.000
2	Vị trí còn lại thôn Tân Xuân	182, 183, 197, 257,214, tờ bản đồ số 14		300,000	2.500.000
		6,từ thửa số 8 đến thửa 11, 30,31,32, 43, 54,55,56, 65,66, 76,77,78,79,80, 85,86, 104,105,106, 110, 122,123,124,125, 142, 200,201, 216,217,218,219, 240,241,242, 245,246,247,248, 259,260,261, 270, 276,277,278,280, 285, 296,297,298, 304,306, 319, 333,334,335, 337, 393, 394, 408, 411,412,413,414, 427,428,429, 433,434,435, 442,443,444, 447,448,449,450, 452,453,456,457, 459,460,461,462,463,464,465,466,467,468, từ thửa 469 đến thửa 517, 521,522,523,524,526,528,529,530,531,533,534,535,536,537,538 từ thửa 539 đến thửa 553 tờ bản đồ số 17 (thôn Tân Xuân và thôn Thanh Đoài)		300,000	2.500.000
		1, 8,9,10,11, 14, 15, 20,21,22,23,24,25,26, 33, 40, 46, 50,51,52,53, 61,62,63,64, 75,76,77, 81,82,83,84,85, từ thửa 86 đến thửa số 105,107,108,109,110,11,112,113,114,115,116,117,118,119,120,121,122,123,124,125,126, 127,128,129,130,131,132,133,134,135,136 tờ bản đồ số 22 thôn Tân Xuân và thôn Yên Trường		300,000	2.500.000
II	Thôn Yên Trường				
1	Trục đường thôn Yên Trường và vị trí còn lại	267, từ thửa 287 đến thửa 302, 317, từ thửa 218 đến thửa 321, 339,340,341,342,343, 355,356,357,358,359,360,361,362, 370,371,372,374, 378, từ thửa 379 đến thửa 425,426,427,428,429,430,431,432,433,434,435,436,437,439,440,441,442,443,444,445,446,447,448,449,450, từ thửa 451 đến thửa 553 tờ bản đồ số 18		300,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		2, 9,10,11,12, 14,15,16,17,18,19, 28, 32,33,34,35,36,37, từ thửa 46...57, 64,65,66,67,68,69,70, 74, 76,77,78,79,80, 83,84,85, 90,91,92,93,94,95,96,97, 99, 100,101,102,103,104, 108,109,110,112,123,114, 119, 124, 127,128,129,130,131,132,133,134, 141,142,143, 150,151, 158, 164, 169, 170, 178, 179, 181, 186, 193, 194, 198, 204, 208, từ thửa 211 đến thửa 251, 117, 146, 147, 154,155,156, 168, 184.252,253,254,255,256,258,259,262,263,264,265,266,267,268,273,274,275,276,279.280 ,282,283,284,285,288,289,290,291, từ thửa số 292 đến thửa 344 tờ bản đồ số 23 (thôn Yên Trường và thôn Trường Thịnh)		300,000	2.500.000
		29,30,31, 43, 45,46,47,48,49,50, 59,60,61,62,63,64,65,66,67, 73, 74, 79, 88,89,90,91,92,93, 107,108,109,110, 125,126,127,128,129, 144,145,146,147,148, 162,163,164, 182, 185,186,187, 203,204,205,206, 231, 240,241,242,243,244, 248, 249, 256,257,258,259, 263,264,265,266,268, 272,273, từ thửa 274 đến thửa 296, 299,300,301,302,303, 306,307,308,309,310,311,312,313,314, 318,319,320,321, 323,324,325,326,327,328,329,330,331,332,333,334, 336,337, từ thửa 338 đến thửa 376 tờ bản đồ số 24		300,000	2.500.000
III	Thôn Thanh Đoài				
1	Trục đường chính thôn Thanh Đoài, Trường Thịnh	Từ thửa đất ông Hồ Sỹ Tuấn (Hồng)	Đến thửa đất ông Đàm Thuận (Quý)		
		259,260 tờ bản đồ số 19 (thôn trường Thịnh)		300,000	2.500.000
		457,456,158,140,483,484,427,434,435,436,66,67,45,46,32,194,176,159,141,142,143,123,100,85,68,47 tờ bản đồ số 18		300,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Đường thôn và vị trí còn lại thôn Thanh Đoài	3, 4, 7...16, 19,20,21, 25,26,27,28,29,30,31,32,33, 38,39,40,41,42,43,44,45,46, 48,49,50, 58,59,60,61,62,63,64,65,66,67, 70,71, 72, 80,81,82,83,84, 87,88,89,90, 95,96,97,98,99, 104,105,106,107,108, 116,117,118,119,120,121,122, 126,127,128,129,130,131,132, 137,138,139,140, 147, 148, 150, 154, 157, 158, 165,166,167,168,169, 175, 184,185,186,187,188,189,190, 202,203,204, 223,224,225,226,227, 243,244,245,246,247, 261, 265,281,282,283,284,285,286, 296, 315. tờ bản đồ số 18		300,000	2.500.000
IV	Thôn Trường Thịnh				
1	Đường thôn và vị trí còn lại thôn Trường Thịnh	47, 68, 69, 85, 86, 100,101,102, 123, 124, 141,142,143,144, 159,160,161,162, 176,177,178,179,180, 195, 196, 212, 214, 235, 236, 254, 255, 322, 323, 344, 345, 380, từ thửa đất số 381 đến thửa đất số 425 tờ bản đồ số 18		300,000	2.500.000
		1,2,3, 5,6,7, 13, 19, 39, 56, 73, 76, 81, 92,93,94,95,96, 100, 107 108, 111, 112, 122, 123,124, 126,127,128,129, 143, 144,145,146, 149, 160,161,162,163,164,165,166,167, 177, 179,180,181,182,183,184, 196,197,198,199, 208,209,210,211,212,213,214,215,216,217,218,219,220,221,222,223,224,225,226,227,228 ,229,230,231,232,233,.234, tờ bản đồ số 19		300,000	2.500.000
		21, 22, 39, 58...251, tờ bản đồ số 23		300,000	2.500.000
		7,8,9, 12,13,14, 18, 21, 26, 28, 283,284,285,286,287,288,289,290,291,292,293,294,295,296,299,300,301,302,303, 306,307,308,309,310,311,312,313,314, 318,319,320,321, 323,324,325,326,327,328,329,330,331,332,333,334, 336,337, từ thửa đất số 338 đến thửa đất số 376, tờ bản đồ số 24 (thôn Trường Thịnh và thôn Yên Trường)		300,000	2.500.000
V	Thôn Phú Yên				
1	Đường thôn	từ nhà văn hóa thôn Phú Yên	đến ông Trần Xuân Đĩnh thôn Phú Yên		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		105,319,320,111,159,284,211,226,124,143,142,177,327,329,197,196,212,227,292,279, tờ bản đồ số 24		300.000.	2.500.000
	Đường thôn	Từ thửa đất Trạm Y tế xã	đến thửa đất ông Nguyễn Văn Thiêm (Nghĩa)		
		252,226,200,154, tờ bản đồ số 19		300.000.	2.500.000
	Đường thôn	Từ thửa đất nhà ông Trần Văn Thiệp	Đến thửa đất ông Trần Ngọc Hoan		
		208,293,313,312,210,259,226,279,276,277,228,337,338,246,246,261,262 tờ bản đồ số 24		300.000.	2.500.000
	Đường thôn	Từ thửa đất ông Trần Hữu Gia	Đến thửa đất ông Trần Duy Do		
		419,2,426,302,337,336,351,359,506,507,444,445,446,447,433,319,490,491,492,462,360,369,484, tờ bản đồ số 25		300.000.	2.500.000
2	Vị trí còn lại của thôn Phủ Yên	23, 25, 46,47,48,49, 65,66,67,68,69,70, 92,93,94,95,96,97,98, 118,119,120,121,122,123,124,125, 150,151,152,153, 180,181,182,183,184,185,186,187,188,189, 206, 207,208,209,210,211,212,213, 230,231,232,233,234,235,236,237, 254,255,256, 260,261,262,263, 269,270,271,272,273,274,275,276,277,278,279, 280,281,282,283,284, 299,300,301,302,303,304,305, 307, 316,317,318,319,320,321,322, 326, 327, 333,334,345, 350, 351, 355, 358,359,360,361,362,363,364,365,366,367,368,369,370,371, 378, 379, 382, 384, 385, 387, 393, từ thửa đất số 395 đến thửa đất số 414, 415,416,417,418,419,420,421,422,423,424,425,426,427,428,429,430,431,432,433,434,435 ,436,437,438,439,440,441,442,443,444,445,446,447,448,449,450,451,452,453,454,455,456,457,458,459,460,461,462,463,464,465,466,467,468,469,470,471,472,473,474,475,476,477,478,479,480,481,482,483,484,485,489,450,451,452, từ thửa đất số 453 đến thửa đất số 510, tờ bản đồ số 25 (thôn Phủ Yên, Hòa Thuận, Thuận Lợi)		300,000	2.500.000
VI	Thôn Hòa Thuận, thôn Thuận Lợi				
8	Đường thôn và vị trí còn lại thôn Hòa Thuận, Thôn Thuận Lợi	Từ nhà ông Lê Văn Lân (Bích)	Đến nhà ông Vũ Văn Cần (Mời)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1		19,407,44,64,412,115,147,148,179,430,431,396,425,424,503,413,414,89,91,149, tờ bản đồ số 25		300,000	2.500.000
		39,49,58,265,442,443,86,109,116,108,107,94,85, tờ bản đồ số 26		300,000	2.500.000
		166,206,228,244,167,185,207,229,230,245, tờ bản đồ số 20		300,000	2.500.000
	đường thôn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chinh	Nhà Văn hóa thôn Hòa Thuận		
		51,75,171,91,130,97,114,115,52,58,132,59,67,134,135,85,131,98,105,106,124, tờ bản đồ số 21		1.500.000	5.000.000
		11,292,293,294,15,20,21,259,29,30,37,38,46,47,290,291,437,438,439,73,81,91,102,115, tờ bản đồ số 26		1.500.000	5.000.000
	đường thôn	Từ nhà Văn hóa thôn Hòa Thuận	Đến nhà bà Nguyễn Thị Choắt		
		129,142,433,172,188,413,414,226,227,251,476,477,143,158,336,337,338,197,212,228,252, tờ bản đồ số 26		300,000	2.500.000
2	Vị trí còn lại thôn Hòa Thuận, thôn Thuận Lợi	2,23,44,143,142,77,179,180,181,182,113,140,9,34,45,59,78,97,98,114,177, tờ bản đồ số 27		300,000	2.500.000
		337, 347,109, 243, 257, từ thửa đất số 258 đến thửa đất số 386, tờ bản đồ số 10		300,000	2.500.000
		từ thửa đất số 8 đến thửa đất số 82,83, tờ bản đồ số 11		300,000	2.500.000
		149, tờ bản đồ số 15		300,000	2.500.000
		6,7,8,9,10, 15,16,17, 19,20,21, 24, 25, 27,28,29, 36, 37, 39, 40, 47, 48, 55, 58, 66,67,68, 102, 184, 82, 99, 100, 104,105,106, 119, 124, 147, 148, 168, 208, 231, từ thửa đất số 247 đến thửa đất số 272, ,275,276,277,278,279,280,281,282,283,284,,287,288,289,290,291,292,293,294,295,296,297,298,299,300,301,302,303,304,305,306,307,308,309,310,311,312,313,314,315,316,317,318,319,320,321,322,323,324,325,326,327,328,329,330,331, tờ bản đồ số 20		300,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		79, 85,86,87,92,93,94, 98,99,100,101, 105,106,107,108,109, 113,114,115,116,117,118,119,120,121,122,123,124,125,126. 19, 29, 127, 128, 10, 18, 77, 43, 21, 27, 84, 91, 39, 44,45,46,47,48, 51, 53,54,55,56, 61, 62, 64,65,66,67,68,69,70,71,72,73,74,75, 78, 80,81,82,83,84,85,86,87,88,89,90,91,92,93,94,95,96,97,98,99,100,101,102,103, 110, từ thửa đất số 111 đến thửa đất số 154, 154,155,156,157,158,159,161,165,166,167,168,169,170,171,172,173,174,176,177, 180,183,184,178,179,180,181,182,183,184,185,186,187,188,189,190,191,192,193,194,195 ,196,197,198,199,200,201,202,203,204,205,206,207,208,209,210,211,212,213,214,215,216 từ bản đồ số 21 và các thửa còn lại		300,000	2.500.000
		114, 146, 176, 177, 202,203,204,205, 225,226,227,228,229, 247,248,249,250,251,252,253, 270,271,272,273,274,275,276,277, 287, 290,291,292,293,294,295,296, 298, 308, 310,311,312,313,314,315, 329, 331, 346, 347, từ thửa số 349 đến thửa số 414, 178, từ bản đồ số 25.		300,000	2.500.000
		3,4,5, 11,12,13,14,15,16, 19,20,21, 24,25,26, 29,30,31,32,33,34,35,36,37,38, 40,41,42,43,44,45,46,47,48,49,50, 52,53,54,55, 57,58,59,60, 62,63,64,65,66,67,68,69,70, 73, 75,76,77,78,79,80,81, 85, 86, 88,89,90,91,92, 94, 102,103,104,105,106,107,109,110,111, 113, từ thửa số 115 đến thửa số 147, 153,154,155,156,157,158,159,160, 162, 164,165,166,167,168,169,170,171,172,173,174,175,176,177, 181, 182, 184, 186,187,188,189, 192, 193, 195,196,197,198, 200, 201, từ thửa số 204 đến thửa số 220, 222,223,224,225,226,227,228,229,230, 233,234,235,236, từ thửa số 240 đến thửa số 347, 6,17,22,39, 348, 349, 350, 351, 372, 373, 374, 375, 377, 381, 382, 383, 384, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 391, 399, 400, 401, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416,417,418,419,420, từ thửa đất số 421 đến thửa đất số 477 từ bản đồ số 26		300,000	2.500.000
		từ thửa số 1 đến thửa số 35, 38, từ thửa số 42 đến thửa số 78, từ thửa số 81 đến thửa số		300,000	2.500.000
	VII	Thôn Đức Long			
1	Đường ra cảng mới	Từ thửa đất của ông Trần Viết Duyên 214,1, 28,29, từ bản đồ số 16	Đến thửa đất của Võ Hồng Luân	300,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		50,62,63,64,112,49,40,41,36,100,99,30,25,101,102,103,17,18,22 tờ bản đồ số 12		300,000	2.500.000
2	Đường thôn và vị trí còn lại tại thôn Đức Long	14,15,16,17,18, 21, 22, 25, 28,29,30,31,32,33,35, 36, 38,39,40,41,44, 45, 48, 49, 54, 58, 59, từ thửa số 60 đến thửa số 100, 101,102,103, 104,105,106,107,108,109,110,111,112, tờ bản đồ số 12		300,000	2.500.000
		12, 16, , 18, 21, 29, 30, 33, 38, 39,41,42,43,44,45,46,47,48,49,50,51,52, 15,22,34,35,49,50,51,52,53, tờ bản đồ số 13		300,000	2.500.000
		1,2,3,4, 10,11,12,13,14,15,6,17,18,19,20,21, 23,24,25,26,27,28,29,30,31, 35,36,37,38,39, 43,44,35,46, 51,52,53,54, 61,62,63,64, 67, 70, 73,74,75, 77, 79, 83, 85, 86, 89,90,91,92,93,94,95,96,97,98, 105, 109,110,111,112,113,114,115,116,117, từ thửa số 119 đến thửa số 158, từ thửa số 161 đến thửa số 196, từ thửa số 197 đến thửa số 214, tờ bản đồ số 15		300,000	2.500.000
		6,78, 13, 16, 17, 19,20,21, 23, 26,27,28,29,30, từ thửa số 32 đến thửa số 94, tờ bản đồ số 16		300,000	2.500.000
3	Đê cảng cá lạch quền	18, 216, 211, 217, 210, 215, 214, 209,212,213, tờ bản đồ số 5			8.000.000
		130, tờ bản đồ số 8			8.000.000
		6, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 17, 25, 26, 27, 31, 32, 36, 37, 40, tờ bản đồ số 13			8.000.000
		8, 16, 7, 15, 14, 48, tờ bản đồ số 16			8.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH VĂN, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 1A				
1	Quốc lộ 1A	Lê Thị Nụ Thửa 165 tờ bản đồ 48	Đậu Thị Thới (Thửa 65 tờ 48)	5.000.000	12.000.000
2	Quốc lộ 1A	Đậu Đức Lới Thửa 115 tờ bản đồ 49	Nguyễn Công Phong (Thửa 7 tờ 49)	5.000.000	12.000.000
3	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị Long Thửa 229 tờ bản đồ 44	Thái Văn Kỳ (Thửa 115 tờ 44)	5.000.000	12.000.000
4	Quốc lộ 1A	Hồ Minh Đăng Thửa 137 tờ bản đồ 40	Đặng Ngọc Tài (Thửa 3 tờ 40)	5.000.000	12.000.000
5	Quốc lộ 1A	Hồ An Thái Thửa 304 tờ bản đồ 34	Trần Công Vy (Thửa 248 tờ 34)	5.000.000	12.000.000
6	Quốc lộ 1A	Trần Công Vọ Thửa 103 tờ bản đồ 35	Lê Văn Toại (Thửa 9 tờ 35)	5.000.000	12.000.000
7	Quốc lộ 1A	Nguyễn Xuân Tăng Thửa 71 tờ 27	Lê Tiến Khả (Thửa 83 tờ bản đồ 27)	5.000.000	12.000.000
8	Quốc lộ 1A	Đậu Đức Hoàn Thửa 539 tờ bản đồ 18	Hồ Văn Hào (Thửa 279 tờ bản đồ 18)	5.000.000	12.000.000
9	Quốc lộ 1A	Nguyễn Văn Tàn Thửa 184 tờ bản đồ 48	Hồ Văn Hào (Thửa 196 tờ bản đồ 48)	5.000.000	12.000.000
10	Quốc lộ 1A	Nguyễn Hữu Chung Thửa 11424 tờ BD 49	Hồ Sỹ Tăng (Thửa 12 tờ bản đồ 49)	5.000.000	12.000.000
11	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thế Phương Thửa 231 tờ bản đồ 44	Đậu Đức Giang (Thửa 139 tờ bản đồ 44)	5.000.000	12.000.000
12	Quốc lộ 1A	Lê Văn Ba Thửa 144 tờ bản đồ 40	Hồ Sỹ Phong (Thửa 17 tờ bản đồ 40)	5.000.000	12.000.000
II	Đường huyện				
1	Đường Văn Tân Thôn 6,7,8	Hồ Văn Điềng Thửa 91 tờ bản đồ 44	Đậu Đức Lệ (Thửa 56 tờ 44)	1.500.000	3.500.000
2	Đường Văn Tân Thôn 6,7,8	Dương Hoài Nam Thửa 52 tờ bản đồ 43	Nguyễn Thế Lai (Thửa 1 tờ 43)	1.500.000	3.500.000
3	Đường Văn Tân Thôn 6,7,8	Đậu Đức Tuyên Thửa 236 tờ bản đồ 44	Nguyễn Sỹ Diên (Thửa 45 tờ 44)	1.500.000	3.500.000
4	Đường Văn Tân Thôn 6,7,8	Đậu Đức Đồng Thửa 38 tờ bản đồ 43	Đậu Thị Hồng (Thửa 30 tờ 43)	1.500.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường Văn Tân Thôn 4,5	Thái Văn Năm Thửa 538 tờ bản đồ 15	Văn Thị Cẩm Thửa 496 tờ bản đồ 15	800.000	2.500.000
6	Đường Văn Tân Thôn 4,6	Nguyễn Viết Thắng Thửa 63 tờ bản đồ 38	Hồ Thị Luyện Thửa 9 tờ bản đồ 38	800.000	2.500.000
7	Đường Văn Tân Thôn 4,7	Thái Văn Phú Thửa 52 tờ bản đồ 30	Đậu Đức Trương Thửa 1 tờ bản đồ 30	800.000	2.500.000
8	Đường Văn Tân Thôn 4,8	Mai Văn Quý Thửa 53 tờ bản đồ 29	Thái Thị Lan Thửa 178 tờ bản đồ 29	800.000	2.500.000
9	Đường Văn Tân Thôn 4,9	Thái Thị Lan Thửa 177 tờ bản đồ 21	Vương Đình Thạch Thửa 38 tờ bản đồ 21	800.000	2.500.000
10	Đường Văn Tân Thôn 4,9	Vương Đình Thạch Thửa 5 tờ bản đồ 7		800.000	2.500.000
11	Đường Văn Tân Thôn 11	Hồ Hữu Tuệ Thửa 34 tờ bản đồ 30	Hồ Hữu Sinh Thửa 33 tờ bản đồ 30	800.000	2.500.000
12	Đường Văn Tân Thôn 11	Hồ Hữu Trí Thửa 12 tờ bản đồ 29	Đậu Đức Chung Thửa 5 tờ bản đồ 29	800.000	2.500.000
13	Đường Văn Tân Thôn 11	Lê Đôn Giang Thửa 192 tờ bản đồ 21	Hồ Văn Ngọc Thửa 194 tờ bản đồ 21	800.000	2.500.000
14	Đường Tây Quỳnh Lưu	Nguyễn Dương Đông (Thửa 53 tờ 11)	Đậu Thị Tam (Thửa 33 tờ 11)	400.000	2.500.000
15	Đường Tây Quỳnh Lưu	Nguyễn Đình Lộc (Thửa 221 tờ 12)	Đậu Đức Quyền Thửa 03 tờ 12	400.000	2.500.000
16	Đường Tây Quỳnh Lưu	Hồ Văn Tuấn (Thửa 69 tờ 6)	Hồ Hữu Tuấn Thửa 30 tờ 6	400.000	2.500.000
17	Đường Văn Bảng	Thửa 1051 tờ 15	Thửa 1063 tờ 15	5.000.000	10.000.000
18	Đường Văn Bảng	Thửa 1711 tờ 16	Thửa 1739 tờ 16	5.000.000	10.000.000
19	Đường Văn Bảng	Thửa 492 tờ 19	Thửa 174 tờ 19	5.000.000	10.000.000
20	Đường xanh thôn 10 đi Quỳnh Thạch	Hồ Hữu Đại (Thửa 12 tờ 50)	Hồ Trọng Dịch (Thửa 40 tờ 50)	400.000	2.000.000
21	Đường xanh thôn 10 đi Quỳnh Thạch	Hoàng Nguyên Đường (Thửa 1 tờ 53)	Hồ Trung Thành (Thửa 695 tờ 53)	400.000	2.000.000
22	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Hồ Sỹ Thỏa (Thửa 155 tờ 45)	Nguyễn Văn Quý (Thửa 30 tờ 45)	400.000	2.000.000
23	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Nguyễn Văn Quyền (Thửa 54 tờ 46)	Lê Văn Hào (Thửa 14 tờ 46)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
24	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Vũ Thị Hương (Thửa 160 tờ 41)	Lê Văn Sắc (Thửa 124 tờ 41)	400.000	2.000.000
25	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Lê Tiến Nụ (Thửa 161 tờ 45)	Nguyễn Xuân Liêm (Thửa 60 tờ 45)	400.000	2.000.000
26	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Nguyễn Đình Triêm (Thửa 75 tờ 46)	Lê Thị Sáu (Thửa 4 tờ 46)	400.000	2.000.000
27	Đường xanh thôn 18 đi Phường Quỳnh Xuân	Lê Văn Dung (Thửa 162 tờ 41)	Nguyễn Thị Long (Thửa 29 tờ 41)	400.000	2.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
I	Thôn 1				
1	Đường xóm	Hồ Thị Huệ (Thửa 06 tờ bản đồ 06)	Hồ Văn Tuấn (Thửa 84 tờ bản đồ 06)	300.000	700.000
2	Đường Xóm	Thửa 03 tờ 11	Thửa 94 tờ 11	400.000	700.000
3	Đường Xóm	Thửa 02 tờ 12	Thửa 528 tờ 12	300.000	700.000
4	Đường Xóm	Thửa 30 tờ 36	Thửa 132 tờ 36	300.000	700.000
II	Thôn 2			300.000	700.000
1	Đường Xóm	Thửa 11 tờ 36	Thửa 131 tờ 36	300.000	700.000
2	Đường Xóm	Thửa 29 tờ 37	Thửa 81 tờ 37	300.000	700.000
3	Đường Xóm	Thửa 1 tờ bản đồ 28	Thửa 82 tờ bản đồ 28	300.000	700.000
4	Đường Xóm	Thửa 1 tờ bản đồ 37	Thửa 177 tờ bản đồ 37	300.000	700.000
5	Đường Xóm	Thửa 42 tờ bản đồ 07	Thửa 187 tờ bản đồ 07	300.000	700.000
III	Thôn 4				
1	Đường xóm	Hồ Hữu Hải Thửa 03 tờ 14	Đậu Thị Lỵ (Thửa 43 tờ bản đồ 14)	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 28 tờ bản đồ 21	Thửa 196 tờ bản đồ 21	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa số 01 tờ 29	Thửa 178 tờ bản đồ 29	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa số 05 tờ bản đồ 30	Thửa 97 tờ bản đồ 30	400.000	700.000
IV	Thôn 5				
1	Đường xóm	Thửa 496 tờ bản đồ 15	đến thửa 665 tờ bản đồ 15	300.000	700.000
2	Đường liên xóm	Thửa 16 tờ 38	Thửa 104 tờ 38	300.000	700.000
3	Đường xóm	thửa số 08 tờ 42	Thửa 126 tờ bản đồ 42	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa 120 tờ 38	Thửa 157 tờ bản đồ 38	700.000	2.000.000
V	Thôn 6				
1	Đường liên xóm	Thửa 161 tờ bản đồ 43	Thửa 170 tờ bản đồ 43	600.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường liên xóm	Thửa 190 tờ bản đồ 43	đến thửa 227 tờ bản đồ 43	800.000	2.000.000
3	Đường xóm	Thửa số 06 tờ bản đồ 48	Thửa 215 tờ bản đồ 48	600.000	1.000.000
4	Đường liên xóm	Thửa 17 tờ 49	đến thửa 47 tờ 49	800.000	2.000.000
VI	Thôn 7				
1	Đường xóm	Thửa 01 tờ 43	Thửa 160 tờ 43	800.000	2.000.000
2	Đường Xóm	Thửa 62 tờ bản đồ 44	Đến thửa 292 tờ bản đồ 44	700.000	2.000.000
VII	Thôn 8				
1	Đường liên xóm	Thửa 73 tờ bản đồ 44	Thửa 174 tờ bản đồ 44	1.500.000	
2	Đường Xóm	Thửa 72 tờ bản đồ 44	Đến thửa 301 tờ bản đồ 44	700.000	2.000.000
3	Đường liên xóm	Thửa 105 tờ bản đồ 39	Thửa 108 tờ bản đồ 39	700.000	2.000.000
4	Đường xóm	Thửa 24 tờ bản đồ 39	đến thửa 94 tờ 39	700.000	2.000.000
VIII	Thôn 9				
1	Đường xóm	Thửa 148 tờ bản đồ 19	Thửa 190 tờ bản đồ 19	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 2 tờ bản đồ 50	Thửa 218 tờ bản đồ 50	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 13 tờ 53		400.000	700.000
IX	Thôn 10				
1	Đường xóm	Thửa số 04 tờ 53	Thửa 213 tờ 53	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 82 tờ bản đồ 50	Thửa 225 tờ bản đồ 50	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 192 tờ bản đồ 19	Thửa 454 tờ bản đồ 19	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa 451 tờ bản đồ 18	Thửa 704 tờ bản đồ 18	400.000	700.000
X	Thôn 11				
1	Đường xóm	Thửa 19 tờ bản đồ 12	Thửa 16 tờ bản đồ 12	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 22 tờ bản đồ 03	Thửa 65 tờ bản đồ 03	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa số 01 tờ bản đồ 08	Thửa 178 tờ bản đồ 08	700.000	2.000.000
4	Đường xóm	Thửa 07 tờ bản đồ 21	Thửa 220 tờ bản đồ 21	400.000	700.000
5	Đường xóm	Thửa 01 tờ bản đồ 22	Thửa 277 tờ bản đồ 22	400.000	700.000
6	Đường xóm	Thửa 16 tờ bản đồ 23	Thửa 166 tờ bản đồ 23	400.000	700.000
7	Đường xóm	Thửa 05 tờ bản đồ 29	Thửa 12 tờ bản đồ 29	400.000	700.000
XI	Thôn 12				
1	Đường xóm	Thửa 24 tờ 23	Thửa 226 tờ bản đồ 23	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 152 tờ bản đồ 24	Thửa 174 tờ bản đồ 24	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 11 tờ 31	Thửa 182 tờ bản đồ 31	400.000	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4	Đường xóm	Thửa số 02 tờ bản đồ 32	Thửa 206 tờ bản đồ 32	400.000	700.000
XII	Thôn 13				
1	Đường xóm	Thửa số 05 tờ bản đồ 04	Thửa 33 tờ bản đồ 04	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa số 04 tờ bản đồ 23	Thửa 229 tờ bản đồ 23	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 29 tờ bản đồ 24	Thửa 241 tờ bản đồ 24	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa số 2 tờ 25	thửa 244 tờ bản đồ 25	400.000	700.000
XIII	Thôn 15				
1	Đường xóm	Thửa 69 tờ bản đồ 25	Thửa 249 tờ bản đồ 25	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa số 2 tờ 26	Thửa 102 tờ bản đồ 26	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa số 7 tờ bản đồ 33	Thửa 151 tờ bản đồ 33	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa số 01 tờ bản đồ 34	Thửa 413 tờ bản đồ 34	400.000	700.000
XIV	Thôn 16				
1	Đường xóm	Thửa 22 tờ 34	đến thửa 400 tờ 34	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 02 tờ bản đồ 35	Thửa đất 84 tờ bản đồ 35	400.000	700.000
XV	Thôn 17				
1	Đường xóm	Thửa 32 tờ bản đồ 26	Thửa 107 tờ bản đồ 26	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 18 tờ bản đồ 27	Thửa 104 tờ bản đồ 27	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 13 tờ bản đồ 34	Thửa 416 tờ bản đồ 34	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa số 2 tờ 35	Thửa 174 tờ bản đồ 35	400.000	700.000
XVI	Thôn 18				
1	Đường xóm	Thửa 14 tờ bản đồ 19	Thửa 49 tờ bản đồ 19	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 15 tờ 45	đến thửa 199 tờ bản đồ 45	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 92 tờ 46	đến thửa 276 tờ bản đồ 46	400.000	700.000
4	Đường xóm	Thửa số 052 tờ 51	Thửa 157 tờ 51	400.000	700.000
XVII	Thôn 19				
1	Đường xóm	Thửa 64 tờ 46	đến thửa 259 tờ bản đồ 46	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa số 4 tờ 51	Thửa 160 tờ bản đồ 51	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa số 2 tờ bản đồ 52	Thửa 60 tờ bản đồ 52	400.000	700.000
XVII	Thôn 20				
1	Đường xóm	Thửa 20 tờ bản đồ 41	Thửa 170 tờ bản đồ 41	400.000	700.000
2	Đường xóm	Thửa 4 tờ bản đồ 45	Thửa 6 tờ bản đồ 45	400.000	700.000
3	Đường xóm	Thửa 2 tờ bản đồ 46	Thửa 282 tờ bản đồ 46	400.000	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường xóm	Thửa số 1 tờ bản đồ 47	Thửa 07 tờ bản đồ 47	400.000	700.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỲNH YÊN, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường tỉnh lộ 537B				
1	Đường Tỉnh lộ 537B	Hoàng Minh Châu (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	Chợ Đồng Quát (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25)	1.500.000	12.000.000
2	Đường Tỉnh lộ 537B	Chợ Đồng Quát (từ thửa số 639, tờ bản đồ số 12)	Xóm Tri (đến thửa số 730, tờ bản đồ số 12)	1.350.000	12.000.000
II	Đường xã				
1	Đường liên xã	Ngã tư chợ Thượng Yên (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 17)	Cổng làng Thượng Yên (đến thửa số 484, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	8.000.000
2	Đường liên xã	Nhà văn hóa xã (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 20)	UBND xã (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	8.000.000
3	Đường liên xã	Lý Thị Hương (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 16)	Nhà văn hóa thôn 1 (đến thửa số 207, tờ bản đồ số.29)	1.000.000	8.000.000
4	Đường liên xã	Lê Quang Bình (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 18)	Hồ Văn Chánh (đến thửa số 701, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	8.000.000
5	Đường liên xã	Nhà văn hóa xã (từ thửa số 291, tờ bản đồ số 17)	Trạm y tế (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	8.000.000
6	Đường liên xã	Chợ Đồng quát (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 25)	Giáp xóm 9 (đến thửa số 248, tờ bản đồ số 22)	1.000.000	8.000.000
7	Đường liên xã	Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Đường (đến thửa 327, tờ bản đồ số 22)	1.000.000	8.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
I	Xóm 1				
1	Đường xóm	Đặng Văn Bằng (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 16)	Hoàng Thị Phụng (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 16)	700.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường xóm	Lê Văn Huy (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 16)	Hồ Viết Cách (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	700.000	2.000.000
3	Đường xóm	Lê Văn Quế (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 17)	Bùi Văn Công (đến thửa số 468, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.000.000
4	Đường xóm	Bùi Huy Trường (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 16)	Hoàng Thị Trường (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 17)	500.000	1.200.000
II	Xóm 2				
1	Đường xóm	Hồ Thị Xuân (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 16)	Nhà văn hóa xã (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.000.000
2	Đường xóm	Hồ Xuân Phú (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 16)	Hồ Xuân Hải (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 19)	500.000	1.200.000
III	Xóm 3				
1	Đường xóm	Nguyễn Thị Kỳ (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 16)	Hồ Sỹ Cao (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 18)	700.000	2.000.000
2	Đường xóm	Đậu Ngọc Ước (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 17)	Hồ Bá Bường (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 17)	500.000	1.200.000
IV	Xóm 4				
1	Đường xóm	Hồ Đại Dương (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 17)	Lê Văn Châu (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.000.000
2	Đường xóm	Hoàng Văn Thìn (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 17)	Hồ Mậu Hùng (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 20)	500.000	1.200.000
IV	Xóm 5				
1	Đường xóm	Phan Văn Khởi (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 22)	Trường tiểu học (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 27)	700.000	2.000.000
2	Đường xóm	Hồ Thị Bình (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Thục (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 23)	500.000	1.200.000
V	Xóm 6				
	Đường xóm	Phan Văn Hòa (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 27)	Bùi Cường (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 27)	500.000	1.200.000
VI	Xóm 7				
	Đường xóm	Ngô Tường (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 27)	500.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
VII	Xóm 8				
	Đường xóm	Nhà văn hóa xóm 8 (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Thỏ (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 26)	500.000	1.200.000
VIII	Xóm 9				
	Đường xóm	Phan Xuân Gương (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Kế (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 22)	500.000	1.200.000
IX	Xóm 10				
	Đường xóm	Bùi Hữu Hoạt (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 21)	Hoàng Văn Chính (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 15)	500.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN HẢI, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc Lộ 48B				
1	Quốc lộ 48B	Đất ông Nguyễn Đức Bình (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Đào Văn Hào (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 5)	5.000.000	18.000.000
2	Quốc lộ 48B	Đất ông Nguyễn Văn Quyền (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 5)	5.000.000	18.000.000
3	Quốc lộ 48B	Đất bà Phan Thị Phụng (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	Đất bà Bùi Thị Thu (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 6)	5.000.000	18.000.000
4	Quốc lộ 48B	Đất ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 6)	Đất ông Hồ Văn Đào (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 6)	5.000.000	18.000.000
5	Quốc lộ 48B	Đất bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hoàng Hải Nam (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 8)	5.000.000	18.000.000
6	Quốc lộ 48B	Đất ông Hồ Văn Thịnh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Lê Văn Tiền (đến thửa số 443, tờ bản đồ số 8)	5.000.000	18.000.000
7	Quốc lộ 48B	Đất ông Trần Văn Nam (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 9)	Đất bà Thái Thị Vân (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	18.000.000
8	Quốc lộ 48B	Đất ông Trần Công Trang (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Nguyễn Hải Ngọc (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	5.000.000	18.000.000
9	Quốc lộ 48B	Đất ông Trần Ngọc Lạng (từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Thanh Tùng (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 12)	4.000.000	16.000.000
10	Quốc lộ 48B	Đất bà Trần Thị Huê (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 12)	Giếng mới (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	18.000.000
11	Quốc lộ 48B	Đất ông Trần Đại Dương (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Ngô Thị Phụng (đến thửa số 436, tờ bản đồ số 12)	4.000.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Quốc lộ 48B	Đất ông Cao Hải Châu (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Đồng Văn Cảnh (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 13)	4.000.000	16.000.000
13	Quốc lộ 48B	Đất ông Trần Hải Đại (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Sỹ Khiêm (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 13)	4.000.000	16.000.000
14	Quốc lộ 48B	Đất ông Vũ Văn Xuân (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Trần Văn Hà (đến thửa số 326, tờ bản đồ số 13)	4.000.000	16.000.000
II	Đường huyện				
1	Liên xã	Đất ông Nguyễn Thanh Tùng (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 13)	300.000	5.000.000
2	Liên xã	Đất ông Nguyễn Bá Ngành (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 13)	Đất quy hoạch khu nhà ở (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 13)	300.000	5.000.000
3	Liên xã	Đất bà Trần Thị Xuân (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Huy Tĩnh (đến thửa số 615, tờ bản đồ số 8)	2.500.000	7.000.000
4	Liên xã	Đất bà Trần Thị Huệ (từ thửa số 382, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Bùi Văn Châu (đến thửa số 617, tờ bản đồ số 8)	2.500.000	7.000.000
5	Liên xã	Đất bà Nguyễn Thị Cảnh (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.000.000
6	Liên xã	Đất ông Đậu Ngọc Diễm (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Phạm Văn Thế (đến thửa số 530, tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.000.000
7	Liên xã	Đất ông Phạm Quốc Đạt (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Vũ Thị Vinh (đến thửa số 664, tờ bản đồ số 11)	1.200.000	6.000.000
8	Liên xã	Đất ông Nguyễn Văn Vịnh (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Hoàng Đình Xuân (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 11)	1.200.000	6.000.000
9	Liên xã	Đất ông Hoàng Văn Huy (từ thửa số 619, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Xuân Sinh (đến thửa số 1004, tờ bản đồ số 12)	1.200.000	6.000.000
10	Liên xã	Đất ông Trần Văn Đông (từ thửa số 741, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đồng Chí (đến thửa số 1204, tờ bản đồ số 12)	1.200.000	6.000.000
11	Liên xã	Đất ông Trần Xuân Ngọc (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Doán (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	6.000.000
12	Liên xã	Đất ông Trần Văn Trọng (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Thọ (đến thửa số 716, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Liên xã	Đất bà Đậu Thị Liễu (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Hoàng Thị Huệ (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 15)	1.200.000	6.000.000
14	Liên xã	Đất bà Trần Thị Hòe (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 15)	Đất xã Quỳnh Thuận (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 15)	1.200.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Thôn 1				
1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Chiến (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 14)	Giáp đất xã Quỳnh Thuận (đến thửa số 604, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Hải Dương (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 14)	Giáp bờ đê (đến thửa số 558, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Lê Văn Lực (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Huy Vinh (đến thửa số 548, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Cao Xuân Hương (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hoàng Văn Chung (đến thửa số 458, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Thông (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Nguyễn Thị Tuyết (đến thửa số 410, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Bình (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Văn Nông (đến thửa số 603, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
II	Thôn 2				
1	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Hữu Thanh (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Trần Ngọc Quang (đến thửa số 603, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất ông Trần Ngọc Quang (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Văn Lê (đến thửa số 627, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Hồ Sỹ Hùng (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Vũ Văn Hải (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Đồng Thị Tuệ (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Vũ Văn Long (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Đồng Thị Hồng (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Tâm (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Đậu Thị Liễu (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Bằng (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 15)	Đất bà Ngô Thị Bờ (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000
III	Thôn 3				
1	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Huy Đờ (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 15)	Đất nhà thờ Họ Trần (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất ông Đào Xuân Đức (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 15)	Đất ông Hồ Sỹ Thủy (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000
3	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Xuân Bình (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Huy Kỳ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Huy Kỳ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Nguyễn Thị Vĩ (đến thửa số 685, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
5	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Xuân Thăng (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 13)	Đất bà Cao Thị Minh (đến thửa số 274, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
6	Đường trục chính	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Thái Bá Đường (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Huy Đức (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Trần Văn Hải (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
8	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Thương (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Nguyễn Huy Thanh (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
9	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Hữu Vinh (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Sỹ Vượng (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
10	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Phi Công (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hồ Sỹ Khải (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
11	Đường nhánh	Đất ông Vũ Quang Hùng (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Ngô Quang Long (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
12	Đường nhánh	Đất bà Phạm Thị Hiền (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Nguyễn Huy Phúc (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000
13	Đường nhánh	Đất ông Ngô Văn Hoàng (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Vũ Minh Thái (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Đường trục chính	Đất bà Nguyễn Thị Ái (từ thửa số 479, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hồ Sỹ Long (đến thửa số 1017, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
15	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Mỹ (từ thửa số 958, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Sơn (đến thửa số 1001, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
16	Đường nhánh	Đất ông Đào Văn Tùng (từ thửa số 729, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 739, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
IV	Thôn 4				
1	Đường trục chính	Đất ông Đào Văn Sáo (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Ngô Văn Thiệp (đến thửa số 726, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
2	Đường trục chính	Đất bà Hồ Thị Thao (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đậu Hải Dương (đến thửa số 713, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
3	Đường trục chính	Đất ông Vũ Quang Lương (từ thửa số 1066, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Vũ Văn Tính (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Cao Xuân Quang (từ thửa số 1180, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Hồng Sơn (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Đình Xuân (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hồ Văn Thanh (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Văn Dương (từ thửa số 365, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hồ Sỹ Cảnh (đến thửa số 1074, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Đào Văn Chiến (từ thửa số 647, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 725, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
V	Thôn 5				
1	Đường trục chính	Đất ông Ngô Thanh Bằng (từ thửa số 704, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Quý (đến thửa số 932, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
2	Đường trục chính	Đất ông Phạm Văn Quyền (từ thửa số 712, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hoàng Văn Cường (đến thửa số 1005, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
3	Đường trục chính	Đất ông Trần Xuân Chắt (từ thửa số 786, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Trung Kiên (đến thửa số 695, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Hoàng Đình Hòa (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Thái Bá Đình (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Đậu Ngọc Minh (từ thửa số 1160, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Ngô Văn Dũng (đến thửa số 966, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường nhánh	Đất bà Trần Thị Tri (từ thửa số 829, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đào Xuân Thành (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Trần Xuân Chắt (từ thửa số 786, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Đậu Ngọc Minh (đến thửa số 1160, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
VI	Thôn 6				
1	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Kiên (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Trần Thị Tường (đến thửa số 897, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
2	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Phương (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Phạm Văn Xô (đến thửa số 748, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Đông (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Lê Viết Đồng (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Đoàn (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 621, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Hoàng Văn iễn (đến thửa số 644, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Lê Xuân Minh (từ thửa số 695, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Hải (đến thửa số 852, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
VII	Thôn 7				
1	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Dương (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Tú (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
2	Đường trục chính	Đất ông Cao Văn Ý (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Nghi (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000
3	Đường trục chính	Đất ông Trần Quốc Thắng (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Lê Xuân Sanh (đến thửa số 322, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Đậu Ngọc Toán (từ thửa số 481, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đậu Ngọc Hà (đến thửa số 650, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Trần Thanh Minh (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Thành (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Ngô Văn Trường (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 12)	Đất bà Hồ Thị Thảo (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Huy Sinh (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Trần Văn Bình (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Đường nhánh	Đất ông Hồ Sỹ Dũng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Phan Trọng Thủy (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000
9	Đường nhánh	Đất ông Thái Bá Thơm (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Hồ Sỹ Thay (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000
10	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Hùng (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Bùi Duy Thanh (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000
VIII	Thôn 8				
1	Đường trục chính	Đất ông Đậu Văn Hương (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Cao Xuân Tuấn (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất ông Lê Ngọc Ánh (từ thửa số 390, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đậu Ngọc Cư (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Đậu Văn Mão (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Phan Ngọc Hồi (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Đậu Song Hào (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đậu Ngọc Thành (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
IX	Thôn 9				
1	Đường trục chính	Đất ông Hoàng Văn Châu (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 11)	Đất trạm điện (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Chiến (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Ngọc Thanh (đến thửa số 640, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Ngô Thế Vương (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Trần Thị Thường (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Trần Văn Kiêm (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Trần Văn Minh (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
X	Thôn 10				
1	Đường trục chính	Đất ông Trần Văn Thiện (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Hồ Thị Nghinh (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất ông Ngô Văn Thuận (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Phú (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Lê Viết Hùng (từ thửa số 624, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Văn Mão (đến thửa số 594, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường nhánh	Đất ông Hồ Sỹ Phúc (từ thửa số 438, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Văn Toàn (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất bà Trần Thị Tâm (từ thửa số 402, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Văn Thường (đến thửa số 715, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
XI	Thôn 11				
1	Đường trục chính	Đất ông Hồ Văn Thanh (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Cao Xuân Sơn (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
2	Đường nhánh	Đất bà Cao Thị Liên (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Trần Thị Mão (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất bà Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Hồ Thị Hà (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Phạm Văn Châu (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Hồ Thị Thơm (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Vũ Xuân Kỳ (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Nguyễn Văn Lượng (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Hồ Xuân Bảy (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Hồ Văn Thanh (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất ông Bùi Văn Mến (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 11)	Đất bà Ngô Thị Quế (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000
XII	Thôn 12				
1	Đường trục chính	Đất ông Lê Văn Vinh (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Trần Quốc Tăng (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
2	Đường trục chính	Đất ông Lưu Quang Sơn (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Phạm Đức Vĩnh (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất bà Phạm Thị Liên (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Dũng Tiên (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Hồ Văn Thời (từ thửa số 396, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Đặng Sỹ Đạo (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Đình Vượng (từ thửa số 673, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hồ Ngọc Sơn (đến thửa số 505, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 679, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Văn Việt (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường nhánh	Đất ông Phạm Văn Vân (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Trần Thị Mão (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
8	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Đình Vui (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Hoàng Văn Thu (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
9	Đường nhánh	Đất ông Hồ Văn Sơn (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Hoàng Văn Kết (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
XIII	Thôn 13				
1	Đường trục chính	Đất bà Nguyễn Thị Thủy (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Văn Đồng (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
2	Đường trục chính	Đất bà Trần Thị Lý (từ thửa số 755, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Đào Văn Lam (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
3	Đường nhánh	Đất ông Đào Văn Sơn (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Ngọc Tĩnh (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
4	Đường nhánh	Đất ông Nguyễn Ngọc Niên (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trần Văn Hải (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
5	Đường nhánh	Đất ông Vũ Văn Hoan (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 8)	Đất bà Trịnh Thị Đăng (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
6	Đường nhánh	Đất ông Đậu Ngọc Cường (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Đào Văn An (đến thửa số 666, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
7	Đường nhánh	Đất bà Đậu Thị Liên (từ thửa số 707, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Nguyễn Huy Hải (đến thửa số 753, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
8	Đường nhánh	Đất ông Hồ Bá Thắng (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 8)	Kênh N66 (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
9	Đường nhánh	Đất ông Phạm Ngọc Thao (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Hồ Sỹ Nhuận (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
10	Đường nhánh	Đất ông Hồ Hữu Long (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 8)	Đất ông Trương Văn Hùng (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000
11	Đường nhánh	Đất ông Bùi Văn Bình (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Trần Văn Trị (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000
12	Đường nhánh	Đất bà Hồ Thị Nhung (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 7)	Đất bà Trần Thị Tâm (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Đường nhánh	Đất ông Lê Ngọc Anh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Văn Quyền (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN SƠN, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
		Nhà ông Hồ Hữu Lực xóm 1 (từ thửa số 139,... tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Hồ Hữu Đạt Xóm 1 (đến thửa số 146... tờ bản đồ số 04)	600.000	2.000.000
		Nhà ông Nguyễn Tiến Tám và ông Hồ Minh Tăng xóm 1 (từ thửa số 267, 283,... tờ bản đồ số 05)	Nhà ông Nguyễn Văn Đoan và ông Trần Đình Công Xóm 1 (Đến thửa số 200, 272 tờ bản đồ số 05)	450.000	2.000.000
		Nhà ông Hồ Vĩnh Sâm xóm 1(từ thửa số 34,... tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Hồ Văn Quang xóm 1(đến thửa số 214, 218,... tờ bản đồ số 34)	600.000	2.000.000
		Nhà ông Hoàng Đình Hoan xóm 1(từ thửa số 229, 234, tờ bản đồ số 04)	Nhà ông Hồ Văn Quang xóm 1 (đến thửa số 245,... tờ bản đồ số 04)	600.000	2.000.000
		Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa xóm 1 (từ thửa số 12, 39,... tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Tuyệt) xóm 3 (đến thửa số 1377, 1352, 1351... tờ bản đồ số	1.000.000	3.000.000
		Nhà ông Dương Xuân Uy xóm 3 (từ thửa số 181, 180,... tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn và ông Nguyễn Văn Bình xóm 3 (từ thửa số 228, 229,... tờ bản đồ số 39)	1.500.000	4.000.000
1	Đường huyện	Nhà ông Lê Đình Trục xóm 3 (từ thửa số 26, 12,... tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Trần Văn Chắt xóm 4 và ông Đinh Hữu Trì xóm 4 (từ thửa số 93, 122,... tờ bản đồ số 42)	1.500.000	4.000.000
		Nhà Lê Thị Tuyền xóm 4 và ông Mai Xuân Hà xóm 4 Đầu xóm 2b (từ thửa số 57, 73,110, 111 tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Song Thương xóm 5 và ông Hồ Thanh Trúc xóm 5 Đầu xóm 2b (đến thửa số 36,44, 112, 87... tờ bản đồ số 41)	1.500.000	4.000.000
		Nhà ông Bùi Duy Quý xóm 5 và ông Đặng Thái Mai xóm 5 (từ thửa số 62, 80, 32, 42.... tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Văn Hợp xóm 5 và ông Nguyễn Thái Bình xóm 5 (từ thửa số 129,124, 81, 65... tờ bản đồ số 40)	600.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Nguyễn Song Thương xóm 5 và ông Nguyễn Thái Bình xóm 5 (từ thửa số 220, 262, 280, 288, tờ bản đồ số 12)	Trần 32 và Đồi Hòn kiềng xóm 5 (đến thửa số 317, 313 tờ bản đồ số 12)	200.000	900.000
		Trần 32 và Đồi Hòn kiềng xóm 5 (từ thửa số 112, 113, 115 tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Trần Văn Chung xóm 7 (đến thửa số 166, 186 tờ bản đồ số 11)	200.000	900.000
		Nhà ông Cao Xuân Chinh xóm 7 (từ thửa số 42, 52, 62 tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Bùi Duy Châu (Hòa) xóm 7 (đến thửa số 83, 84 ... tờ bản đồ số 43)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Bùi Duy Khoát xóm 7 (từ thửa số 10, 24, 41 tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Bùi Duy Sơn (Nga) xóm 7 (đến thửa số 137, 90, 91 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Bùi Duy Thảo xóm 7 (từ thửa số 127, 113, 112 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Đậu Huy Tương xóm 7 và bà Hồ Thị Thu xóm 7 (đến thửa số 252, 261, 262, 269, 278, 279, tờ bản đồ số 47)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Phạm Tiến Sỹ xóm 7 (từ thửa số 49, 56, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phạm Tiến Dũng xóm 7 (đến thửa số 54, 55, tờ bản đồ số 46)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Lê Đức Lục xóm 7 (từ thửa số 01, 2, 10.. tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hồ Sỹ Quy xóm 8 và bà Hồ Thị Hinh xóm 8 (đến thửa số 192, 200, 179, 180 tờ bản đồ số 50)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Hồ Sỹ Tiến xóm 8 (từ thửa số 430...tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Đậu Thị Đề xóm 8 (đến thửa số 431, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Thái Bá Đức xóm 8 (từ thửa số 01, 2, 3 tờ bản đồ số 20)	Khe bà Nuôi xóm 8 (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Nguyễn Thanh Sự và bà Đậu Thị Vĩnh xóm 8 (từ thửa số 9, 120, 6, 7, 120 tờ bản đồ số 51)	Nhà bà Đậu Thị Vân và ông Nguyễn Thanh Phương xóm 8 (đến thửa số 109, 110, 113, 98, 96, 89... tờ bản đồ số 51)	300.000	1.200.000
		Nhà bà Đậu Thị Thông xóm 8 (từ thửa số 22, 34, 35.. tờ bản đồ số 19)	Đập khe đôi xóm 8 (đến thửa số 111, 126... tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Trần Văn Hoàn xóm 8 (từ thửa số 50, 51, 78, 133 , tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng và Nguyễn Viết Ánh xóm 8 (đến thửa số 124, 128, 118, 117... tờ bản đồ số 52)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường huyện	Nhà ông Nguyễn Bá Tứ và Trương Văn Bình xóm 8 (từ thửa số 2, 12, 10, 11....., tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hồ Ngọc Minh và Hồ Ngọc Mẫn xóm 8 (từ thửa số 140, 146, 107, 181..., tờ bản đồ số 54)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Hồ Vĩnh Bê xóm 8 (từ thửa số 15, 17, 22, tờ bản đồ số 53)	Nhà bà Hồ Thị Thành xóm 8 (đến thửa số 58, 61, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Vũ Bá Thuyết xóm 8 (từ thửa số 65, 69....., tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hồ Đăng Ích xóm 8 (đến thửa số 148, 153....., tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Nguyễn Thanh Sỹ xóm 8 (từ thửa số 2, 3, 166....., tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Đậu Đức Đỏ xóm 8 (đến thửa số 35, 42....., tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
		Nhà ông Đậu Đức Đỏ xóm 8 (từ thửa số 35, 41, 43....., tờ bản đồ số 25)	Ngã ba Tổng đội TNXP 6 (đến thửa số 101, 105, 105....., tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
2	Đường xã	Ngã tư chợ xã Tân Sơn xóm 4 (từ thửa số 176, 177, 187, 188, tờ bản đồ số 42)	đi xã Quỳnh Tam (đến thửa số 455, 446, 453 tờ bản đồ số 42)	1.500.000	4.000.000
		Ngã tư chợ xã Tân Sơn xóm 4 (từ thửa số 172, 185 189....., tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Lê Văn Thông (đến thửa số 241, 297 tờ bản đồ số 42)	1.500.000	4.000.000
		Nhà ông Lê Văn Minh xóm 4 Đầu xóm 2b (từ thửa số 266, 267....., tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lê Văn Tôn xóm 4 (đến thửa số 282....., tờ bản đồ số 41)	1.500.000	4.000.000
		Nhà ông Lê Đình Hồ xóm 4 (từ thửa số 6, 7....., tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Bùi Duy Công xóm 6 và ông Hồ Đức Cầu (Tuất) xóm 6 (đến thửa số 210, 190, 241, 242....., tờ bản đồ số 45)	1.200.000	3.000.000
		Nhà ông Hồ Tự Tuấn xóm 6 và ông Hồ Cảnh Năng xóm 6 Đầu xóm 2b (từ thửa số 164, 134, 113, 114..., tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Hồ Đức Tình xóm 6 và ông Nguyễn Văn Long (Đào) xóm 6 (từ thửa số 163, 134, 148, 149 , tờ bản đồ số 44)	1.000.000	3.000.000
		Nhà ông Bùi Duy Tám xóm 6 Đầu xóm 2b (từ thửa số 01, 40,..... tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Tá xóm 6 (đến thửa số 227, 213, 199, 248....., tờ bản đồ số 18)	800.000	3.000.000
		Nhà ông Hồ Đức Phước xóm 6 (từ thửa số 272..., tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Bùi Duy Viễn xóm 6 (đến thửa số 289... , tờ bản đồ số 45)	1.000.000	3.000.000
		Nhà ông Hồ Văn Thuận xóm Tiến Sơn (từ thửa số 25, 29, 135, 18....., tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Đinh Văn Bang xóm Tiến Sơn (đến thửa số 77, 88, 63..., tờ bản đồ số 59)	200.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn và ông Nguyễn Văn Hà (Nhưng) xóm Tiến Sơn (từ thửa số 102, 116, 120..., tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Bùi Thị Miên và ông Hồ Văn Kính xóm Tiến Sơn (đến thửa số 155, 166, 189, 190..., tờ bản đồ số 58)	200.000	900.000
		Nhà ông Hồ Văn Đông xóm Tiến Sơn (từ thửa số 314, 315, 260, 270....., tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Hồ Ngọc Thăng và ông Hồ Văn Kính xóm Tiến Sơn (đến thửa số 394, 379....., tờ bản đồ số 30)	200.000	900.000
2	Đường xã	Nhà ông Đinh Văn Hải xóm Tiến Sơn (từ thửa số 258, 289....., tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Long Lãng xóm Tiến Sơn (đến thửa số 103, 106, 289,.... tờ bản đồ số 29)	200.000	900.000
		Nhà ông Lê Đăng Tương và ông Hồ Nghĩa Thành xóm 8 (từ thửa số 136, 97, 110....., tờ bản đồ số 54)	Nhà bà Nguyễn Thị Vinh xóm 8 (đến thửa số 155, 159, 171,.... tờ bản đồ số 54)	200.000	900.000
		Nhà ông Lê Minh Liễu xóm 8 (từ thửa số 5 ,6....., tờ bản đồ số 23)	Nhà Đậu Phi Đông xóm 8 (đến thửa số 15,.... tờ bản đồ số 23)	200.000	900.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Khu dân cư thôn 2b	Vùng còn lại		200.000	900.000
		5, 42, 41, 47, 44, 29, 16, 49 Tờ bản đồ số 3			
2	Khu dân cư thôn 1, 2A	Vùng còn lại		200.000	900.000
		24, 15, 67, 103, 107, 99, 115, 110, 113, 255, 187 Tờ bản đồ số 4			
3	Khu dân cư thôn 1	Vùng còn lại		200.000	900.000
		232, 167, 298, 314, 350, 334, 297, 282, 166, 183, 149, 148, 133, 117, 102, 93, 76, 292, 291, 306, 277, 290, 257, 275, 226, 256, 274, 169, 154, 153, 139, 138, 119, 02, 3,589,583 Tờ bản đồ số 05			
4	Khu dân cư thôn 5	Vùng Đập Hóoc Mét		200.000	900.000
		128, 339, 419, 418, 545 Tờ bản đồ số 6			
5	Khu dân cư thôn 2B	Đầu xóm 2b (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 2b (đến thửa số 509, tờ BĐ số 7)	200.000	900.000
6	Khu dân cư thôn 1,2A, 2B, 3	Đầu xóm 1, 2A, 2B, 3 (từ thửa số 01, tờ BĐ số 08)	Cuối xóm 1, 2A, 2B, 3 (từ thửa số 1520, tờ bản đồ số 08)	200.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		129,96,36,200,165,164,128,127,95,93,1556,35, 63, 10, 9, 3, 25, 24, 23, 52, 77, 51, 2, 21, 49, 75, 74, 111,150, 151, 183, 184, 219, 112, 113, 114, 153, 185, 186,187, 220, 221, 222, 263, 264, 296, 297, 298,79,80,81,53,54, 1117,1152,1178, 1212, 1246, 1213, 297, 22, 264, 1152, 151, 1155, Tờ BĐ số 8			
7	Khu dân cư thôn 7 (Vùng dân cư khe Bói)	Đầu xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 7 (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 10)	200.000	900.000
		11,14,21,16,39,38,29,20,26,25,44,31,80,79,45,52, 65, 86,87 Tờ bản đồ số 10			
8	Khu dân cư thôn 7 (Vùng Trần 3/2, xóm 5)	Đầu xóm 5, Trần 3/2 xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 5, Trần 3/2 xóm 7 (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 11)	200.000	900.000
		3, 37, 4, 10, 27, 33, 79, 157, 186, 140, 123, 125,116,176,148,152,126,162,163,164,168,169,167, 172 Tờ bản đồ số 11			
9	Khu dân cư thôn 5 (Vùng Trần 3/2, xóm 5)	Đầu xóm 5, Trần 3/2 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 12)	Cuối xóm 5, Trần 3/2 (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 12)	200.000	900.000
		43,193,280 Tờ bản đồ số 12			
10	Khu dân cư thôn 7,8 (Vùng Trường Mầm non xóm 8 và khu dân cư Đập Trại bò xóm 7)	Đầu xóm 7,8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	Cuối xóm 7,8 (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 15)	200.000	900.000
		3,65,64,51,50,49,57,71,92,74,96,114,133,197,196, 226, 227,256, 255, 274, 49, 58, 225, 240, 209, 444,69,70, 80, 90, 91, 102, 103, 433, 430, 431, 429,437,444,69,70, 80, 92, 79, 90, 91, 102, 411, 412,113,151,130, 132 Tờ bản đồ số 15			
11	Khu dân cư thôn 6 (Vùng gần Đập)	Đầu xóm 6 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 6 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 17)	250.000	900.000
		1,4,8,7,6,13,5,12,16,11 Tờ bản đồ số 17			
12	Khu dân cư thôn 8 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 19)	200.000	900.000
		3, 34, 22, 164, 166, 109 Tờ bản đồ số 19			
		Đầu xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 20)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 849, tờ bản đồ số 20)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Khu dân cư thôn 7,8 (Vùng còn lại)	124,122,244,243,287,310,881,186,185,209,182,75,2, 49, 515, 531, 514, 464, 544, 543, 512, 497, 480,426,388,443,387,407,354,308,307,353,257,558, 671,712, 728, 747, 768, 703, 702, 715, 790, 791, 812 Tờ bản đồ số 20		200.000	900.000
14	Khu dân cư thôn 8 (Vùng Cửa đền)	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 23)	200.000	900.000
		6,72,39,64,36,57 Tờ bản đồ số 23			
15	Khu dân cư thôn 8, Tiến Sơn (Vùng Đập cây Trầu và Vùng Khe Cầu	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 24)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 310, tờ bản đồ số 24)	200.000	900.000
		1,11,202,311,236,188,193,181,182,183,190,141, 149,158,177,199,200,201 Tờ bản đồ số 24			
16	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng Đập Lò sả)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 26)	200.000	900.000
		85,96,113,123,110,162,195,192,325,202,213,94,104,157,109,186,167,154,114,244,278,317,256,242,230,274,289,300,305,175,193,227,146,82,66 Tờ bản đồ số 26			
		Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 775, tờ bản đồ số 27)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
17	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng Đập Lò sả)	10,57,76,87,69,86,97,110,116,117,127,138,151,156,164,179,186,185,200,203,215,225,,247,474,245,241, 281, 162, 176, 199, 160, 174, 146, 196, 219,208, 233, 232, 265, 252, 221, 482, 480, 786, 431, 430,548, 370, 784, 456, 401, 398, 367, 309, 341, 339,395,337, 359, 450, 473, 255, 243, 303, 357,417,274,416,496, 515, 783, 422, 421, 476, 451,500,518,503,519,521, 572, 577, 575, 571, 570, 595,594,593,592,612,614, 609, 565, 516, 567, 554,517,637,653,642,640,672, 685, 701, 766,751,700,706,684,545,460,395,401, 801, 802, 800,804 Tờ bản đồ 27		200.000	900.000
18	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng Trung tâm)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 28)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 28)	200.000	900.000
		32,17,37,38,39,58,61,156,136,137,138,139,159,160,161,162,163...170...180,181,183,189,190...199,200,201,224,99,121,114,119,168,169,249,274,275,304,308, 339, 340, 348, 338, 408, 407, 411, 438, 437,441, 436, 464, 520, 523, 536, 519, 481, 492, 484,524,536, 540, 528, 541, 539, 542, 543, 544, 555,551,552,553, 554, 566, 565, 567, 564, 574,575,576,577,645,74,99,114,247,71, 72, 73, 250,418,417,419,534,62,59,42, 133, 134, 139, 140, 580...600...670...680...690 Tờ bản đồ 28			
19	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng giáp Tổng đội)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 28)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 28)	200.000	900.000
		14, 12 Tờ bản đồ 28			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 372, tờ bản đồ số 29)		
20	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng ông Xuân Luyến, ông Ánh Sơn)	2,13,45,26,50,67,79,258,257,236,183,253,269,246,244,243,172,130,139,259,350,311,351,292,279,271,272,274,341,328 Tờ bản đồ 29		200.000	900.000
21	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng còn lại)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 401, tờ bản đồ số 30)	200.000	900.000
		301, 299, 298, 342, 296, 318, 333, 317, 316, 315, 314, 313, 331, 330, 352, 329, 351, 385, 375, 387, 388, 390, 379, 380, 310, 290, 279, 246, 223, 272, 235, 229, 213, 220, 172, 105, 116, 29, 61, 78, 36, 55, 56, 67, 45, 37, 25, 186, 160, 328, 105, 223, 325, 383, 368, 377, 315, 296 Tờ bản đồ 30			
22	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng giáp lâm trường)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 31)	200.000	900.000
		22, 02, 12 Tờ bản đồ số 31			
23	Khu dân cư thôn 1 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 1 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 32)	Cuối xóm 1 (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 32)	200.000	900.000
		5, 6, 7, 17, 25, 16, 15, 24, 23, 32, 40, 41, 33, 34, 50, 49, 63, 39, 12, 30, 38, 59, 68, 69, 70, 80, 92, 95, 94, 107, 106, 112, 122, 118, 123, 119, 108, 18, 28, 36, 46, 57, 56, 74, 86, 76, 88, 101, 90, 77, 67, 91, 103, 111, 116, 115, 120, 110, 113, 98, 85, 97, 94, 12, 63 Tờ bản đồ số 32			
24	Khu dân cư thôn 1 (Đường bê tông)	Giáp xóm Tân Hưng, xã Quỳnh Châu	Thôn 2A, xã Tân Sơn	200.000	900.000
		159, 178, 197, 196, 214, 234, 254, 252, 274, 273, 250, 290, 289, 304, 302, 303, 320, 330, 329, 346, 345, 372, 360, 291, 373, 382, 385, 307, 323, 338, 339, 354, 308, 292, 173, 276, 255, 256, 236, 218, Tờ bản đồ số 33			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
25	Khu dân cư thôn 1, 2A, 2B (Vùng còn lại)	Đầu xóm 1 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm 2b (từ thửa số 370, tờ bản đồ số 33)	200.000	900.000
		2, 5, 35, 22, 49, 328, 64, 101, 134, 157, 177, 158, 135, 117, 102, 81, 65, 29, 55, 103, 118, 137, 194, 193, 174, 373, 155, 131, 98, 77, 62, 61, 15, 14, 31, 45, 60, 43, 74, 93, 94, 112, 113, 76, 95, 128, 114, 115, 151, 152, 130, 154, 172, 171, 190, 191, 192, 232, 213, 230, 272, 271, 288, 270, 269, 245, 184, 207, 227, 228, 208, 229, 210, 188, 209, 168, 185, 167, 149, 126, 111, 110, 91, 73, 57, 56, 71, 89, 90, 109, 371, 125, 147, 148, 146, 166, 165, 144, 124, 106, 84, 105, 104, 119, 139, 141, 120, 162, 142, 163, 143, 183, 203, 182, 222, 223, 202, 181, 180, 179, 161, 198, 199, 200, 201, 220, 219, 237, 257, 258, 238, 277, 259, 260, 221, 240, 262, 261, 279, 293, 309, 225, 244, 266, 267, 286, 301, 318, 285, 299, 298, 315, 316, 284, 265, 243, 242, 241, 263, 282, 297, 312, 313, 314, 327, 344, 357, 342, 311, 295, 310, 324, 356, 369, 340 Tờ bản đồ số 33			
		Đầu xóm 1 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 34)	Cuối xóm 1 (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 34)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26	Khu dân cư thôn 1 (Vùng dân cư trung tâm Nhà văn hóa xóm 1)	8,7,25,35,46,34,17,24,16,6,15,5,14,21,32,43,51,44, 22, 23, 33, 45, 63, 52, 53, 64, 97, 82, 65, 98, 124, 112, 111, 122, 109, 96, 79, 108, 137, 167, 152,136,120,62,76, 106, 105, 94, 77, 75, 61, 74, 223,4,13,31,160,3,12,1,2, 9, 10, 19, 78, 29, 222, 41,30,42,60,38,37,56,49,66,89, 90, 102, 91, 71, 72,57,101,114,115,127,140,170,185, 196, 186, 158,143,159,144,172,130,188,187,147, 198, 204, 211,206,201,192,177,163,191,190,200, 176, 150, 162,175,189,161,149,132,131,146,129, 177, 92, 103,116,26.323 Tờ bản đồ số 34		250.000	900.000
27	Khu dân cư thôn 2B (Đường bê tông)	Nhà ông Hồ Tiến Minh Xóm 2B	Nhà ông Hồ Đình Tương (Vùng ông Bui Duy An) xóm 2B	350.000	1.200.000
		39,38,47,37,61,46,75,60,45,75,59,74,58,73,83,102,117,115,101,121 Tờ bản đồ số 35			
28	Khu dân cư thôn 2B (Vùng còn lại)	Đầu xóm 2b (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 35)	Cuối xóm 1 (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 35)	200.000	900.000
		5,19,27,36,26,13,33,25,24,22,41,130,57,40,125,70,23,81,80,96,98,67,66,64, Tờ bản đồ số 35			
29	Khu dân cư thôn 2B (Đường bê tông)	Nhà ông Hồ Tự Đức xóm 2B	Nhà ông Bùi Duy Nhạ xóm 2B	400.000	1.000.000
		180,208,207,205,203,178,177,199,198,176,240, 196,195,175,219,194,173,193,192,217,191,190, 188,215,213,225,223,227, Tờ bản đồ số 36			
30	Khu dân cư thôn 2B, 2A (Vùng còn lại)	Đầu xóm 2A, 2B (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 36)	Cuối xóm 2A, 2B (từ thửa số 237, tờ bản đồ số 36)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		12,34,59,93,116,135,155,171,170,131,72,71,69, 91, 55, 41...50, 166, 186, 150, 113, 112, 128, 111, 125, 163, 222, 211, 182, 63, 25, 26, 38, 79, 53,81,40,20,10,8 98, 103, 142,141,137,157, 120, 95,81,105,144,4,14, 2, 106,166 Tờ bản đồ 36		200.000	900.000
31	Khu dân cư thôn 2B, 2A (Vùng còn lại)	Đầu xóm 2A, 2B (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 37)	Cuối xóm 2A, 2B (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 37)	200.000	900.000
		3, 4, 5, 6, 17, 16, 15, 14, 26, 27, 38, 58, 184, 71, 70, 83, 36, 37, 24, 11, 34, 51, 66, 67, 35, 52, 68, 82,106, 94, 93, 92, 117, 127, 128, 103, 79, 80, 47, 46, 21, 10, 1, 8, 20, 42, 43, 77, 90, 91, 114, 124, 125, 134, 148, 149, 40, 61, 88, 108, 110, 133, 132, 143, 156, 164, 166, 170, 158, 152, 141,201 Tờ bản đồ số 37			
32	Khu dân cư thôn 3,4,5 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 3,4,5 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm 3,4,5 (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 38)	200.000	
		6, 7, 8, 12, 20, 19, 108, 30, 31, 22, 23, 110, 16, 17, 10, 11, 26, 27, 35, 36, 37, 44, 45, 53, 55, 63, 64, 73, 74, 82, 93, 98, 106, 107, 34, 43, 40, 47, 46, 59, 49, 62,70,80,67,68,77,90,91,105,13,14,25,38,39,32,54,2 5,65,5,97,81,50,105,87,104,56,58, 88, 66, 86, 100, 101 Tờ bản đồ 38			
33	Khu dân cư thôn 3 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 3 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 39)	Cuối xóm 3 (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 39)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		5, 6, 7, 9, 13, 14, 19, 23, 35, 37, 38, 26, 39, 49, 62, 90, 89, 88, 76, 77, 75, 61, 48, 47, 242, 59, 34, 22, 32, 45, 44, 43, 55, 69, 71, 72, 56, 73, 85, 243, 244, 98, 147, 120, 121, 148, 149, 137, 149, 150, 138, 128, 129, 130, 122, 110, 123, 241, 113, 103, 104, 91, 78, 79, 80, 81, 92, 105, 65, 54, 42, 52, 64, 50, 51, 41, 29, 67, 68, 83, 84, 94, 95, 96, 106, 117, 118, 115, 125, 126, 127, 133, 134, 143, 144, 145, 156, 157, 167, 178, 146, 147, 182, 183, 184, 185, 171, 172, 162, 141, 140, 132, 153, 165, 175, 176, 191, 190, 164, 152, 163, 174, 188, 202, 203, 217, 239, 227, 215, 226, 213, 200, 187, 186, 199, 211, 283, 236, 238, 235, 222, 223, 209, 234, 233, 221, 220, 206, 207, 198, 232, 343, 347, 345, 346, 352, 348, 349, 350, 351, 352, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 389, 205, 347 Tờ bản đồ 39		200.000	900.000
34	Khu dân cư thôn 4,5 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 4 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 5 (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 40)	250.000	900.000
		7, 12, 17, 25, 31, 30, 24, 16, 15, 14, 22, 21, 27, 35, 34, 48, 117, 126, 138, 142, 159, 156, 143, 140, 139, 135, 134, 121, 120, 119, 113, 112, 101, 94, 100, 111, 118, 110, 99, 102, 96, 87, 79, 103, 164, 123, 128, 145, 152, 153, 154, 157, 156, 155, 158, 164, 187, 185, 121, 204, 11, 28, 87, 49, 33, 64, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 180, 181, 182, 184, 186, 187, 190, 191, 193, 195, 196, 197, 198 Tờ bản			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
35	Khu dân cư thôn 3,4,5 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 3 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 41)	Cuối xóm 5 (từ thửa số 498, tờ BĐ số 41)	300.000	1.200.000
		17,16,35,29,43,15,28,2,34,57,40,32,31,26,25,20, 12,13,140,125,141,163,180,292,164,142,183,203, 176, 194, 195, 196, 211, 212, 222, 223, 233, 244,224, 293, 243, 254, 220, 221, 231, 230, 238, 239,249,250, 241, 252, 259, 260, 266, 267, 274, 282,265,271,280, 287, 279, 264, 258, 270, 286, 278,263,257,248,124, 123, 101, 100, 99, 118, 130, 131,132,133,155,117,119, 134, 135, 156, 137, 121, 136, 139, 160, 173, 192, 191, 190, 189, 169, 188, 149, 148, 167, 168, 187, 207, 208, 218, 209, 219, 298, 237, 229, 228, 227, 262, 297, 285, 276, 269, 255, 246, 225, 226, 216, 204, 205, 285, 185, 165, 144, 143, 127, 145, 147, 166,129,128,116,115,98, 114, 113. 409,69,413,412,402,403,326,327,401,319, 317, 318, 423, 422, 419, 420, 3, 5, 6, 33,14,27,19,299, 182,140,292,201,210, 251,122,415, 417, 506, 507, 508, 486, 487, 496, 497. 498. 436. 437. 464. 465. 468. 469. 470. 425 Tờ			
36	Khu dân cư thôn 3,4 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 3 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 42)	Cuối xóm 4 (từ thửa số 386, tờ BĐ số 42)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		14, 13, 12, 11, 44, 45, 71, 257, 60, 59, 40, 39, 8, 7, 19, 20, 1, 2, 16, 17, 30, 28, 31, 32, 33, 55, 57, 50, 258, 65, 66, 75, 76, 67, 77, 78, 79, 80, 89, 98, 107, 118, 119, 130, 148, 117, 149, 105, 97, 96, 85, 86, 103, 95, 94, 83, 74, 49, 63, 34, 35, 68, 122, 123, 135, 153, 166, 167, 168, 169, 180, 196, 99, 209, 194, 207, 208, 222, 241, 374, 375, 258, 393, 394, 405, 407, 376, 377, 400, 401, 402, 257, 387, 261, 378, 366, 398, 399, 408, 409, 390, 391, 392, 260, 360, 367, 368 Tờ bản đồ số 42		400.000	1.000.000
37	Khu dân cư thôn 7 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 43)	Cuối xóm 7 (từ thửa số 186, tờ BĐ số 43)	200.000	900.000
		8,14,15,30,39,88,49,37,29,19,11,18,25,47,48,82,69, 68,67,55,33,32,31,45, 54,64,65,87,79 Tờ bản đồ số			
38	Khu dân cư thôn 4,5,6 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 4 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 44)	Cuối xóm 6 (từ thửa số 196, tờ BĐ số 44)	300.000	1.200.000
		4,3,6,9,10,14,15,20,19,21,23,24,29,28,37,162,38, 48,61,2,13,5,18,22,35,34,33,32,44,43,65,64,55,53, 42,52,41,40,39,67,73,56,68,57,58,75,74,83,91,92, 87,84,88,77,70,59,60,78,89,97,101,107,161,102, 103,98,93,94,90,79,86,100,105,104,111,108,110, 115,116,122,129,136,142,135,120,128,360,368, 364,366,367,101,179,94,50,30,63,164,134,163,121, 193, 195, 196, 181, 182, 183, 161, 109, 150, 143, 144, 137, 159, 138, 158, 130, 133, 131, 153, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 146, 140, 160, 148, 149, 184, 185, 180, 179, 194 Tờ bản đồ số 44			
39	Khu dân cư thôn 4,5,6 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 4 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm 6 (từ thửa số 438, tờ BĐ số 45)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		18,17, 5, 16, 28, 38, 4, 15, 26, 36, 48, 59, 71, 70, 91, 81, 58, 35, 57, 46, 294, 14, 25, 34, 21, 13, 1, 3, 197, 21, 22, 290, 43, 63, 77, 85, 97, 133, 61, 75, 96, 106, 107, 118, 119, 120, 130, 131, 141, 142, 152, 154, 166, 164, 165, 176, 175, 272, 273, 259, 243, 274, 284, 289, 227, 262, 275, 277, 278, 264, 245, 246, 231, 271, 215, 200, 201, 183, 184, 185, 139, 159, 160, 203, 218, 247, 232, 219, 251, 252, 234, 220, 206, 263, 276, 285, 394, 398, 397, 391, 393, 279, 266, 270, 257, 249, 250, 268, 269, 253, 235, 254, 255, 236, 237, 238, 256, 102, 202, 217, 397, 398, 294, 310, 296, 303, 426, 428, 429, 433, 434, 432, 391, 431, 430, , 422, 394, 297, 413, 415, 414, 293, 291, 437, 438 Tờ bản đồ số 45		300.000	1.200.000
40	Khu dân cư thôn 7 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 46)	Cuối xóm 7 (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 46)	200.000	900.000
		3,5,13,29,34,24,20,19,31,40, 78, 49, 56, 55, 54 Tờ bản đồ 46			
41	Khu dân cư thôn 7 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm 7 (từ thửa số 354, tờ BĐ số 47)	200.000	900.000
		232,245,276,285,289,20,72,82,23,64,66,297,89,91, 107,123,102,131,153,168,169,155,101,86,116,162, 185,128,196,207,225,226,210,301,177,190,178,300, 166,152,165,299,164,148,233,246, 252, 360, 132, 357, 273, 155, 90, 297, 141, 309, 106, 109, 72, 20, 23, 86, 358, 281, 211, 201, 245, 259, 232 Tờ bản đồ số 47			
		Đầu xóm 6 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 48)	Cuối xóm 6 (từ thửa số 108, tờ BĐ số 48)		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
42	Khu dân cư thôn 6 (Vùng Đồi hòn Kiêng)	2, 3, 4, 8, 11, 10, 9, 12, 14, 13, 15, 19, 89, 17, 25, 29, 28, 35, 85, 34, 86, 39, 47, 73, 58, 59, 88, 64, 70, 71, 75, 76, 74, 72, 60, 61, 62, 65, 50, 41, 42, 49, 52, 43, 45, 46, 33, 32, 38, 30, 36, 27, 21, 23, 63, 69, 120, 102, 108, 101, 103, 104 Tờ bản đồ số 48		200.000	900.000
43	Khu dân cư thôn 6 (Đường bê tông đi Đập 3/2)	Nhà bà Nguyễn Thị Đức và ông Bùi Duy Thiện xóm 6 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Hồ Trọng Ân và ông Bùi Duy Hồ xóm 6 (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 49)	500.000	1.500.000
		7,13,6,12,11,22,21,20,111,3,19,1,17,26,41,48,54, 108,107,106,105,104,66,67,65,71,64,74,73,80,83, 62,52,53,46,47,114,299,112,42,3, 46, 47, 75, 163, 20, 121, 155, 156, 157 Tờ bản đồ số 49			
44	Khu dân cư thôn 6 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 6 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 49)	Cuối xóm 6 (từ thửa số 158, tờ BĐ số 49)	200.000	900.000
		15,14,25,30,29,28,45,37,44,36,51,50,59,27,58,43, 40,57,49,70,72,69,78,77,55,76,68,82,86,75,81,109, 90,85,84,110,87,88,91,90,89,93,98,91,113 Tờ bản đồ số 49			
45	Khu dân cư thôn 7,8 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 7 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 50)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 214, tờ BĐ số 50)	200.000	900.000
		14,32,204,41,57,64,56,63,69,86,76,70,71,77,101, 112,121,136,158,74,68,207,175,188,181,193,200, 208, 116,27,27,33,46,50,59,88,89,114,123,124, 53 Tờ bản đồ số 50			
46	Khu dân cư thôn 8 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 51)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 115, tờ BĐ số 51)	200.000	900.000
		43, 38, 46, 56, 60, 68, 72, 78, 87, 88, 95, 94, 102, 107, 106, 100, 99, 110, 113 , 108, 91 Tờ bản đồ số 51			
47	Khu dân cư thôn 8 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 52)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 234, tờ BĐ số 52)	200.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		123,28,35,44,33,32,22,40,59,52,51,61,69,83,95,96, 108,114,116,97,85,88,73,68,113,112,119,111,106, 100,94,97,120,99,137,232,231,234 Tờ bản đồ số 52			
48	Khu dân cư thôn 8 (Vùng Cửa đền)	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 53)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 100, tờ BĐ số 53)	200.000	900.000
		3,15,22,17,21,20,26,71,19,16,12,24,30,52,31,25, 76,75,77,33,38,46,54,64,69,50,42,36,28,40,18,27, 30, 35,34,72,55,49,47,58,62,67,86,56,59,63,23, 100, 52, 78,Tờ bản đồ số 53			
49	Khu dân cư thôn 8 (Vùng còn lại)	Đầu xóm 8 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 54)	Cuối xóm 8 (từ thửa số 234, tờ BĐ số 54)	200.000	900.000
		9, 20, 3, 5, 7, 24, 23, 36, 35, 34, 21, 29, 30, 175, 42, 53, 54, 75, 65, 184, 84, 86, 87, 103, 88, 89, 90, 91, 92, 96,127, 139, 144, 155, 165, 143, 125, 114, 133, 112, 111, 110, 97, 122, 136, 130, 131, 132, 137, 141, 142, 150, 154, 159, 171, 164,28,124, 202, 72, 286, 287, 174, 290, 289, 291 Tờ bản đồ số 54			
50	Khu dân cư thôn Tiên Sơn (Vùng Làng mít +Lèn đá)	Đầu xóm Tiên Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 55)	Cuối xóm Tiên Sơn (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 55)	200.000	900.000
		9,19,21,38,29,40,62,61,105,90,91,16,54,65,93,203, 115,106,132,123,145,156,157,166,172,207,189, 203,127,129,104,121,138,154,39,336, 234, 233 Tờ bản đồ số 55			
51	Khu dân cư thôn Tiên Sơn (Vùng trung tâm xóm)	Đầu xóm Tiên Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 56)	Cuối xóm Tiên Sơn (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 56)	200.000	900.000
		113, 112, 124, 123, 122, 136, 120, 171, 110, 135, 134, 119, 132, 131, 109, 108, 97, 78, 98, 77, 66, 169, 58, 50, 45, 28, 168, 22, 167, 65, 96, 117, 116, 150, 144, 145, 128, 118, 129, 130, 151, 152, 153, 154, 155, 146, 147, 148, 156, 137 Tờ bản đồ số 56			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
52	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng còn lại)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 56)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 56)	200.000	900.000
		149, 139, 114, 104, 115, 107, 86, 74, 57, 46, 30, 11, 7, 6, 8, 13, 158, 12, 17, 159, 160, 161, 162, 163, 41, 47, 53, 54, 62, 70, 82, 6, 7, 8, 12, 13, 16, 17, 24, 25, 31, 40, 42, 158 Tờ bản đồ số 56			
53	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng Đồng mít)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 57)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 57)	200.000	900.000
		43, 12, 13, 26, 42, 69, 70, 104, 91, 103, 58, 57, 68, 80, 90, 102, 118, 128, 117, 146, 145, 127, 136, 144, 143, 155, 150, 149, 154, 153, 159, 166, 161, 175, 174, 193, 184, 183, 191, 190, 197, 196, 202, 204, 209, 208, 201, 194, 188, 180, 181, 168, 179, 165, 171, 120, 161, 160, 192, 176, 198, 199, 203, 229, 210, 219, 205, 211, 178, 202, 263, 259, 230, 264, 265, 263, 266, 267 Tờ bản đồ số 57			
54	Khu dân cư thôn Tiến Sơn (Vùng còn lại)	Đầu xóm Tiến Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 58)	Cuối xóm Tiến Sơn (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 58)	200.000	900.000
		144, 165, 176, 203, 135, 122, 111, 209, 80, 71, 70, 62, 52, 38, 37, 35, 26, 2, 17, 7, 6, 19, 9, 31, 160, 149, 150, 140, 107, 102, 130, 137, 165, 144, 217, 203, 182, 190, 168, 212, 171, 181 Tờ bản đồ số 58			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				900.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THẮNG, HUYỆN QUỲNH LƯU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường Quốc lộ 48D				
1	Quốc lộ 48D từ xóm 1/5 chạy hết xóm Tân Thành	Ông/bà: Nguyễn Thị Huệ xóm 1/5 (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 57.)	Ông /bà: Nguyễn Xuân Đức (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 57)	500.000	6.000.000
		Ông/bà: Phạm Thị Cẩn, thuộc địa bàn xóm 1/5 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 56.)	Ông /bà: Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 186, tờ bản đồ số.56)	500.000	6.000.000
		Ông/bà: Lữ Văn Tâm, xóm Tân Tiến (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 49)	Ông /bà: Lữ Văn Chiến, xóm Tân Tiến (đến thửa số 432, tờ bản đồ số.49	500.000	6.000.000
		Ông/bà: Lương Văn Tháo, thuộc địa bàn xóm Nam Việt (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 41)	Ông /bà: Ngân Văn Ba, thuộc địa bàn xóm Nam Việt (đến thửa số 458, tờ bản đồ số41)	500.000	6.000.000
		Ông/bà: Vi Văn Thống, xóm Tân Thành (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 40)	Ông /bà: Lương văn Nhơ, xóm Tân Thành	500.000	6.000.000
II	Đường Tỉnh lộ 538				
	Đường Tỉnh lộ 538 từ xóm 12/9 đến hết xóm 52	Ông/bà: Lê Đăng Tiến, xóm 12/9 (từ thửa đất 392 tờ bản đồ 59	Ông /bà: Lê Thanh Huyền (đến thửa số 803, tờ bản đồ số 59)	400.000	2.500.000
		Ông/bà: Nguyễn Xuân Thuyết xóm 26/3 (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 60.)	Ông /bà: Nguyễn Anh Trung (đến thửa số 817, tờ bản đồ số 60)	400.000	2.500.000
		Ông/bà: Nguyễn Ngọc Phú xóm 26/3 (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 52.)	Ông /bà: Nguyễn Thị Yên , xóm 26/3 (đến thửa số 664, tờ bản đồ số 52)	400.000	2.500.000
		Ông/bà: Nguyễn Bá Trường xóm 26/3 (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 50.)	Ông/bà: Tâm Đại Tổng đội (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 50.)	400.000	2.500.000
		Ông/bà: bà Hải xóm Bắc Thắng (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 36.)	Ông/bà: Hà Văn Chấn (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 36.)	400.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Ông/bà: bà Hải xóm Bắc Thắng (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 37.)	Ông/bà: Hà Văn Chấn (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 37.)	400.000	2.500.000
		Khu đất đầu giá xóm Nam Việt (vùng đất của Ngân Văn Khâm	Nhà ở Lương Văn Tháo	400.000	2.500.000
III	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ (ĐƯỜNG LIÊN XÃ)				
	TUYẾN ĐƯỜNG TỪ TÂN THẮNG ĐẾN QUỲNH VINH				
1	Tuyến đường liên xã từ Trung tâm xã Tân Thắng nối với xã Quỳnh Vinh	Ông/bà: Trần Thanh Chung (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 52)	Ông /bà: Trần Thị Cúc (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 52	200.000	900.000
		Ông/bà: Nguyễn Quang Đạt (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 53)	Ông /bà: Dương Đình Phúc (đến thửa số 490, tờ bản đồ số 53	200.000	900.000
		Ông/bà: Hồ Hữ Yên, xóm 19/8 (từ thửa số 675, tờ bản đồ số 60)	Ông /bà: Hoàng Sỹ Khánh xóm 19/8 (đến thửa số 764, tờ bản đồ số 60)	200.000	900.000
		Ông/bà: Hồ Viết Vinh, xóm 3/2 (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 60)	Ông /bà: Trần Ngọc Toán xóm 3/2 (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 54)	200.000	900.000
		Ông/bà: Hồ Sỹ Chung, xóm 1/5 (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 56)	Cầu qua xóm 1/5	200.000	900.000
2	Đường nguyên liệu Dừa	Ông/bà: Lô Thanh Quyền, (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: Lô Văn Hường (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 54)	200.000	800.000
		Ông/bà: Vi Ngọc Lân (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 23)	Ông /bà: Lô Văn Luận (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 23)	200.000	800.000
		Ông/bà: Cầu Trần 3 (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 17)	Ông /bà: Hết đường (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 17)	200.000	800.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ				
I	Xóm Bắc Thắng				
1	Tuyến 1, đường từ xóm đi Đồng Lách	Ông/bà: (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 9)	Ông /bà: (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000
	Tuyến 1, Đường đi Khe Chanh	Ông/bà: Nhà Lô Văn Tài (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 12)	Ông /bà: Khe Chanh (đến thửa số 130 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000
2	Tuyến 2, đường xóm Bắc Thắng	Ông/bà: (từ thửa số 165 , tờ bản đồ số 17)	Ông /bà: Hà Văn Khủng, Bắc Thắng (đến thửa số 675, tờ bản đồ số 17)	200.000	800.000
	Tuyến 2, đường xóm Bắc Thắng	Ông/bà: Ngã Ba (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	Ông /bà: hết đường bê tông (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 23)	200.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Tuyến 2, đường xóm Bắc Thắng	Ông/bà: (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 29)	Ông /bà: (đền thửa số 151, tờ bản đồ số 29)	200.000	800.000
	Tuyến 3, đường hẻm	từ nhà Hà Văn Tuyến (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 16)	Ông /bà: đi hết đất khu vực trồng Gấc của nhà máy (đền thửa số 156, tờ bản đồ số 16)	200.000	800.000
4	Tuyến 3, đường hẻm	từ nhà (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 44)	Ông /bà: (đền thửa số 69, tờ bản đồ số 44)	200.000	800.000
	Tuyến 3, đường hẻm	từ nhà (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 30)	Ông /bà: (đền thửa số 240 tờ bản đồ số 30)	200.000	800.000
	Các vị trí đất ở còn lại xóm Bắc Thắng			200.000	800.000
II	Xóm Nam Việt				
1	Tuyến 1, đường xóm Nam Việt	Ông/bà: Tổng đội (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	Ông /bà: khu vực Lòng Thuyề (đền thửa số 60, tờ bản đồ số 98)	200.000	800.000
	Tuyến 1, đường xóm Nam Việt	Ông/bà: (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 33)	Ông /bà: (đền thửa số 39, tờ bản đồ số 33)	200.000	800.000
2	Tuyến 2, Đường xóm xóm Nam Việt	Ông/bà: (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 34)	Ông/bà: (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 34).	200.000	800.000
	Tuyến 2, đường xóm Nam Việt	Ông/bà: (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 41),	Ông /bà: (đền thửa số 457, tờ bản đồ số 41,	200.000	800.000
3	Tuyến 3, đường Nam Việt	Ông/bà: (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 42)	Ông/bà: (từ thửa số 398, tờ bản đồ số 42),	200.000	800.000
	Các vị trí đất ở còn lại xóm Nam Việt			200.000	800.000
III	Xóm Tân Tiến				
1	Tuyến, đường xóm Tân Tiến	Ông/bà: (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 43)	Ông /bà: (đền thửa số 209, tờ bản đồ số 43)	200.000	800.000
	Tuyến, đường xóm Tân Tiến	Ông/bà: (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	Ông /bà: (đền thửa số 491, tờ bản đồ số 48)	200.000	800.000
2	Tuyến, đường xóm Tân Tiến	Ông/bà: (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 49)	Ông /bà: (đền thửa số 280 tờ bản đồ số 48)	200.000	800.000
3	Các vị trí đất ở còn lại xóm Tân Tiến			200.000	800.000
IV	Xóm Tân Thành				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Tuyến đường xóm Tân Thành	Ông/bà: (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 40)	Ông /bà: (đền thửa số 280, tờ bản đồ số 40)	200.000	800.000
2	Các vị trí đất ở còn lại	xóm Tân Thành		200.000	800.000
	Xóm 26/3				
1	Tuyến đường 26/3	Ông/bà: Phú Lê (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 49)	Ông/bà: Đồi Cao (từ thửa số 590, tờ bản đồ số 49)	200.000	800.000
2	Tuyến đường 26/3	Ông/bà: Minh Lý (từ thửa số 22, tờ bản đồ số ,52)	Ông /bà: Lò Gạch (đền thửa số 428, tờ bản đồ số 52)	200.000	800.000
3	Các vị trí đất ở còn lại	xóm 26/3		200.000	800.000
V	Xóm 2/9				
1	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Cổng chào (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 52)	Ông/bà: Nhà Bà Thọ (đền thửa số 732, tờ bản đồ số 52)	200.000	800.000
	Các vị trí đất ở còn lại	xóm 2/9		200.000	800.000
VI	Xóm 12/9				
1	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Ngã ba (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 51)	Ông/bà: Đồi Trầu (đền thửa số 663, tờ bản đồ số 51)	200.000	800.000
	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Cổng chào (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 59)	Ông /bà: Đoạn ngã tư tổng đội (đền thửa số 809, tờ bản đồ số 59)	200.000	800.000
2	Tuyến đường xóm	Ông/bà: nhà Chung Hồng (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 58)	Ông/bà: đi ra Nghĩa địa 12/9 (đền thửa số 170 tờ bản đồ số 58)	200.000	800.000
3	Các vị trí đất ở còn lại	xóm 12/9		200.000	800.000
VII	Xóm 19/8				
1	Tuyến đường xóm	Ông/bà: nhà hòa Tâm (từ thửa số 579, tờ bản đồ số 60)	Ông/bà: Trần xóm 19/8 (đền thửa số 605, tờ bản đồ số 60)	200.000	800.000
	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Cổng chào 19/8 (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 60)	Ông/bà: Nhà Văn hóa (đền thửa số 817, tờ bản đồ số 60)	200.000	800.000
2	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Nhà Hồ Hữu Yên (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 61)	Ông/bà: Nhà Văn Hóa (đền thửa số 356, tờ bản đồ số 61)	200.000	800.000
3	Các vị trí đất ở còn lại	xóm 19/8		200.000	800.000
VIII	Xóm 3/2				
1	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Ông Nguyễn Đức Quỳnh xóm 3/2	Ông/bà: Tổng đội (đền thửa số 305, tờ bản đồ số 54)	200.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Ngã Ba (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 55)	Ông/bà: Nhà Quý Huyền (đền thửa số , tờ bản đồ số 55)	200.000	800.000
2	Tuyến đường xóm	Ông/bà: Nhà văn hóa (tờ thửa số 237, tờ bản đồ số 53)	Ông/bà: đến đất Tổng đội (đền thửa số 587, tờ bản đồ số 53)	200.000	800.000
3	Tuyến đường xóm3/2				
IX	Xóm 1/5				
1	Tuyến đường xóm	Ông/bà: TRàn 1/5 (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 64)	Ông/bà: nhà bà Luận (đền thửa số 378, tờ bản đồ số 64)	200.000	800.000
	Tuyến đường xóm	Ông/bà: (tờ thửa số 35, tờ bản đồ số 63)		200.000	800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN CẦU GIÁT, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 48B đoạn qua thị trấn Cầu Giát				
1	Quốc lộ 48B	Nút giao đường sắt (từ thửa đất số 104 và 130 tờ bản đồ số 5)	Đài tưởng niệm Liệt sỹ (đến thửa đất số 169 tờ bản đồ số 6)	4.000.000	20.000.000
2	Quốc lộ 48B	Nhà ông Vũ Hải Phong, khối 11 (từ thửa đất số 212 và thửa đất số 186, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lê Đăng Tăng, khối 9 (đến thửa đất số 27, tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10)	4.500.000	22.000.000
3	Quốc lộ 48B	Nhà ông Lê Đăng Thấu, khối 10 (từ thửa đất số 21 và thửa đất số 50, tờ bản đồ số 10)	Cầu Khanh (đến thửa đất số 197 và thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	23.000.000
4	Quốc lộ 48B	Cầu Khanh (từ thửa đất số 250 và 879 tờ bản đồ số 10)	Giáp xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 36 và 84 tờ bản đồ số 14)	8.000.000	25.000.000
II	Quốc lộ 1A đoạn qua thị trấn Cầu Giát				
1	Quốc lộ 1A	Kênh N17 và giáp xã Quỳnh Hồng (từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 8 và thửa đất số 71 tờ bản đồ số 11); thửa 94, tờ số 11	Viện kiểm sát nhân dân huyện (đến thửa đất số 158 và 180 tờ bản đồ số 11)	11.000.000	30.000.000
2	Quốc lộ 1A	Bưu điện huyện Quỳnh Lưu (từ thửa đất số 183 tờ bản đồ số 11 và thửa 391 tờ bản đồ số 10)	cầu Giát (bắc qua sông Thái) (đến thửa đất số 129, tờ bản đồ số 12 và thửa số 4, tờ bản đồ số 15)	12.000.000	35.000.000
3	Quốc lộ 1A	cầu Giát (bắc qua sông Thái) (từ thửa đất số 24 và thửa đất số 44 tờ bản đồ số 15)	Giáp xã Quỳnh Giang (đến thửa đất số 373 và 408 tờ bản đồ số 15)	8.000.000	25.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				
I	Khối 1				
1	Đường QL1A đi ga Giát	Nhà Văn hóa khối 1 (từ thửa đất số 136 và 221 tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phan Đình Phùng (đến thửa đất số 188 tờ bản đồ số 10)	4.000.000	15.000.000
2	Đường khu vực Giếng khối 1	Quốc lộ 1A (từ thửa đất số 191 tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 194 và 214 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	12.000.000
3	Đường khối	Quốc lộ 1A (từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 11)	Thôn Hồng Long, xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	12.000.000
4	Đường khối	Quốc lộ 1A (từ thửa đất số 48 và 70, 93 tờ bản đồ số 11)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngụ, khối 1 (đến thửa đất số 32 và 44 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	12.000.000
5	Đường Bờ kênh N17	Quốc lộ 1A (từ thửa đất số 18 và 24 tờ bản đồ số 8)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngụ, khối 1 (đến thửa đất số 5 tờ bản đồ số 8)	3.000.000	12.000.000
6	Đường khối	Đường đi ga Giát (Nhà bà Hoàng Thị Huệ) (từ thửa đất số 191, 110 tờ bản đồ số 10)	Đường Quốc lộ 48B (Nhà ông Lê Xuân Kiên) (đến thửa đất số 237 và 915 tờ bản đồ số 10)	2.000.000	9.000.000
7	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 1	Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8: 10, 14, 16, 19, 20, 21, 25, 31, 30, 28, 29, 33, 39, 38, 37, 44, 46, 45, 47, 48, 49, 50 ... và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10: 85, 256, 636, 282, 270, 292, 285, 631, 632, 633, 861, 862, 863, 864, 308, 311, 327, 895, 896, 453, 470, 427, 429, 402...	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11: 7, 206, 5, 13, 18, 11, 14, 15, 19, 22, 24, 21, 26, 38, 30, 34, 42, 50, 49, 52, 53, 54, 59, 57, 63, 69, 73, 74, 77, 78, 66, 46, 62, 82, 202, 204, 157, 197, 198, 86, 89, 28, 215, 218, 219, 226, 227... và thửa đất số 01 tờ bản đồ số 14	1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
II	Khối 3				
1	Đường trục chính nội thị	Quốc lộ 48B (nhà Minh Đệ) (từ thửa đất số 65 và 241 tờ bản đồ số 14)	Nhà văn hóa khối 4 (đến thửa đất số 551 và 882 tờ bản đồ số 13)	4.000.000	15.000.000
2	Đường trục chính nội thị	Trường Mầm non Hoa Mai (từ thửa đất số 557 và 588 tờ bản đồ số 13)	xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 203 và 209 tờ bản đồ số 14)	4.000.000	15.000.000
3	Đường nội thị	Sân vận động huyện (từ thửa đất số 370 và 396 tờ bản đồ số 13)	xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 155 và 215 tờ bản đồ số 14)	2.000.000	9.000.000
4	Đường phía Đông Sân vận động huyện	Đường QL48B (từ thửa đất số 23 và 26 tờ bản đồ số 14)	Trường mầm non Hoa Mai (đến thửa đất số 470 và 808 tờ bản đồ số 13)	1.500.000	8.000.000
5	Đường nội thị	Nhà ông Đào Nguyên Du, khối 3 (từ thửa đất số 674 tờ bản đồ số 13)	Xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 61 tờ bản đồ số 16)	1.500.000	8.000.000
6	Đường khối	Nhà văn hóa khối 3 (từ thửa đất số 178 và 239 tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Nguyễn Văn Đoàn, khối 3 (đến thửa đất số 168 và 173, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	8.000.000
7	Khu tập thể Tòa án huyện	Nhà ông Hoàng Văn Cam, khối 3 (từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 14)	Trụ sở cơ quan huyện ủy, khối 3 (đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	8.000.000
8	Đường khối	Nhà ông Hồ Quyết Chiến, khối 3 (từ thửa đất số 38 và 46 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Vũ Thị Thủy và nhà ông Đậu Đức Giáp, khối 3 (đến thửa đất số 92,107 và 111, 219 tờ bản đồ số 14)	1.000.000	7.000.000
9	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 3	(các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14: 85, 94, 161, 165, 169, 174, 226, 227, 228... và các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13: 680, 700, 819, 820...	đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16: 11, 25, 36, 52, 69, 376...->380, 390, 391 ...	1.000.000	7.000.000
III	Khối 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính nội thị	Nhà văn hóa khối 3 (từ thửa đất số 646 và 682 tờ bản đồ số 13)	Đê Sông Thái (đến thửa đất số 388 và 256 tờ bản đồ số 16)	4.000.000	15.000.000
2	Đường trục chính nội thị	Nhà ông Trần Trung Hậu, khối 4 (từ thửa đất số 389 tờ bản đồ số 13)	Cổng trường mầm non Hoa Mai (đến thửa đất số 545 tờ bản đồ số 13)	4.000.000	15.000.000
3	Đường trục chính nội thị phía Bắc chợ Giát	chợ Giát (từ thửa đất số 15 và 47 tờ bản đồ số 16)	Ngã 3 Chợ Bò (đến thửa đất số 107 và 130 tờ bản đồ số 16)	5.000.000	16.000.000
4	Đường phía Đông Chợ Giát	Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 16	Đến thửa đất số 144 tờ bản đồ số 16	4.000.000	15.000.000
5	Đường nội thị	Nhà ông Hậu Đông khối 4 (từ thửa đất số 437 tờ bản đồ số 13)	Nhà văn hóa Khối 4 (đến thửa đất số 684 và 708, tờ bản đồ số 13 và thửa số 2 tờ bản đồ số 16)	3.000.000	12.000.000
6	Đường nội thị	Nhà may Tuấn Trinh, khối 4 (từ thửa đất số 563, 581... 812, 813 tờ bản đồ số 13)	Xã Quỳnh Hồng (đến thửa đất số 10 và 20 tờ bản đồ số 16)	1.500.000	8.000.000
7	Đường nội thị	Nhà ông Trần Ngọc Chiến, khối 4 (từ thửa đất số 775 và 694 tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh (Liên), khối 4 (đến thửa đất số 5 và 12 tờ bản đồ số 16)	1.500.000	8.000.000
8	Đường nội thị	Nhà ông Tô Huy Ván, khối 4 (từ thửa đất số 506 và 529, tờ bản đồ số 13)	Nhà bà Thương Thắng, khối 4 (đến thửa đất số 805 và 831 tờ bản đồ số 13)	1.500.000	8.000.000
9	Đường nội thị	Chợ Giát (từ thửa đất số 157, 164, 166, 170, tờ bản đồ số 16)	Chợ bò và Đê Sông Thái (đến thửa đất số: 178, 232, 340, 407, 416, 417, 198, 210, 413, 414, ... tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000
10	Đường nội thị	Chợ Bò (từ thửa đất số 183, 187, 190, 196, 199, 196, 214, 384, 387, 225, 228, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Trọng Bình, khối 4 (đến thửa đất số 238, 240, 248, 255, 259, 261, 263, 268, 271 và 274 tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Đường Đê Sông Thái (bờ Bắc)	Giáp khối 6 (từ thửa đất số 222 và 224, tờ bản đồ số 16)	Đường vào chợ bò, khối 4 (đến thửa đất số 273 tờ bản đồ số 16)	1.000.000	8.000.000
12	Đường Đê Sông Thái (bờ Bắc)	Đường vào chợ bò, khối 4 (từ thửa đất số 257, 260, 267, 443 và 395, tờ bản đồ số 16)	Cổng Sông Đào (đến thửa đất số 355 và 361, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	7.000.000
13	Đường Đê Sông Thái (bờ Nam)	Cổng 3 cửa giáp xã Quỳnh Giang (từ thửa đất số 326, tờ bản đồ số 16)	Cổng 3 cửa giáp Khối 7 (đến thửa đất số 284, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	8.000.000
14	Đường trục chính Đồng Lớ	Nhà ông Phạm Đức Thiện (từ thửa đất số 333 và 335, tờ bản đồ số 16)	Nhà bà Nguyễn Thị Can (đến thửa đất số 25, 26, 39, tờ bản đồ số 17)	1.000.000	8.000.000
15	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 4, phía bắc Đê Sông Thái	Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13: 480, 553, 568, 623, 626...	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16: 4, 8, 16, 21, 28, 33, 90, 99, 123, 127, 148, 156, 243, 246, 250, 254, 258, 272, 278, 327, 328, 330, 398, 399, 428, 429, 437...- >442	1.000.000	7.000.000
16	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 4, phía Nam Đê Sông Thái	Từ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15: 265, 316...	Đến các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 18: 6, 12, 13, 14, 16, 41, 42, 43	1.000.000	5.000.000
IV	Khối 5				
1	Đường trục chính nội thị	Trường Tiểu học Cầu Giát (từ thửa đất số 266 và 273 tờ bản đồ số 13)	Trụ sở UBND thị trấn (đến thửa đất số 361 và 382 tờ bản đồ số 13)	4.000.000	15.000.000
2	Đường trục chính nội thị (QL1A đi khu quy hoạch công viên huyện)	Quán bia Hoa Liễu (từ thửa đất số 103 và 82 tờ bản đồ số 13)	Nhà bà Chiến Cường, khối 5 (đến thửa đất số 179 và 197 tờ bản đồ số 13)	2.000.000	12.000.000
3	Đường nội thị	Nhà ông Nguyễn Viết Tiến khối 5 (từ thửa đất số 64 và 71 tờ bản đồ số 13)	Nhà văn hóa Khối 4 (đến thửa đất số 770, tờ bản đồ số 13)	3.000.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Khu vực tái định cư QL1A và Chia lô Rộc Bồn (các thửa đất còn lại, dãy 2)	Nhà bà Hoàng Thị Vi, khối 5 (từ thửa đất số 829, 477 tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Bùi Năng Sửu, khối 5 (đến thửa đất số 774, tờ bản đồ số 13)	1.500.000	8.000.000
5	Khu vực Chia lô sau Cửa hàng Dược phẩm Quỳnh Lưu	Nhà ông Nguyễn Kế Lợi, khối 5 (từ thửa đất số 616, 628 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Bùi Văn Hoài, khối 9 (đến thửa đất số 2, 12, 30, 731 tờ bản đồ số 13)	1.000.000	8.000.000
6	Các thửa đất theo các tuyến đường nhánh QL1A còn lại có độ rộng dưới 3m, thuộc dãy 2, dãy 3 của Quốc lộ 1A	Nhà ông Phạm Đức Thuận, khối 5 (từ thửa đất số 97, 871 và 860 tờ bản đồ số 13)	Nhà ông bà Phạm Thị Kim, khối 5 (đến thửa đất số 184, 195 và 400, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.000.000
7	Đường nội thị	Nhà ông Trần Đức Thịnh, khối 5 (từ thửa đất số 325 và 352 tờ bản đồ số 13)	Cổng trường Tiểu học Cầu Giát - Nhà bà Hồ Thị Hòa, khối 5 (đến thửa đất số 727 và 377, tờ bản đồ số 13)	1.500.000	8.000.000
8	Đường khối	Khu dân cư		1.500.000	8.000.000
9	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Phan Hữu Lộc, khối 5 (từ thửa đất số 516 và 781 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Tô Quang Trọn, khối 5 (đến thửa đất số 577, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	7.000.000
10	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 5	Khu dân cư		1.000.000	5.000.000
V	Khối 6				
1	Đường trục chính nội thị phía Bắc chợ	Quốc lộ 1A (từ thửa đất số 575 và 591 tờ bản đồ số 13)	Ngã ba chợ bò (đến thửa đất số 689 tờ bản đồ số 13)	7.000.000	17.000.000
2	Đường Nam chợ Giát	Quốc lộ 1A (từ thửa đất số 24 và 103 tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Thế, khối 6 (đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 16)	4.000.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường nội thị	Cửa hàng Honda (từ thửa đất số 499 tờ bản đồ số 13)	Nhà anh Cơ Khối 6 (đến thửa đất số 7 và 9 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	12.000.000
4	Đường nội thị	Chợ Giát (từ thửa đất số 191 tờ bản đồ số 16)	Chợ bò và Đê Sông Thái (đến thửa đất số 209 tờ bản đồ số 16)	1.000.000	7.000.000
5	Đường nội thị	Trước cổng chợ Giát (từ thửa đất số 33 và 107, tờ bản đồ số 12)	Đê Sông Thái (đến thửa đất số 70 và 89, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	8.000.000
6	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 6	Khu dân cư		1.000.000	6.000.000
VI	Khối 7				
1	Đường trục chính nội khối	Cổng Nhà thờ Tân Lập (từ thửa đất số 133 và 147, tờ bản đồ số 15)	Nhà Thờ Tân Lập (đến thửa đất số 266 và 293, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.000.000
2	Đường nội thị	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng (Duy), khối 7 (từ thửa đất số 124, 127 tờ bản đồ số 12)	đi Quốc lộ 1A (nhà bà Trương Thị Dân) (đến thửa đất số 50 và 59 tờ bản đồ số 15)	2.000.000	9.000.000
3	Đường Khối	Nhà ông Ngô Văn Chiến (Lập), khối 7 (từ thửa đất số 124, 127 tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hoàng Văn Cảnh, khối 7 (đến thửa đất số 293 và 286 tờ bản đồ số 15)	1.000.000	7.000.000
4	Các thửa đất theo các tuyến đường nhánh QL1A còn lại có độ rộng dưới 3m, thuộc dãy 2, dãy 3 của Quốc lộ 1A	Từ thửa đất số 275, 276, 302, 332, 361, 413 và 381 tờ bản đồ số 15)	Đến thửa đất số 314, 318, 320, 341 và 339, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	7.000.000
5	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 7	Khu dân cư		1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá khối 7 (được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt ngày 25/01/2007)	Từ Lô số 01	đến Lô số 5		6.000.000
VII	Khối 9				
1	Đường trục chính nội thị (QL1A đi khu quy hoạch công viên huyện)	Nhà ông Hồ Ngọc Thái, khối 9 (từ thửa đất số 127, 607 tờ bản đồ số 10)	Quán bia Hoa Liễu, khối 9 (đến thửa đất số 62 và 70 tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.000.000
2	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn, khối 9 (từ thửa đất số 442 và 479 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Trương Quang Nhung, khối 9 (đến thửa đất số 31 và 60 tờ bản đồ số 13)	2.000.000	9.000.000
3	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Trần văn Mai, khối 9 (từ thửa đất số 345 và 379 tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Nguyễn Thị Thâm, khối 9 (đến thửa đất số 579 và 937 tờ bản đồ số 10)	2.000.000	9.000.000
4	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Bùi Đình Hòa (quán HHC-BBQ), khối 9 (từ thửa đất số 299 và 3289 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hồ Ngọc Thái, khối 9 (đến thửa đất số 454, 104, 108, 507 và 209, 588 tờ bản đồ số 10)	2.000.000	9.000.000
5	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lương Thế Sơn, khối 9 (từ thửa đất số 18 và 200, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Nguyễn Minh Tuấn, khối 9 (đến thửa đất số 39 và 147, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	7.000.000
6	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Ngô Văn Quỳnh, khối 9 (từ thửa đất số 283 và 307 tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lê Đăng Trình, khối 9 (đến thửa đất số 25 và 132, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	7.000.000
7	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lê Đăng Cận, khối 9 (từ thửa đất số 264 tờ bản đồ số 6)	Nhà bà Lê Thị Hoa (Chiến), khối 9 (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà bà Lê Thị Lý, khối 9 (từ thửa đất số 497 tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Hoàng Thị Thiện, khối 9 (đến thửa đất số 578 và 599, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	7.000.000
9	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Dương Văn Ngọc, khối 9 (từ thửa đất số 497 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Hồ Ngọc Nam, khối 9 (đến thửa đất số 494 và 518, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	7.000.000
10	Đường khối	Nhà ông Nguyễn Đình Thành (Lý), khối 9 (từ thửa đất số 520 và 546 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông bà Dương Thị Hương, khối 9 (đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
11	Đường khối	Nhà văn hóa khối 9 (từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Lê Đăng Thăng, khối 9 (đến thửa đất số 140 và 202, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	6.000.000
12	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá tại điểm trường mầm non cũ, khối 9	Từ thửa đất số 184....-> 189 tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 190...-> 195 tờ bản đồ số 9	1.000.000	6.000.000
13	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 9	Khu dân cư		1.000.000	5.000.000
VIII	Khối 10				
1	Đường QL1A đi ga Giát	Nhà ông Thọ Hương, khối 1 (từ thửa đất số 93, 161 và 175, tờ bản đồ số 11)	Cầu Bến Thủy (đến thửa đất số 92 và 95 tờ bản đồ số 10)	4.000.000	15.000.000
2	Đường QL1A đi ga Giát	Cầu Bến Thủy (từ thửa đất số 79, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tiến (đến thửa đất số 55 và 58 tờ bản đồ số 7)	2.500.000	12.000.000
3	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Hoàng Văn Dũng, khối 10 (từ thửa đất số 243 và 217 tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Đình Sáu (Thân), khối 10 (đến thửa đất số 330 và 341 tờ bản đồ số 10)	2.000.000	9.000.000
4	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Hoàng Văn Bộ, khối 10 (từ thửa đất số 125 và 160 tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Vũ Thị Chắt (Du), khối 10 (đến thửa đất số 213 và 278 tờ bản đồ số 10)	2.000.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Trương Văn Hùng, khối 10 (từ thửa đất số 120 và 142 tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lương Thế Xương, khối 10 (đến thửa đất số 138 và 167 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	7.000.000
6	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lê Văn Sở, khối 10 (từ thửa đất số 68 và 77 tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Đậu Đức Bạt, khối 10 (đến thửa đất số 57 và 64 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	7.000.000
7	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Vũ Kim Tinh, khối 10 (từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hồ Ngọc Giáp, khối 10 (đến thửa đất số 195 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	7.000.000
8	Đường khối (các tuyến đường ngang nối giữa các Tuyến đường nhánh QL48B)	Khu dân cư		1.000.000	6.000.000
9	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 10	Khu dân cư		1.000.000	5.000.000
IV	Khối 11				
1	Đường QL1A đi ga Giát	Nhà ông Nguyễn Xuân Niên, khối 11 (từ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lê Đăng Vượng, khối 11 (đến thửa đất số 263 tờ bản đồ số 7)	2.500.000	10.000.000
2	Đường QL1A đi ga Giát	Đồng Đường mương, khối 11 (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 6)	Giáp đường sắt, khối 11 (đến thửa đất số 33 và 43 tờ bản đồ số 5)	2.000.000	9.000.000
3	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Xí nghiệp SXKD Muối (từ thửa đất số 156 tờ bản đồ số 5)	Giáp đường sắt, khối 11 (đến thửa đất số 57 tờ bản đồ số 5)	1.000.000	7.000.000
4	Đường ven đường sắt	Nhà ông Nguyễn Hữu Quyết, khối 11 (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 1)	Nhà ông Phạm Hữu Lễ, khối 11 (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 5)	1.000.000	6.000.000
5	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Hồ Văn Liêm, khối 11 (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lương Thế Hoan, khối 11 (đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Xí nghiệp chế biến thủy sản (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lương Thế Trị, khối 11 (đến thửa đất số 3, 31 tờ bản đồ số 9)	1.000.000	7.000.000
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá tại Môm trường, khối 11	Từ thửa đất số 680, 681, 682 tờ bản đồ số 2	đến thửa đất số 683, 684, 685 tờ bản đồ số 2	1.000.000	7.000.000
8	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lương Thế Vượng, khối 11 (từ thửa đất số 262 tờ bản đồ số 7)	Nhà bà Hoàng Thị Kim Quy, khối 11 (đến thửa đất số 214 tờ bản đồ số 7)	1.000.000	7.000.000
9	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lê Đăng Thuận, khối 11 (từ thửa đất số 262 tờ bản đồ số 7)	Nhà bà Hoàng Thị Giao, khối 11 (đến thửa đất số 241 và 258 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	7.000.000
10	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lê Văn Sỹ, khối 11 (từ thửa đất số 30 và 44 tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa, khối 11 (đến thửa đất số 222 và 232 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	7.000.000
11	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lê Văn Thuận, khối 11 (từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 7)	Nhà thờ họ Lê Văn, khối 11 (đến thửa đất số 205 và 214 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	7.000.000
12	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Đài tưởng Niệm Liệt Sỹ (từ thửa đất số 178, tờ bản đồ số 6)	Nhà bà Lê Thị Luyên, khối 11 (đến thửa đất số 123, 146 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	7.000.000
13	Đường khối (Tuyến đường nhánh QL48B)	Nhà ông Lê Văn Hương, khối 11 (từ thửa đất số 93 và 319 tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Lê Đăng Đàn, khối 11 (đến thửa đất số 52 tờ bản đồ số 6)	1.000.000	7.000.000
14	Khu quy hoạch chia lô đất ở định giá tại khu tập thể Xí nghiệp Muối, khối	Từ thửa đất số 32, 341, 404, 405, 406, 407, 408 tờ bản đồ số 6	đến thửa đất số 409, 410, 411, 412,, 684, 685 tờ bản đồ số 2	1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15	Các thửa đất theo các tuyến đường nhánh QL48B còn lại thuộc dãy 2, dãy 3 của Quốc lộ 48B	Khu dân cư		1.000.000	7.000.000
16	Đường khối (các tuyến đường ngang nối giữa các Tuyến đường nhánh QL48B)	Khu dân cư		1.000.000	5.000.000
17	Các vị trí còn lại, ngõ, hẻm trong khu dân cư khối 11	Khu dân cư		1.000.000	5.000.000
C	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá đồng Lớ, khối 4 (được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 16/10/2020)				
	Đường QH 16,5m	Lô số: 01	Lô số: 13		9.000.000
	Đường QH 12m	Lô số: 14	Lô số: 27		7.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIẾN THỦY, HUYỆN QUỲNH LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường huyện				
1	Đường huyện	Từ nhà ông Hồ Minh Tuấn (Tờ thửa số 103, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Trịnh Trung Thành (Tờ thửa số 21 tờ bản đồ số 14)	3.500.000	17.000.000
2		Từ nhà bà Trương Thị Hạnh (Tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 2)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Mão (Tờ thửa số 34 tờ bản đồ số 14)	3.500.000	17.000.000
II	Đường xã				
1	Thôn Tiến Mỹ	Đường liên thôn từ giáp địa giới xã Quỳnh Nghĩa, tờ thửa số 7 tờ số 9	Giáp đường QH rộng 10 m Dự án Khu nhà ở Đồng nội (đến thửa số 55 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	15.000.000
2	Thôn Tiến Mỹ	Đường liên thôn từ giáp địa giới xã Quỳnh Nghĩa, tờ thửa số 1 tờ số 9	Cổng Sân vận động xã (đến thửa số 354 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	16.000.000
3	Thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Cổng Sân vận động (tờ thửa số 382 tờ số 11)	Ngã 3 Thôn Phúc Thành (đến thửa số 571 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	16.000.000
4	Thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Khu dự án nhà ở Đồng nội (tờ thửa số 381 tờ số 11)	Ngã 3 Thôn Phúc Thành (đến thửa số 561 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	16.000.000
5	Thôn Phúc Thành	Từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (tờ thửa số 561, tờ bản đồ số 11)	Giáp thôn Thành Tiến (đến thửa số 104 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	16.000.000
6	Thôn Phúc Thành	Từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (tờ thửa số 589, tờ bản đồ số 11)	Giáp thôn Thành Tiến (đến thửa số 134 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành	Giáp UBND cũ (đến thửa số 549 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	16.000.000
8	Thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành (từ thửa số 599; 625; 632; 634, tờ bản đồ số 11)	Giáp Đài Tượng Niệm thửa 528, tờ bản đồ số 11	3.000.000	16.000.000
9	Thôn Phúc Thành	Đường liên thôn từ Ngã 3 Thôn Phúc Thành	Giáp thôn Thành Tiến (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	16.000.000
10	Thôn Phong Tiến	Đường liên thôn từ Bưu điện văn hóa xã (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 11)	Giáp thôn Phong Thái (đến thửa số 296 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	14.000.000
11	Thôn Phong Tiến	Đường liên thôn từ Đài Tượng niệm (từ thửa số 489, tờ bản đồ số 11)	Giáp thôn Phong Thắng (đến thửa số 369 tờ bản đồ số 11)	3.000.000	14.000.000
12	Thôn Phong Thắng	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phong Tiến (từ thửa số 589, tờ bản đồ số 11)	Giáp thôn Phong Thái (đến thửa số 293 tờ bản đồ số 11)	2.500.000	10.000.000
13	Thôn Phong Thái	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phong Tiến (từ thửa số 268; 271; 253; 234 tờ BD số 11)	Đến Cầu Hàu (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 11)	2.500.000	10.000.000
14	Thôn Phong Thái	Đường liên thôn từ Ngã ba Giếng Đồng (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 11)	Giáp Cầu Hàu (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 10)	2.500.000	10.000.000
15	Thôn Thành Tiến	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phúc Thành (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 12)	Giáp Thôn Đức Xuân (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	16.000.000
16	Thôn Thành Tiến	Đường liên thôn từ Giáp thôn Phúc Thành (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 12)	Giáp Thôn Đức Xuân (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 12)	3.000.000	16.000.000
17	Thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ Giáp thôn Thành Tiến (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 12)	Gần ngã tư thôn Đức Xuân (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	16.000.000
18	Thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ Giáp thôn Thành Tiến (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 12)	Ngã tư thôn Đức Xuân (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	16.000.000
19	Thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ gần ngã tư thôn Đức Xuân (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 14)	Giáp thôn Minh Sơn (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	16.000.000
20	Thôn Đức Xuân	Đường liên thôn từ ngã tư Thôn Đức Xuân	Giáp cảng cá Lạch quèn (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	16.000.000
21	Thôn Minh Sơn	Đường liên thôn từ giáp Thôn Đức Xuân (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 14)	Giáp Miếu thôn Minh Sơn (Đến Thửa số 7, tờ bản đồ số 16)	3.000.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH TẠI CÁC THÔN				
I	THÔN TIỀN MỸ, tám đường thôn, hai bên đường trực chính				
1		Từ nhà ông(bà) Hồ Thị Nhị (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông(bà) Hà Đức Ngọc & bà Hồ Thị Thuận (đến thửa số 77; 91 tờ bản đồ số 8)	1.000.000	5.200.000
2		Từ nhà ông (bà) Bùi Ngọc Tân (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông(bà) Hồ Xuân Ý (đến thửa số 162, tờ số 8)	1.000.000	5.200.000
3		Từ nhà ông (bà) Nguyễn Thị Sen (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông(bà) Nguyễn Văn Sinh (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 8)	1.000.000	5.200.000
4		Từ nhà ông (bà) Hoàng Văn Bảy (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông (bà) Trịnh Văn Đường (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.200.000
II	THÔN PHONG THÁI, tám đường thôn, hai bên đường trực chính				
1		Từ nhà ông Trương Văn Cương (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Chung (đến thửa số 57; tờ bản đồ số 7)	1.200.000	8.500.000
2		Từ nhà ông Phan Xuân Báu (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Hồ Đức Việt (giáp xã Quỳnh Nghĩa) (đến thửa số 162, tờ số 8)	1.000.000	5.200.000
3		Từ nhà ông Nguyễn Văn Trúc (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 7)	Đến nhà bà Đặng Thị Giáp (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 1)	1.000.000	5.200.000
4		Bám kè số 6, từ nhà ông Cao Xuân Linh (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Phạm Hữu Chi (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	8.500.000
5		Từ nhà ông Phạm Hữu Thái (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hồ Việt Cường (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	8.500.000
6		Từ nhà ông Lê Văn Hồng (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Phạm Thị Khai (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.200.000
7		Từ nhà ông Hồ Ngọc Chung (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Bùi Ngọc Lai (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	4.000.000
III	THÔN PHONG THẮNG, tám đường thôn, hai bên đường trực chính				
1		Từ nhà ông Trương Văn Sơn (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trương Đắc Ngọc (đến thửa số 24; tờ bản đồ số 10)	1.000.000	4.000.000
2		Từ nhà ông Đinh Trọng Nhã (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Tô Thị Hòa (đến thửa số 126, tờ số 10)	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3		Từ nhà ông Trương Đắc Lan (tờ thửa số 88, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Yên (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	4.000.000
4		Bám kê số 6, từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Đến nhà ông Nguyễn Trung Kiên (đến thửa số 719, tờ bản đồ số 11)	800,000	8.500.000
5		Từ nhà ông Trương Văn Hùng (tờ thửa số 324, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tú (đến thửa số 671, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.200.000
IV	THÔN PHONG TIẾN, tám đường thôn, hai bên đường trục chính				
1		Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thân (tờ thửa số 351, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trần Văn Cường (đến thửa số 731; tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.200.000
2		Từ nhà ông Trần Quảng (tờ thửa số 465, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Tô Trung Thuận (đến thửa số 784, tờ số 11)	1.000.000	5.200.000
3		Từ nhà ông Nguyễn Quang Huy (tờ thửa số 510, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Hồ Thế Khỏe (đến thửa số 808, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	8.500.000
4		Bám kê số 6, từ nhà bà Nguyễn Thị Dân (tờ thửa số 741, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Trường Giang (đến thửa số 818, tờ bản đồ số 11)	800,000	8.500.000
5		Từ nhà ông Hồ Bá Thanh (tờ thửa số 265, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Phạm Hồng Thái (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.200.000
V	THÔN PHÚC THÀNH, tám đường thôn, hai bên đường trục chính				
1		Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (tờ thửa số 558, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Đinh Trọng Lợi (đến thửa số 833; tờ bản đồ số 11)	1.000.000	6.500.000
2		Từ nhà bà Nguyễn Thị Thứ (tờ thửa số 614, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Trương Đắc Minh (đến thửa số 852, tờ số 11)	1.000.000	6.500.000
3		Từ nhà ông Trương Khắc Thành (tờ thửa số 740, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàn (đến thửa số 809, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.200.000
4		Bám kê số 6, từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng	Đến nhà ông Đinh Trọng Kháng (đến thửa số 849, tờ bản đồ số 11)	800,000	8.500.000
5		Từ nhà ông Hồ Tùng Lâm (tờ thửa số 384, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Đinh Thị Liên (đến thửa số 475, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	6.500.000
6		Từ nhà ông Thái Hoàng Tiến (tờ thửa số 115, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Hùng (đến thửa số 847, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	4.000.000
VI	THÔN THÀNH TIẾN, tám đường thôn, hai bên đường trục chính				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1		Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Minh (tờ thửa số 140, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 833; tờ bản đồ số 11)	800,000	3.200.000
2		Từ nhà ông Nguyễn Xuân Tánh (tờ thửa số 168, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Hồ Ngọc Trường (đến thửa số 14, tờ số 13)	800,000	4.000.000
3		Từ nhà bà Tô Thị Lý (tờ thửa số 160, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Mão (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	800,000	4.000.000
4		Bám kê số 6, từ nhà ông Hồ Ngọc Dũng (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	Đến khu đất ở đầu giá năm 2019 (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 13)	800,000	8.500.000
5		Từ nhà ông Hồ Quang Thuyết (tờ thửa số 224, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Bùi Thị Tuất (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 13)	800,000	3.200.000
VII	THÔN ĐỨC XUÂN, tám đường thôn, hai bên đường trục chính				
1		Từ nhà ông Nguyễn Công (tờ thửa số 39, tờ bản đồ số 14)	Đến khu đất ở đầu giá (đến thửa số 108; tờ bản đồ số 13)	1.000.000	7.500.000
2		Từ nhà ông Trịnh Hải Nam (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Bùi Ngọc Tân (đến thửa số 84, tờ số 13)	1.000.000	4.000.000
3		Từ nhà ông Trịnh Văn Kế (tờ thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Bùi Cường (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	4.000.000
4		Bám kê số 6, từ khu đất ở đầu giá năm 2019	Đến nhà Bùi Duy Bình (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	800,000	8.500.000
5		Từ nhà ông Bùi Nghiêm (bà Mão) (tờ thửa số 224, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Bùi Ngọc Sinh (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	5.200.000
VIII	THÔN MINH SƠN, tám đường thôn, hai bên đường trục chính				
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Liêm (tờ thửa số 182, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hồ Bá Ngọ (giáp nhà VH thôn Minh Sơn) (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	6.500.000
		Từ nhà ông Trương Văn Chi (tờ thửa số 110, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hồ Bá Quyền (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 14)	500,000	5.200.000
		Từ nhà ông Hồ Bá Hoàng Quân (tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Trương Xuân Điều (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 14)	500,000	5.200.000
		Từ nhà ông Trương Đắc Thuyết (tờ thửa số 134, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Hồ Xuân Linh, thửa 9, tờ 18, tiếp đến nhà ông Hồ Sử Hồng (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 18)	500,000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
IX	THÔN SƠN HẢI tám đường thôn, hai bên đường trục chính				
1		Từ nhà ông Trần Lâm (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 83; tờ bản đồ số 17)	1.000.000	4.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Thành Viên (bà Lợ) (tờ thửa số 75, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Nguyễn Công Sự (đến thửa số 134, tờ số 17)	1.000.000	4.000.000
		Từ nhà ông Nguyễn Kiều (tờ thửa số 180, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Nguyễn Đức Đăng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	4.000.000
2		Từ nhà ông Nguyễn Đình Thi (tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Chuyên, thửa 52, tờ 16 và tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Thông	1.000.000	5.200.000
3		Từ nhà ông Nguyễn Trung Kiên (tờ thửa số 130, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Trần Văn Giáo (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 19)	500,000	5.200.000
4		Từ nhà bà Phan Thị Thiện (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Nguyễn Trung Kiên (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 16)	500,000	8.500.000
C	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
1	Thôn Tiến Mỹ	Các thửa còn lại trong khu dân cư		800,000	3.200.000
2	Thôn Phong Thái	Các thửa còn lại trong khu dân cư		800,000	3.200.000
3	Thôn Phong Thái	Đầu giá năm 2018, vùng Ao trên cầu Hàu		1.000.000	4.000.000
4	Thôn Phong Thắng	Các thửa còn lại trong khu dân cư		800,000	3.200.000
5	Thôn Phong Tiến	Các thửa còn lại trong khu dân cư		800,000	3.200.000
6	Thôn Phúc Thành	Các thửa còn lại trong khu dân cư		800,000	3.200.000
7	Thôn Thành Tiến	Các thửa còn lại trong khu dân cư		800,000	3.200.000
8	Thôn Đức Xuân	Các thửa còn lại trong khu dân cư		1.000.000	4.000.000
9	Thôn Minh Sơn	Các thửa còn lại trong khu dân cư		500,000	2.000.000
10	Thôn Sơn Hải	Các thửa còn lại trong khu dân cư		400,000	1.600.000
D	KHU NHÀ Ở CTY TNHH KỸ NGHỆ ĐẠI BÁCH KHOA				
	Đường QH 10 m	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường		800,000	16.000.000
G	CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH CHIA LÔ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN				
1	Khu QH tại thôn	Các thửa bám 2 bên đường cùng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Trúc, thửa 74,		Chưa có giá	5.200.000
2	Phong Thái	Các thửa còn lại trong vùng quy hoạch		Chưa có giá	4.000.000
H	CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN				
1	Dự án TMDV- CT TNHH Hải Tâm	Thửa 258, tờ số 14		Chưa có giá	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Dự án bảo quản thủy sản Đông lạnh và hậu cần nghề cá.	Thửa 208, tờ số 14		Chưa có giá	8.500.000
3	Dịch vụ Hậu cần nghề cá - Hùng Hoài	Thửa 239, tờ số 14		Chưa có giá	8.500.000
4	Dịch vụ Hậu cần nghề cá - Trần Đức Bình	Thửa 227, tờ số 14		Chưa có giá	8.500.000
5	CT TNHH Sản xuất và thương mại tổng hợp Tấn Sang (Nguyễn Văn Thương)	Thửa 99, tờ số 13		Chưa có giá	8.500.000
6	Dịch vụ ngư cụ khai thác hải sản- CT TNHH Phú Đăng Quân	Thửa 938, tờ số 11		Chưa có giá	8.500.000
7	Dịch vụ ngư cụ khai thác hải sản- CT TNHH Phú Đăng Quân	Thửa 939, tờ số 11		Chưa có giá	8.500.000
8	Công Ty Xăng dầu Nghệ An, tại thôn Đức Xuân	Thửa 293, tờ số 14		Chưa có giá	8.500.000
9	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lý	Thửa 763, tờ số 11		Chưa có giá	8.500.000
9	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lý	Thửa 935, tờ số 11		Chưa có giá	8.500.000
9	Dự án TMDV- sản xuất đá lạnh- Ngọc Lý (Tô Thị Lý)	Thửa 39, tờ số 2		Chưa có giá	8.500.000
10	Dự án thương mại dịch vụ. Nguyễn Văn Lâm	Thửa 934, tờ số 11		Chưa có giá	8.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỲNH LƯU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	Xã Ngọc Sơn					
I	Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) Vùng Ông Lý thôn 7 (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 2198/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 và số 3518/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 về phê duyệt giá khởi điểm)					
1	Đường QH 12m	Lô: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14.		Chưa có giá	5.200.000	
II	Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) Vùng gốc Vông thôn 6 (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 4119/QĐ-UBND ngày 05/12/2024)					
1	Đường QH 15 m	Lô: 1,2,3,4,5,6.		Chưa có giá	5.000.000	
III	Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) Vùng Gạo Thở thôn 2 (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 2911/QĐ-UBND ngày 04/10/2023)					
1	Đường QH 10m	Lô: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11.		Chưa có giá	3.000.000	
IV	Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) Vùng xen cư thôn 2 (QĐ phê duyệt QH chi tiết 1/500: số 1047/QĐ-UBND ngày 09/5/2019)					
1	Đường QH 8m	Lô: 1,2		Chưa có giá	2.000.000	
	Các lô, thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 1 mặt đường					